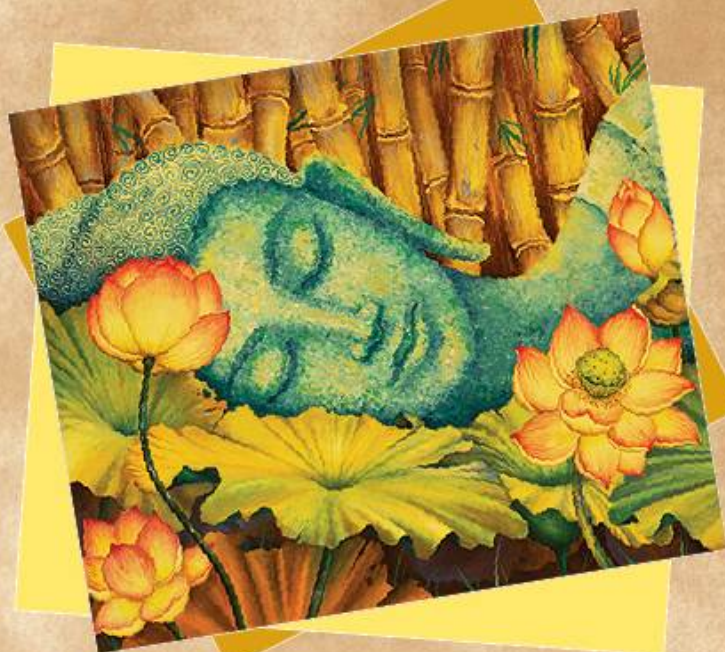


PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 10



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 10 - Tháng 10 năm 2014 (P.L.2558)

TRONG TẬP NÀY:

Lời Thiên định của nhà Phật: Chánh Trí

Gia đình Phật tử: Tống Anh Nghị

Cạo đầu (Tổ Phi Lai): Lời người xưa (thơ)

Tám bước đi đến hạnh phúc trong Phật giáo Tây Tạng

(tt) – Bước thứ tư – Đại bi bao la: Minh Bản

Vài cảm nhận về kinh Diệu Pháp Liên Hoa:

Đỗ Hồng Ngọc

Vô đề (thơ): Phúc An

Tự hỏi (thơ): Chiêu Đề

Chúc từ mừng thọ Hòa thượng Viện chủ chùa

Phật học xá Lợi: Minh Ngọc

Mừng sinh nhật thầy (thơ): Diệu Anh

Tác dụng của luân lý Phật giáo đối với giới trẻ hiện nay:

Kiều Thị Vân Anh

Tìm lời giải cho bài kệ gây nhiều hiểu lầm trong khoa

chẩn tể: Viên Như

Không phải là Tâm: Thích Liên Phương

Phật giáo và những quan niệm về Hạnh phúc – Tự do:

Nguyễn Hữu Nguyên

Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Nam tông Khmer

trong văn hóa Nam Bộ: Lê Sơn Phương Ngọc

Bước đầu tìm hiểu hệ phái Khất sĩ: Hoàng Văn Lễ
Đề tử tế không là điều xa xỉ: Nguyên Cẩn

Tản mạn về chữ Tâm: Vu Gia

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài: Huỳnh Văn Ưu
Tinh thần nhập thế của một tôn giáo xuất thế trong “Cu
trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông: Hoàng Thi Thơ

Tự mình thấp đước lên mà đi: Trần Quốc Triệu
Danh Tăng miền Nam- Thiền sư Thích Từ Phong
(1864 – 1939): Trần Đình Sơn

Ăn chay – Niệm Phật – Thương người – Thương vật:
Hoàng Dụ (Hân Kiến)

Thành kính tri ân đánh lễ đức Phật Dược Sư:
Viên Thắng

Tinh thần phá chấp, một nét đẹp trong thơ Thiền của
Phật hoàng Trần Nhân Tông: Hồ Tấn Nguyên Minh

Học phẩm Phổ Môn cảm tác (thơ): Trí Minh

Một chiều về Chánh Thiện (thơ): Hòa Phương

Gương Người mãi tỏa hương xa (thơ): Đoàn Tấn Thuận

Dâng thầy Viện chủ (thơ): Vương Đình Khoát

Tìm hiểu quan niệm về giải thoát của các Triết phái

Ấn Độ và Phật giáo (tt): Trần Cao Lộc

Đức Phật thành đạo năm nào?: Nguyễn Đại Đồng

Nghĩ về ngày đức Phật thành đạo: Nguyễn Hữu Việt

Gia đình Phật tử và đoàn thể Phật giáo ở Tây Nguyên:

Phạm Thị Chuyền

Long Hòa cổ tự và Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm:

Hữu Chí

Mắt của thói quen: Lê Hải Đăng

Vài suy niệm về âm nhạc trong triết lý phương Đông:

Nguyễn Bá Hoàn

Trên đỉnh núi Dinh: Hàng Châu

Nhân duyên với Phật: Quảng Nguyên

Xin góp vài ý vào sách “Ngàn cánh sen xanh biếc” của

cư sĩ Đỗ Hồng Ngọc: Lý Lược Tam

Liên Hoa Vi Diệu (nhạc): Tuệ Mỹ

Hành trình đến Tây Tạng – Qua dãy Tropic-La

và viếng cảnh Sakya: Huỳnh Đăng Khoa

Hành hương về Sri Lanka – Đất nước của

những di sản Phật giáo: Ngô Lệ Thu

Thông tin: Diệu Châu



LỐI THIỀN ĐỊNH CỦA NHÀ PHẬT

CHÁNH TRÍ



Người phương Tây thường có một quan niệm mù mờ về lối thiền định của nhà Phật. Họ hay lẫn lộn lối thiền định của Phật giáo với lối tu luyện của những phái Du Già (Yoga) bên Ấn Độ, gần như những lối luyện đạo của phái tu Tiên bên

Tàu. Cái lầm của các học giả Tây phương ở chỗ họ lấy những hiện tượng bề ngoài của một trạng thái ở nội tâm mà cho đó là mục đích của thiền định. Để giải thích mấy câu hỏi trên về lối thiền định theo nhà Phật, chúng tôi tóm tắt ý kiến của Đại đức Ananda Maitriya như sau:

Đại đức viết: Khi một việc gì đó đã được làm nhiều lần, khi một tư tưởng nào đó được phát sanh nhiều lần thì trong người nảy sanh xu hướng muốn làm lại việc ấy hay tạo lại tư tưởng ấy. Cũng như thế, những gì mà chúng ta lo tính, xây cất trong đầu óc đều có xu hướng trở đi, trở lại mãi, chớ không phải chỉ qua một lần rồi thôi. Mới xem thì hình như không làm thế nào sửa đổi tánh tình của một người, nghĩa là không thể nào diệt trừ những thói hư tật xấu hay làm tăng trưởng những cái thiện căn ở trong người. Nhưng không, nhờ cái năng lực tiềm tàng nó khiến mỗi người lặp lại những gì đã làm, đã tưởng, người đời có thể đoạn trừ cái xấu và phát huy cái tốt trong tâm tánh mình. Những người dễ giận hay có tánh ác, nếu mỗi ngày để ra một khoảng thời giờ chú ý tưởng đến việc thiện điều lành, thì không bao lâu cái thiện mỗi ngày một tăng, mà cái ác phải thối

bước đến chỗ tiêu diệt. Tại sao thế?

Chúng ta đã thấy: Bất luận một việc làm hay một tư tưởng nào, hễ lặp đi lặp lại nhiều lần làm phát sanh trong người một sức mạnh xui chúng ta làm lại hay tưởng lại việc ấy. Trước kia, vì chúng ta tưởng ác, có những tư tưởng giận hờn, thù hận, nên khi xúc sự, chuyện không đáng giận cũng giận, dầu biết không nên làm ác mà vẫn làm ác, duyên có vì cái sức xúi biểu ở trên như vừa nói. Nay đừng tưởng, đừng nghĩ đến sự giận hờn ác độc nữa, nên tưởng nghĩ đến sự hòa nhã, yêu thương, lành thiện. Mới thì những tư tưởng đẹp này còn yếu đuối, không đủ sức mạnh xúi biểu hướng về nẻo thiện, nhưng với thời gian luyện tập, sức mạnh ấy phát sanh và ngày càng phát triển mạnh. Hễ sức mạnh thiện to lớn, mạnh mẽ thì sức mạnh ác sẽ bé nhỏ và yếu đuối đi đến tiêu diệt.

Đây gần như công việc của người làm vườn. Quý ngài có thửa vườn đầy cỏ dại. Có hai cách làm hết cỏ: một là nhổ, hai là trồng một thứ cây khác, để cho cây ăn cỏ. Nhổ cỏ tuy nghe dễ, nhưng mất nhiều công mới nhổ tận gốc, tận rễ vì không như thế nhổ cỏ phía trước, cỏ phía sau sẽ

mọc lại. Vả lại đó là một công việc vô bổ, vì cỏ có diệt được cũng không đem lại cho ta lợi ích nào khác hơn là làm cho khu vườn được sạch. Nhưng cái sạch ấy không phải là cái sạch vĩnh viễn. Nếu hằng ngày chúng ta không trông chừng, thì năm bảy tháng sau, cỏ mọc lại nữa, vì có đất là có cỏ. Cái miếng đất tâm ta cũng thế: Cỏ dại hoa rừng dễ mọc nơi đó lắm. Cỏ dại, hoa rừng tức là những tánh xấu. Cứ ngồi nghĩ đến những tánh xấu ấy, như nghĩ đến tham, sân, si là làm tăng sức mạnh ham muốn, của giận hờn, của si mê.

Muốn diệt tham, sân, si cho tận gốc rễ không phải dễ như làm cỏ, mà dầu có nhổ được như cỏ đi nữa, miếng đất tâm ta chỉ sạch trong một thời gian rồi cỏ tham, sân, si sẽ mọc trở lại, vì tâm địa chúng ta không thể trống không. Cái bầm tánh của tâm là phải chứa một hay nhiều tánh gì đó, không xấu thì tốt. Do đó phải áp dụng phương pháp trồng cây cho hoa thơm trái ngọt, để cây choáng chỗ của cỏ và tàng cây che rập làm chết cỏ.



Phương pháp thiền định tương tự như thế

Thiền là suy gẫm về đôi đường thiện ác, tốt xấu, xem xét trong ta có những thói hư, tật xấu nào. Muốn thấy rõ, nhận tường, phải chú ý đến sự xao động trong tâm ta. Trong tâm ta vừa phát ra một ý gì, một tư tưởng gì, chúng ta phải biết rõ. Chú ý như thế là định. Công phu đầu tiên này là công phu của ông chủ đang dẫm chân lên thửa vườn của mình xem coi chỗ nào có cỏ. Biết những nơi có cỏ rồi sang đến giai đoạn diệt cỏ,

bằng cách trồng lên những nơi ấy các cây tốt để cho cây thay chúng ta diệt cỏ và đồng thời cho những hoa thơm, trái ngọt, tiện lợi đôi đường. Trước thiên định để quán sát thân tâm, và tìm ra cỏ dại. Bây giờ, thiên định về những loại cây ăn những cỏ ấy, tức là gieo trồng những tánh tốt, nghịch với những tánh xấu trước, để cái tốt đánh bật cái xấu.

Biết mình có tánh nóng giận, thì đừng nghĩ đến sự nóng giận nữa, mà nghĩ đến sự ôn hòa, vừa nghĩ tưởng, vừa suy gẫm đến cái tốt đẹp và lợi ích của sự ôn hòa. Với thời gian tu tập công phu, trí ta chỉ còn nghĩ đến ôn hòa và nóng giận đã chết vậy. Mà ta chỉ nghĩ đến ôn hòa, thì trong ta phát sanh sức mạnh xui ta làm việc ôn hòa, do đó nóng giận chết hồi nào không hay, mà ôn hòa phát sanh lúc nào cũng không biết. Đối với những tánh xấu khác cũng thế, cứ lấy những tánh tốt đối chiếu, gieo trồng trên miếng đất tâm của ta, bằng lời thiên định vừa nói, thì sự thành công y như nhau.

Chúng ta thử xét bộ máy tàu thủy. Do đâu mà chạy được, chẳng phải do sức mạnh hơi nước trong nồi? Sức mạnh hơi nước tự nó không thiện,

không ác, nghĩa là không làm lợi, làm hại gì cho ta. Nó làm cho máy động, cho tàu chạy là một việc ích lợi, mà nó cũng có thể làm cho nồi nước bở, tàu nổ, rất tai hại cho khách đi tàu. Lợi hay hại đều do sự điều hòa các bộ phận trong máy. Mỗi bộ phận này phải ở đúng chỗ, phải giữ vai trò của nó đúng thời đúng khắc, đúng với bản phận của nó, thì cái tốt sẽ có, bằng không cái hại sẽ sanh.

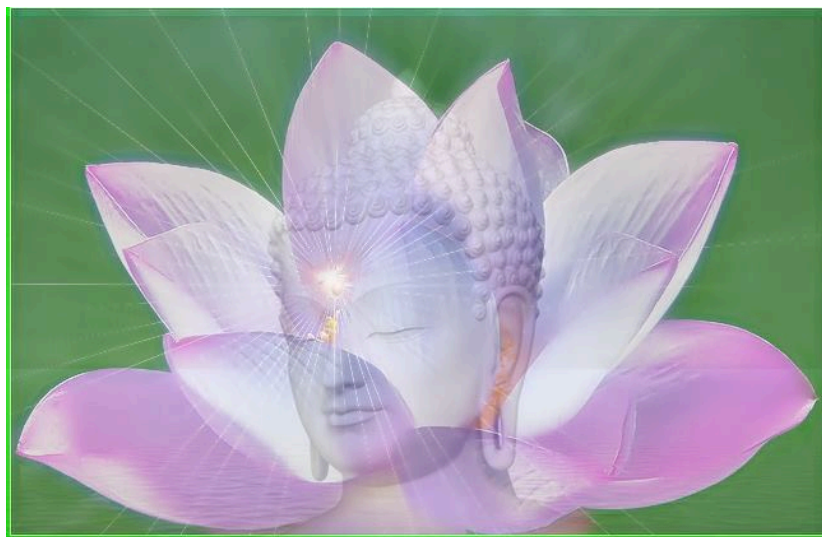
Cái tâm của chúng ta có thể ví như cái máy, mà là cái máy vô cùng phức tạp không máy nào trên thế gian phức tạp hơn.

Cái sức mạnh, cái động lực sai khiến người hiếu chiến, gieo rắc tang tóc và tàn phá, với động lực chi phối nhà bác học khảo cứu, tìm tòi để phát minh những lợi ích cho nhân loại, hai động lực này chỉ có một tánh cách. Biết điều động cho hợp đạo thì đó là thiện lực, nếu sai thì đó là ác lực.

Nếu trong tâm chúng ta, các bộ phận được sửa đổi, sắp đặt sao cho điều hòa với nhau thì sức mạnh do bộ máy thân tâm ta, sẽ vô cùng mạnh mẽ. Những cơn giận dữ, hành hung của ta khác nào nồi nước dưới tàu bị nổ, do một vài bộ phận

không còn điều động hòa hợp với những bộ phận khác. Nếu người thợ máy không lơ đãng, hằng chăm chú, tức là định, thì khi vừa thấy đồng hồ hơi lên quá độ, liền cho bớt lửa, hay mở nút cho hơi ra bớt, thì nồi nước không nổ. Nói tóm, thiền định là chăm chú xét mình, xét bộ máy thân tâm của mình để biết đâu hỏng là sửa ngay cho toàn thể bộ máy chạy điều hòa, mà có điều hòa là nhờ đã giải thoát ngoại cảnh. Mà có giải thoát là có giác ngộ vậy. 🌸

Trích Tạp chí Từ Quang số 71 tháng 12 năm 1957



GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

TỔNG ANH NGHỊ



Các em Áo Lam thân mến! Cũng đã lâu, trên những trang gia đình này, riêng với các em, anh không viết gì cho các em. Vì tài liệu của gia đình Phật tử (GDPT) thiếu thốn, nên anh thường dùng những trang giấy này làm việc cho các ban Huynh trưởng cho các anh chị của các em. Ngoài ra, anh còn dành chỗ để khuyến khích phần sáng tác của những mầm non văn nghệ, để giới thiệu

những khả năng chớm nở của các em.

Vì những lẽ trên, mà các em càng hiểu trong GDPT, giữa anh chị em đoàn viên chúng ta không có sự im lặng với nghĩa lạnh nhạt, lãng quên, trái lại là nặng niềm triu mến và tin yêu. Thường thường, đoàn người con Phật ham im lặng làm việc, và muốn trưởng thành trong im lặng. Cũng chính nhờ có sự im lặng, người ta mới trưởng thành thật và suy nghiệm lợi ích.

Hôm nay với những trang giấy quý báu này, anh mật thiết nói với các em hay như thế nào là người “được” la rầy , và kẻ “bị” rầy la.

Hồi nhỏ còn trạc tuổi của các em, anh cũng hay lầm lỗi và bị quở phạt. Những người được sử dụng cái quyền hành quở phạt tất nhiên các em đều đã biết, ở nhà là cha mẹ, anh chị; ở trường là thầy cô, và trong GDPT là các anh chị Huynh trưởng, Đoàn trưởng. Trong những trường hợp ấy, anh cũng như các em bây giờ hay buồn, hay giận, đôi khi còn cảm thấy tủi thân nữa! Phải có gì uất ức bằng đang vui mà bị ngăn, đang hăng mà bị chặn lại, muốn như thế này, lại buộc phải làm theo thế khác.



Một buổi sinh hoạt của Gia đình Phật tử Xá Lợi

Nhưng có một hôm, bắt gặp một người anh trong Đoàn, đang ngồi một mình với vẻ người vừa mệt, vừa buồn, vừa ưu tư nghĩ ngợi, sau một cuộc rầy la các em đã nhiều lần phạm lỗi... Trông thấy anh trông như thế, lòng anh lúc bấy giờ cũng ái ngại thoáng qua, rồi chẳng hiểu gì hơn...

Ngày nay, đã lớn khôn, trở lại làm anh của các em, anh mới thấu rõ những buồn nản kín đáo ấy của các Huynh trưởng. Vì anh đã lại phải rầy la, quở phạt các em mà lòng chẳng chút yên vui.

Hỡi các em Áo Lam! Thói thường được ăn

ngon mặc đẹp thì hân hoan, được vinh hoa phú quý thì thích thú, chứ không ai sung sướng vui mừng với sự được la rầy, gào thét, nhất là trong phạm vi giáo dục.

Bởi thế, chúng ta cần nhận chân rằng những người gánh nặng trách nhiệm coi chừng kỷ luật, giữ gìn trật tự của các tổ chức giáo dục, chính là những người không bao giờ muốn phải áp dụng cái quyền hành rầy la sửa phạt con em, dầu rằng đoàn thể đã giao phó cho cái quyền hành ấy. Rầy la là cực nhọc, sửa phạt là bực mình, và khi bắt buộc phải làm một công việc mà lòng không vui, trí không nhẹ, sân hận cho cả đôi bên, thì thật không có gì phiền não hơn! Thế mà có những người Huynh trưởng tháng năm tinh thần như căng thẳng, tâm trí hằng phải lo âu, vì một số em thơ khó bảo, một số em thơ kém đạo nguyện, đạo tâm! Các em có hiểu đâu, những Huynh trưởng ấy thực đã cực lòng phải bắt ngưng nguồn vui của các em, một khi xét rằng nguồn vui ấy đã lan đến nơi vô bờ. Các em có hay chăng, các Huynh trưởng ấy đã bực trí phải chặn lại sức hăng của các em, một khi xét rằng sức hăng ấy đã vượt ngoài vòng lễ giáo. Và những bực dọc còn gia

tăng thêm cho những anh chị trưởng, đến khi phải dùng đến thẩm quyền rầy la, quở phạt, để các nội lệ của Đoàn được duy trì, và mọi chương trình của gia đình không bị gãy đổ. Những lỗi lầm tái phạm, những tội lỗi không voi, tất nhiên bằng phương tiện này hay phương tiện khác, người Huynh trưởng phải có bổn phận điều trị ngay với quyền uy sẵn có đối với các đoàn viên, hầu bảo tồn thanh danh đoàn thể. Cái thanh danh ấy, nếu không còn, thì tự mỗi mỗi chúng ta, ngay thân tâm của mình, cũng mất hết ý nghĩa thanh cao, trong sạch của đạo phẩm rồi vậy.

Lỗi lầm quở phạt đã đành

Mặt em sầu não, lòng anh vui gì!

Các em ơi! Ngăn nước mặn làm hại đồng ruộng xanh tươi, trừ cỏ xấu làm hư hoa màu tốt đẹp, cũng trong cái chủ trương đó, những người anh, chị đã từng quên mình hứng chịu mọi hiểu lầm, bao ý nghĩ không tốt của nhiều em, đặt bảo vệ và tăng trưởng phần đức hạnh cho chính các em!

Trong một việc la rầy quở phạt, người “được” chẳng vui thú gì, mà cốt lo tròn trách nhiệm; kẻ “bị” đành có buồn phiền, nhưng thật sự

thì hưởng phần lợi ích.

Các em thấy không, tuy nói theo cấp bậc của Đoàn, có người "được" kẻ "bị", cho rõ danh từ trong việc dặt dùi, giáo hóa, chứ kỳ thật anh chị em chúng ta, nếu nhất quyết cùng một tinh thần, đạo chí xây dựng, cải tiến cho nhau, thì những danh từ kia không còn nghĩa gì nữa.

Hỡi các em Áo Lam thân mến! Đã biết rồi trong gia đình chúng ta, rầy la không là ghét bỏ, quở phạt không là hằn thù, mà chính thật là trái lại, thì hãy thành thật xua tan đi, xóa sạch hẳn những cảm tưởng không hay đối với các anh chị trưởng đã buộc lòng nghiêm khắc, cương quyết trong những trường hợp cần thiết.

Các em hãy tin tưởng, rồi đây đến phiên các em, sẽ là những người anh, người chị tận tụy với chức vụ của mình, các em sẽ hiểu thấm thía lòng dạ, đức tánh và nỗi khổ tâm cao thượng của người anh trong Đoàn, khi ngồi một mình, vừa mệt, vừa buồn, vừa ưu tư chịu đựng, mà anh đây đã bắt gặp, khi anh còn nhỏ dại vào trạc tuổi của các em ngày nay.

Chào hỷ xả tinh tấn. 🌸

Trích Tạp chí Từ Quang số 77 tháng 6 năm 1958

CẠO ĐẦU

TỔ PHI LAI - THÍCH CHÍ THIỀN



*Cạo đầu tuy xấu chút mà hay
Ra gió nào lo tóc quệt mà
Dầu lược không cần, vò chẳng rỏi
Bụi gàu có dính, phải liền tay
Mặc tình thế sự còn mai mỉa
Đánh trọc còn gì đỡ với hay
Sự thế hồi còn bia cửa miệng
Dầu lâm cơn rủi vẫn còn may. 🌸*

TÁM BƯỚC ĐI ĐẾN HẠNH PHÚC TRONG PHẬT GIÁO TÂY TẠNG (II)

MINH BẢN



BƯỚC THỨ TƯ: Đại bi bao la

*Mỗi khi ta gặp người nghèo nàn
Khổ đau áp chế chịu làm than
Yêu người như thế ta tìm được
Hiếm hoi quý giá một kho tàng
Đạt đến được một vài kinh nghiệm nào đó về*

yêu thương và lo nghĩ đến tất cả chúng sinh, lúc đó chúng ta có thể mở rộng và tiến sâu vào lòng từ bi của chúng ta. Bước thứ tư này đưa ra phương pháp để thực hiện pháp đó. Theo một phương cách tổng quát, tất cả mọi người đều đã có được một trình độ nào đó của lòng thương xót hay lòng từ bi. Chúng ta cảm thấy thương xót khi thấy gia đình hay bạn bè của chúng ta bị khốn cùng và ngay cả những thú vật cũng cảm thấy thương xót khi nhìn thấy con của chúng bị đau đớn. Lòng từ bi là chủng tử, hạt giống Phật hay bản thể Phật của chúng ta, đó là tiềm năng thường xuyên trở thành Phật của chúng ta. Tất cả chúng sinh sẽ kết thúc trở nên những đức Phật bởi vì chúng ta có được hạt giống chủng tử này.

Một con chó mẹ cảm thấy đau đớn cho những chó con nên phát triển lòng mong muốn bảo vệ và làm ngừng lại sự đau đớn của chúng. Sự mong muốn này được kích lệ bởi lòng từ bi, chính là hạt giống, chủng tử Phật của nó. Tuy nhiên, khốn nỗi, các thú vật không có khả năng tập luyện lòng từ bi. Như thế chủng tử, hạt giống Phật của chúng không thể chín được. Ngược lại, con người có được một cơ hội sáng ngời có thể

phát triển bản thể Phật của mình. Nhờ vào thiên định, chúng ta có thể mở rộng sâu xa lòng từ bi cho đến khi nó biến thành trong tinh thần đại từ bi, lòng mong muốn giải thoát dứt khoát sự đau khổ cho tất cả chúng sinh. Làm cho tốt đẹp hơn, lòng từ bi này cuối cùng sẽ chuyển hóa thành lòng từ bi của một đức Phật có được quyền năng thật sự để giải thoát cho tất cả chúng sinh. Như thế phương pháp để trở thành một đức Phật gồm có việc thức tỉnh lòng từ bi của chúng ta, bản chất Phật của chúng ta và đưa đến sự luyện tập tốt đẹp cho lòng từ bi. Chỉ có con người mới có thể làm được chuyện đó.

Lòng từ bi là cốt yếu ngay trong cả Phật pháp và thực hành của một Phật tử Đại thừa. Đó là nguồn gốc của ba bảo vật tối thượng, Phật, Pháp, Tăng. Đó là gốc rễ của đức Phật bởi vì tất cả các đức Phật đều sinh ra từ chỗ từ bi. Đó là gốc rễ của Pháp bởi vì các đức Phật cho những lời chỉ dạy của Pháp với một khích lệ duy nhất là lòng từ bi, lòng thương xót đối với những người khác. Đó là gốc rễ của Tăng bởi vì lắng nghe và thực hành những điều chỉ dạy của Pháp được cho bởi lòng từ bi, chúng ta trở thành một tăng già, một

người có đẳng cấp cao.

Từ bi là gì?

Lòng từ bi chính xác là gì? Lòng từ bi là một tinh thần được khuyến khích bởi tình yêu và tình yêu đó là yêu thương và lo nghĩ đến những chúng sinh khác, mong muốn giải thoát sự đau khổ cho họ. Đôi khi do lòng ích kỷ nhưng chúng ta có thể cầu chúc một người khác được giải thoát sự đau khổ. Sự kiện đó rất thông thường trong những mối liên quan hữu hiệu trước tiên dựa trên căn bản của hệ phược. Thí dụ: Nếu người bạn của chúng ta bệnh hoạn hay tinh thần suy kém thì chúng ta có thể cầu chúc cho bạn được bình phục nhanh chóng để có thể lợi dụng trở lại sự tháp tùng, giúp đỡ của người bạn đó. Tuy nhiên, sự chúc tụng này dựa trên tính chất ích kỷ sâu xa chứ không phải là một lòng từ bi thật sự. Một lòng từ bi thật sự cần phải dựa trên tình yêu cho những người khác.

Chúng ta đã có sẵn lòng từ bi đến một mức độ nào đó, nhưng lòng từ bi này chỉ là từng phần và rất giới hạn. Nếu gia đình hay bạn bè của chúng ta bị đau khổ, chúng ta cảm thấy một cách dễ dàng lòng từ bi đối với họ, nhưng chúng ta rất

khó khăn để cảm thấy cùng những tình cảm đó đối với những người gây khó chịu và những người không quen biết đối với chúng ta. Hơn nữa chúng ta cảm thấy lòng từ bi đối với những người chứng tỏ sự thể hiện đau đớn, nhưng không cảm thấy đối với những người vui vẻ trong những điều kiện tốt đẹp, tệ hơn nữa đối với những người làm những hành động thương tổn xấu xa. Nếu chúng ta mong muốn một cách nghiêm chỉnh thực hiện đầy đủ tiềm năng của chúng ta để đạt được sự giác ngộ tràn đầy thì chúng ta cần phải mở rộng phạm vi từ bi của chúng ta cho đến khi lòng từ bi đó có thể ôm tất cả chúng sinh không trừ một ai, tất cả giống như một bà mẹ dễ thương cảm thấy lòng từ bi đối với tất cả con cái dù là chúng có thái độ tốt hay xấu. Lòng đại bi này là trái tim, là trọng điểm của đạo Phật Đại thừa. Trái lại, đối với lòng từ bi giới hạn hiện tại của chúng ta chỉ thể hiện một cách tự nhiên vào lúc này hay lúc nọ thì lòng từ bi đó phải được vun trồng một cách kỹ lưỡng trong việc thiền định lâu dài.

Làm thế nào triển khai lòng từ bi

Lòng đại từ bi được vun trồng theo hai giai

đoạn chính yếu. Trước tiên chúng ta cần phải yêu thương tất cả chúng sinh. Kế đến dựa trên căn bản tình yêu phải yêu thương và lo nghĩ đến những người khác, chúng ta cần phải tham thiền sự đau khổ của họ. Chúng ta không thể có một lòng từ bi thật sự đối với một người mà chúng ta không yêu thương, dù người đó đang bị đau khổ. Ngược lại, nếu chúng ta tham thiền sự đau khổ của một người mà chúng ta yêu thương, thì lòng từ bi sẽ sinh ra lập tức. Đó là tại sao chúng ta cảm thấy lòng từ bi đối với bạn bè và gia đình của chúng ta mà không thể có đối với những người chúng ta không yêu thương. Yêu mến và lo nghĩ đến những người khác là nền tảng cho phép sự phát triển lòng từ bi. Bởi lý do này, Bồ tát Langri Tangpa đã nói "có thể nào tôi yêu thương họ", chứ không nói "có thể nào tôi có lòng từ bi đối với họ". Phương pháp này cho phép làm nảy nở và làm tăng trưởng trong tình yêu của chúng ta trong sự yêu thương và lo nghĩ đến những người khác. Bây giờ, chúng ta cần phải tìm hiểu mỗi con người luân hồi sinh tử nhận lấy kinh nghiệm đau khổ như thế nào.

Để bắt đầu, chúng ta có thể nghĩ đến những

người hiện đang bị những đau đớn thể hiện một cách nghiêm trọng. Một số lớn con người bị những đau khổ tinh thần và thể chất một cách kinh khiếp do bởi những bệnh trạng ung thư, HIV/AIDS, hay bệnh Parkinson. Có bao nhiêu người đã mất một người thân, một đứa con hay một bạn bè vì bệnh HIV/AIDS vì sức khỏe tàn dần và biết rằng không có một thuốc chữa nào cả! Mỗi ngày có hàng ngàn người chết và bị đau đớn khủng khiếp bởi bệnh hoạn hay bởi tai nạn. Những người đó bị phân ly, cách biệt vĩnh viễn với những người thương yêu mà không được chọn lựa và thường để lại phía sau họ những khó chịu trong sự đau đớn và cô đơn cho những người thân. Chúng ta hãy tưởng tượng một bà già mất chồng, người kẻ tận một cuộc đời, bà ta trở về nhà trong buồn thảm sau đám tang trong một ngôi nhà trống rỗng để sống một mình của những ngày còn lại.

Khắp mọi nơi trên thế giới, chúng ta có thể thấy hàng ngàn người đau khổ vì sự khủng khiếp của chiến tranh và sự trừng phạt của luân lý đạo đức. Hãy tưởng tượng con của chúng ta đi ra ngoài để chơi đùa trong một cánh đồng và đập

phải một quả mìn bị mất một chân hay chết. Trong toàn thế giới, hàng trăm ngàn những người tị nạn, phải sống trong những trại tị nạn chật hẹp chen chúc đang mong đợi có thể một ngày trở về sống trong mái nhà sụp nát của họ. Rất nhiều trong số những người đó mỗi ngày mong đợi tìm thấy lại những người thân yêu mà họ không biết có còn sống hay không.

Mỗi năm, những thiên tai bão lụt, động đất... tàn phá toàn thể dân chúng và để lại người dân không nhà ở, không nơi trú ngụ. Chỉ trong một vài giây đồng hồ, một trận động đất có thể giết hại hàng ngàn người, phá hủy nhà cửa và chôn vùi dưới hàng tấn đất vụn. Hãy nghĩ đến những gì chúng ta cảm thấy nếu những chuyện đó xảy đến cho chúng ta. Sự đói kém và hạn hán xảy đến hằng ngày trên nhiều quốc gia trên thế giới này. Nhiều dân tộc chỉ có đúng những gì để sinh tồn, đến độ khó khăn tìm được mỗi ngày một chút gì còn lại cho bữa ăn đạm bạc, trong khi đó còn có những người thiếu may mắn hơn phải chịu chết đói. Hãy tưởng tượng những quay cuồng khi nhìn thấy sự chết trong lửa cháy đối với những người yêu thương và biết rằng chúng ta chẳng làm được

gì trong những chuyện đó cả. Mỗi khi chúng ta đọc báo hay xem tin tức ở đài truyền hình, chúng ta thấy chúng sinh đang bị ở trong những đau khổ kinh khiếp và chúng ta biết tất cả những người chung quanh đang cảm thấy những đau khổ nặng nề về tinh thần và thể chất.

Chúng ta cũng có thể xem sự kiệt quệ mà vô số thú vật đang sống phải chịu khí hậu nóng và lạnh cùng cực và đau đớn khôn cùng trong sự đói khát. Mỗi ngày, chúng ta có thể thấy chung quanh chúng ta sự đau đớn của thú vật. Trong thiên nhiên sống hầu như mỗi lúc trong sự sợ sệt làm mỗi cho những con vật khác, thật sự, nhiều thú vật bị ăn sống bởi những con vật ăn hại. Thử nghĩ một cách đơn giản đến sự kinh khiếp và đau đớn lúc một con chuột đồng bị chụp và xé xác bởi một con chim ưng. Vô số thú vật được sử dụng bởi con người để làm công việc sản xuất đồ ăn hay những việc khác. Chúng phải sống trong những điều kiện khủng khiếp cho đến khi chúng bị giết đi, bị cắt ra từng miếng và đóng thành gói dành cho sự tiêu thụ của con người. Những tinh thần thèm khát và những con người ở địa ngục thì hành những đau khổ kinh sợ hơn nhiều nữa trong

những thời kỳ dài đằng đẵng không biết được.



Chúng ta cũng cần nhớ lại, ngay cả những người ở hiện tại không bị sự đau đớn thể hiện dưới hình thức này hay dưới những hình thức khác, rằng trong sự luân hồi sanh tử mỗi người đều phải chịu sự đau khổ không thể thực hiện những ham muốn của mình. Biết bao nhiêu người chịu đau khổ để có được những mong muốn khiêm tốn nhất, như có một nơi trú ngụ, có ăn, hay có người đồng hành. Nhưng ham muốn là vô

tận vì ngay khi sự ham muốn này được thỏa mãn thì những ham muốn khác nổi lên để thay thế. Chúng ta càng đạt được những gì chúng ta muốn thì những hệ phược càng tăng cường. Hơn nữa, hệ phược càng mạnh chúng ta càng đau đớn hơn để tìm thấy sự thỏa mãn. Những ham muốn của những người luân hồi sanh tử không dứt. Không có một người bình thường nào có thể thỏa mãn tất cả sự ham muốn của mình. Chỉ có những người đã được chuyển hóa lòng ích kỷ mới có khả năng làm được việc đó.

Tất cả đau khổ là kết quả của một định nghiệp tiêu cực. Nếu chúng ta có lòng từ bi đối với những người phải chịu hiệu quả của những hành động tiêu cực của những thời trước thì tại sao chúng ta không thể có lòng từ bi đối với những người đang tạo ra những nguyên nhân để phải chịu sự đau khổ trong tương lai? Trong dài hạn thì tình trạng của một người tra tấn người khác còn tồi tệ hơn là nạn nhân, người bị tra tấn, bởi vì sự đau khổ của người tra tấn đúng vừa đang bắt đầu. Nếu nạn nhân có khả năng chấp nhận sự đau đớn mà không phát triển sự thù hận, nó sẽ làm hao mòn, giảm bớt sự luân hồi sanh tử

tiêu cực đó và sẽ không tạo thêm hơn nữa.

Như thế, sự đau khổ của nạn nhân đó đến được điểm kết thúc. Trái lại, người tra tấn sẽ có trước tiên kéo lâu dài một số thần linh ở địa ngục, rồi sau đó khi tái sinh như một con người thì nó sẽ phải chịu một sự đau đớn giống như nó đã thi hành đối với những nạn nhân của nó. Vì lý do này, người ta hoàn toàn chấp nhận triển khai một lòng từ bi mạnh mẽ cho những người này.

Khi một đứa con bị phỏng khi đặt tay vào lửa không ngăn cản được người mẹ cảm thấy lòng từ bi, tức lòng thương xót, ngay cả trước đó đứa con đã được báo trước sự nguy hiểm đó. Không ai muốn đau khổ, nhưng do sự vô minh các chúng sinh thường tạo ra những nguyên nhân của sự đau khổ - những hành động vô đạo đức - bởi vì chúng đều nằm dưới sự kiểm soát của những đảo lộn tinh thần. Như thế, chúng ta cần đến cảm giác một lòng từ bi tương đương, có nghĩa là cũng mạnh bằng của những người đã tạo ra những nguyên nhân của sự đau khổ, khiến những người khác bị đau khổ do kết quả của những hành động bất thường của họ. Nên biết là không hiện hữu một chúng sinh nào khinh chê lòng từ bi của

chúng ta.

Chúng ta cũng thấy khó khăn cảm thấy được lòng từ bi đối với những người giàu có, khỏe mạnh, danh tiếng và hình như không có vẻ gì chứng tỏ có sự đau đớn thể hiện. Tuy nhiên, những người đó chứng tỏ thực sự có nhiều đau khổ tinh thần và họ rất khó giữ được một tinh thần đứng đắn dù rằng họ không có những bận tâm về tiền bạc, về thể chất và về danh tiếng. Giống như những người luân hồi sinh tử khác, họ đau khổ vì giận dữ, vì hệ phược, vì vô minh và họ không có sự chọn lựa nào khác là phải chịu những đau khổ không tránh được từ sự sinh ra, từ sự già nua, bệnh hoạn và sự chết, từ đời này sang đời khác, không ngừng, không tránh được. Hơn nữa, sự giàu có và những điều kiện sống tốt đẹp của họ đang sống không có một ý nghĩa đứng đắn và chính xác gì cả, do vô minh họ chỉ dùng những thứ đó để tạo ra nguyên nhân của sự đau khổ tương lai.

Nếu dựa trên căn bản tình yêu để yêu thương và lo nghĩ đến những người khác, chúng ta tham thiền, suy ngẫm sự kiện của tất cả mọi người để lấy được kinh nghiệm của chu kỳ đau khổ thể

chất và tinh thần, của đời này đời khác không chấm dứt, cũng như của sự thiếu khả năng để tự giải thoát đau khổ, của sự thiếu tự do và của cách làm thế nào giảm thiểu hiệu quả những hành động tiêu cực đã tạo ra những nguyên nhân những đau khổ tương lai. Chúng ta sẽ triển khai một lòng từ bi sâu xa đối với họ và cần phải tự nhận rõ đối với họ và cảm nhận sự đau đớn của họ cũng hoàn toàn giống như của chúng ta.

Tất cả chúng sinh đau khổ bởi vì họ đã phải chấp nhận sự tái sinh truyền nhiễm. Con người không có sự lựa chọn nào khác ngoài sự phải chịu những đau khổ bởi vì phải chấp nhận sự tái sinh. Sự tái sinh của con người bị truyền nhiễm bởi chất độc nội tại, đó là những đảo lộn tinh thần. Cũng như thế, các súc vật không có sự chọn lựa khác mà phải chịu sự đau khổ của súc vật, lúc đó chỉ có tinh thần thêm khát. Còn những người ở địa ngục phải chịu đựng những khổ đau của đẳng cấp cai trị. Nếu chúng sinh đã phải chịu tất cả đau khổ này trong một đời người mà thôi thì không có gì quan trọng lắm, nhưng cái chu kỳ đau khổ cứ tiếp tục đời này sang đời khác không dứt.

Để bắt đầu, chúng ta có thể xem xét những

đau khổ của những người trong gia đình và những người bạn thân thiết, rồi nói rộng ra lòng từ bi của chúng ta cho đến khi nó hôn lấy tất cả chúng sinh. Lúc đó, tình cảm của lòng đại từ bi tự thể hiện, chúng ta pha trộn nó với tinh thần của chúng ta và cố gắng giữ lấy thật lâu dài có thể làm được. Bằng phương thức này, tinh thần của chúng ta sẽ quen dần với lòng đại từ bi. Lúc đầu, có thể chúng ta chỉ giữ được tình cảm này trong một vài phút, nhưng với sự luyện tập, chúng ta sẽ dần dần có thể giữ trong nhiều thời kỳ và càng lúc càng lâu hơn cho đến khi nó thể hiện thường xuyên suốt ngày đêm thấm nhiễm vào trong tất cả ý nghĩ của chúng ta. Bắt đầu từ lúc đó, tất cả những gì chúng ta làm, sẽ đến gần sự giác ngộ và suốt cuộc đời chúng ta sẽ mang ý nghĩa của nó.

Tóm lại chúng ta nghĩ rằng:

"Tôi không thể chịu đựng được sự đau khổ của vô số những người mẹ. Bị chết đuối trong đại dương mênh mông và sâu thẳm của luân hồi sinh tử, chu kỳ của những lần tái sinh truyền nhiễm, họ phải chịu kéo dài sự đau khổ thể chất, đau khổ tinh thần không chịu đựng được trong cuộc đời này và trong vô số đời tương lai. Tôi phải tuyệt

đôi giải thoát dứt khoát những đau khổ cho tất cả chúng sinh".

Chúng ta tiếp tục thiền định trên sự quyết định này là lòng từ bi và cố gắng hết sức để hoàn thành mục tiêu này.

Sự giàu có nội tâm của lòng từ bi.

Khi ra khỏi sự thiền định, chúng ta cố gắng giữ tình cảm của lòng từ bi giữa hai buổi thiền định. Mỗi khi gặp một người nào đó chúng ta phải nhớ rằng nó đang đau khổ và phải triển khai lòng từ bi đối với nó. Lúc đó một sự kiện giản dị cho thấy một chúng sinh sẽ là như một "kho tàng hiếm hoi và quý báu" theo chữ nghĩa của Bồ tát Langri Tangpa. Như thế lòng từ bi mà chúng ta cảm nhận trong khi gặp gỡ những người khác là một sự giàu có tốt đỉnh nội tâm, một nguồn không dứt những lợi ích cho chúng ta trong đời này cũng như trong những đời tương lai của chúng ta.

Như đã chỉ rõ rằng sự giàu có bên ngoài không thể giúp gì cho những cuộc đời tương lai của chúng ta. Ngay cả nó không chắc chắn đem lại sự sung sướng trong đời này bởi vì nó thường là nguồn lo nghĩ và ngay cả có thể đem cuộc đời

của chúng ta vào sự nguy hiểm. Những người giàu có thường có những lo nghĩ hơn những người nghèo nàn. Thí dụ, họ thường lo nghĩ đến những kẻ trộm cắp, những sự đầu tư và những tỉ giá lợi tức, đến sự mất mát gia tài và thể chế xã hội của họ. Đối với họ đó là một gánh nặng trên vai. Phần lớn con người đều có thể đi dạo tự do khi họ muốn, trong khi đó một số những người giàu có và nổi tiếng phải cần đến những vệ sĩ và ngay cả có thể nghi ngờ bị bắt cóc. Những người giàu có ít tự do và độc lập và không bao giờ cảm thấy thoải mái. Địa vị xã hội của họ càng cao khi rớt xuống càng đau đớn. Vì vậy cẩn thận hơn nên ở lại nấc thang trung bình hay thấp.

Chúng ta có thể làm tốt đẹp hơn những điều kiện bên ngoài như mong muốn, nhưng chúng sẽ không bao giờ mang lại thật sự cho chúng ta một hạnh phúc thanh khiết và không bao giờ bảo vệ thật sự chống lại được sự đau khổ, vì con người không thể nào tìm thấy được một hạnh phúc thật sự trong một thế giới dơ bẩn. Thay vì làm tất cả những cố gắng để có được sự giàu có bên ngoài, tốt hơn nên tìm kiếm sự giàu có nội tâm của phán quyết bởi vì ngược lại với sự giàu có bên ngoài,

sự giàu có nội tại không bao giờ làm cho chúng ta thất vọng và chắc chắn nó sẽ đem lại thanh bình và hạnh phúc mà chúng ta mong muốn.

Nếu chúng ta đủ tư cách, năng lực thì bạn bè của chúng ta có thể là những kho báu, trong đó chúng ta có thể lấy được sự giàu có quý giá của tình yêu, của lòng từ bi, của sự nhẫn nại ngay lập tức. Tuy nhiên, để cho bạn bè của chúng ta có thể giữ vai trò này, tình yêu của chúng ta đối với họ phải không là hệ phược. Nếu tình yêu của chúng ta dính dáng đến một hệ phược mạnh mẽ thì điều đó sẽ phụ thuộc vào sự kiện là bạn bè đó mang thái độ cố ý làm hài lòng hay tìm những phương cách làm thỏa mãn chúng ta. Ngay khi họ làm những gì mà chúng ta không chấp nhận thì những tình cảm của chúng ta đã dành cho họ sẽ thay đổi và biến thành sự giận dữ. Như thế đối tượng thông thường nhất là sự giận dữ của chúng ta luôn luôn là bạn bè của chúng ta chứ không phải là những kẻ thù hay những người không quen biết.

Nếu chúng ta thường xuyên giận dữ đối với bạn bè, chúng ta biến đổi những thứ đó thành ma vương. Ma vương hay quỷ dữ bề tất là một người

hay một đồ vật can thiệp vào sự thực hành tâm linh của chúng ta. Không ai là ma vương ở riêng biệt cả, nhưng nếu để cho một người tỉnh thức trong một tinh thần đảo lộn, như giận dữ, hệ phược mạnh mẽ hay sự lo nghĩ đến chính mình thì chúng ta biến đổi họ thành một ma vương đối với chúng ta. Một ma vương không cần phải có sừng, không cần phải có vẻ khủng khiếp. Một người có vẻ giống như một người bạn tốt ca ngợi và kéo chúng ta vào những hoạt động vô ích, có thể là một vật ngăn cản lớn hơn trong việc thực hành tâm linh của chúng ta. Dù cho bạn của chúng ta là những kho báu quý giá hay những ma vương đều tùy thuộc vào chúng ta. Nếu chúng ta thực hành đủ tư cách và năng lực các pháp thì các bạn bè của chúng ta có thể giống như là những châu báu không thể đánh giá, nhưng nếu chúng ta thực hành lẫn lộn một lượt tám lo nghĩ của thế giới này thì có thể trở thành những ma vương.

Chúng ta hân hoan tìm thấy một kho tàng được chôn giấu ở dưới đất hay kiếm được một số tiền to lớn và chúng ta được xem như rất may mắn. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét tính chất sai lạc của sự giàu có bên ngoài và sự thương

đẳng của sự giàu có nội tại của phán quyết, chúng ta sẽ phải cảm thấy may mắn nhiều hơn và giàu có hơn mỗi khi chúng ta gặp một chúng sinh khác, nguồn tiềm năng của một sự giàu có nội tâm không giới hạn. Đối với một người thực hành theo Phật giáo đại thừa đúng đắn, sự kiện đơn giản nhìn thấy những chúng sinh khác, nói chuyện với họ hay một cách gián dị nghĩ đến họ giống như khám phá được một kho báu được chôn giấu. Tất cả những gặp gỡ người khác sẽ được dùng để làm tăng cường lòng từ bi của chúng ta và ngay cả những hoạt động hằng ngày, chẳng hạn như đi mua bán, nói chuyện với bạn bè sẽ trở thành những nguyên nhân của sự giác ngộ.

Trong tất cả những tình trạng tinh thần phán đoán, lòng từ bi là tối thượng. Lòng từ bi thanh lọc tinh thần của chúng ta và, khi tinh thần chúng ta thanh khiết, những đối tượng của tinh thần chúng ta đồng thời trở nên thanh khiết. Có rất nhiều lời nói thuật lại làm thế nào trong khi thực hành triển khai một lòng từ bi mạnh mẽ, những người thực hành tâm linh thanh lọc tinh thần tiêu cực của họ đã từ lâu lắm làm cản trở sự tiến bộ tâm linh của họ. Thí dụ, câu chuyện về Asanga,

một nhà sư lớn người Ấn Độ vào thế kỷ thứ V đã thiên định trong một hang động biệt lập ở một miền núi với mục đích để đạt được một cái nhìn của đức Phật Maitreya. Sau mười hai năm vẫn không thành đạt, ngài nản chí và rút lui từ bỏ. Trong khi đi xuống núi ngài gặp một con chó già nằm giữa đường. Thân nó đầy những vết thương nhiễm trùng thối lở lói và chắc chắn nó đang sắp chết. Trong khi nhìn cảnh này, Asanga nổi lên lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh bị mắc bẫy trong luân hồi sinh tử. Lúc đó, ngài rút một cách kỹ lưỡng những con trùn trên thân con chó sắp chết, bỗng nhiên con chó biến thành đức Phật Maitreya. Đức Phật Maitreya đã giải thích rằng ngài đã ở cạnh bên Asanga từ lúc bắt đầu, khi Asanga rút lui nhưng không thể thấy ngài được vì lý do của những dơ bẩn, tinh thần không thanh khiết. Nhưng nhờ vào lòng từ bi bất thường mà Asanga đã thanh lọc được những bết tắc luân hồi sinh tử và làm cho Asanga thấy được đức Phật Maitreya.

Tất cả những ai chết với một tinh thần của lòng từ bi thanh khiết thì chắc chắn được tái sinh trong một nước thanh khiết mà ở đó sẽ không bao

giờ còn phải chịu những đau khổ của luân hồi sinh tử. Sự mong muốn chính yếu của Bồ tát Guéshé Tchékawa là sự tái sinh ở địa ngục để có thể giúp đỡ những người chịu đau khổ ở đó. Tuy nhiên, trên giường khi ngài chết, ngài đã có một cái nhìn về nước thanh khiết và lúc đó ngài hiểu được rằng ước muốn của ngài sẽ không được chuẩn nhận. Ngoài sự tái sinh ở địa ngục, ngài không có sự chọn lựa nào khác là đến một nước thanh khiết! Đó là vì lòng từ bi của ngài đã thanh lọc tinh thần của ngài theo quan điểm của kinh nghiệm riêng tư của ngài rằng những đối tượng không thanh khiết như những triều đại của địa ngục không còn hiện hữu nữa. Đối với ngài, tất cả đều thanh khiết. Tuy nhiên, ngài Guéshé Tchékawa đã lấy sự tái sinh trong một nước thanh khiết và ngài đã có thể giúp đỡ những người ở địa ngục nhờ vào những sự sinh xuất, hóa thân của ngài.

Chúng ta có thể khó tin vào câu chuyện này, bởi vì không hiểu được sự liên hệ giữa tinh thần và những đối tượng của nó. Chúng ta có cảm tưởng rằng thế giới ở dưới địa ngục đó hiện hữu một cách độc lập đối với tinh thần nhận thức

được nó. Sự thật, những đối tượng hoàn toàn phụ thuộc vào tinh thần mà nó nhận thức những thứ đó. Thế giới không tinh khiết mà chúng ta biết hiện nay chỉ hiện hữu bởi sự tương xứng với tinh thần không thanh khiết của chúng ta. Đến khi tinh thần của chúng ta được thanh lọc hoàn toàn nhờ vào sự tập luyện trao đổi chính mình với những người khác, với lòng từ bi và cũng tiếp theo đó thế giới không thanh khiết này sẽ biến mất và chúng ta nhận được một thế giới thanh khiết. Chúng ta có cảm tưởng rằng mọi vật hiện hữu riêng biệt đối với tinh thần với bản chất nội tại, không thay đổi, thực ra, tất cả đều đến từ sự vô minh, nghĩ đến một cái "nó". Đến khi chúng ta hiểu được bản chất thật sự của mọi vật thì chúng ta sẽ thấy rằng thế giới của chúng ta giống như là một giấc mơ trong ý nghĩa mà tất cả mọi vật hiện hữu nhân danh là một sự xuất hiện đơn giản ở tinh thần. Chúng ta nhận thức được rằng chúng ta có thể thay đổi thế giới này một cách giản dị là thay đổi tinh thần của chúng ta và nếu chúng ta muốn được giải thoát sự đau khổ, chúng ta chỉ cần phải thanh lọc tinh thần của chúng ta. Sau khi thanh lọc tinh thần, lúc đó chúng ta sẽ lần lượt

thực hiện ước muốn của lòng từ bi bằng cách chỉ rõ cho những người khác làm thế nào thực hiện giống như chúng ta.

Nhận thấy được tất cả những lợi ích của lòng từ bi, chúng ta lấy quyết định sử dụng tất cả những cơ hội để triển khai lòng từ bi đó. Điều quan trọng nhất là đem vào thực hành những chỉ dạy về lòng từ bi, nếu không, những chỉ dạy đó sẽ chỉ còn lại đối với chúng ta là những lời nói mà thôi.

Lòng từ bi thanh khiết là một tình trạng tinh thần thấy được sự đau khổ của những người khác không thể chấp nhận được, nhưng nó không làm cho chúng ta suy đồi. Sự thật, lòng từ bi thanh khiết cho chúng ta sinh lực hấp dẫn, nhờ vào đó chúng ta hành động cho những người khác và hướng dẫn chúng ta đến điểm cuối cùng của con đường tâm linh. Nhờ vào đó, lòng tự mãn của chúng ta sẽ bay lên và vỡ tung từng mảnh, điều đó giúp cho chúng ta không thể hài lòng về hạnh phúc giả tạo, có được nhờ bởi sự thỏa mãn những dục vọng của thế giới này. Nhờ vào những điều đó, chúng ta sẽ đi đến sự hiểu biết một sự thanh bình nội tâm sâu xa không bao giờ bị đảo lộn bởi

những điều kiện thay đổi. Những đảo lộn tinh thần mạnh mẽ không thể xuất hiện trong một tinh thần đầy lòng từ bi. Và nếu không có một đảo lộn tinh thần nào thể hiện bên trong chúng ta thì những điều kiện bên ngoài sẽ không có khả năng làm cho chúng ta lay động. Như thế tinh thần của chúng ta luôn luôn an bình một khi nó được điều khiển, hướng dẫn bởi lòng từ bi. Một kinh nghiệm như thế đối với những ai mở rộng lòng từ bi cao hơn so với lòng từ bi giới hạn thường được cảm thấy ở trong một chu kỳ luân hồi sinh tử gần gũi, là chuyển hóa lòng từ bi đó thành lòng từ bi không tư lợi dành cho tất cả chúng sinh.



Mở rộng lòng từ bi và sự thông thái của chúng ta và để giúp đỡ cho những ai mỗi khi cần

đến nếu có thể, đó là ý nghĩa thật sự của cuộc đời. Trong khi mở rộng lòng từ bi, chúng ta tự tiến gần đến sự giác ngộ và sự thực hiện những mong muốn sâu xa nhất của chúng ta. Chúng sinh thật sự tốt đẹp trong phản ứng, hành động cũng như nhân danh là những đối tượng của lòng từ bi của chúng ta. Họ là rất quý giá, nếu họ không còn là những người đau khổ để được giúp đỡ thì các đức Phật sẽ bắt buộc phải hóa thân những điều đó cho chúng ta. Thực sự, nếu chúng ta nhận thức được câu chuyện của các ngài Maitreya và Asanga, chúng ta thấy điều đó không thể biết được một cách chắc chắn là những ai đã cố gắng giúp đỡ chúng ta vào lúc đó không phải thật sự là sự hóa thân của đức Phật thể hiện ra. Dấu hiệu chỉ cho biết rằng chúng ta đã nắm vững thiên định trên tình yêu của lòng yêu thương và lo nghĩ đến những người khác và trên lòng từ bi mà mỗi khi chúng ta gặp gỡ một người khác ngay cả người đó làm cho chúng ta đau đớn, chúng ta thật sự có cảm nghĩ đã tìm thấy một kho báu quý giá và hiếm hoi: *Yêu người như thể ta tìm được. Hiếm hoi quý giá một kho tàng.* 🌸

VÀI CẢM NHẬN VỀ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

ĐỖ HỒNG NGỌC



Một hôm, trước hàng vạn các vị Đại Bồ tát vây quanh, Phật nói: *“Như Lai chẳng bao lâu nữa sẽ vào Niết Bàn; sau khi vào Niết Bàn rồi, muốn hết thấy chúng sanh, trong hàng tu học, không còn nghi ngờ nữa. Các người muốn hỏi chỗ nào, Ta sẽ dạy cho”*.

Các vị Đại Bồ tát, trong đó có Đại Trang Nghiêm Bồ tát dẫn đầu đồng thanh hỏi:

“Bạch Thế Tôn! Các vị đại Bồ tát muốn mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cần phải tu hành những pháp môn nào?”.

Muốn “mau” thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư? Nghĩa là muốn mau thành... Phật ư? Xưa nay, ít khi nào các đệ tử Phật dám đặt một câu hỏi “thẳng thừng” như vậy. Đây có lẽ là cơ hội tốt nhất vì Phật nói sắp “Niết bàn”, lại cho phép *“... mặc ý các ông thưa hỏi”* nên mới mạnh dạn đặt một câu hỏi bấy lâu canh cánh bên lòng chẳng tiện nói ra. Thật vậy, bấy nay chỉ mong làm Thanh văn, A-la-hán, Bồ tát... mà đã rất nhiều khê, mà nay dám hỏi làm sao cho mau thành Phật! Thì ra chuyện muốn “thành Phật” vốn cũng là “món tánh dục” lớn của chúng sanh! Nhưng ở đây ta còn thấy có một cái ý muốn cao

hơn: Muốn “mau” thành Phật, chớ không phải từ từ mà thành Phật nữa kìa!

Hơn ngàn năm sau đó, Huệ Năng từ Lĩnh Nam đến gặp sư phụ Hoàng Nhẫn. Sư phụ hỏi: “Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?”. Huệ Năng đáp: “Đệ tử từ xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác !”.

Không cầu gì khác! Chỉ cầu làm Phật! Thì ra... ngàn xưa ngàn sau vẫn thế, chúng sanh vẫn chỉ cầu làm... Phật.

Mà Phật cũng chỉ mong có vậy, cũng chẳng mong gì hơn! Mong cho tất cả chúng sanh “đều thành Phật đạo” mà! Bởi tất cả chúng sanh đều sẵn có Phật tánh như viên ngọc giấu trong chéo áo đó thôi, dù là chéo áo của người khổ rách áo ôm hay của đại gia nứt đố đổ vách cũng đều sẵn có viên ngọc đó cả! Phật vẫn chẳng luôn nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”... đó sao?

Trả lời cho câu hỏi muốn mau thành Phật phải tu hành những pháp môn nào của Đại Trang Nghiêm Bồ tát, Phật ôn tồn đáp: “*Có một pháp môn hay, làm cho các vị Bồ tát mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*”.

Các vị Đại Bồ tát nhao nhao hỏi: “*Pháp môn này tự hiệu là chi? Nghĩa như thế nào? Phải tu hành làm sao?*”.

Phật đáp: “*...Pháp môn này gọi là Vô Lượng Nghĩa. Bồ tát nếu tu được pháp môn Vô Lượng Nghĩa này, sẽ mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*”.

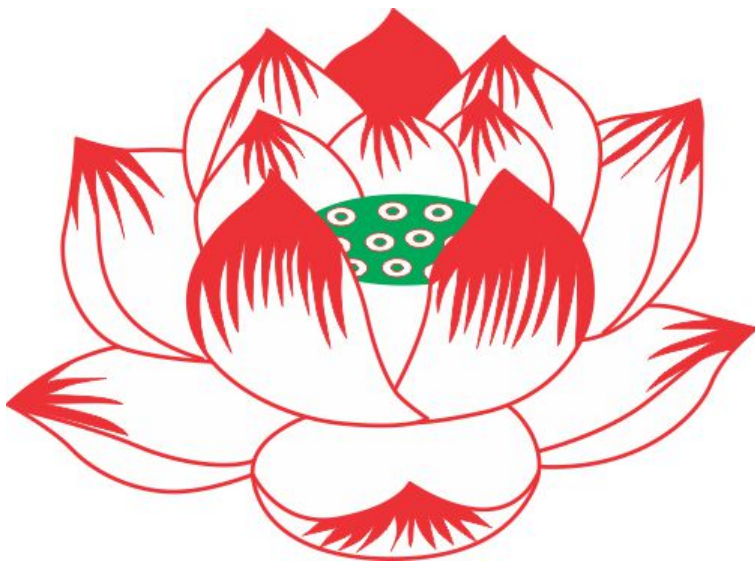
Chưa bao giờ Phật dễ thương đến vậy! Hỏi đâu đáp đó, ân cần, niềm nở. Mọi người đều đồng tai lên mà nghe.

“*Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng*”.

Không biết tám vạn Đại Bồ tát có mặt lúc đó có vị nào choáng váng, lùng bùng lỗ tai không, nhưng rõ ràng đã không ít kẻ bỏ đi. Nào chỉ từ một pháp, nào vô tướng, nào thật tướng... “vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng”! Ai bỏ đi mặc kệ, những người còn ngồi lại được Phật ân cần giải thích thêm:

“*Các pháp xưa nay vắng lặng như hư không,*

sanh trụ dị diệt niệm niệm chẳng dừng mà bản thể của nó vẫn là như như bất động, thường trụ: nó chính là vô tướng”.



Rồi giữa lúc mọi người vẫn đang còn có vẻ ngờ ngác, Phật tiếp tục hướng dẫn “phải tu hành cách nào cho mau thành Phật?”:

Phải quan sát hết thấy các pháp: Tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch (...). Do con người suy tính giả dối mà phát khởi những vọng niệm chẳng lành, gây tạo nghiệp dữ...

Phải quan sát để rõ thấu hết thấy các pháp: Pháp tướng như vậy sanh cũng như vậy, pháp

tướng như vậy trụ cũng như vậy, pháp tướng như vậy diệt cũng như vậy, pháp tướng như vậy diệt cũng như vậy. Các pháp tướng như vậy mà hay sanh pháp dữ, pháp lành... trụ, diệt, diệt cũng đồng như vậy. Bồ tát quan sát bốn tướng trước sau như vậy đều biết khắp cả các pháp khác.

Rồi nói rõ thêm: “Hơn nữa còn phải quan sát kỹ càng hết thấy các pháp, mỗi niệm mỗi niệm không ngừng, sanh diệt nối nhau mãi mãi, lại quan sát bốn tướng sanh trụ diệt trong hiện tại. Quan sát như thế mới hiểu thấu nguồn gốc tánh dục của chúng sanh; tánh dục của chúng sanh vô lượng, nên thuyết pháp vô lượng, thuyết pháp vô lượng, nên nghĩa cũng vô lượng”.

Dĩ nhiên, kinh Vô lượng nghĩa này đã nói cho các vị Đại Bồ tát buổi hôm đó cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm dưới chân núi Linh Thứu. Ta bây giờ nghe “điếc con ráy”, lòng bùng, choáng váng là phải. Nhưng, cũng bởi cái “tánh dục của chúng sanh là ta vốn tò mò, ham hiểu biết buộc ta lần dò tìm kiếm, nghiền ngẫm suy tư. Có cái gì đó giấu nhem bên trong chẳng? Một bí tạng, một kho tàng, một bí kíp thượng thặng giúp “mau” thành Phật chẳng hạn?

Phật nói chỉ có mỗi một pháp môn đó thôi. Không cần nhiều. Lâu nay nói tám vạn bốn ngàn pháp môn gì đó chẳng qua là một cách nói, để đáp ứng cái “tánh dục” vô lượng của chúng sanh thôi, chớ thiệt ra chỉ có *một*, chỉ cần *Một*. Bởi một là tất cả và tất cả là một. Phật đã nói điều này ngay từ buổi ban đầu, dưới cội Bồ đề, chẳng qua người ta không thể hiểu thấu, từ đó phải bày ra vô vàn phương tiện nọ kia.

Một pháp ấy chính là vô tướng thật tướng. *“Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”*.

Hóa ra bấy nay ta loay hoay khổ sở chỉ vì sống trong cái “hữu tướng / giả tướng”! Ngày nào thoát ra được, thấy được, sống được trong cái “vô tướng / thật tướng” kia thì ta đã là một ta khác!

Ta hiểu tại sao kinh Kim Cang bảo “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, hề cái gì có “tướng” (hữu tướng) đều là hư vọng; và “Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật” tức là rời bỏ được hết thảy các tướng thì đã gọi được là Phật! Bởi vì cái “tướng” kia chẳng qua chỉ là cái trình hiện bên ngoài, cái “biểu kiến” xanh xanh đỏ đỏ... do tập

hợp của trùng trùng duyên khởi cho nên nó là “giả”, còn cái “thực” ở bên trong, ở đằng sau kia, chính là “vô tướng”!

Nhưng nhớ rằng “*Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng*” có nghĩa là tuy “vô” mà vẫn “hữu”, tuy “không” mà vẫn “có” đó, dù là cái có “giả”, nhưng đó cũng chính là cái “diệu hữu” cần phải thấy vì nếu không ta lại rơi vào “*hư vô chủ nghĩa*”. *Thị pháp trụ pháp vị / Thế gian tướng thường trụ*. Miễn là đừng bám, đừng dính mắc mà chỉ nên biết nó là “diệu hữu” để hạnh phúc ở đây và bây giờ với nó. Còn “*chẳng phải vô tướng mà vô tướng*” thì cái “có” lại vốn từ “không”. Nó là cái “chân không” đó vậy. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không. Sắc tức thị không / Không tức thị sắc. Như vậy thì cái gọi là “thật tướng” thực ra bao gồm cả *hữu* lẫn *vô*, có lẫn *không*. Bám hữu đã sai mà bám vô càng sai.

Tu hành cách nào ư? Phật dạy: *Phải quan sát hết thấy các pháp. Tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch. Thấu rõ pháp tướng như vậy thì sanh trụ dị diệt nó phải như vậy, trước sau như vậy...*

Phải quan sát! Ở đây không chỉ là “định” nữa mà phải là “quán”: Ưng tác Như thị quán! “Quán” mới thấy, nghĩa là không chỉ nhìn một cách hời hợt mới nhận ra. Thấy gì? Thấy “Nó vậy đó”. Chuyện xưa lẫn chuyện nay, từ lúc tưởng trời tròn đất vuông, mặt nhật đứng yên một chỗ đến tỷ tỷ thiên hà xoay xà quần, từ lúc tưởng chỉ có một vũ trụ universe đến biết có hằng hà sa số vũ trụ multiverse, từ nguyên tử đến hạ nguyên tử, đến hạt, đến sóng để rồi đến “bỏ lai vô nhất vật”... Tới lúc “kiến tướng phi tướng” thì đã có thể... “kiến Như Lai”. Lúc đó thì thấy Như Lai tùm tùm cười, nhường chỗ, mời ngồi, tay bắt mặt mừng, ân cần thăm hỏi cố nhân...

“Nói kinh này xong, Đức Phật ngồi xếp bằng nhập vào chánh định “Vô-Lượng Nghĩa - Xứ”, thân và tâm đều không lay động”.

Trời bèn mưa hoa và khắp cõi sáu diệu rung động.

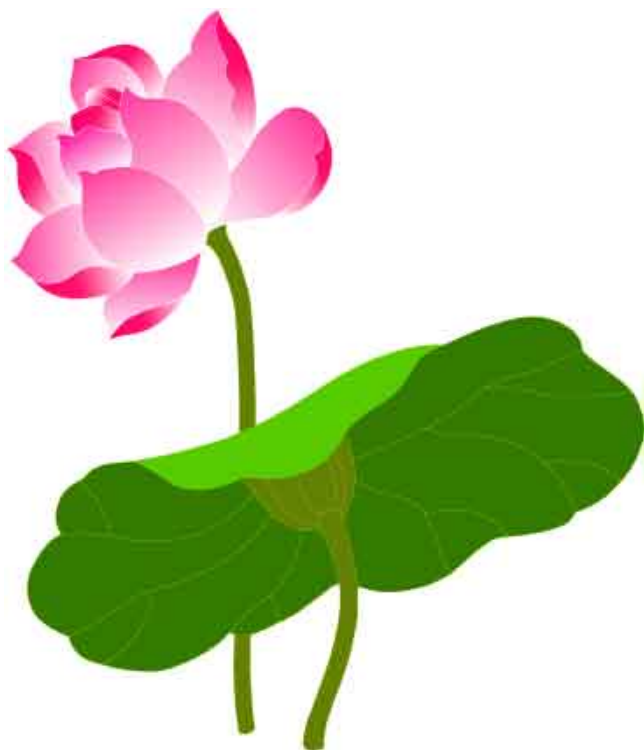
* * *

Tôi người thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, vốn có cái học “khoa học thực nghiệm, tò mò mà không dễ tin. Cũng vì cái “nghiệp” của mình mà

lang thang trong rừng kinh sách của bậc Y vương tìm thuốc cứu mình, cứu người. Hơn mười lăm năm trước, do một “cơ duyên” khá đặc biệt, tôi đến với Tâm Kinh Bát Nhã, trả lời được cho mình câu hỏi “Tại sao?”, rồi đánh bạo viết ra. Nghĩ từ trái tim để chia sẻ cùng bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương lân; sau đó, lại lò mò tìm đến với Kim Cang để có được câu trả lời cho “Cách nào?”, rồi cũng đánh bạo mà viết *Guom báu trao tay*; rồi, không dừng ở đó, mấy năm nay say mê nghiên ngẫm Pháp Hoa và thấy hiện ra câu trả lời cho một câu hỏi bấy nay canh cánh bên lòng: “Cái gì?”. Giờ đây, hình như tôi đã có chút ít hiểu biết tại sao người xưa luôn mong “Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa”...

Pháp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một đà la ni không lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhem trong đó một bí tạng, một “bí kíp” của Như Lai. Pháp Hoa như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “bất khả thuyết” đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp nên phải chịu khó lột từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ mới mong

tìm thấy được cái “lõi cây” bên trong. Pháp Hoa vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “ẩn nghĩa”, rồi phải miên mật “thực hành” mới thấy đây là *diệu pháp*, kia là *liên hoa*...



Nghiên ngẫm thực hành Pháp Hoa, thấy... thương Phật quá! Với lòng Từ bi vô hạn, luôn bằng mọi cách giúp giải thoát cho chúng sanh nên Phật muôn đời vẫn luôn là “Bốn sư Thích Ca

Mâu Ni” đó vậy. Chưa lúc nào Phật gằn gỏi, dễ thương như ở Pháp Hoa. Có lúc hình như cũng lúng túng, cũng do dự, có lúc phải lặp đi lặp lại đôi ba lần rằng hãy tin lời Phật, trước sau như một, buổi đầu buổi giữa buổi cuối đều nhất quán, chỉ vì “phương tiện“ mà làm cho đôi lúc người ta hiểu lầm nhau thôi! Nước sông khác nước giếng, nhưng nước vẫn là nước. Cây to cây nhỏ khác nhau nhưng mưa rào, nắng sớm không phân biệt.

Rõ ràng, Phật phải từng bước dẫn dắt chúng sanh. Phải dựa trên người học mà dạy. Phải sử dụng phương pháp giáo dục chủ động tạo tham gia... Ở Pháp Hoa, thấy Phật lo lắng. Lo thời mạt pháp, lo cõi Ta bà đầy ác trược, lo khi Phật nhập Niết bàn – dù chỉ là thị hiện - nếu chúng đệ tử cứ ngồi mãi dưới gốc cây, hay “thõng tay vào chợ” mà quên đường về, hoặc say sưa hý luận... thì rồi ai sẽ truyền trao ngọn lửa thiêng này cho muôn đời sau. Cho nên Pháp Hoa tha thiết đào tạo một thế hệ “Pháp sư” – những sứ giả của Như Lai, những người có thể “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” để dần bước vào đời truyền bá Pháp Hoa. Nên khi các đệ tử thề nguyện: *“Cúi xin đức Thế tôn chớ để lòng lo*

lắng... ” ba lần thì Phật mới... an tâm!

Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Giúp phát Bồ đề tâm, mau thành đạo vô thượng bồ đề, thông đạt trăm ngàn muôn ức nghĩa, như một hạt giống sinh trăm ngàn hạt giống, vô lượng vô biên...

Pháp như ngàn cánh sen xanh biếc, vươn lên từ chôn bùn lầy mà vẫn tinh khiết thơm tho, Diệu vì giúp nhanh chóng thấy ra chân lý, thấy ra thực tướng vô tướng để không còn chấp bám khổ đau, thấy được Như Lai Đa Bảo vẫn tùm tùm cười cười chờ đợi.

Sinh tử đại sự hóa ra... bất sanh bất diệt, chỉ quần quanh theo nhịp điệu của sóng, của hạt, của có của không, của chân không diệu hữu, của diệu hữu chân không, để rồi rốt ráo thấy “bồn lai vô nhất vật”!

“Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Từ trong nhà các Đức Phật mà lại, đi đến chỗ phát Bồ đề tâm của tất cả chúng sanh, an trụ vào các chỗ Bồ tát an trụ.

Dù Phật còn tại thế hay đã diệt độ, thọ trì đọc tụng biên chép kinh này, lại vì chúng sanh

thuyết pháp, dạy xa là phiền não thì cũng như nghe chính Đức Phật thuyết pháp không khác”.

* * *

Đến với Pháp Hoa là đến với Đà-la-ni, đến với Thi ca, đến với Hội họa, không thể dùng lý trí, dùng tri thức mà “thấy biết” được, họa chẳng chỉ có thể bằng cảm nhận, bằng rung động, bằng mưa hoa...

*“Một sáng chiếu phương Đông,
thể diệu toàn bày,
chẳng phải chỗ suy lường mà suy lường
được,
thâm hiểu ở trong lòng,
phương tiện truyền bày một đạo nhả hương
trời”.*

(Diệu Pháp Liên Hoa kinh) 

Các trích dẫn trong bài này đều từ cuốn kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch (năm 1949) từ bản Hán dịch của Cư Ma La Thập đời Diêu Tần (năm 402) cùng cuốn Đại thừa Vô Lượng Nghĩa do Thích Chánh Quang dịch (năm 1950).

VÔ ĐỀ

Phật tử PHÚC AN



*Khen chê như giọt nước
Áo ảnh tựa sương rơi
Hay dở một nụ cười
Đứng trước vườn hoa tươi
Trăm năm một cuộc đời
Vui buồn đầy lại vơi
Có sinh thì có tử
Cốt được Tâm thanh thơi*

*Tự tha và tự lợi
Vì mình phải vì người
Thiệt hơn hơn hay thiệt
Bài toán một cuộc đời
Nhìn lên thấy Cõi Trời
Bước xuống vào Địa Đại
Ngũ dục hưởng một thời
Trái chín tựa sao rơi
Tuổi trẻ mới vào đời
Hăng hái quyết đến nơi
Có bao giờ nghĩ đến
Ngày mai đã già rồi
Chỉ lo cho hiện tại
Chẳng nghĩ đến ngày về
Giàu có nơi thế tục
Mà nghèo theo cõi mê
Có đến là có về
Tư lương là ruộng phước
Phật đạo diệt si mê
Khi tử là lúc về 🌸*

Tháng 9 - Giáp Ngọ - DL 2014

TỰ HỎI

CHIÊU ĐỀ Tăng



1. Bao nhiêu yêu thương để làm **Bồ tát hạnh**?
2. Bao nhiêu **Phật hiệu** để cầu được **vãng sanh**?

3. Bao nhiêu **thiền định** để tâm hồn **an tĩnh**?
4. Bao nhiêu **nguyện lực** để vượt thoát **chướng duyên**...
5. Bao nhiêu **học hỏi** để đầy kho **tri thức**?
6. Bao nhiêu **hiểu biết** để chẳng bị **mê lầm**?
7. Bao nhiêu **kinh nghiệm** để không còn **vấp ngã**?
8. Bao nhiêu **hỉ xả** để đối trị **nã phiền**...
9. Bao nhiêu **nhân duyên** để gặp **thiện tri thức**?
10. Bao nhiêu **công đức** để thể hiện **từ bi**?
11. Bao nhiêu **hạn kỳ** để thoát ly **sanh tử**?
12. Bao nhiêu **ngôn ngữ** để diễn đạt **tánh không**...🌸

CHÚC TỪ MỪNG THỌ HÒA THƯỢNG VIỆN CHỦ CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

MINH NGỌC



Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!
Kính bạch Hòa thượng Viện chủ chùa Phật
học Xá Lợi, cùng chư tôn Thượng tọa, Đại đức
Tăng Ni!

Kính thưa bác Tổng Hồ Cầm, bác Trần Văn

Phát, những bậc lão thành trưởng bối trong Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi!

Kính thưa toàn thể quý đạo hữu Phật tử!

Hằng năm, vào ngày 28/8 âm lịch, hàng Phật tử chúng con lại nhớ đến ngày sinh nhật của Hòa thượng. Cho nên, dù ở gần hay xa, bận bịu thế duyên đến đâu, mọi người cũng đều cố gắng quy tụ về Chùa để dâng lên Hòa thượng những lời kính chúc mừng chân thành và tốt đẹp nhất.

Kính bạch Thầy!

Chúng con trộm nghĩ: Thời gian nào có tuổi tác, tuổi tác là do con người đặt ra. Đặt ra tuổi tác để phân biệt trẻ già. Pháp thế gian là vậy. Nhưng nào có đúng. Có tuổi tác nhiều, nhưng không già mà vẫn trẻ thanh xuân; có tuổi tác ít nhưng không trẻ mà đã già cằn cõi. Đó là tâm thân tứ đại của thầy tuy đang già mà tâm hồn, trí tuệ không già; đó là cái thân ngũ uẩn của chúng con dẫu còn trẻ nhưng tâm trí đã già còm cõi. Cho nên, đối với một bậc xuất trần thượng sĩ thì tuổi tác năm tháng nào có nghĩa gì đâu!

“Đản tri kim nhật nguyệt, Thùy thức cự xuân thu” Chỉ biết tháng ngày này, Xuân thu thưở trước ai hay làm gì.

Vậy thì, thầy xuất hiện ở đời chỉ là một sự thị hiện, tiếp nối sứ mạng Như Lai hóa độ chúng sanh, chỉ là một bước đi trong nhiều bước mà thông dong tự tại giữa cuộc đời, thì làm gì có sanh hưởng hồ có diệt?

“Thế gian tướng thường trụ, thị pháp trụ pháp vị” “Tướng thế gian thường trụ, pháp ấy trụ như thế” .

Hơn nữa, cũng có thể nói, ngày nào cũng là ngày thầy sanh ra, ngay giây phút này đây và mãi mãi về sau. Vì sao? Vì thầy luôn luôn hiện hữu trong chúng con, tiếp nối sự sống tỉnh thức trong chúng con, thấp sáng ngọn lửa sáng suốt trong lòng chúng con.

Thầy ơi!

Hôm nay, chúng con về đây chúc mừng sinh nhật của thầy, ấy là cũng tùy thuận theo pháp thế gian; đã tùy thuận theo pháp thế gian thì ắt có buồn, có vui, có nhiều tham muốn. Chúng con chạnh lòng buồn, khi thấy hình vóc thầy mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, mỗi phút giây sát na, đang trôi dần theo quy luật sanh, lão... nhưng vẫn miệt mài, tận tụy hoằng dương đạo pháp, dạy bảo cho đàn con, hậu học mà sức khỏe không còn như

năm ngoái, năm kia, hay những năm trước đó... Chúng con lại cũng rất vui khi hôm nay được ở bên thầy, dưới mái chùa Xá Lợi thân thương, lắng nghe giọng thầy ấm áp khuyên nhủ, an ủi, động viên cho chúng con vững bước trên con đường sống tốt đạo, đẹp đời. Và chúng con càng tham muốn hơn rằng, niềm vui này sẽ hiện còn, từ nay đến mãi mãi về sau không bao giờ mất.

Kính nguyện Tam bảo mười phương, Long thần hộ pháp, gia hộ cho thầy, được pháp thể khinh an, sức khỏe dồi dào như cây tùng cây bách sừng sững giữa núi non, để chúng con là dây leo dây sắn được dựa vào mà vươn lên cao, cao hơn nữa... đón ánh thái dương.

Nhân đây, cũng xin kính chúc bác Tổng Hồ Cẩm, bác Trần Văn Phát được nhiều sức khỏe, hạnh phúc, sống lâu và trí tuệ để hỗ trợ, dìu dắt các hàng Phật tử chùa Phật học Xá Lợi, cùng xây dựng ngôi nhà Phật pháp càng ngày càng kang trang tráng lệ.

Nam mô hoan hỉ tạng Bồ Tát Ma ha tát tác đại chúng minh. 🌸

MỪNG SINH NHẬT THẦY

Phật tử **DIỆU ANH**

*Mừng ngày sinh nhật sư ông
Con thành tâm tặng giỏ bông Sổng Đồi
Ông nhìn hoa tằm tằm cười:
“Tuổi này còn chúc sống đời làm chi”
Con liền nhanh trí: “Ông ơi”
Sống để cho người hai chữ từ -bi,*

*Trang nghiêm bóng dáng oai nghi
An nhiên tự tại ai bì “Hiển Tu”,
Thầy là đại thọ bồ đề,
Đong đưa che mát đường về vô ưu...
Sư ông nghe vậy gật gù...
“Thôi thì ta tạm sống đời vậy nhe!”.*



TÁC DỤNG CỦA LUÂN LÝ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI GIỚI TRẺ HIỆN NAY

KIỀU THỊ VÂN ANH



Ngày nay, đi kèm với sự phát triển của đời sống vật chất, những tác dụng phụ của nền kinh tế thị trường đã khiến xã hội loài người phải đối diện với những vấn đề chưa từng thấy

trong lịch sử. Một trong những vấn đề luôn được quan tâm hàng đầu là luân lý xã hội và gia đình, đạo đức của từng cá nhân mà đặc biệt là của giới trẻ, đang dần dần mất phương hướng. Hàng loạt các sai lầm trong cách sống của thanh thiếu niên, từ thành thị đến nông thôn; từ gia đình có điều kiện kinh tế đến những gia đình nghèo khó; từ những người có học đến những người thất học... đang là vấn đề nhức nhối toàn xã hội. Muốn xây dựng một xã hội công bằng, văn minh thì chúng ta không thể không phát huy những nhân tố tích cực để nâng cao nhận thức cũng như đạo đức của con người. Hiện nay, Phật giáo hơn lúc nào hết cần phát huy tác dụng đối với xã hội bằng luân lý quan của mình.

Tư tưởng luân lý của Phật giáo đề cập đến rất nhiều phương diện xoay quanh con người và xã hội. Có thể dễ dàng nhận thấy qua những yếu tố sau:

I. Luật nhân quả

Đối với đại đa số thanh niên, khi chưa va vấp nhiều với cuộc sống, chưa tích lũy được

nhiều kinh nghiệm về cuộc đời, thì đôi khi những triết lý quá cao siêu không phù hợp với tư duy của họ. Họ cần nhìn thấy những gì ngay trước mắt, tin vào những điều liên quan trực tiếp đến lợi ích, nhu cầu của chính bản thân mình. Đồng thời, họ cũng sợ hãi với những sự mất mát hoặc tai họa sẽ giáng xuống đầu mình, sợ phải đối diện với sự trừng phạt... Lúc này, luật nhân quả của Phật giáo rất phù hợp để uốn nắn hành vi của mỗi người. Luật nhân quả cho rằng làm việc thiện thì sẽ gặp phúc và ngược lại, làm điều ác sẽ bị quả báo, “gieo nhân nào thì gặp quả ấy”.

Về “nhân” của thiện ác, Phật giáo đưa ra thuyết Thập thiện và thập ác; đối với sự quả báo thì đưa ra thuyết Ngũ đạo luân hồi hoặc Lục đạo luân hồi. Thập thiện là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không ganh tị, không oán thù, không si mê, không ác khẩu, không nói láo, không nói đâm thọc hai lưỡi, và không nói lời không chính đáng. Còn thập ác thì ngược lại với thập thiện, như vậy thập ác gồm ba điều do thân, bốn điều do

miệng, và ba điều do ý mà phát sinh. Thập thiện và thập ác đã chỉ rõ những việc nên làm và không nên làm, điều này giúp cho các bạn trẻ dễ dàng hiểu được phải trái để quy phạm hóa hành vi của mình. Tích đức hay gây nghiệp, bắt đầu từ những điều rất nhỏ nhặt, từ ý nghĩ, lời ăn tiếng nói, chứ không phải chỉ những chuyện to lớn khác.

Luật nhân quả của Phật giáo không phải là quy luật đơn thuần như cặp phạm trù “nguyên nhân – kết quả” trong khoa học tự nhiên. Thời gian trong luật nhân quả không phải chỉ xảy ra trong một kiếp con người, nó có thể tồn tại từ trong quá khứ, đi qua hiện tại và kéo dài tới tương lai. Vì vậy, con người ta không nên than phiền hay bi quan nếu gặp điều không may mắn đối với cuộc sống, cũng như không nên tự cao với thành công hay may mắn của mình. Điều này giúp giới trẻ có một thái độ sống tích cực, lạc quan, không bi lụy nếu không có được cái mình cần; không hận thù nếu bị người khác làm hại; bình tâm đối diện với mọi phát sinh bất ngờ đến với mình. Tuổi trẻ thường dễ bằng

lòng nhưng cũng dễ thất vọng, nên tác dụng cân bằng tâm lý của luật nhân quả rất có giá trị trong cuộc sống.

Nâng lên một tầm cao hơn thì quan trọng nhất là giới trẻ có thể ý thức rằng, trừ những việc mình không chủ động được do phải chịu nghiệp báo từ quá khứ hoặc tiền kiếp; cuộc sống hiện tại của mình sẽ tốt đẹp lên nếu mình tu tâm, tích đức. Loại bỏ ý nghĩa cứng nhắc rằng mỗi một con người đều có số phận cố định bất biến, không thay đổi được nên không có ý chí tiến thủ, chấp nhận cuộc sống với thái độ tiêu cực, không chịu tích lũy thêm phúc đức để thay đổi hiện tại và tương lai.

II. Quan niệm về “diệt dục”

Về quan niệm “diệt dục” trong đạo Phật, từ trước đến nay đã có rất nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí đây còn là một trong những phạm trù để các tôn giáo khác công kích đạo Phật. Nhưng theo quan điểm của chúng tôi, những người phản đối quan niệm này đều không hiểu hết ý nghĩa “diệt dục” của Phật.

Phật giáo có thái độ hết sức rõ ràng đối với

dục vọng, đó là phản đối tham vọng của con người. Giáo lý cơ bản của đạo Phật là Tứ đế và Tam độc đều có đề cập đến điều này. “Tập đế” trong Tứ đế cho rằng, nguyên nhân đau khổ của con người chính là bắt nguồn từ lòng tham được sinh ra do yêu thích một sự vật nào đó, như là tham vọng đối với tiền tài, danh vọng v.v.. Những dục vọng này không thể thật sự hoặc vĩnh viễn được đáp ứng, cho nên mới sinh ra đau khổ cho con người. “Diệt đế” trong Tứ đế yêu cầu con người ta diệt trừ đi dục vọng này, cho rằng có diệt dục được mới có thể lên “Niết bàn” và trở thành Phật, coi “tham” là một trong Tam độc. Tham là một trong những nguyên nhân gây nên đau khổ cho con người, khiến con người cứ luân quần mãi với vòng quay luân hồi, chịu hết nỗi thống khổ này đến nỗi đau khác.

Tuổi trẻ thường có nhiều tham vọng, hoài bão, nhưng luôn không đủ năng lực cũng như tri thức để biết đặt mục tiêu cho đúng đắn; vì vậy không tránh được thất bại. Thất bại sẽ gây nên sự xuống dốc tinh thần. Người nhụt chí dễ

sa vào tình trạng buồn bã, chán chường. Người không nản chí nhưng quá tham lam thì dễ đi sai đường lạc lối, tìm mọi thủ đoạn để đạt được cái mình cần... Tất cả những điều này chỉ khiến con người mắc hết sai lầm này đến sai lầm khác, rồi lại thất vọng, lại khổ đau. Chính vì vậy, cần phải diệt trừ đi những dục vọng không chính đáng, những dục vọng mù quáng, những dục vọng không tưởng vượt quá sức lực của bản thân; phải biết được mình có thể và nên làm những gì. Như vậy, “diệt dục” ở đây là diệt những dục vọng ngu muội, tối tăm.



III. Cách nhìn về lợi ích của mình với lợi ích của người khác

Lợi ích của mình và lợi ích của người khác (tự lợi và tha lợi) là vấn đề mỗi con người sống trong xã hội cần ý thức rõ ràng thì mới có thể biết cách dung hòa được nhiều mâu thuẫn. Phật giáo đã đề cập đến vấn đề này một cách thẳng thắn và trực tiếp. Ngay từ khi bắt đầu thành lập, Phật giáo đã có mục đích là đi tìm con đường giải thoát để loài người thoát khỏi khổ đau. Phật giáo Tiểu thừa đưa ra cách thức tu tập để giải thoát cho chính mình, trong đó có đề cập đến vấn đề lợi ích của cá nhân. Phật giáo Đại thừa lại nhấn mạnh vấn đề lợi ích của người khác, đề cao “từ bi”. “Từ” là chỉ sự vui sướng của chúng sinh, đem lại hạnh phúc cho chúng sinh; “bi” là chỉ việc tiêu trừ buồn phiền của chúng sinh, giúp chúng sinh thoát khỏi khổ đau. Phật giáo Đại thừa coi việc thành Phật, phổ độ chúng sinh (tha lợi) là mục đích cao nhất. Trong rất nhiều tông phái khác nhau của Phật giáo thì cảnh giới giải thoát (niết bàn) hay thế gian mà con người đang sinh sống

chính là một. Việc giải thoát chẳng phải là rời bỏ thế gian này để đi tới một thế giới khác, mà chính là biến thế gian thành niết bàn. Một trong những yêu cầu cơ bản để trở thành Bồ tát hay thành Phật là phải vì người khác, Bồ tát hay Phật không ở đâu xa xăm mà chính là ở ngay thế gian để cứu độ chúng sinh, vì chúng sinh mà có thể bỏ đi tất cả. Nếu chỉ vì lợi ích của chính mình thì không thể nào lên niết bàn hay thành Phật. Để đạt tới cảnh giới cao nhất vì mình thì bắt buộc phải vì người. Khi hai thứ lợi ích này hòa làm một, con người mới đạt được cái mình cần đích thực.

Quan niệm vì mình cũng là vì người và ngược lại này có tác dụng rất lớn trong xã hội hiện nay. Trong xã hội hiện nay có nhiều người theo đuổi lợi ích cá nhân với tư tưởng hưởng thụ. Trước một việc gì đó thì luôn nghĩ đến lợi ích của mình đầu tiên, thậm chí vì lợi ích của mình mà sẵn sàng làm tổn hại lợi ích của người khác. Cách suy nghĩ và hành động ích kỷ này chỉ khiến con người ta chìm đắm trong mê muội. Tuy nhiên, đối với những con

người như vậy, luân lý thế tục thông thường không có mấy tác dụng, mà phải là học thuyết luân lý của tôn giáo mới có sức hạn chế đối với hành vi và tư tưởng của họ; khiến cho họ mỗi khi theo đuổi lợi ích cá nhân hoặc hưởng lạc một cách cực đoan thì sẽ biết hạn chế vì lo sợ phải chịu kết quả mà giáo lý nhà Phật đã nhắc đến. Dần dần, những con người này sẽ biết tiết chế hành động, lời ăn tiếng nói của mình, xa rời chủ nghĩa cá nhân mù quáng, và cuối cùng biết cân bằng lợi ích của mình và của người; đó cũng là một kết quả của việc tu tập giữa đời thường.

Tâm lý và thái độ sống của tuổi thanh thiếu niên thường phức tạp và đa dạng nhất. Ở tầm tuổi này, mới bắt đầu bước vào cuộc sống, vừa tò mò muốn tìm hiểu khám phá thế giới vừa sợ hãi với những điều mình không chủ động quyết định được; vừa năng nổ muốn cống hiến để chứng minh bản thân thì lại vừa háo hức với danh lợi phù phiếm v.v. Luân lý của đạo Phật có thể giúp giới trẻ phát huy nhiệt huyết sống của mình, có thể uốn nắn tư

tưởng để biết được cái lợi lâu dài là cái lợi gắn mình với cả xã hội, hòa cái tôi vào cái chung.

Tư tưởng luân lý của đạo Phật không chỉ biểu hiện trên những phương diện như bài viết vừa nêu, không chỉ có tác dụng đối với một nhóm đối tượng nào, mà là đối với toàn thể xã hội. Để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, chúng ta không thể không giáo dục một thế hệ trẻ – thế hệ quyết định tương lai của loài người – có tài và có đức, vì vậy cần phát huy những nhân tố tích cực có lợi cho xã hội. Đạo Phật với hệ thống triết học nhân sinh, với tư tưởng luân lý phù hợp với mọi thời đại, đã đáp ứng đúng nhu cầu định hướng lối sống cho giới trẻ./.



TÌM LỜI GIẢI CHO BÀI KỆ GÂY NHIỀU HIỂU LẦM TRONG KHOA CHẨN TẾ

VIÊN NHƯ



Trong các nghi lễ của Phật giáo Bắc Tông tại Việt Nam cũng như Trung Hoa cúng Cô Hồn là một việc làm hết sức quan trọng. Cúng cô hồn hay còn gọi là cúng thí gồm có ba Khoa Nghi: Tiểu Du Già hay Tiểu Mông Sơn, Trung Du Già,

Đại Du Già. Ở Việt Nam, hầu hết các chùa đều có cúng Tiểu Môn Sơn hay cúng Thí vào mỗi buổi chiều, chỉ khi nào có việc gì trọng đại mới cúng trung khoa hay thường gọi chẩn tế. Đây là một khoa nghi đã có từ đời Tống, do Thiền sư Bất Động trên núi Môn Sơn soạn ra, văn chương trong khoa nghi này hết sức bóng bẩy, chắc ngoài sự trước tác của Thiền sư Bất Động phải có sự chấp bút của các văn nhân cùng với nhiều lần sửa đổi qua nhiều năm tháng mới có được một tác phẩm hay như vậy.

Trong khoa nghi chẩn tế này ngoài phần thỉnh cô hồn đã được vài người dịch ra tiếng Việt, phần còn lại hầu như ít người dịch trọn vẹn, trong đó có bốn câu đã trở thành một vấn đề lớn đó là bốn câu đáp của vị chủ sám trong đoạn thỉnh sư.

圓明一點本非空

了證無爲向上宗

三世諸佛那一步

權留寶座即吾蹬

Viên minh nhất điểm bản phi không

Liễu chứng vô vi hướng thượng tông,

Tam thế chư phật na nhất bộ,

Quyền lưu bảo tòa tức ngô蹬.

Bài kệ này dựa vào ý nghĩa kinh Pháp Hoa, cụ thể là phẩm Phương tiện và Pháp sư, trong hai phẩm này nói lên phương tiện quyền xảo và sức vô úy của người hành đạo, nhưng vì có sự hiểu lầm nghĩa của bốn câu trên mà sau này có lúc các vị chủ sám đã thay câu “Tam thế chư Phật na nhất bộ” bằng câu “Tam thế chư Phật di nhất trước”? Bởi vì các vị đó nghĩ rằng hai câu 3 và 4 có nghĩa là “*Ba đời chư Phật đời một bước, để lại bảo tòa cho tôi lên*”. Quả thật nếu với ý nghĩ như vậy thì rõ ràng vị chủ sám phải cảm thấy e ngại là hoàn toàn hợp lý. Vậy có phải bài kệ trên có nghĩa như vậy không? Hay do vì ta chưa thật sự hiểu được bốn câu trên, chính vì vậy dẫn đến hiểu lầm ý nghĩa của bài kệ đó mà như ta biết điều này vẫn còn tồn tại đến nay.

Vì những cách hiểu như vậy, trong bài này tôi thử tìm hiểu xem bài kệ trên có nghĩa như thế nào? Có thật là bài kệ trên có vẻ xem thường Phật như vậy không? Hay người xưa đã hoàn toàn đúng.

Như chúng ta biết khoa nghi chẩn tế là một phương pháp cứu độ cho tất cả những cô hồn đang bị đau khổ, hay nói khác hơn là thực hiện sứ

mệnh cứu khổ của một người theo Phật. Bởi vì mục đích của chư Phật có mặt trong cuộc đời này là để cứu khổ. Do đó, dù làm bất cứ điều gì trong phạm vi của khoa nghi này, quyết án, trì chú, tụng kinh, đều không ngoài mục đích ấy. Từ xác định này cho phép chúng ta nghĩ rằng đây chính là mục đích của khoa nghi này, trong đó vai trò của Chủ Sám chủ là chính, (hay là Sư Gia Trì) do vậy câu trả lời trên của vị Sư Gia Trì hay Sám chủ nhất định phải liên quan đến nội dung này, và phải phù hợp với tinh thần mà vị phụ tá của Chủ Sám đã thỉnh trước đó.

寶座高高無碍
上有天垂寶蓋
請師挪步蹬壇
代爲孤魂說戒

*Bảo tòa cao cao vô ngại,
Thượng hữu thiên thùy bảo cái,
Thỉnh sư na bộ đặng đàn,
Đại vị cô hồn thuyết giới.*

Tạm dịch:

*Bảo tòa cao cao thật rõ ràng (chẳng có gì
ngăn che)*

Trên có tàng báu trời rủ xuống,

*Thỉnh sư dòi bước lên đàn,
Thay Phật vì cô hồn mà thuyết giới.*

Để giải thích 4 câu trả lời của Chủ Sám, trước hết tôi xin trình bày cách hiểu và giải thích các từ trong đó như sau:

Câu 1 - Viên minh = sáng tròn, **nhất điểm** = một điểm, cái duy nhất, **bổn** = vốn, **phi** = không phải, **không** = không.

Viên minh, ở đây là nói về Giác Tánh, ta có thể hiểu như vậy bởi vì có nhiều ví dụ để hiểu theo nghĩa đó.

*Giác tánh viên minh,
Tùng lai trạm tịch,
Bổn vô nhân ngã chi huyễn tướng,
Hà hữu sanh chi giả danh,
Nhân tối sơ nhất niệm sai thù,
Tùng mộng huyễn hữu tư sanh tử.*
Hay

*Tánh hải bích ba trừng trạm trạm,
Giác viên tâm ấn thể như như,
Đại thừa Bồ tát khai phương tiện,
Nhất điểm viên quang chiếu thái hư.*

Nhất điểm = một điểm, ở đây chỉ sự tối thiểu - cái duy nhất. **Bổn** = vốn. **Phi không**: Đây là

một cách nói khác của sự xác định, theo công thức **phủ định + phủ định = khẳng định**. Điều này xảy ra trên mọi ngôn ngữ.

Ví dụ:

Tôi không thể không đi (có nghĩa là tôi phải đi), I can not live without you (tôi không thể sống mà không có anh) , hay “mị bất” trong các bài sau :

*Phật thân sung mãn biến pháp giới,
Phổ hiện nhất thiết quần sanh tiền,
Tuỳ duyên phó cảm **mị bất** châu, (không nơi nào không tới)*

*Thường hằng xử thử Bồ Đề tòa
Đại Thánh Pháp Vương chúng sở quy
Tịnh tâm quán Phật **mị bất** hân,
(không bao giờ không vui, hay lúc nào cũng vui)*

*Các kiến Thế Tôn tại kỳ tiền,
Tư tác thần lực bất cộng pháp.*

Kinh Hoa Nghiêm

Như vậy, câu này có thể dịch ra như thế này: *Một Tánh Giác (cái duy nhất) ấy vốn khắp cùng, Không nơi nào, lúc nào, người nào không có, chính vì vậy dù cho cô hồn, vì nghiệp lực mà*

sanh vào những cõi tăm tối, nhưng không bao giờ mất đi giác tánh ấy và vẫn có cơ hội để liễu ngộ. Chính vì vậy mà chư Phật không từ nan bất cứ điều gì, tùy theo hoàn cảnh quốc độ, nghiệp lực của chúng sanh ấy, ngài dùng mọi phương tiện để đem đến chánh pháp cho họ. Nói một điểm ấy, tuy một mà là tất cả và ngược lại. Đây là một biện pháp tu từ dùng cái tối thiểu để nói cái tối đa và cũng là giáo lý tương dung tương nhiếp.

Câu 2:

Liễu chứng = chứng rõ. **Vô vi** = đạo, ở đây chỉ Tánh Giác (vì không muốn trùng với chữ đã dùng ở câu trên). **Hướng** = hướng về. **Thượng tông** = tông chỉ cao nhất; mà tông chỉ nào là cao nhất của chư Phật nếu không là sự cứu khổ. Trong kinh Pháp Hoa đã nói sau khi Thế Tôn chứng đạo liền muốn nhập diệt. Bởi vì đạo mà ngài chứng đắc quá sâu xa vi diệu, sau đó ngài nhớ lại thuở quá khứ chư Phật cũng định làm như vậy, nhưng rồi Phật quán thấy chúng sanh nào cũng có TRI KIẾN PHẬT (Tánh giác - Câu 1) nhưng vì không nhận ra được điều ấy nên cứ trôi lăn trong sanh tử luân hồi, vì vậy ngài muốn chỉ cho chúng sanh ngộ, nhập Phật tri kiến (cứu khổ – câu 2) chư

Phật từ xưa đến nay chư Phật đều làm như vậy (Câu 3) chỉ vì thương tưởng chúng sanh mà mở bày pháp phương Tiện (Quyền) (Câu 4) để cứu độ chúng sanh.

Tạm dịch: *Chúng được đạo rồi hướng thượng tông.*

Câu 3:

Tam thể chư Phật = Ba đời các đức Phật, **Na** = ấy, đó, **Nhứt bộ** = Một bước, bước duy nhất.

Ta có thể dịch ra như sau: *Bước đi ấy của ba đời chư Phật* hay *Bước đi duy nhất ấy của ba đời chư Phật*, hay *Sự nghiệp hay truyền thống ấy của ba đời chư Phật*.

Đây là biện pháp tu từ - hoán dụ. **Bước đi** = sự nghiệp, hay truyền thống, như chúng ta vẫn thường nói “Tiếp bước cha ông”.

Câu 4:

Quyền = quyền biến, linh động, phương tiện quyền xảo. **Lưu** = để lại, lưu bố. **Bảo tòa** = chỗ ngồi báu. **Tức** = Bây giờ, giờ này = **Ngô** = tôi. **Đặng** = bước lên, bước theo, nối theo.

Trong câu này chỉ có từ “*Bảo tòa*” là cần phải giải thích (phép ẩn dụ). Vậy *Bảo tòa* ở đây là

gì? Là chỗ y cứ, chỗ để mà căn cứ vào đó để hành Phật sự, mà cụ thể ở đây là cứu khổ. Hãy nghe thơ của ôn Già Lam:

Một lòng kính lạy Phật Đà

Ngàn đời con nguyện ở Nhà Như Lai

Con hằng mặc Áo Như Lai

Con ngồi Bảo Tọa Như Lai muôn đời.

Bài thơ này lấy ý từ đoạn kinh sau:

Nhà Như Lai là tâm từ bi lớn đối với tất cả chúng sanh

Áo Như lai là lòng nhu hòa nhẫn nhục,

Toà Như Lai là nhứt thiết Pháp không.

Phẩm Pháp sư – kinh Pháp Hoa



Toàn cảnh đàn tràng chấn tế âm linh cô hồn

Như vậy, ta có thể thấy rằng với một chỗ ngồi vô trước trong một ngôi nhà từ bi mới có thể thực hành được Phật sự trong chức năng sứ giả Như Lai, mà trong trường hợp này là cứu khổ những âm linh cô hồn. Như ta biết khoa nghi chân tế là một tác phẩm văn học Phật giáo, do đó nó có đủ các tính chất của một tác phẩm văn học, một trong những tiêu chí ấy là tính thống nhất nội dung của tác phẩm hay nói khác hơn là mục đích của tác phẩm. Như đã nói trên, mục đích của khoa nghi này là cứu độ chúng sanh đang đau khổ nơi u đồ. Trong nhận thức đó, ta thấy bài kệ nói trên hoàn toàn nằm trong chính thể của tác phẩm. Đến đây, ta có thể thấy rõ tính thống nhất trong lời thỉnh của vị phụ tá và câu trả lời của chủ sám và tất nhiên là hoàn toàn phù hợp với mục đích của khoa chân tế.

Xin tạm dịch toàn bài đó như sau:

*Tánh giác ai ai cũng vốn đồng,
Chứng được đạo rồi hướng thượng tông,
Ba đời chư Phật bước đi ấy,
Nay con tiếp bước của cha ông.* 🌸

KHÔNG PHẢI LÀ TÂM

THÍCH LIÊN PHƯƠNG



Những điều gì hiểu biết mà ta thường thường khẳng định tích lũy làm tư duy ở đây tôi “không được phép trình bày”.

Nếu tôi có những quá trình kiến thức, tôi sẽ thấy rõ, đây là Kiến thức. Tôi không thể xác định từ ký ức làm chứng tín cho một thực tại.

Tôi không thể phát sinh một trường không gian hình tượng làm TÂM và tôi cũng không thể

cắm mốc qua dòng chảy của sinh diệt để có bộ nhớ làm thời gian.

Tôi muốn nói điều gì, điều đó là quá khứ. Quá khứ: Cái đã qua không phải là “đã qua”.

Khi tôi diễn kịch tôi lấy âm thanh làm biểu hiện tiếng lời theo ký âm làm chứng là đúng là sai.

Đúng, sai là chùm gởi của “Tuồng Tri”. Có thể nào tôi thấy được Tuồng, Tri tiến trình trong hợp tung và phản bội?

Tôi không “có – Tâm” nên tôi không biết.

Những gì hình thành “cái Không – Biết”? Có phải sự ngưng lưu qua một khúc quanh của dòng chảy? Cái tôi không tượng hình. Có tượng hình – có tư duy! Khi, “Tôi nghĩ rằng”: Tôi hiện hữu.

Vì tôi không biết mình Hiện Hữu nên tôi **KHÔNG PHẢI TÂM.**

KHÔNG PHẢI LÀ...

Không phải là đã qua, nên không có Quá khứ. Nếu đã là đã qua thì làm sao tôi biết nó?

Tôi nói: Nó đã qua, vì tôi không muốn nhắc tới nó. Tôi trốn chạy, tôi có thể lấy dữ kiện tâm lý để làm cái “không biết”.

Cái “Không biết” cũng không phải: “Không

phải là”....

Thực ra, tôi biết là tôi không biết. Nếu tôi không có “Cái Biết” thì làm sao tôi nói: “Tôi không biết” hay “không phải là”.

Vì tôi không nói được cái tôi đang có, đang hiện hữu, đang chuyển động, đang nghỉ ngơi, đang làm rơi tung lên. Nên tôi không có “Cái Biết”. Không có cái biết KHÔNG PHẢI TÂM.

Tuy nhiên, nếu không hoàn toàn có cái “Có” thì tôi cũng sẽ không có cái “Không – Biết”?

Từ đâu tôi có cái “Không biết”? Không nên cho “cái không biết” là tối đen, là không có, là không biết.

Tôi không biết, là không biết cái gì? Dù không nói được, nhưng tôi vẫn Thấy, tôi vẫn Nghe. Tôi có thể cảm giác được xung quanh mình....

Như vậy, Cái không biết là một trạng thái “đứng im”, nhắm mắt, hay là ... giả chết?

Cái Không Biết là một đờn bầy, hay một bệ phóng cho các hiện tượng sắc, không và vật.

Trong một tầng sâu cái không biết là tiềm năng như bóng tối làm phản diện cho sáng để người ta nhận ra sự vật.

Nhận ra sự vật không phải là Người. Cũng không phải là Tâm.

KHÔNG PHẢI...

Là một động từ, một trạng từ hay là một phản từ, điều này nói lên cái khác, cái “không dấu ấn” trong tư duy.

Không phải, không phải là phải là phủ nhận mà là chấp nhận.

Cái “Hữu” đang có mặt, là khẳng định sự bảo thủ. Nếu bạn nói ra điều tôi có, điều tôi hiểu, điều tôi cho là hợp lý... thì **PHẢI!**

Phải là số lẻ, nên luôn có đối tác. Tay nắm lại sẽ không lâu, càng nắm chặt càng tan ra.

Không – Phải là đối số, là mũi tên bắn vào âm thanh.

Không là cái mà tôi đã biết, không phải, điều mà tôi tin tưởng.

Cái tôi... đã, nên tôi biết nó. Cái tôi sẽ tôi cũng biết nó, chỉ có cái không đã, không sẽ thì tôi chưa biết!

Không biết vì chưa có ấn – tượng. Hay vì chưa có cái để hiểu.

Phải hay không phải đều song sinh. Nó không thấy vật nó cần nó không thấy không, nó

có nên gọi là: Không Phải.

KHÔNG

Không là một, là một khái niệm. Là ý – thức tạo – vật. Làm sao có thể nói Không trong thời điểm không có trạng thái Tâm.

Không, không là đối đãi với “Có”. Nếu tôi phản chiếu được ranh giới ảo này tôi sẽ vượt được cái Không.

Tôi không được phép tranh biện về cái không, nếu tôi tranh biện thì cái Không sẽ biến thành “Tâm Điểm”. Tâm điểm là Hữu qua sự “Chấp Thực”! Nếu tôi muốn biết về cái không thì tôi phải tan tành cả khói và lửa.

Tôi không còn nhiên liệu. Mọi trù bị trong tôi phải trở thành nguội lạnh và tôi thấy ra cái Không, tôi sẽ biến thành 0 (không).

Vì tôi chưa biến thành Không nên tôi nói “KHÔNG” “KHÔNG PHẢI”. “KHÔNG PHẢI LÀ”

KHÔNG PHẢI LÀ TÂM.

LÀM SAO ĐỂ BIẾT: TÂM

Khi tôi đặt câu hỏi: Làm sao? Ngay đó đã bị bít lấp rồi!

Tôi càng muốn đả thông thì càng bít lấp!



Tôi phải hiểu được “Cái Muốn” là gì: Phải dừng lại tất cả, tất cả ở bên trong.

Từ đâu hình thành ra cái Muốn? Nếu tôi muốn tìm một đồ vật, có phải đồ vật ấy đã ở trong tôi? Tôi Muốn tìm một người: Người đó đã có trong tôi? Tôi không thể Muốn cái mà tôi không có.

Như thế Muốn là Hình - Ảnh, là ấn tượng, là biểu tượng?

Hình ảnh từ biểu tượng không có ở bên ngoài, nhưng có thể thấy ở bên trong, là dạng hình mà không chết. Vì có hình nên người không mê, người tỉnh thức có thể thấy được.

Đó là những “phóng ảnh” làm tư duy, tụ ra thành Tượng (Tượng Tri).

Các Tượng này hiện lên sâu sắc, khoáng khắc này là ý.

Tôi chuyển vận ý liên tục hình đồ ra nghĩ (hay Tư Duy).

Thời gian nào Hình của Lượng được trường nở, cứng nhắc theo một chiều thì được gọi là Ý Chí.

Như vậy, Ý hướng tải mỏng ra thành “Cái Muốn”. Muốn: đạt đến Lý Tượng!

Tôi phải thấy được rằng con Mèo quay vòng để vồ chụp được cái đuôi của nó!

Muốn thực tập (Tu – Sửa) như vượt đuôi cong của một con vật, những điều như thế cực kì quan trọng. Làm sao tôi có thể hiểu được sự sai trái của quá trình hay tiến trình diễn biến?

Nếu có một hiện thực tri thức, hay một vị thầy “điều chỉnh” giúp tôi, thì vị tri thức này “cực kì – bí mật”, vì sao? Nếu vị thầy này chưa có khả năng “Hòa – Quang” “Đồng – Trần” thì tôi không thể nhờ vả được!

Sao gọi là Hòa – Quang: Tôi không hiểu về bóng tối hay ánh sáng thì không hòa được. Bởi lẽ cái “Không – Hai” “Không – Một” của ánh sáng và bóng tối là “Bất khả phân”.

Cái Bất khả phân, mà làm cuộc diễn trình trong thực tập thì thật sự là điên rồ, không khác gì mài ngói để làm gương! ...

Đồng – Trần, là không có cái riêng đi vào trần cảnh. Bụi bặm không ta, ta là bụi bặm.

Tri thức là Biết đã trở thành thiện. Thiện mà rời “Chấp – Hữu” là thiện tri.

Cũng như thấy tướng mà vô tướng là thấy được CHÂN.

Ta trở lại: Khi tôi đặt câu hỏi... thì tôi cần phải phản đề: Ai hỏi ... Ai hỏi – Không là nghi vấn, không phải là trạng từ của Ý. Ý sâu lắng, cân bằng hơn thức (BIẾT).

Thức không có tự tính, nếu tôi biết Ý – Thức vào Ý – Thức thì “cái gì – xảy ra”? hẳn tôi sẽ biết. Và câu hỏi: Làm sao để “Biết Tâm” tôi tức thì giải mã. Không phải là tôi hiểu thêm một điều cao siêu huyền diệu gì nữa – mà chính cái không trạng thái được hiện hữu.

Nếu có trạng thái tôi là cái Hiểu; Hiểu (Trí) trở thành cái NGÃ. Không phải tôi chấp ngã, mà chính cái “Sở - Hữu – Trí” này biến thành tôi.

Tôi tự cho mình có “CÁI BIẾT” là tôi không thấy mặt thật.

Cái BIẾT cộng vào cái “BỊ BIẾT” THÀNH CÁI BIẾT KHÔNG PHẢI LÀ.

ĐỀ BIẾT TÂM THÌ PHẢI HAY KHÔNG PHẢI.

Khi tôi loại trừ cụm từ “Phải hay không phải” làm gì, nghĩ gì. Tôi còn đề qua một bên các từ “Quy” như Quy nạp, Quy tắc, Quy ước, Quy chiếu v.v..

Trên lý thuyết tất cả là tương đối, nên mọi nối kết tư duy đều là ảo.

Tôi không muốn tốn công đề Quy. Trong kinh Nhật Tụng của đạo Phật có câu: “Tự Quy Y Phật...”. Theo cách nói ở đây tôi phải sắp chữ theo vòng tròn và mỗi mẫu tự (hay nội bộ) nối nhau thành vòng tròn (không kẽ hở).

Như thế thì “Từ Phật” liền nhau thành một; các âm – ngữ bên trong cùng hoà gió mà bay hết. Bây giờ năng Quy, Sở quy đều Tịch lặng. Nếu tôi từ “Không – Tịch” này mà hội tụ được thì cái chưa từng có, chưa từng biết sẽ hiện tiền... sau đó tôi muốn gọi nó là điều gì đều đúng cả (nó không rơi vào), không hình và không sắc.

Cái KHÔNG – TÊN, không phải là nó chưa có tên. Vì ai có thể đặt tên? Bởi nó không hình

tướng không màu sắc cho đến không thấy, không nghe về nó được.

Nó không phải là Hữu – Không, hay “không là gì cả”, nếu không là gì cả thì trong ta sẽ có cái gì đó không An - Ổn, vì ta không biết đi về đâu? Nhưng quả nhiên sự hồn nhiên không dựa dẫm, mà thậm chí cũng không phải sự hồn nhiên như trẻ thơ. Vì thế mà Khi Năng – Sở hội vào Không – Tịch thì Cảm – Ứng hiện ra, vọng tưởng tư duy không còn đất đứng (“Năng lẽ sở lẽ tính không tịch, cảm ứng đạo gian nan tư nghi...”). Khi mà cái Nghi hay Tưởng đã dừng lặng thì các Pháp trở thành Phật – Pháp.

“Phật Pháp là Pháp Không Hai” là giai đoạn mà ta có thể biết được sự thật (Chân Lý) là khoảng khắc mà ta không còn nghi. Ta biết được Thời – Gian, Không gian, Vật... “TÂM”.

Kinh Phật dạy, chỉ là giai đoạn đầu, vừa hội nhập thì ta có thể loại trừ quan điểm về THÂN. Rõ ràng cái Không – Chủ - Thể, thì không còn hoài nghi nữa, ta cũng không mơ màng tìm một điểm dừng cho Tự - Ngã.

Trong ta sẽ có những khoảng trống lớn để thấy xung quanh. Ta rất dễ dàng cảm thông và

giúp đỡ. Ta có lòng hộ trì cho người cùng tiến hóa. Ta có sức tập trung vào lẽ thật...

TÂM.

Lúc nào tôi nghĩ về Tâm thì lúc đó tôi không Tâm. Đơn giản Tâm không phải Tưởng Tâm, không phải là ý nghĩ. Nghĩ là Nghiệp. Nghiệp là phóng ảnh theo tư duy là những quán tính. Trong những đường mòn không ánh sáng thì không phải là Tâm.

Có một điều mà ta thường không gỡ ra được khi ta muốn biết Tâm đó là những ý nghĩ “đã được Quy định trước” khi ta nhìn ra sự thật. Thân thật giữa ta và sự vật là tính đồng nhất vô ngôn. Nếu ta không quy chiếu vào hiện tượng thì hiện tượng không đổi khác. Bởi vì ta đã đi trước sự vật một cái gì đó nên sự vật đổi khác lúc ta nhìn.

Có những lúc “lãng quên” ta mất đi nhân dạng, khi đó ta trực nhìn vào tư nội: Lòng băng khuâng không hiểu gì hết! Trường không gian vụt thoát. Dù cái tương tục đâu đó vẫn còn mà thời gian (Quá khứ - Vị lai) không có nữa. Thật lạ lùng như không tìm đâu ra “cái biết” như một chút nhẹ tênh một phần mê muội! Sự lưỡng phân trong tượng hình của “Nghĩ” có thể xảy ra làm ta

không tự quyết.

Khi mà trực nhận vào thực tại ta không còn Quy nạp và Quy chiếu ta sẽ không thấy cái khởi sinh tồn tại và biến mất. Trong trực thức thời gian sẽ biến mất, thời gian lẫn vào không gian và trở nên trong suốt, không có dạng hình như thủy tinh hay gương sáng, mà do bởi vì vô tướng và thực tướng không thể có màu sắc, định vị trung tâm. Không có cái khẳng định hay phủ định trước mọi chuyển tiếp, còn kỳ diệu hơn không đầu nối như một bánh xe nước, từng ống nước lên xuống trước sau mà không có đầu mối trước sau gì cả. Mọi điều có thể có như thế khiến ta có vẻ mù mờ. Những tiêu điểm để trườn tới phía trước giờ không còn nữa... thậm chí không có khái niệm để trình diễn điều gì cho người ngoài hiểu được, tuy vậy cũng không lâu những lờ mờ sâu kín cũng ngoi lên trở mình rồi xa thoát.

Ta thấy sự hiện hữu và không hiện hữu trong hiện hữu.

Mọi diễn đạt trở lại mà phóng điểm không đi vào hồng tâm mà đi vào dòng nước... những ngón tay chỉ trăng giờ đã trở thành trăng soi mình thấy mình luôn tự tồn tại trong mặt hồ tĩnh lặng.



TÍNH KHÔNG.

Tính không là Không tính.

Ta ám chỉ vào cái gì?

Không có gì ta không thể phát ngôn. Ta hiểu được thì đó là cảm nghĩ. Cảm mà biết là trạng thái Hữu vi, nghĩ mà biết là Tư duy.

Không có vật thì không có chất. Không ngoài vật thì không có không. Đã không có Không cũng không có Chất thì Tính từ đâu mà có?

Vì biết Tinh Thần hay Vật Chất không có chi nên ta nói là Không: Đây là trí nhận xét mà có hiểu là Không.

Có hiểu thì có Tướng có niệm thành “có” thành “không”. Dù chia chẻ vật đến đâu ta sẽ còn

cái hiểu đến đó. Hiểu được “có” thì biết “có”, hiểu được “không” thì biết “không”, tất cả đều là khái niệm. Khái niệm còn là điều không chính xác, khái niệm về Tâm hay Vật lại còn sai thực rất nhiều.

Vọng tưởng theo cùng mắt mà màu sắc màu riêng tư. Đục âm theo cùng tai mà âm tạng có sai khác. Các quan năng theo nghiệp mà phóng hiện, Tâm hay Vật hình thành không nhất định.

Từ Tỷ lượng, nhận xét mà có được ra trò thành một Quy định, đóng khung và hiện tượng là sự trở thành, cái gì được trở thành cũng “liên tục” trở thành kế tiếp.

Sự nhận lãnh những hiện tượng vừa mới xảy ra để cho là nhân hay quả đều là sự sai lầm.

Trên vật thấy được của tướng hay Tâm mà quyết định là chồng lên cái bóng của nó chứ không phải chính nó.

Nhận biết được những ảo dạng chập chùng lên nhau như thế cũng là việc khó. Không phải có điều khó, dễ để nhận biết, mà trong mỗi nhận biết đều có sự xen vào một cái gì không phải là nó: Đó là tính Quy Chiếu làm mờ nhạt không gian “cái thấy”, nó tự đặt qua cái thấy bằng tên gọi là

“Hữu” là “Không” là “Tâm” hay “Tính”.

Khi nào không còn những quy định từ đi trước thì ta sẽ thấy được sự vật. Không Quy chiếu thì vật rõ ràng như chính nó vì “cái thấy chỉ là cái thấy, cái nghe chỉ là cái nghe, nhận thấy biết và Thức Tri cũng là thức tri”.

Những câu trên là lời tối thượng của bậc Giác Tri như mũi tên nước chỉ vào thác nước.

Không phải có cái thấy, cái nghe làm ta sai lạc, mà vì có chất độc trong cái nghe và cái thấy làm cho thấy nghe không còn nguyên vẹn.

Không phải Hữu tồn mới hiện hình ra sự vật mà chính từ nội thủ làm sự vật phát sinh. Tính không – không thật có, tính Hữu không thật sanh.

Không tính (hay Tâm) là một từ hoa mỹ là cái bao, là lớp vỏ của chính nó.

Khi một âm động phát sinh thì một âm tịnh ẩn tàng đâu đó. Khi một bóng sắc lộ hình thì có một ảnh tương phóng hình trong đó. Ta chạm tay vào mắt thì thấy 2 mặt trăng. Không phải có một mặt trăng giữ mà cả hai mặt trăng (thực giữ) là không thật CÁI BIẾT đó là tính không.

Đối với vật mà có không, đối mê mà có Giác. CÁI BIẾT vì tự biết nên thấy thật không sanh

“Danh”, biết Danh từ Sở lập. Biết khi có hiểu biết trở nên mờ nhạt.

Hiểu là xác định từ nhị nguyên làm cái biết chấp chững lẫn lộn giữa Tự tồn và nội thủ.

Khi cái biết tĩnh lặng trong suốt thấy được vật bên ngoài mà không ngã thủ; thấy rõ vật ở trong mà không Ngã tồn. Cái thấy đó là sự “Trở lại” trước khi sanh. Mọi đa thức trở thành nhất nguyên không ngôn ngữ.

“Khi thấy biết nói năng ngay thẳng, thấy biết điều há chẳng phải tâm”. (Kệ truyền pháp).

Kinh dạy: Tất cả các Pháp đều là Phật Pháp.

Tất cả Tâm đều là Phật Tâm.

Phật Pháp là Pháp không hai.

Phật Tâm là Tâm không một.

Ta hiểu cái gì đây? 🌸

PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG QUAN NIỆM VỀ HẠNH PHÚC - TỰ DO

NGUYỄN HỮU NGUYÊN



Riêng về Phật giáo, ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có Phật giáo Bắc tông, Nam tông người Việt và Nam tông người Khmer, phái Khất sĩ - ngoài ra còn nhiều tín ngưỡng địa phương khác. Mỗi tông phái của Phật giáo có nét riêng về giáo luật, về hoạt động tín ngưỡng, về kiến trúc chùa chiền, về trang phục và ẩm thực... nhưng đều theo triết lý của Phật giáo nguyên thủy - người ta thường ví đại thừa và tiểu thừa như hai con thuyền, một lớn một nhỏ nhưng đều đưa con người hướng về bến bờ tự do, hạnh phúc.

Vì vậy bài viết này không khai thác những khía cạnh khác nhau về hình thức giữa Bắc tông, Nam tông người Khmer và Nam tông người Việt ở ĐBSCL - mà muốn tìm hiểu sự thống nhất trong đa dạng về quan niệm hạnh phúc và tự do của triết lý Phật học và của loài người nói chung.

1- Quan niệm về hạnh phúc và tự do của triết lý Phật học.

Mục đích của Phật giáo là “thực sự mưu tìm hạnh phúc” và triết lý đi tìm hạnh phúc được thể hiện rõ qua lý thuyết về “Tứ thánh đế” - gồm các nội dung cụ thể sau:

- *Khổ Thánh Đế: Khổ, sự không hài lòng,*

không thỏa mãn, áp lực căng thẳng (stress)

- *Tập Khổ Thánh Đế: Nguyên nhân của sự không thỏa mãn này là sự ham muốn (tanha) nhục cảm, muốn trở thành, muốn không trở thành*

- *Diệt Khổ Thánh Đế: Từ bỏ ham muốn*

- *Đạo diệt khổ thánh đế: Bát chánh đạo gồm: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.*

Tứ thánh đế thực chất là logic về “nhân quả” - trên cơ sở xác định “nỗi khổ” của con người có nguyên nhân từ sự “ham muốn” mang tính nhục cảm - do đó muốn “thoát khổ” thì phải từ bỏ những ham muốn đó bằng cách rèn luyện cả về nhận thức và hành vi.

Về nhận thức: Phải rèn theo “bát chánh đạo” - gồm: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“Bát chánh đạo” được cho là: “*Một tập hợp các phẩm chất cá nhân cần tu dưỡng*”. Mỗi quan hệ của các yếu tố ấy được giải thích như sau: “*Sự phát triển chánh kiến, và chánh tư duy (các yếu tố được xác định đồng nhất với trí huệ và sự*

chiếu kiến) tạo điều kiện cho sự phát triển của chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng (các yếu tố đạo đức). Khi đức hạnh phát triển thì các yếu tố đồng nhất với định (chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định). Cũng như thế khi chánh định viên mãn, trí huệ tiến hóa vào mức càng sâu hơn...” .

Con đường dẫn đến Giác ngộ bắt đầu từ “hành động trong chánh kiến - nhận thức giúp mình định được giá trị của Tứ Thánh Đế và nguyên lý của nghiệp. Con người bắt đầu nhận ra rằng hạnh phúc tương lai của mình không phải do số phận tiền định, mà cũng không phải phó mặc cho đấng thiêng liêng hay may rủi - mà nằm trên chính đôi vai của họ. Biết được điều này... thì ước muốn cuộc sống công chính, hành động cần trọng...” .

Từ cách lý giải này có thể suy ra logic của “bát chánh đạo” là: Trí tuệ (chánh kiến và chánh tư duy) - tạo ra đạo đức (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) - khi đạo đức viên mãn thì con người được hạnh phúc (chánh định)

Về hành vi: Phải thực hiện “ngũ giới”: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không

nói dối, không dùng chất độc hại (rượu, ma túy). Riêng phái Khắc sĩ, quan niệm về hạnh phúc, tự do là phải trở thành người “vô sản tuyệt đối” - với cuộc sống khổ hạnh để giải thoát khỏi tham, sân, si, mạn, nghi... Như vậy, triết lý về hạnh phúc của Phật giáo là “bát chánh đạo” và “ngũ giới” - tức là phải có trí tuệ và đạo đức trong nhận thức và trong hành vi. Quan niệm về tự do của Phật giáo là không còn bị ràng buộc bởi các ham muốn nhục cảm (tham, sân, si, mạn, nghi) Từ đó có thể nói: Với Phật giáo, hạnh phúc chính là tự do và ngược lại tự do là hạnh phúc.

2- Quan niệm hạnh phúc và tự do trong đời sống xã hội.

Quan niệm “hạnh phúc” của con người trong đời thường là: Sự hài lòng về cuộc sống vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, sự hài lòng lại không có “tiêu chuẩn” chung - vì con người không giống nhau về tính cách, về nhận thức và sự cảm nhận - người xưa đã nói “bách nhân - bách tính” - đó chính là tính đa dạng và phức tạp của quan niệm hạnh phúc trong đời thường. Ngay trong một con người, cảm giác hạnh phúc cũng không ổn định vì cuộc sống luôn bị tác động bởi sự biến đổi của

hoàn cảnh khách quan và các yếu tố chủ quan: Có lúc khỏe, lúc yếu, làm ăn khi lợi, khi khó khăn nên có lúc vui, lúc buồn...

Cấu trúc xã hội là “bách nhân, bách tính” - trong đó có hai loại tính cách đối lập nhau:

Loại thứ nhất là những người mà “thiện” là tính “trội” - tố chất của họ là nhân hậu, bao dung, độ lượng, ít tham vọng vật chất, chỉ thụ hưởng những gì do mình làm ra, nên dễ bằng lòng với cuộc sống mặc dù không giàu có. Loại người này tìm thấy niềm vui từ sự giúp đỡ người khác và những giá trị tinh thần “chân, thiện, mỹ”. Chính vì thế, họ cảm thấy “thanh thản” và hạnh phúc.

Loại tính cách thứ hai là những người mà “ác” là tính “trội” - tố chất của họ là ích kỷ hẹp hòi, luôn đố kỵ, ganh ghét, khó bằng lòng với cuộc sống mặc dù rất giàu có. Dường như họ có chỉ cảm thấy bằng lòng khi hơn người khác về tài sản, tiền tài, danh vọng - thậm chí họ thích chèn ép, tước đoạt tài sản của người khác.

Ngoài hai loại tính cách trái ngược nhau kể trên còn có rất nhiều loại tính cách với mức độ thiện và ác khác nhau - điều đó phản ánh tính đa dạng và phức hợp về quan niệm và cảm nhận

hạnh phúc trong xã hội loài người.

Từ những thực tế nêu trên có thể đưa ra nhận định: Nếu quan niệm hạnh phúc của Phật giáo thiên về tinh thần, tâm linh - thì quan niệm hạnh phúc của đời thường lại thiên về yếu tố hưởng thụ vật chất nhiều hơn - vì vậy hạnh phúc của đời thường không tách rời “ám no” - và còn có câu “có thực mới vực được đạo”.

Quan niệm về tự do trong đời sống xã hội không chỉ như của Phật giáo là thoát khỏi tham, sân, si - mà còn rất nhiều đòi hỏi khác như: tự do cư trú, tự do ngôn luận, tự do đi lại, tự do thân thể, tự do lựa chọn...

Đặc điểm cơ bản của xã hội loài người là vừa mang tính “cộng sinh”, vừa mang tính “cạnh tranh sinh tồn” ngày càng gay gắt. Thực tế lịch sử xã hội loài người là cuộc đấu tranh liên tục giữa cái thiện chống lại cái ác để giành lại quyền lợi vật chất và cuộc sống tự do bị kẻ ác chiếm đoạt. Đó là các cuộc khởi nghĩa của nông nô từ thời chiếm hữu nô lệ đến các cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại giai cấp phong kiến bóc lột địa tô, đến những cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc giành độc lập dân tộc và những cuộc cách

mạng của vô sản đánh đổ giai cấp tư sản bóc lột... Tất cả các hình thức đấu tranh đều có mục tiêu là mưu tìm hạnh phúc và tự do cho con người, cho quốc gia, dân tộc.

3- Nhiều con đường đi tìm tự do, hạnh phúc.

Không phải chỉ có đạo Phật đi tìm hạnh phúc và tự do mà hầu như tất cả các tôn giáo, tín ngưỡng trên thế giới đều hướng đến điều đó nhưng bằng những niềm tin và triết lý khác nhau:

Đạo Phật coi tu dưỡng bản thân để thoát khỏi ham muốn nhục cảm và hướng đến cái thiện là đạt đến hạnh phúc và tự do.

Ky tô giáo tin vào Chúa Trời che chở, dẫn dắt và đem lại hạnh phúc cho mọi người.

Hồi giáo tôn thờ Thánh Ala...

Rất nhiều các tín ngưỡng khác, niềm tin được đặt vào một vị Thần linh luôn che chở và đem lại hạnh phúc cho cả cộng đồng của họ.

Sự đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng cho thấy tự do và hạnh phúc là mục tiêu chung nhưng có rất nhiều con đường riêng để tìm đến - giống như rất nhiều dòng sông lớn, nhiều dòng suối nhỏ, từ nhiều hướng cùng chảy ra biển cả.

Bên ngoài tôn giáo, tự do và hạnh phúc cũng là mục tiêu, lý tưởng đấu tranh của các nhà tư tưởng, các nhà hoạt động cách mạng... họ lãnh đạo các giai cấp và các dân tộc vùng lên đấu tranh chống áp bức bóc lột. Ngay từ thời nô lệ đã bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa chống giới chủ nô - điển hình như khởi nghĩa do người anh hùng Spartacus lãnh đạo. Dưới chế độ phong kiến, các cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra liên tục ở khắp nơi chống lại sự áp bức bóc lột dã man của các lãnh chúa. Đến chế độ tư bản chủ nghĩa, phong trào công nhân đấu tranh chống giai cấp tư sản bóc lột đã liên kết trên phạm vi toàn thế giới...

Đấu tranh vì tự do, hạnh phúc còn diễn ra rất quyết liệt bằng các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc để thoát khỏi sự cai trị của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và kiểu mới - điển hình như cuộc kháng chiến 30 năm của Việt Nam, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của người Palestin... Tất cả các hình thức và mức độ đấu tranh vô cùng đa dạng ấy đều hướng đến một mục tiêu chung là tự do, hạnh phúc.

Thực tế nêu trên cho thấy có muôn vàn con đường và cách thức mưu tìm tự do và hạnh phúc cho con người - mỗi con đường có những triết lý và niềm tin riêng đồng thời cũng có những khó khăn trở lực khác nhau - nhưng tất cả những trở lực ấy đều có chung một mục tiêu là phải chiến thắng những kẻ độc ác ở ngoài xã hội và chiến thắng cái vị kỷ bên trong từng con người - trong đó, triết lý của Phật giáo là một phương cách giúp những ai muốn chiến thắng những ham muốn nhục cảm và tính vị kỷ bên trong con người của mình.

Tóm lại, có hàng trăm tôn giáo, tín ngưỡng, hàng trăm chủ nghĩa, lý thuyết... đều nhằm dẫn dắt con người đi tìm tự do, hạnh phúc. Các cuộc cách mạng, các cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc cũng nhằm mục tiêu đó. Vì vậy, tất cả không mâu thuẫn với nhau về bản chất và mục đích. Do đó, những kiểu xung đột tôn giáo, hay sự đối lập giữa chính trị với tôn giáo đều làm tổn hại đến cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong xã hội loài người. 🌸

ẢNH HƯỞNG SÂU ĐẬM CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG VĂN HÓA NAM BỘ

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC



PHẬT GIÁO BỘ PHÁI: BẮC TÔNG - NAM TÔNG

Lịch sử tư tưởng của Phật giáo Ấn Độ diễn biến rất đa dạng, trải qua các thời kỳ biến động mà trong đó cuộc biến động lớn nhất là sự hình thành các bộ phái Phật giáo.

Hơn một thế kỷ sau khi Đức Thích Ca Mâu

Ni nhập niết bàn, bắt đầu xuất hiện thời kỳ trăm hoa đua nở của hệ tư tưởng Phật học, dẫn đến sự phân liệt trong nội bộ lực lượng Phật giáo đồ, gọi là thời kỳ *Phật giáo Bộ phái*. Những vấn đề triết học mang tính siêu hình mà trước đây Đức Phật Thích Ca giữ thái độ im lặng thì đến bây giờ đã được một số tăng sĩ đem ra mổ xẻ phân tích.

Trong cuộc *đại kết tập lần thứ nhì*, có người đề xuất sửa đổi một số điều trong giới luật. Các tỳ kheo trưởng lão tỏ thái độ phản đối việc thẩm định lại giới luật, nhưng đại đa số tỳ kheo trẻ thì tán thành, họ tách ra họp riêng. Hai lực lượng tỳ kheo tham dự cuộc đại kết tập lần thứ nhì đã phân liệt thành hai phái Phật giáo, mà sau này là “*Trưởng lão Bộ*” và “*Đại chúng Bộ*”.

Phái *Trưởng lão bộ* có ảnh hưởng mạnh về phía Nam Ấn Độ nên gọi là *Phật giáo Nam tông* hay Nam truyền, phái *Đại chúng bộ* phát triển ưu thế lên phía Bắc Ấn Độ nên gọi là Phật giáo Bắc tông hay Bắc truyền,

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TÂY NAM BỘ

Phật giáo Nam tông tập trung tuyệt đối vào con đường đạt đến giải thoát và cho rằng lý luận

triết học không đóng vai trò quan trọng, thậm chí còn gây trở ngại cho con đường tu tập để được giải thoát thực sự. *Phật giáo Nam tông* chuyên tâm đi sâu vào việc phân tích chi li các trạng thái của đời sống con người, bản chất của sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra con đường giải thoát khỏi khổ...

Giới tăng lữ *Phật giáo Nam tông* không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Từ miền Nam và miền Đông Nam Ấn Độ, bằng đường bộ họ đã đưa *Phật giáo Nam tông* đến với các tộc người Môn ở thung lũng của các con sông như Irrawaddy, Saluen, Ménam, Mékong. Mặt khác, vào thế kỷ thứ II, III CN, một trung tâm Phật giáo đã phát triển ở Nagarjunakonda nằm trong thung lũng Krisna (Nam Ấn) đã tạo điều kiện cho việc quảng bá Phật giáo Nam tông về phía Đông bằng đường biển, ban đầu là đến Sri Lanka. Rồi vào thế kỷ thứ V CN, một đợt truyền giáo mới lại xuất phát từ trung tâm Phật giáo Kanchipuram, gần Madras, Nam Ấn và đã thành lập được cơ sở truyền bá Phật giáo ở các khu vực như bán đảo

Mã Lai, lưu vực sông Mékong. Một nhánh khác lan tỏa qua Sumatra và Java. Từ Nam Ấn, bằng đường thủy, theo chân các thương gia, đạo Phật phổ biến các quần đảo trên Ấn Độ Dương và Đông Nam Thái Bình Dương, để rồi hai đường thủy bộ lại hội tụ tại Tây Nam Bộ Việt Nam.

Những nhà truyền giáo thường theo lộ trình của các thương nhân cả đường thủy lẫn đường bộ. Sự phát triển tôn giáo đã tác động trở lại đối với thương nghiệp và đặc biệt nền thương nghiệp viễn dương kết nối Nam Ấn Độ và Nam Trung Hoa đã trở nên phồn thịnh ở Đông Nam Á.

Phật giáo Nam tông đến với cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ sau đạo Bà La Môn. Trong khi đạo Bà La Môn như là một công cụ thống trị của tầng lớp cai trị thì Phật giáo Nam tông lại ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đến cuối thế kỷ XII CN, xã hội nước Khmer loạn lạc do chiến tranh liên miên, nhân dân phải sống trong cảnh lầm than, càng đẩy nhân dân tìm chỗ dựa vào đạo Phật với đạo pháp nhân văn hòa bình.

Tuy nhiên, những mầm mống ban đầu của *Phật giáo Nam tông* đã bén rễ ở Tây Nam Bộ

lâu đời từ trước đó rất lâu, nhưng từ thế kỷ XIII CN trở đi, *Phật giáo Nam tông* với giáo luật chặt chẽ, những bộ kinh chứa đựng giáo lý thực hành phù hợp nên đã trở thành tôn giáo chính thức của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Theo tác giả Nguyễn Mạnh Cường thì vào cuối thế kỷ IV CN đã có chùa Tro-pang-veng ở Trà Vinh, pho tượng Phật được tìm thấy ở Cạnh Đền 3 (ấp Trỗi Mộc, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau) có niên đại thế kỷ VI, VII CN và vào thời kỳ này đã có một số chùa ở trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Rồi đến các thế kỷ XI, XVI, XVII thì tại các srok Khmer ở Tây Nam Bộ đều đã có chùa thờ Phật theo hệ phái Nam tông. Khu di tích Cạnh Đền ở bán đảo Cà Mau, miền Tây Nam Bộ, là một trong những nơi xuất phát và tiếp nhận những dòng giao lưu kinh tế và văn hóa này.

Cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ sống toàn tâm toàn ý theo tinh thần *Phật giáo Nam tông*.

“Người Khmer Tây Nam Bộ sống tập trung tại các tỉnh Cửu Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và An Giang với hơn 600 ngôi chùa, chùa nào cũng cũng chú trọng mặt kiến trúc, trang trí để tăng vẻ

uy nghi của lòng sùng kính. Ngôi chùa là trung tâm văn hóa, nơi học hành, học chữ, học đạo lý làm người, nơi lưu giữ các pho kinh điển... cũng là nơi sinh hoạt nghệ thuật, vui chơi giải trí của nhân dân địa phương” .⁽¹⁾

Trong sách dạy làm người của người Khmer cho rằng người nào không được vào tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi trong đời sống. Người con trai Khmer phải trải qua một thời gian tu học ở chùa thì mới được cho là người có phẩm cách trong xã hội.

Người con trai Khmer Tây Nam Bộ đi tu không có ý để tu thành Phật mà tu để làm người có nhân cách, có phẩm chất và đạo đức. Có thể nói Đức Phật là lý tưởng sống truyền thống, cho nên trong cuộc sống thường ngày, dù là sư sãi ở chùa hay người tại gia đều rèn luyện theo đạo pháp: Thọ giới, tụng niệm, bố thí. Sư sãi trong chùa tụng kinh mỗi ngày 3 cử: Sớm, trưa, chiều tối. Dân thường thì lên chùa tụng kinh niệm Phật mỗi tháng 6 lần vào các ngày 5, 8, 15, 20, 23, 30 âm lịch.

Người theo Phật giáo Nam tông đều tự nguyện dâng thức ăn ngon cho tu sĩ trong chùa.

Những miếng ăn ngon, vật lạ, đồ quý được họ đem dâng hiến cho chùa là điều khiến họ sung sướng nhất vì họ tin rằng cái gì của họ được các tu sĩ chiếu cố thì là họ được phước lớn, sẽ được trả gấp 10 lần.

Người Khmer mơ ước sau khi chết được hỏa táng lấy cốt đem vào chùa được ở gần đức Phật. Họ sống với niềm tin “chết được che chở dưới bóng bồ đề”. Họ ít lo cho bản thân mình, mà lo tích lũy để góp vào xây dựng mở rộng chùa làng mình ngày một khang trang và chết được về với Phật là vinh dự nhất. Có thể nói ngôi chùa là tất cả tâm tư tình cảm của mỗi người trong cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ.

Một số liệu minh chứng cụ thể cho tinh thần này là ngày nay, tỷ lệ dân số người Khmer trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam chỉ chiếm 1,07%, nhưng số ngôi chùa phái Nam tông người Khmer lại chiếm 3%.⁽²⁾

Chùa Phật giáo Nam tông từ xa xưa đến tận ngày nay hoàn toàn cách ly sản xuất. Sự sãi trong một chùa của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ được công đồng xã hội địa phương cung cấp toàn bộ, kể cả việc xây dựng, tu bổ, trang trí chùa và

tổ chức lễ hội.

ẢNH HƯỞNG SÂU ĐẬM CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG VĂN HÓA TÂY NAM BỘ

Những sắc thái đặc trưng của văn hóa Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong nền văn hóa Việt Nam đa tộc người được hình thành từ những làn sóng tiếp biến văn hóa giữa các tộc người có đặc trưng văn hóa khác nhau cùng chung sống trên một vùng đất. Trong đó đóng góp của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ là rất quan trọng. Đời sống văn hóa của cộng đồng Khmer Nam Bộ lại chịu sự tác động chủ yếu của *Phật giáo Nam tông*, mang đậm ảnh hưởng của *Phật giáo Nam tông*.

Cộng đồng Khmer Nam Bộ tiếp nhận *Phật giáo Nam tông* tính từ thời kỳ trở nên phổ biến, đã trải qua thời kỳ hơn tám thế kỷ sàng lọc. *Phật giáo Bắc tông* đã có nhiều thời kỳ truyền đến Tây Nam Bộ nhưng đều không bám rễ được trong cộng đồng Khmer tại đây. Trong vùng cư trú của cộng đồng Khmer, đôi nơi cũng có chùa *Phật phái Bắc tông* do người Việt, người Hoa lập nên, nhưng người Khmer không đi lễ bao giờ. Điều đó

cho thấy ảnh hưởng của *Phật giáo Nam tông* ở người Khmer Tây Nam Bộ sâu đậm hơn bất cứ ảnh hưởng của một tôn giáo nào khác. Là một bộ phận dân tộc tuy không đông về số lượng, nhưng sinh sống trên một địa bàn rộng lớn với di sản văn hóa đặc sắc và cực kỳ bền vững đã tạo nên sức lan tỏa mạnh mẽ. Một bộ phận cộng đồng Việt, Hoa... sinh sống trong cùng địa bàn thường hồ hởi tham gia các sinh hoạt lễ hội văn hóa Khmer Tây Nam bộ.

Các hoạt động văn hóa Tây Nam Bộ chịu ảnh hưởng sâu đậm của tinh thần *Phật giáo Nam tông* khái quát qua các mặt sau đây:

1. Trong lễ tục:

Người con trai Khmer Nam Bộ ngày nay từ khi mở mắt chào đời đã nghiệm nhiên là một tín đồ đạo Phật Nam tông, mọi lễ nghi trong đời sống người Khmer Nam Bộ đều gắn liền với Phật giáo.

- Lễ đón năm mới Chốt Chnăm Thmây: *“Ngày đầu tiên, người ta lên chùa rước lịch Sangkran (lịch do các đại đức soạn dùng cho cả năm). Ngày thứ hai dâng cơm lên sư sãi. Ngày thứ ba, người ta lên chùa tắm Phật, tắm tượng*

Phật ở nhà, làm lễ cầu siêu Bangskoi cho linh hồn người quá cố”⁽³⁾.

- Lễ cúng trăng “Oóc Ombok”: Lễ này có đua ghe ngo “Ghe ngo là một chiếc răng của Phật, được rắn thần naga lưu giữ trên sông nước. Ghe ngo được bảo quản thờ trong chùa. Đặc biệt là trong ngày lễ này có tục các gia đình đặt bánh trái, cơm dẹt, đèn cây trên bè thả trên sông rạch cúng trăng. Các chùa cũng đều mở cửa, tổ chức dạ hội cho nhân dân lễ Phật, vui chơi.”⁽⁴⁾



- Lễ cúng ông bà tổ tiên “Xen Đôn-ta” kéo dài 3 ngày. “*Sáng ngày thứ nhất, các gia đình đồ xôi đóng oản rắc muối vừng, cùng các thứ trái cây dâng lên chùa cúng Phật, dâng cơm sư sãi, mời tổ tiên về chùa hưởng lễ, đồng thời bố thí Khmach bay sach (ma quý đói khát)...*”⁽⁵⁾.

- Trong các lễ Cầu mưa “Som-tuc Phliêng”, lễ cưới, lễ tang đều phải có nhà sư tham dự lo phần nghi thức.

2. Trong phong tục tập quán:

Trong gia đình người Khmer, quan hệ giữa vợ chồng với nhau, giữa cha mẹ với con cái đều bình đẳng trước Phật.

“*Xã hội người Khmer bao gồm thành viên là những tiểu gia đình gồm cha mẹ và các con. Cha mẹ là chủ gia đình không có trưởng tộc, trưởng chi, gia trưởng như xã hội người Việt. Trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ khi già yếu hay khi chết... và quyền lợi thừa hưởng tài sản, mọi con cái đều bình đẳng ngang nhau*”.⁽⁶⁾

Đạo Phật Nam tông Khmer Tây Nam Bộ còn hiện diện trong kiến trúc chùa:

“*Cái đẹp cho sự thiêng liêng trong chánh*

điện ngôi chùa Khmer, là những kho tàng nghệ thuật về tượng tròn, phù điêu hội họa. Các biểu tượng rồng đắp trên bờ dải, hoặc thành bậc lên xuống. Tượng các chim thần krut (garuda) hoặc kayno như những con sơn gắn vào đầu cột nơi hàng hiên dờ ra đỡ tâu mái. Tượng realu (rồng hổ phù) đắp nổi hoặc chạm khắc trên đầu đốc trên các mảng tường. Tượng nữ thần đất Niêng liêng Pattoni, phía sau là bệ tượng Phật ngôi, hoặc trên các đá tảng chân cột hiên, hoặc phía ngoài bức tường cổng chùa... ” (7)

Những dấu ấn sâu đậm của Phật giáo Nam tông ở một địa bàn sông nước đặc trưng Tây Nam Bộ trong một thời kỳ dài gần một thiên niên kỷ đã hình thành tính cách văn hóa riêng của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Là một bộ phận dân tộc tuy không đông nhưng sinh sống trên một địa bàn rộng lớn với di sản văn hóa đặc sắc và cực kỳ bền vững đã chứng tỏ bản lĩnh không hề bị biến dạng do tác động của các yếu tố văn hóa khác xâm nhập vào. Và cũng chính vì thế văn hóa cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ còn có sức lan tỏa mạnh.

Người Nam Bộ bất kể thuộc là Việt, Hoa,

Khmer... đều hồ hởi tham gia những cuộc đua ghe ngo, đi lễ chùa Nam tông, thường xuyên cúng bô thí cho những người đã khuất nói chung, không quá coi trọng người con trai đầu, tài sản chia đều cho các con, cha mẹ thường ở chung với người con út... Rõ ràng, những dấu ấn của Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam Bộ bàng bạc trong đời sống người dân Nam Bộ. 🌸

Tài liệu tham khảo:

1. Phật giáo cổ sự. (*bản chữ Hán*).
 2. Phật giáo Khờ-me Nam Bộ, *Nguyễn Mạnh Cường*.
 3. Tôn giáo tín ngưỡng của các cư dân đồng bằng sông Cửu Long, *Nguyễn Mạnh Cường-Nguyễn Minh Ngọc*.
 4. Văn hóa dân gian Nam Bộ, *Nguyễn Đăng Duy*.
 5. Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, *Trương Lưu*.
 6. Dân tộc Khmer Nam Bộ, *Phan An*.
 7. Địa chí Cà Mau (*bản thảo*),
-

Chú thích:

1. Trường Lưu, Văn hóa người Khmer ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Khái quát về người Khmer, tr, 10.

2. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Minh Ngọc, Tôn giáo, tín ngưỡng của các cư dân đồng bằng sông Cửu Long, tr.112

3. Nguyễn Đăng Duy, Văn hóa tâm linh Nam Bộ, tr. 229

4, 5. Nguyễn Đăng Duy, Văn hóa tâm linh Nam Bộ, tr. 230

6. Thạch Voi, Văn hóa người Khmer ở vùng đồng bằng sông Cửu Long , Phong tục tập quán của người Khmer ĐBSCL, tr. 116

7. Nguyễn Đăng Duy, Văn hóa tâm linh Nam Bộ, tr. 335,336



BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỆ PHÁI KHẮT SĨ

HOÀNG VĂN LỄ

Từ duyên hạnh ngộ Sư Giác Toàn(1) ...

Trung tuần tháng 4-2008, đoàn cán bộ, nhân sĩ, văn nghệ sĩ, nhà báo thành phố Hồ chí Minh do bà Phạm Phương Thảo, Chủ tịch Hội đồng nhân dân TP.HCM làm trưởng đoàn đến thăm hỏi, tham quan, chia sẻ, giao lưu đồng viên tinh thần, hỗ trợ thiết thực các chiến sĩ trên quần đảo Trường Sa (Biển Đông) thiêng liêng của Tổ quốc. Trên chuyến hải trình hàng ngàn cây số, hơn 7 ngày đêm này, lần đầu tiên có một nhà sư khả kính tham gia: Hòa thượng Thích Giác Toàn, nhà sư thuộc hệ phái Tăng già khát sĩ, dáng người đậm thấp, từ tốn, hòa đồng với hơn 150 người đồng hành. Tôi vẫn còn nhớ câu chuyện Sư(2) kể cho chúng tôi nghe về “Bóng mát quê hương” khi Phật Thích Ca đứng ở biên cương, thuyết phục và ngăn cản đoàn quân xâm lược nước Ca Tỳ La Vệ - tổ quốc của Ngài. Ngay Đức Phật vẫn lưu giữ tình yêu đất nước, hướng hồ mỗi con người

chúng ta, đó là thông điệp Sư Giác Toàn nhắn nhủ chúng tôi.



Hòa thượng Thích Giác Toàn và đoàn tham quan Trường Sa (ghi ảnh ngày 12-4-2008)

Một lần khác, mùa Vu Lan, Sư thuyết pháp về đạo hiếu tại chùa Ấn Quang, về “Tứ trọng ân”, trọng tâm là ơn cha mẹ nhiều đời, nhưng tôi ấn tượng nhất khi Sư nói về ân vua tức ân “TỔ

quốc”, hàm ơn với những người quản lý, người bảo vệ non sông, để mọi người được sống yên lành, được tu tập.

Đầu năm Canh Dần (17-2-2010), Sư Giác Toàn đưa đoàn hành hương hơn 400 phật tử về chiêm ngưỡng Linh Bửu tự, nơi đây Giáo chủ Minh Đăng Quang khai sáng ra hệ phái *Phật giáo Khất sĩ Việt Nam*, thực hành “nổi truyền Thích Ca chính pháp”, theo con đường truyền thống mà Phật Thích Ca đã vạch ra, noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh của một "du phương khất sĩ". Theo Sư Giác Toàn giải thích; đây là "*một sắc thái Phật giáo đặc thù, biệt truyền tại miền Nam Việt Nam*". Lịch sử Phật giáo ghi nhận, thành quả hoằng pháp theo hệ phái khất sĩ đã hình thành khắp Nam bộ; số tăng, ni xuất gia theo Ngài học đạo vào những năm đầu thập kỷ 50 thế kỷ XX có trên trăm vị, người quy y thọ giới tại gia hơn vạn người; Tịnh xá được thành lập hơn 20 ngôi tại các tỉnh miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Ngài hành đạo thuyết pháp độ sanh được khoảng 10 năm thì thọ nạn và vắng bóng (2-1954).



Linh Bửu tự đang được xây dựng trên khuôn viên cũ, nơi Tổ Sư Minh Đăng Quang trú trì hoàng pháp (ghi ảnh ngày 17-2-2010)

Sau ngày 30-4-1975, chủ trương thống nhất các hệ phái trong Phật giáo hai miền nam - bắc được tất yếu đặt ra đồng hành cùng cả nước; Hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội (11-1981), hệ phái Khất Sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng đã chính thức trở thành một trong 9 tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại đất nước hòa bình, độc lập và thống nhất(3). Đến

nay, đúng một hoa giáp (60 năm, năm Giáp Ngọ 1954-2014) Tổ Sư vắng bóng, Hệ phái phát triển không ngừng, hàng trăm ngôi tịnh thất, hàng ngàn tăng ni và hàng trăm ngày cư sĩ phật tử tu tập theo Hệ phái, gắn bó chặt chẽ với đạo lý và truyền thống, văn hóa thuần Việt.

... Đến chiêm bái tịnh xá và giáo lý Hệ phái Khất sĩ thuần Việt

Khởi đầu, theo sự điều động của Tổ sư Minh Đăng Quang, mỗi đoàn (khoảng 20 tăng hoặc ni), du phương khất sĩ hành đạo khắp các tỉnh Nam bộ; không chấp giữ tiền bạc và của cải riêng tư, rất gần gũi và nhận được nhiều cảm tình thân thương của người phật tử mộ đạo; về sau, được cúng dường đất đai và tiền bạc, các ngôi tịnh xá được dựng lên ở nhiều nơi để cho chư tăng có nơi tạm trú tu học, và cho bá tánh có chỗ nương dựa tinh thần.

Tịnh xá ra đời, nơi thờ tự đức Như Lai, tiêu biểu trí tuệ chánh đẳng, chánh pháp. Khác với các chùa, kiến trúc tịnh xá hình bát giác, trung tâm là tượng Đức Cồ Đàm, như đang thuyết giảng, xung quanh là các tăng ni, cư sĩ lễ bái hoặc tịnh tâm lắng nghe pháp thoại. Hình ảnh quây quần nơi

đức Giáo chủ thân cận và cung kính biết bao!
Phía sau tượng Như lai là bàn thờ Tổ sư Minh
Đăng Quang rất khiêm nhường với thần thái của
bậc chân tu trẻ, đức độ.



Tổ sư Minh Đăng Quang

Tất cả các tịnh xá đặt tên: chữ Ngọc ghép
cùng một từ chọn lựa, như Ngọc Quang, Ngọc
Mỹ, Ngọc Định, Ngọc Tín... Tịnh xá Ngọc
Quang (Sa Đéc), nơi Sư tổ Minh Đăng Quang
chia tay với các đệ tử, du phương về Vĩnh Long,
Cần Thơ và lâm nạn thất tung ở Bình Minh từ 2-

1954 đến nay (tròn 60 năm).

Giáo lý Hệ phái Khất sĩ bắt nguồn từ các tạng kinh của Phật giáo chính thống, điểm nhấn là đạo đức làm người, căn bản của hành trạng giáo hóa và tự trao dồi phẩm hạnh của mỗi người. Tổ sư Minh đăng Quang truyền dạy triết lý sống gần gũi với dân trí và văn hóa thuần Việt, nhất là Nam bộ thời bấy giờ.

Mỗi người phải biết chữ

Mỗi người phải thuộc giới

Mỗi người phải tránh ác

Mỗi người phải (học đạo) làm thiện.

Hiện nay, xóa mù và phổ cập đã xong, “biết chữ” không chỉ là đọc thông, viết thạo mà là tri thức xã hội, thấu hiểu kinh tạng ngày một sâu sắc hơn để ngộ về “Đạo”, ứng xử người với người vị tha, nhân bản hơn.

Việc nhuận nhuyển giáo lý Phật đã được Tổ sư Minh đăng Quang ghi lại trong Bộ Chơn lý (69 tiểu luận); dung hợp hai tông phái Phật giáo (Đại thừa và Tiểu thừa), đưa ra con đường trung đạo gần gũi với dân chúng, giúp cho mọi tầng lớp

trong xã hội tiếp cận với chân giá trị của Đạo Phật thuận lợi hơn trong tu tập. Tổ sư chủ trương và thường khuyến hóa chư đệ tử với quan niệm “*Ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả thì tất cả sống cho ta, tiếng ta đây là tất cả, đó tức là chơn lý vũ trụ*” với phương châm hành đạo do Sư đề ra, cụ thể hóa tinh thần tam tụ - lục hòa(4) mà chư Phật đã dạy từ ngàn xưa là:

*Cái Sống là phải sống chung,
Cái Biết là phải học chung,
Cái Linh là phải tu chung.*

Về mục đích và phương thức tu tập theo lối "khất sĩ" được lưu truyền: "*Sự xin ăn không phải là hèn kém, chẳng qua việc ấy nhắc nhở người tu hành phải biết nhân nhục và chịu đựng những thử thách, để lòng tự ái, dục vọng... chóng tiêu dần. Đồng thời qua đó, nó còn giúp người tu luyện trí, tạo cho mình những niềm lạc quan siêu thoát hơn. Về phần người bố thí, qua hình ảnh của người "khất sĩ", họ sẽ hiểu được phần nào là "an vui thanh sạch", là "trăm luân khổ ải" để sớm thức tỉnh, tìm đến con đường giải thoát*

phiền muộn. Tóm lại, đối với người tu, nếu không làm "khất sĩ" để vừa hóa trai, vừa tu học thì không dễ gì đạt được đạo quả vô thượng”

Qua quá trình khất sĩ, chính cái xin, cái học, cái dạy, cái cho; nương sanh mở ra con đường tiến bước. Con đường ấy được Tổ sư gọi là Đạo: Đạo của sống là xin nhau sống chung. Đạo của biết là học chung, Đạo của Linh là tu chung. Ý nghĩa triết lý của cuộc sống tu tập giá trị bền vững lâu dài, không chỉ cho giới tăng lữ, mà có thể vận dụng trong cuộc sống hiện tại của mọi người, hội nhập vùng miền, dân tộc, quốc gia, quốc tế.

Tóm lại, là người cư sĩ Phật giáo tự nguyện, chúng ta có thể tự hào với Thiền phái Trúc lâm thuần Việt do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập; đây là tâm vĩ mô trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nam bộ nói riêng và cả nước còn có thể tự hào với Hệ phái Khất sĩ thuần Việt với giáo lý và triết lý sống đạo hạnh, thân dân, yêu nước và tiến bộ. 🌸

Chú thích:

(1) Hòa thượng Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì tịnh xá Trung tâm (quận Bình Thạnh, TP.HCM)

(2) Hòa thượng Giác Toàn khi thuyết pháp hoặc trò chuyện tự xưng là “*Sư*” rất khiêm tốn, thân thiện

(3) Theo Thượng tọa Thích Giác Toàn, “*Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện nói truyền Thích Ca chánh pháp*” in trong kỷ yếu Hội thảo khoa học “*300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*”. Nxb Tổng hợp TP. HCM, 2002, tr.42-48.

(4) Tam tụ là: 1/ Dứt các điều ác. 2/ Làm các điều lành. 3/ Từ bi tế độ tất cả chúng sinh. Lục hòa là: 1/ Thân cùng nhau hòa hiệp ở chung. 2/ Miệng không tranh đua cãi lẫy. 3/ Ý ưa nhau không trái nghịch. 4/ Giới luật đồng cùng nhau tu theo. 5/ Kiến thức riêng chỉ giải cho nhau. 6/ Từ sự chia đồng với nhau.

ĐỂ TỬ TẾ KHÔNG LÀ ĐIỀU XA XỈ

NGUYỄN CÂN



Cần bao nhiêu tuần tử tế?

Tuần vừa qua, ở Hà Nội, Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (iSEE) đã phát động Tuần tử tế để khởi động cho chương trình "Sống tử tế" nhằm “truyền cảm hứng tới công chúng làm những điều có ý nghĩa, những việc tốt đẹp

với những người xung quanh góp phần xây dựng một xã hội tử tế hơn. Có lần, nhóm lãnh đạo iSEE gặp đạo diễn Trần Văn Thủy và xem bộ phim “*Chuyện tử tế*” của ông, được sản xuất từ những năm 1980 nhưng vẫn còn nguyên giá trị về cách con người đối xử với nhau. Những câu chuyện và lời bình về cách đối xử của chính quyền với người dân, của bà sơ với bệnh nhân phong và của người mẹ có bệnh phong với đứa con nhỏ thực sự khiến người xem cảm động. Đây chính là lúc iSEE nảy ra ý tưởng vận động cho lối sống tử tế trong xã hội vì tin rằng khi người với người đối xử tử tế với nhau thì xã hội sẽ tốt đẹp hơn. Nhóm phát động kể về sự ra đời của ý tưởng thúc đẩy “sống tử tế” khi hơn 40 năm qua, nhiều người Việt Nam càng ngày càng thấy sự tử tế vắng mặt trong đời sống. Bước chân ra đường chúng ta gặp rất nhiều điều phiền muộn, bực mình từ anh tài xế taxi đi lòng vòng để tăng tiền cước; đến cửa hàng ăn uống bán đồ kém chất lượng, mất vệ sinh... từ cọng rau đến miếng thịt; vào bệnh viện bị sách nhiễu, bắt xét nghiệm bừa bãi, kê đơn thuốc đắt tiền không cần thiết; đến cơ quan công quyền dù là để nộp thuế thì cũng bị

sách nhiều, vôi vĩnh... Tại sao những người phục vụ chúng ta như chị bán hàng, anh công chức lại có thể hành xử thiếu “tử tế” như thế dù chính chúng ta qua việc mua hàng hay đóng thuế đã là nguồn tiền nuôi sống họ (?) Những giá trị thật – giả, đúng - sai đang bị đảo lộn, nhập nhằng...

Đáng buồn hơn là thói hành xử bạo lực từ nhà ra phố hiện nay có xu hướng lây lan... Qua các trang mạng, trên báo chí, chúng ta thấy những sự việc đau lòng như cha mẹ “dạy con” đến chấn thương não vừa xảy ra ở Dĩ An, Bình Dương, bảo mẫu đánh trẻ em, hay phi tang xác khách hàng sau khi gây tai nạn ở thẩm mỹ viện Cát Tường... xuất hiện ngày càng nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong các sự việc này, người ta nhận thấy sự thiếu vắng của giá trị sống nhân văn, thiếu vắng những con người tử tế. Tệ nạn thanh thiếu niên hỗn hào, bỏ thuốc độc giết ông bà vì bị rầy la, con đánh cha mẹ chấn thương vì những lý do không đâu vào đâu như không chịu bán nhà, mắng mỏ khi say rượu... Tài xế taxi giết tài xế xe ôm vì dành chỗ đậu xe; va quệt xe trên đường thậm chí đi hát karaoke nhằm phòng không kịp xin lỗi cũng bị sát hại... Xã hội bỗng

nhiên trở nên quá bất an ngay cả trong tình yêu khi yêu không được, người ta không ngâm thơ hay hát bài “*Giết người trong mộng*” nữa mà giết thật, tạt axít thật, hủy hoại đời người khác không chút tiếc thương (!). Chúng ta bàng hoàng trước những manh động của con người từ trẻ đến già, cả thất học và trí thức vì có nhiều vụ án mà kẻ thủ ác ở trong giới sinh viên, giáo viên, bác sĩ... Thế thì chúng ta cần bao nhiêu “tuần tử tế” để phục hồi những giá trị nhân văn trên tinh thần nhân bản?

Đi tìm nguyên nhân?

Nguyên nhân chính từ đâu: Xin thưa là từ con người thiếu giáo dục nhân cách, dù có bao nhiêu học vị học hàm cũng thế. Chúng ta xem lại chương trình có phần nào dành cho đạo đức? Những tiết học chủ nhiệm về môn công dân nặng về chính trị, nhồi nhét những tư duy triết học cao xa mà không có những bài học làm người trong thực tế. Còn gia đình, cha mẹ nếu không đầu tắt mặt tối vì cơm áo gạo tiền thì cũng lu bu công chuyện, chính đáng và phi pháp... Quan chức thì cũng không nêu gương sáng được vì còn mãi củng cố địa vị chức quyền... Tóm lại, cả xã hội

thiếu nền tảng đạo đức ứng xử. Xã hội ấy được tạo nên bởi những con người thiếu kỹ năng sống chung, sống cùng, sống với người khác. Theo nhà Phật, chính xuất phát từ tâm ý vọng động. Tâm ý ấy tạo ra tử tầng mặt na mà chúng ta không huân tập, trưởng dưỡng, dùng giáo dục tác động, buộc ràng nên nhảy lung tung như khi từ cành nọ sang cành kia “tâm viên ý mã”, xúc cảm theo ngoại cảnh mà ở xã hội chúng ta còn nhiều bất cập, nhiều tệ nạn, nhiều kẻ xấu nên lại càng khó thành người “tử tế”. Phải bắt đầu từ ý căn như đức Phật dạy:

“Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ ý tạo

Nếu với ý ô nhiễm

Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như xe chân vật kéo”.

(Kinh Pháp cú, câu 1)

Bắt đầu từ đâu?

Hiểu rõ lý nhân quả, chúng ta phải cải tạo con người từ “nhân”, nghĩa là từ giáo dục ban đầu. Một khi tâm đã an định trong thiện ý thì “khẩu” và “thân” sẽ theo sau. Chúng ta sẽ không

nữ mắng mỏ hay nặng lời với ai; nói gì đến gây hại cho người khác. Và hãy nhớ tính lạc quan, lòng tử tế luôn có sự lan tỏa, tương liên. Khi ta vui vẻ, bày tỏ lòng tốt, sự cảm thông với ai đó thì dù đó là người khó chịu cũng không thể gây gổ hay cư xử tệ bạc với ta được. Họ phải suy nghĩ lại. Chúng ta có cảm thấy hạnh phúc hay không là chính ở trong thái độ của mình với cuộc đời, với mọi người. Chúng ta nhớ cụ Tú Lãm trong tác phẩm “*Nửa chừng Xuân*” của Khải Hưng dặn con trước phút lâm chung “*Hãy giữ lòng vui, giữ linh hồn trong sạch và đem hết nghị lực ra làm việc*”. Phải chăng cụ chỉ muốn nói vắn tắt một điều: “*Con hãy làm người tử tế!*”.

Tử tế là một đức tính cần thiết cho mọi hành động, dựa trên nền tảng biết, hiểu người khác để thương yêu, tôn trọng. Trong gia đình, nếu cha mẹ tử tế với con cái nghĩa là chăm sóc các con chu đáo, dù giàu dù nghèo vẫn luôn chan hòa yêu thương thì đứa con phải có nghĩa vụ đền đáp, tôn trọng... Vợ chồng hay bạn bè cũng vậy, luôn nhìn thấy hạnh phúc người khác trong mối quan hệ tương tức với mình. Sống tử tế đơn giản chỉ là sống hết lòng với công việc của mình, quan tâm

đến người khác, chu đáo trong thực hiện bổn phận. Thế nên, một cô nhân viên tử tế luôn tận tụy với khách hàng, đồng sự,... một anh công chức luôn xem dân là những người chủ của mình, không nề hà, làm khó vì bất cứ lý do gì... Các công ty hay tổ chức quan hệ giao dịch luôn tôn trọng bình đẳng trên tinh thần hai bên cùng có lợi, không lừa gạt, chèn ép... Một xã hội được đánh giá là tiến bộ hay không tùy thuộc vào thái độ ứng xử của các thành viên trong đó. Nếu mọi người luôn chấp hành tự giác những quy định nếp sống văn minh, gìn giữ môi trường, trật tự nền nếp trong sinh hoạt, trong giao thông, tự kềm chế không vượt quá kỷ cương đời sống: Không gây ồn ào, xả nước, ném rác gây ô nhiễm khu phố, hay luôn có ý thức bảo vệ tài sản công thì cuộc đời này cũng đã đẹp hơn nhiều.

“Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ, ý tạo

Nếu với ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng, không rời hình”.

(Kinh Pháp Cú – câu số 2)

Nói theo ngôn ngữ nhà Phật, an lạc hay hạnh phúc như bóng với hình của ý thanh tịnh. Khi chúng ta có thể điều phục tâm mình hướng về thiện nghiệp thì lập tức khai mở tuệ giác thương yêu đối với tha nhân và cuộc đời. Chúng ta thấy mọi hành vi, ý tưởng đều có tương quan, ảnh hưởng đến người khác như đã nói ở trên.

Phật đã nêu lên bảy thiện nghiệp của thân và miệng, đồng thời nói lên ý nghĩa của tứ nhiếp pháp: “*Này con nhà kia (Kulaputta), phải lấy năm điều đối xử với bạn bè là phương bắc. Thứ nhất, phải giúp đỡ bạn khi cần (bố thí); thứ hai, nói lời yêu thương (ái ngữ); thứ ba, làm lợi ích cho bạn (lợi hành); thứ tư, hòa đồng với bạn (đồng sự)*”. (Lục phương lễ kinh)

Một xã hội hay một tổ chức, nếu hành động theo những lời dạy trên thì sự đoàn kết sẽ chặt chẽ và tạo nền móng cho sự phát triển vững bền “*như chiếc xe dựa vào người xà ích*” (Thiện Sinh kinh).

Thi sĩ Bùi Giáng, trong những ngày rong chơi trên cõi đời này đã nhận ra ý nghĩa của lối sống chan hòa với một tâm hồn “*cho gió cuốn đi*” (Trịnh Công Sơn). Ông đã ca tụng cuộc đời có:

*Những người bạn xem tôi như ruột thịt
Những người em dưng hết dạ cho tôi
Những người bạn xem tôi là cà gậy
Những người em không vẹn nghĩa mát rỏi.*

Và khi ông thắc mắc:

Trần gian hỡi! Tôi đã về đây sống

Tôi đã tìm đâu ý nghĩa làm than...

Ông cũng đã tìm ra lời giải:

....

Em đừng mũi anh chịu sào có vũng

Bàn tay bung đĩa muối có chám gừng

Tôi đã nguyện yêu trần gian nguyện vẹn

Hết tâm hồn và hết cả da xương.

Khi ta mở tuệ giác yêu thương, chúng ta có thể sống bất cứ ở đâu và cùng với bất cứ ai, chúng ta cũng đều cảm thấy an vui trong trạng thái tỉnh thức và mở lòng ra với mọi người và cuộc đời.

Một loạt các hoạt động khác cũng sẽ được ISEE tổ chức sau “Tuần tử tế” là “giải báo chí” tôn vinh những con người, hành động tử tế, nhằm truyền cảm hứng cho mọi người... Một chiến dịch có tên “Chiếc vòng tử tế” cũng đang được thành hình cùng nhóm A4F. Nhưng quan trọng nhất

vẫn là nhà trường và gia đình nơi sự tử tế phải được ươm trồng, vun đắp.

Ở xã hội Tây phương, người ta thậm chí đã đo lường hiệu quả của sự tử tế mà chúng tôi đã có lần trình bày trong một bài viết trước đây. Chỉ xin nhắc lại một vài kết quả của việc đánh giá ấy, do tập đoàn Kaplan Thaler, một tên tuổi trong ngành quảng cáo, thực hiện. Họ kết luận rằng “*Người tử tế hiền lành (kind persons) không phải là “những tấm thảm chùi chân” cho những kẻ hung hăng, vì tử tế không hề mang ý nghĩa khờ khạo, ngớ ngẩn. Họ khẳng định Tử tế là một từ cứng rắn nhất trên đời. Nó có nghĩa là bước tới phía trước với sự tự tin trong sáng đến từ người nhận thức rằng ta phải hết sức tử tế và đặt nhu cầu người khác ngang với nhu cầu của chính mình*”.

Về hiệu quả, họ ghi nhận như sau:

Tử tế sẽ được hạnh phúc hơn trong tình yêu: Theo nghiên cứu của Đại học Toronto thì những người nhân hậu (hay tử tế) sẽ hạnh phúc hơn trong tình yêu và số vụ ly hôn sẽ giảm hơn 50% so với những người hơi ích kỷ và không cảm thông người khác

Tử tế sẽ làm ra nhiều tiền hơn: Dựa theo chỉ

số EQ, người ta thấy rằng nó tương ứng với khả năng tăng thu nhập cho công ty. Theo giáo sư Daniel Goleman thì trạng thái hưng khởi và hỗ trợ lẫn nhau của nhân viên tăng 2% thì thu nhập tăng 1%.

Tử tế làm người khỏe hơn: Nghiên cứu của Đại học Michigan cho thấy những người già ở Mỹ nếu chịu khó giúp đỡ người khác dù là công tác thiện nguyện hay giúp hàng xóm thì tỷ lệ chết sớm giảm 60% so với những người chẳng giúp ai.

Tử tế ít phải ra tòa: Điều này gần như hiển nhiên vì ít khi những người tử tế lại phải lao mình vào những cuộc tranh chấp kiện tụng dù là nhà đất hay va quẹt giao thông trên phố. Họ thường chọn giải pháp ôn hòa hơn.

Đức Phật đã cho chúng ta tất cả những phương cách làm người tử tế. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, đó là một yêu cầu cấp thiết. Hãy ứng dụng tứ nhiếp pháp và lục hòa, điều phục tâm mình. Chúng ta sẽ gặt hái được bao điều lợi lạc nêu trên. Quan trọng hơn hết, biến nơi chúng ta đang ở, đang làm việc thành một nơi đáng sống. 🌸

TẢN MẠN VỀ CHỮ TÂM

VU GIA

Thiện – ác, buồn – vui, khổ đau – hạnh phúc... đều do tâm mình tạo ra, tâm mình quyết định, chứ tha nhân không tạo được ảnh hưởng gì. “Nhất thiết do tâm tạo” như lời Phật dạy là thế. Nếu Phật thật sự có thể cứu thế nhân, giúp thế nhân luôn bình an, chắc cũng không có ai đến khẩn cầu nữa.

Hầu như người Việt Nam nào cũng thuộc câu Kiều: *Thiện căn ở tại lòng ta/ Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.* Chữ “tâm” này là tấm lòng nhân ái, mà nói đến tấm lòng nhân ái, thì... bao la! Đọc đây đó, tôi còn nhớ, hồi năm 1970, nhà Phật học nổi tiếng của Đài Loan, pháp sư Thích Thiên Dân đến Nhật Bản thuyết pháp. Và nhà Phật học này nhận được câu hỏi: “Phật giáo chú trọng nhân quả; người chết phải luân hồi theo nghiệp mình gây ra. Thế nhưng, hằng năm cứ đến rằm tháng 7, các thiện nam tín nữ thi nhau đốt vàng mã, chùa chiền cũng tụng kinh cầu siêu cho vong hồn... Nếu làm những điều này mà ai ai cũng thoát được

kiếp luân hồi, thì cần gì phải tu hành theo lời Phật dạy?”. Pháp sư Thích Thiên Dân坦然 trả lời: “Làm như vậy nhằm 2 mục đích: An ủi người sống và tăng thu nhập cho nhà chùa”. Tôi thú vị với câu trả lời này, bởi pháp sư Thích Thiên Dân phản ánh tín ngưỡng thế tục và Phật giáo chánh tín có nhiều sự khác biệt, song lại có quan hệ tương hỗ nhau. Mục đích an ủi người sống như pháp sư Thích Thiên Dân nói chính là làm cho người sống an tâm, nói lên tấm lòng của người sống đối với những người đã khuất, nói đến tính nhân văn cần thiết ở mỗi con người... Nói theo kinh sách của nhà Phật, thì việc làm ấy cũng là một trong những cách gieo trồng phước đức để định hướng tương lai. Kinh Pháp cú có viết: *Tâm dẫn đầu các pháp/ Tâm làm chủ, tâm tạo tác/ Nếu nói hay làm với thiện/ Thì hạnh phúc sẽ theo ta như bóng với hình, còn Nếu nói hay làm với tâm bất thiện/ Thì đau khổ sẽ theo ta như hình với bóng.*

Đọc trong các sách xem tướng, tôi thấy có viết: “Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sinh. Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt”. Như vậy, tất cả đều từ tâm. Thiện – ác, buồn – vui, khổ đau –

hạnh phúc... đều do tâm mình tạo ra, tâm mình quyết định, chứ tha nhân không tạo được ảnh hưởng gì. “Nhất thiết do tâm tạo” như lời Phật dạy là thế. Nếu Phật thật sự có thể cứu thế nhân, giúp thế nhân luôn bình an, chắc cũng không có ai đến khẩn cầu nữa.



Một lần ngồi nói chuyện tại chùa Xá Lợi, khi bàn tới chuyện chữ nghĩa, nhà báo Lam Điền (*báo Tuổi trẻ*) có kể câu chuyện mà anh đã nghe được từ người cha của mình. Ngày đó, có anh nhà nho lỡ vận, quay về quê nhà mở cửa bắt mạch, hốt thuốc vừa giúp dân làng, vừa kiếm miếng ăn bằng sở trường của mình (nho, y, lý, số). Nhưng khi vợ đau thì anh không chữa được. Người bán thuốc dạo đến cân được liệu như mọi lần, thấy anh buồn, hỏi ra mới biết cố sự bèn xin vào bắt mạch thử xem sao. Anh nhà nho không tin lắm, nhưng nghĩ biết đâu phước chủ may thầy,

đưa anh bán thuốc dạo vào xem mạch vợ. Sau khi xem mạch, anh bán thuốc dạo viết: *Tâm can tỳ phé hiên/ Như hiên tạng thị đại hư dã*. Nhìn qua, anh nhà nhỏ thấy đúng là kẻ bán thuốc dạo, bởi chữ nghĩa chẳng bao nhiêu. Miệng thì nói “*Tâm can thì phé thận*”, mà chữ thì viết “*Tâm can tỳ phé hiên*”. Chữ “*thận*” và chữ “*hiên*” hơi giống nhau, nếu học chưa tới đâu tới đấy thì rất dễ viết lộn. Đã vậy, anh ta còn bảo phải mời thêm thầy cúng về để... cắt duyên âm, bởi có người cõi âm đang muốn lấy vợ anh về chung sống. Do đó, anh muốn vợ khỏi bệnh, thì phải phối hợp đồng bộ, nếu không thì vô phương.

Đau chân há miệng. Thương vợ nên anh cố làm cho hết lòng hết sức, rủi thời âm dương đôi ngã cũng có chút an lòng. Vị thầy cúng được rước đến, việc đầu tiên là hỏi gia chủ lập bàn thờ giữa nhà, còn ông ta lấy giấy viết bài vị. Khi đặt bài vị lên, chủ nhà lại thêm một lần thất vọng. Thầy cúng viết: *Cung chư cứu long thân nữ chư vị*. Chữ “*thỉnh*” và chữ “*chư*” giống nhau, và cái học của vị thầy cúng này cũng không hơn gì cái học của anh bán thuốc dạo, nên chữ “*thỉnh*” viết thành chữ “*chư*”. Nhưng đây cũng là cách “an ủi

người sống”, chủ nhà đặt hết lòng thành vào đó là cho vợ uống thuốc theo cách của anh bán thuốc dạo và cẩn trọng hành lễ theo hướng dẫn của vị thầy cúng.

Điều lạ lùng là sau chín ngày, vợ anh khỏi bệnh. Mừng quá, anh làm mâm cơm tạ ơn trời đất, cảm ơn hai vị... đại tào lao với câu đối: *Phúc đáo tâm linh bất luận hư huyền hư thật/ Hữu cầu tất ứng hà tu cung thỉnh cung chư.*



Qua câu chuyện này, tôi thấy cái tâm rất chi là quan trọng. Trong kinh Địa Tạng thập vương biến tướng, viết rằng trong khi “tụng kinh bái sám cầu nguyện cho người mà sót chữ hoặc không chuyên tâm thành khẩn, sau khi chết, trước

hết phải đọc kinh bỏ khuyết để tiêu nghiệp, tội hết rồi lại bị áp giải đến các cửa ngục khác để chịu tội đã tạo ra”. Tôi nghĩ, đoạn kinh này nhắc nhở những ai lãnh nhiệm vụ tụng kinh bái sám cầu nguyện cho người thì phải chuyên tâm, thành tâm chứ đừng làm cho có, cho xong bằng cách nuốt chữ, sót chữ... Chỗ này, đòi hỏi cái tâm của người tụng, chứ thật ra trong kinh sách của chúng ta sai chữ nhiều lắm. Mới rồi, đọc cuốn Thần chú trong Phật giáo (Lê Tự Hỷ biên soạn, NXB Hồng Đức, HN, 2014), tôi hiểu thêm về ý nghĩa, nguồn gốc, cách viết, cách đọc của thần chú. Từ cuốn sách này, tôi thấy nhiều thế kỷ qua, các tu sĩ, tín đồ Phật giáo Việt Nam thường tụng thần chú trong những thời kinh và chỉ cần đọc rõ ràng chứ không cần biết nghĩa. Đặc biệt, qua Thần chú trong Phật giáo, người biên soạn cho biết khi người Tàu phiên âm ra tiếng Hán đã bị lệch so với nguồn gốc những 30%, và ta phiên âm từ tiếng Hán qua tiếng Việt, so lại với nguồn gốc thì bị lệch ít nhất là... 70%. Ấy vậy mà cả ngàn năm qua, hết đời này sang đời khác, ta vẫn tụng vẫn thấy... hữu cầu tất ứng! Do đó, “hiền” cũng được, “thận” cũng được; “thỉnh” cũng tốt, “chư” cũng

chẳng sao, miễn là ta có lòng thành, đặt hết tâm trí vào đó thì... “tâm động quý thần kinh”. Ngay đoạn trích trên (Kinh Địa Tạng thập vương biến tướng) có mấy chữ mà người dịch đã “sai một li đi một dặm”. Tụng kinh bái sám cầu nguyện cho người chỉ cần thành tâm, chứ sao lại “thành khẩn”? Thành khẩn là hết sức thành thật trong tự phê bình và tiếp thu phê bình, nên việc tụng kinh bái sám cầu nguyện cho người chẳng dính dáng gì tới việc tự phê bình và tiếp thu phê bình cả.

Nói đến đây, tôi lại giật mình, bởi thấy tâm mình loạn động, không giữ được chánh niệm rồi, mặc dầu luôn nhớ lời Phật dạy: “*Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai*” (Kinh Hoa nghiêm). Do đó, mong bạn đọc *Tạp chí Từ Quang* ưu ái cho hai chữ “đại xá”, bởi tôi là người thế tục, vọng tâm chưa tan biến chẳng biết tới khi nào chân tâm hiển hiện. Nhưng chữ tâm trong câu Kiều được dẫn ở đầu bài viết này, tôi vẫn nhớ và cố gắng thực hiện được chút nào hay chút ấy. *Chữ tâm liền với chữ tâm/ Chữ tâm mà ngắn, chữ tâm chẳng xa*. Hơn sáu mươi năm buồn vui với cõi đời ô trọc này, tôi tin điều đó. 🌸

CHỮ TÂM KIA MỜI BẰNG BA CHỮ TÀI

HUỲNH VĂN ƯU



Có nhiều sự việc mới nghe qua chẳng có gì đáng nói, nhưng nghĩ lại chính những việc ấy mới là hạnh phúc, người mình xưa nay luôn giữ gìn và được xem là văn hóa truyền thống của dân tộc. Những nét đẹp đó xảy ra hàng ngày không phải tìm kiếm đâu xa. Khi còn học ở trường, lỡ tay rơi chiếc bút, chưa kịp nhặt, một người bạn bên cạnh

đã lấy lên trao cho ta, lời cảm ơn đã thốt ra nói lên tình bè bạn thân thiết. Lớn lên, trong thôn ấp, bất cứ gia đình nào, nếu có hữu sự, cả xóm đều đến thăm hỏi...Phong tục lễ giáo nước ta là vậy. Làm người mỗi cá nhân nên cố gắng giữ gìn truyền thống cao đẹp mà bao đời nay cha ông ta đã tiếp nối truyền dạy. Có được điều đó phần lớn đều do tâm mà ra.

Vậy chúng ta sống sao giữ được tâm trong sạch, an lạc, cho mình, cho người trước cảnh trần là điều quý nhất, đừng buông thả mãi mê để tâm chạy rong rui (Tâm viên ý mã) đeo bám, kết chặt tham, sân, si mà nhận lấy khổ đau, buồn chán. Không giữ được tâm tịnh, chẳng khác chi người đang bị mất gà, mất chó rượt đuổi mà quên mất mình là ai, sự nghiệp học vấn tu tập cũng chẳng lĩnh hội được gì : **“人有雞犬放,則知求之,有放心而不知求,學問之道無他;求其放心而已矣”** Nhân hữu kê khuyến phóng, tác tri cầu chi, hữu phóng tâm nhi bất tri cầu, học vấn chi đạo vô tha; cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ.(Người đời nếu có con gà, con chó xổng ra thì biết tìm, đuổi để nhốt lại, nếu cái tâm xổng ra,(phóng đãng, buông tuồng) chẳng biết tìm (mà

phục hồi cái tâm).Đường lối của học vấn không có gì khác; cần tìm mà phục hồi cái tâm phóng đãng mà thôi.

Những câu chuyện tưởng chừng bình thường đơn giản, mà lại chứa đựng một triết lý sống, một con vật đáng là bao mà ta phải khổ tâm rượt đuổi cho bằng được, còn cái tâm ta mất hay làm đường lạc nẻo sao không tìm kiếm để an định mà lại bỏ quên ngày này sang ngày nọ. Đã biết con người quý nhất là ở tâm, mà tâm mất đi không tìm mà đi tìm cái vô thường, phù phiếm, thật quá ngây ngô, u tối. Nét đẹp những lời cảm ơn, là người biết tìm về nguồn gốc lễ giáo, ở đây ta làm mất cái tâm là mất tất cả tính người. Bởi chữ tâm không phải có giáo dục mới hiển lộ, vì Tâm (thiện căn) vốn ở lòng ta, xuất phát từ bản chất thuần lương vốn có của con người “Nhân chi sơ tính bản thiện”. Rất nhiều bộ tộc, rất nhiều người chẳng thụ huấn một nền giáo dục nào mà tâm cũng vẫn có. Ngay ở loài vật cũng vậy. Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ. Voi bị bệnh không đi được, voi mẹ ở lại quán quít cho đến khi nào voi con chết hẳn mới chịu bỏ đi. Một con chim bị đạn, đàn chim xà xuống kêu tiếng bi thương cho

đến khi biết chắc bạn mình đã chết mới chịu bay đi. Con người chẳng biết đó sao?! Cho nên trước phải tìm, cột chặt cái tâm, rồi sau đó mới hành động khai phóng ra chân trời mới. Nên người muốn mở rộng tìm cầu học hỏi luôn nhớ và phải nắm vững chân tâm, bỏ ra thì mất, không biết đường quay lại: “操則存,舍則亡,出入無時,莫知其鄉;惟心之謂與”Thao tắc tồn, xả tắc vong, xuất nhập vô thời, mạc tri kỳ hương; duy tâm chi vị dư.(Nắm chắc thì còn, buông ra thì mất, ra vào không có thời hạn nhất định, chẳng ai biết quê mình ở đâu, đó chỉ là nói về cái tâm của người ta chẳng)!“廣智,莫如博學切問”Quảng trí, mạc như bác học thiết vấn. (Mở rộng trí khôn, không gì bằng học rộng, hỏi han gấp gáp kỹ càng).Tuy nhiên chúng ta phải công nhận rằng, nếu được giáo dục và tu dưỡng thì chữ tâm sẽ được bao bọc giữ gìn, tức không bị lu mờ, sẽ sáng tỏ giống như tấm gương được lau chùi. Song điều đó phải được sự giáo dục thì chữ tâm mới hiển lộ.

Cái tâm đã định yên giống như ta giữ chìa khóa muốn mở tâm lúc nào chẳng được, ánh sáng soi rọi sáng ngời, đường học vấn thăng thang,

tâm dẫn dắt nẻo ngay đường chính tha hồ tiếp xúc hỏi han bạn bè khắp chốn, cái tâm an định ắt phải hưởng thanh tịnh, mọi điều may mắn sẽ đến với mình. Cổ nhân còn nói: “Tâm vi xu cơ, mục vi đạo tặc. Dục phục kỳ tâm tiên nhiếp kỳ mục” Tâm là then khóa, mắt là trộm cướp, muốn hàng phục cái tâm, trước phải nhắm bít con mắt Cho nên, vạn sự lành đều nương nhờ tâm sáng, then khóa cửa cài thì cảnh trần (dục giới) vô phương vào được, bằng ngược lại cửa mở thì tâm vọng động hôn mê. (Ngày xưa, có một tiệm cầm đồ giàu có, sáng mừng một Tết, ai đem vàng bạc đến cầm (thế chấp) ông chủ tiệm không lấy làm vui bằng người đem đến cầm (thế chấp) tờ giấy đỏ với hai chữ “chánh tâm” ông chủ tiệm cầm đồ hơn hờ ra mặt như bắt được điều tốt lành suốt năm).

Thấy vậy đủ biết cái tâm con người ta là vốn quý hơn tất cả.”**養心,莫善於寡欲**” Dưỡng tâm, mạc thiện ư quả dục (Muốn nuôi cái tâm sửa trị để có những đức tính tốt không gì tốt hơn là ít dục vọng). Xa hơn, khi nói đến chữ tâm là nghĩ đến con người: phải ngay thẳng, thành thật; cảm thông tha thứ; bao dung, từ bi, hỷ xả; không đố kỵ và còn biết chia sẻ bố thí. Cho nên, người nào

giữ được chánh tâm là giữ được vật quý trong mình. Cha mẹ sinh ra ta, công ơn dưỡng dục như trời biển, trong chữ “dưỡng” bao hàm ý nghĩa “dưỡng dục” trong đó có dưỡng tâm và giáo dục mới nên con người trọn vẹn thành nhân chi mỹ. Có vậy chữ tâm mới vượt trội và đáng quý trọng hơn hẳn tài năng của con người

Tài ở chỗ này nhưng chưa chắc đã tài ở chỗ kia. Tài còn tạo ra sự ganh đua, ghen tuông, đố kỵ “Chữ Tài liền với chữ Tai một vần” (Nguyễn Du). Nhưng cái Tâm thì thời nào ai cũng trân quý, nó xuyên suốt, rột ráo, vô ngại, ở đâu cũng dung thông được. Do đó cái Tài thường hay chết yểu, còn cái Tâm thì bất tử thù thắng. Nếu nội dung chữ Tâm là như vậy thì tận cùng sâu thẳm của chữ Tâm cũng chính là chữ Tài. Cái tài thu phục nhân tâm, tài đem lại hạnh phúc, tình thương cho mình và cho muôn loài. Như vậy khi Tâm có định, trí mới sáng, mới biết đâu là thiện, ác, tốt, xấu, tránh ước muốn dục lạc thấp hèn... Đó là những điều kiện tiên quyết để an vui tốt lành cho mình và cho người khác: **“安, 莫安於忍辱, 先, 莫先於修德, 樂, 莫樂於好善, 苦, 莫苦於多願, 吉, 莫吉於知足; 孤莫孤**

於自恃”An, mạc an ư nhĩn nhục, tiên, mạc tiên ư tu đức, lạc, mạc lạc ư hiếu thiện; khổ, mạc khổ ư đa nguyện, cát, mạc cát ư tri túc, cô, mạc cô ư tự thị. (Yên ổn, không gì yên ổn hơn nhĩn nhục, làm trước, không gì cần thiết làm trước hơn sửa đức; vui, không gì vui hơn ham điều thiện; khổ, không gì khổ hơn là có nhiều nguyện vọng; tốt lành, không gì tốt lành hơn sự biết đủ; mình không gì cô đơn hơn sự cậy sức mình, nếu tự phụ sẽ không có ai giúp). Đã biết tâm là gốc, chúng ta cần trao dồi tâm, bồi dưỡng tâm, hướng tâm đến điều thiện, luôn thương người giúp đời, mỗi cá nhân giữ tâm sáng sẽ là viên ngọc quý khi cần đem ra sử dụng chẳng vay mượn. Để giữ được bản tâm, chúng ta chớ vì ham lợi nhỏ nhen mà đánh mất chân tâm để theo đuổi vọng bản là sai lầm lớn nguy hại cho mình và cho tương lai mai sau “**莫不善於離本而飾末**” Mạc bất thiện ư ly bản nhi sức mạt. (chẳng gì bất thiện (không tốt, có hại) hơn là lìa bỏ căn bản mà trau chuốt ngành ngọn).

Xin chia sẻ đôi chút về chữ “tâm” mong quý vị tôn túc thiện căn, đức trọng, quý bạn hữu gần xa góp ý chỉ giáo. Biết biển học thì mệnh mông, con người trí tuệ có hạn, chắc không sao tránh

khỏi thiếu sót xin hãy hoan hỷ bỏ khuyết thêm. Vì thấy chữ Tâm là cơ bản trong đạo làm người nói chung. Chi bằng chữ tài là cái tôi, cái ngã lộ lộ ra đó. Bằng chữ Tâm thì cái tôi, cái ngã tan biến mất và thể nhập vào tha nhân.”Hữu tâm tất thành tựu; Vô Đức bất thành nhân” hy vọng sau này chúng ta đi đến đâu đừng quên mang theo bên mình chữ “Tâm”. Hãy luôn giữ nó như là hành trang suốt cuộc đời. Khi chúng ta đem tất cả sự thành công của mình đến với mọi người và biết ơn họ, rồi mong họ đều thành đạt...thì chúng ta thực sự sống với chữ “Tâm”. Cụ Tiên Điền Nguyễn Du đã kết và khẳng định truyện kiều bằng hai câu:

“Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”

Đối với người Phật tử trên bước đường tinh tấn tu hành luôn phát tâm Bồ-đề để thấy được mặt thật chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh hằng luôn dụng công tu tập hướng về quả vị Phật, trên thượng cầu Phật đạo, hạ hóa độ chúng sanh.

Ngày nay, đạo đức gia đình băng hoại, con đánh cha, anh em ly tán bất hòa, bạn bè bất nghĩa,

là điều hiển nhiên xảy mọi lúc mọi nơi, xóm làng gần nhau mà cảm thấy lạnh nhạt xa lạ; xã hội mất ổn định, nhiều vụ án cướp bóc giết người thường xuyên xảy ra, nạn ma túy, cờ bạc, tham ô tràn lan không kiểm soát được, đó là phần nổi đã được các nguồn truyền thông đại chúng, thật chua chát đau lòng cho sự xuống cấp đạo đức đã đến hồi báo động..

Thảm họa thế giới ngày càng gia tăng, nước lớn, nước nhỏ, vùng này vùng kia đều có tranh chấp quyền lợi nổi lên, nước lớn thì ý thế lực mạnh đi xâm lăng, đe dọa, cũng chỉ vì tham vọng, cậy tài mà bỏ mất nhân tâm. Con người đa phần không sống bằng chân Tâm mà sống bằng chữ tài (danh lợi ích kỷ). Điều đáng nói và lấy làm hổ thẹn: Người có thế lực quyền uy thì lại cầu nguyện thần linh ban thêm sức mạnh để tiêu diệt kẻ thù. Người ta van vái mong cầu thần linh để hỗ trợ cho sự chiến thắng. Người khác thì cầu nguyện xin thần linh để ban phát cho họ nhiều của cải vật chất giàu sang hơn người...

Xin đừng cầu nguyện thần linh, đừng hỏi lộ bất thần linh làm những điều không tốt, đừng cậy chữ Tài. Cầu xin như vậy sẽ làm cái tôi chúng ta

bị thu hẹp lại nhỏ xíu và trở nên trơ trẽn ích kỷ. Hãy sống chính mình, sống bằng chân tâm, chúng ta sẽ thư thái, lòng lớn tựa hư không. Thế giới này sẽ hòa bình, chúng sinh an lạc, chúng ta không tìm cầu đâu xa chỉ cần biết đem lòng thương yêu và luôn sống bằng chân tâm là đủ.🌸



TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA MỘT TÔN GIÁO XUẤT THỂ TRONG “CƯ TRẦN LẠC ĐẠO” CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

HOÀNG THI THƠ



Phật giáo là một tôn giáo xuất thế, song ngay trong xuất thế đã hàm chứa tinh thần nhập thế. Đó là biện chứng của mối quan hệ tôn giáo với cuộc đời, tôn giáo với dân tộc, tôn giáo với quốc gia... Tinh thần xuất thế của Phật giáo có đặc trưng là khuynh hướng giản thần quyền, khoan dung và đề cao tính tự giác của con người cá nhân. Tinh thần nhập thế là thế mạnh riêng của Phật

giáo ra đời thế kỷ VI trước Công nguyên (TCN) như một tôn giáo xuất thế. Biện chứng độc đáo này đã giúp Phật giáo vượt qua Bà La Môn giáo và trở thành quốc giáo dưới thời vua Asoka (thế kỷ III TCN) và phát triển thịnh vượng ở Ấn Độ cho đến tận thế kỷ VII rồi lan tỏa sang nhiều nước, và Phật giáo đã tới Việt Nam khoảng đầu Công nguyên.

Đỉnh cao nhập thế của Phật giáo Việt Nam là thời Trần với điển hình là vua Trần Nhân Tông đồng thời là sáng tổ của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử - đại diện cho Phật giáo Đại Việt thời Trung đại. Sự vận dụng tinh thần nhập thế thành triết lý *đạo đi vào đời, đạo tức cuộc đời, đạo giữa cuộc đời* của Vua - Phật Trần Nhân Tông đã phát

huy được sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh tôn giáo trước những nguy cơ và thách thức lớn của thời đại, làm nên những trang sử hào hùng của thời Trần.

Đến nay, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, Phật giáo Việt Nam tiếp tục giải bài toán *biện chứng xuất thế mà nhập thế* để khẳng định vai trò tôn giáo dân tộc, tôn giáo truyền thống của Việt Nam.

Tinh thần nhập thế của một tôn giáo xuất thế

Phật giáo ra đời khoảng thế kỷ thứ VI TCN ở Ấn Độ, đáp ứng những đòi hỏi căn bản của cuộc sống tinh thần và cả những đòi hỏi của xã hội Ấn Độ nhằm khắc phục xu hướng thần quyền cực đoan của Bà La Môn giáo lúc đó. Có thể nói, lúc đầu Phật giáo chưa hẳn là một tôn giáo, mà là một trào lưu tư tưởng chống lại bất bình đẳng về niềm tin tôn giáo bởi sự phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã, chống lại tập tục sát sinh trong các tế lễ của Bà La Môn thần quyền. Phật giáo thường được coi là một tôn giáo xuất thế, lánh đời, song xem xét kỹ, tinh thần *nhập thế* ngay trong Phật giáo Nguyên thủy đã là một lập trường mang tính

nhân văn tiến bộ, thể hiện tập trung nhất trên phương diện cách mạng tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo của Phật giáo. Xuất thế là một xu hướng của nhiều tôn giáo đương thời, nhưng đức Phật lại xây dựng một tôn giáo có tinh thần nhập thế vì chủ trương bác bỏ vị trí thần thánh tối thượng của đẳng cấp Bà La Môn đương chính thống, chống lại tục sát sinh trong các lễ tế và luận chứng cho tính bình đẳng về niềm tin tôn giáo của mọi chúng sinh trong “bể khổ” cuộc đời.

Tư tưởng *Vô ngã* của Phật giáo là một cuộc cách mạng tư tưởng tôn giáo vĩ đại lúc đó, được xây dựng trên cơ sở học thuyết *Duyên khởi*, *Vô thường* khẳng định mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau về nỗi khổ và khả năng thoát khổ. Theo đó, đức Phật khẳng định Tôn giáo và giải thoát không phải chỉ dành riêng cho đẳng cấp Bà La Môn chỉ vì xuất thân có tính thần thánh. Phật giáo mở ra niềm tin giải thoát bình đẳng cho tất cả mọi người không phân biệt xuất thân, đẳng cấp, giàu nghèo, nam, nữ... Trên con đường đó, mỗi người đều bình đẳng về niềm tin giải thoát và phải tự đi, tự đến, tự tu hành để giác ngộ được *vô ngã*, tức là thoát được *vô minh* về chính tồn tại *vô*

thường của bản thân mình. Đức Phật đã tiếp thu có chọn lọc và đổi mới từ Bà La Môn giáo khi kêu gọi rằng: Ai chiến thắng được sự ràng buộc của *ngã* và vượt qua *vô minh* bằng trí tuệ (Tuệ), đạo đức (Giới) và thiên định (Định) đều được coi là Bà La Môn.[1] Như vậy, Đức Phật đã đưa thêm nghĩa mới vào khái niệm Bà La Môn, mở rộng khái niệm này theo khuynh hướng nhập thế để xây dựng cho Phật giáo những phẩm chất đạo đức, trí tuệ và tu dưỡng của giác ngộ và giải thoát. Như vậy, Phật giáo đã mở rộng con đường tôn giáo cho cả những tầng lớp trước đó không được hưởng quyền lợi và dịch vụ tôn giáo, chẳng hạn như đẳng cấp *sudra* và phụ nữ đều có thể có niềm tin tôn giáo và hy vọng tu dưỡng để vươn tới giải thoát. Sự đổi mới này đã đáp ứng đúng nguyện vọng tôn giáo, tâm linh của đại đa số người Ấn Độ lúc đó. Do vậy, chỉ trong khoảng ba thế kỷ, từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ III TCN, Phật giáo đã từ một tôn giáo không chính thống (trong 9 *dasanas*) trở thành tôn giáo chính thống dưới triều vua Asoka và phát triển thịnh vượng cho tới thế kỷ VII sau công nguyên, và phát triển mạnh ra ngoài Ấn Độ thành

tôn giáo lớn ở châu Á và ngày nay đang là một trong những tôn giáo thế giới.



Cuộc cách mạng tín ngưỡng (niềm tin tôn giáo) của đức Phật theo khuynh hướng nhập thế, nói theo cách khác là giản/giảm thần quyền, thành công ở Ấn Độ và đã buộc Bà La Môn giáo phải cách tân các quy tắc tôn giáo khắc nghiệt và giảm bớt tính thần quyền của đẳng cấp Bà La Môn. Kết quả là đến thế kỷ thứ V-VI, Bà La Môn giáo đã tự đổi thành Hindu giáo, theo nghĩa tôn giáo dành cho người Hindu, tức là tôn giáo của

tất cả người Ấn Độ chứ không còn là của riêng đẳng cấp Bà La Môn. Sự đóng góp này của Phật giáo mang ý nghĩa nhập thế rất nhân văn của một tôn giáo xuất thế.

Phật giáo đã khởi đầu một phong trào vị nhân sinh, đưa tôn giáo trở về với con người phi thần thánh khi cho rằng mọi người đều bình đẳng như nhau về nỗi khổ (bát khổ) và bình đẳng như nhau về khả năng giải thoát khỏi khổ, không loại trừ, kể cả giai cấp Bà La Môn tự cho là thần thánh. Phật giáo khẳng định giải thoát là do chính con người trở về với chính mình (nội quán), thực hiện bằng đạo đức (giới), trí tuệ (tuệ) và niềm tin (định), chứ không phải do thần thánh hay bậc siêu nhiên nào ban phát. Con người cũng như mọi sinh linh đều yêu quý sự sống, do vậy trên con đường tới giải thoát không thể vì lý do cao cả nào mà tước đi sự sống của bất kỳ sinh linh, dù nhỏ bé, tầm thường nào... mà phải trân trọng chúng như đối với sự sống của chính mình. Như vậy, xuất thế nhưng chống lại thần quyền, bảo vệ sự sống chúng sinh, và tin tưởng vào con đường tự giác nội quán của mỗi người là độc đáo của Phật giáo như một tôn giáo xuất thế.

Tính nhân văn của Phật giáo đã khiến vua Asoka (thế kỷ III TCN) chọn Phật giáo làm quốc giáo, và từ Ấn Độ, Phật giáo bắt đầu lan tỏa, phát triển thành tôn giáo khu vực châu Á. Tinh thần nhập thế của tôn giáo xuất thế vẫn liên tục được phát triển giúp Phật giáo hội nhập với các tôn giáo bản địa khác một cách hòa bình. Có lẽ cũng khoảng thời gian đó vua Asoka cử chín phái đoàn truyền giáo sang các nước láng giềng, đó cũng là lúc Phật giáo Ấn Độ đã du nhập vào Việt Nam. Bằng chứng là phái đoàn thứ chín do sứ giả Sona và Uttara đã đến truyền giáo ở Tam Giác Vàng (*Suvannabhumi*) còn được ghi lại trong kinh *Mahavamsa*[2].

Trong lịch sử phát triển Phật giáo, khuynh hướng nhập thế này không ngừng tiến triển theo mỗi tông phái, mỗi địa phương mà Phật giáo du nhập, điển hình nhất là theo dòng Đại thừa phát triển liên tục cho tới Thiên Tông ở Trung Quốc.

Có thể khẳng định Đại thừa là sự tiếp tục tinh thần nhập thế của Phật giáo như một tôn giáo xuất thế. Từ cách nhìn này, có thể thấy tư tưởng cơ bản gây ra sự phân nhánh phái Phật giáo thành Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Theravada/

Hinayana) chính là chú trọng hơn vào phương tiện (*thừa*) giải thoát nhỏ (*Tiểu*) hay lớn (*Đại*) cho một người hay nhiều người. Edward Conze (2005) trong *Lược sử Phật giáo* đã nêu nhận định về nhập thế của Đại thừa như một khuynh hướng chống lại kinh viện “... một bên là những người xem Phật pháp như phương tiện để tạo ra một số ít các vị A La Hán sống cách biệt trong các tự viện với sự nghiêm trì giới luật, và bên kia là những người muốn gia tăng khả năng mang lại sự giải thoát cho những người bình thường...”[3]. Khuynh hướng tư tưởng này chủ trương tinh thần tự do, không câu nệ kinh điển, giới luật mà chú trọng khai thác tư tưởng giải thoát thâm sâu của giáo lý đối với số đông chúng sinh. Con đường rộng đó được gọi là Đại thừa. Như vậy, một lần nữa Đại thừa đại diện cho Phật giáo đã tiếp tục phá vỡ khuôn mẫu cứng nhắc của đạo xuất gia, lánh đời, mà Phật giáo Nguyên thủy đã tiếp thu trực tiếp từ Bà La Môn giáo và các tôn giáo đương thời ở Ấn Độ, từ đó xây dựng một phương hướng giải thoát tích cực, sống động hơn, rộng mở hơn, đặc biệt cho mô hình Phật tử tại gia (cư sĩ). Tư tưởng mới của Đại

thừa chú trọng mô hình lý tưởng của Bồ tát, cho rằng tu hạnh Bồ tát là con đường lớn: Trên cầu đạo Bồ Đề để tự giải thoát, đồng thời vẫn không lánh đời để có thể hóa độ, giải thoát cho tất cả chúng sinh.

Sự phát triển của tư tưởng Bồ tát Đại thừa khi vào Trung Quốc đã tích hợp với Nho và Lão - Trang trên cơ sở hoàn thiện lý luận Phật học về *Tính Không* của bản thể và *Bát Nhã* của nhận thức đã tiếp biến thành Thiền tông với điển hình là các Thiền sư có phẩm chất trí tuệ và đạo đức của Bồ tát, vừa cứu đời vừa tự tại siêu việt với đời, vừa đạt tới giải thoát viên mãn. Như vậy là vẫn tiếp tục khuynh hướng nhập thế của Phật giáo.

Thiền tông Trung Quốc buổi đầu từ Ấn Độ du nhập sang vẫn chú trọng thiền định và kinh điển, nhưng sau đó chia thành hai hướng: *một hướng* Thần Tú triển khai theo lối xuất gia, tu tập thiền định nghiêm ngặt để dần dần (tiệm ngộ) giác ngộ; *một hướng* Huệ Năng phát huy phong cách “vô chấp”, “vô trụ” vào kinh điển và ngồi thiền định, nhưng coi trọng “kiến tính thành Phật” ngay lập tức (đốn ngộ). Từ đó, phát triển

thành một phong trào của các vị thiên sư tu tập và giác ngộ ngay trong các vấn đề của “chúng sinh” nơi trần thế. Tinh thần nhập thế của Thiên Huệ Năng rất rõ trong lời dặn các đệ tử trước khi nhập vô dư Niết bàn: “... nếu biết rõ chúng sinh tức thấy được Phật tính. Nếu không biết chúng sinh, muôn kiếp tìm không gặp Phật. Các ông thấy được tự tâm chúng sinh, tất nhiên thấy được tự tâm Phật tính. Muốn thấy Phật phải biết chúng sinh. Chỉ vì chúng sinh mê Phật chứ không phải Phật mê chúng sinh.”[4]

Nhập thế của Phật giáo Việt Nam

Trong buổi đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã góp phần bổ sung nội dung tôn giáo giải thoát hướng nội, tinh thần vị tha, từ bi, bác ái, khoan dung cho hệ thống đạo đức và tín ngưỡng bản địa của người Việt lúc đó còn khá đơn giản và chưa phát triển tới hình thức tôn giáo dân tộc và quốc giáo. Trong thời kỳ du nhập đầu tiên này, văn hóa dân tộc Lạc Việt đã tiếp thu Phật giáo từ hai ngã, trực tiếp từ Ấn Độ và gián tiếp qua Trung Quốc. Qua tiến trình giao lưu, chọn lọc các tri thức và tín ngưỡng của khu vực, một hệ tư tưởng Tam - giáo (Phật-Nho-Lão) của người Việt

đã hình thành qua nhiều thách thức sống còn của dân tộc. Phật giáo đã khẳng định được thành tựu, rõ nhất là chống Bắc thuộc, chống Hán hóa thành công. Như vậy là Phật giáo đã nhập thế, bước đầu đồng hành cùng dân tộc Việt, thành công xuất sắc.

Khi đất nước độc lập, từ thời nhà Đinh (thế kỷ X) cho đến thời nhà Trần (thế kỷ XIII), Phật giáo tiếp tục khẳng định uy tín và vai trò đạo đức, chính trị và xã hội của nó đối với nhà nước non trẻ, như một điểm tựa ý thức tự cường và như một công cụ tinh thần dân tộc khi tích hợp kiến thức Phật học với Nho học và Lão Trang nhằm đáp ứng các nhiệm vụ nhập thế: Kiến thiết, quản lý, bảo vệ và phát triển nhà nước Đại Việt cũng như bảo vệ chủ quyền đất nước. Như vậy, Phật giáo đã có vị thế như quốc giáo[5], nhưng vẫn là một tôn giáo xuất thế. Trong quãng thời gian cần khẳng định bản lĩnh dân tộc đó, đã xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng uyên bác cả tam giáo, thông thạo cả Phạn, Hán và Nôm đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển đất nước của các triều đại, không chỉ về tín ngưỡng, tâm linh, mà cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Phật giáo bác

học được khẳng định và chính thức hóa nhưng luôn gắn liền với các vấn đề thế sự của dân tộc. Nhiều nhà sư trở thành cố vấn cho nhà vua về đường lối chính trị, quân sự, văn hóa với các chức như *Tăng thống, Tăng lục* hay tước hiệu như *Khuông Việt, Quốc Sư...* nhưng không hề màng địa vị, họ vẫn giữ được khoảng cách (xuất thế) với quyền lực chính trị (thế quyền). Sự toàn thịnh của Phật giáo đạt tới đỉnh cao vào thời Lý - Trần cũng đồng thời là đỉnh cao lịch sử của Đại Việt, và khuynh hướng nhập thế của Phật giáo vẫn tiếp tục được khẳng định. Phật hoàng Trần Nhân Tông là một điển hình hội tụ của sự kết hợp xuất thế - nhập thế của Phật giáo.

Thiền tông đặc biệt có sức hấp dẫn đối với người Việt Nam có lẽ cũng bởi tính nhập thế đặc biệt đó.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, cho đến khi hình thành tông phái riêng của Phật giáo Đại Việt, đã có ba dòng thiền du nhập từ Ấn Độ và Trung Quốc là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Cũng đã có những dòng Phật giáo Tiểu thừa du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ hay Trung Quốc, nhưng một phần do tâm lý

và tính văn hóa đặc trưng của người Việt nên cuối cùng các dòng Thiền của Phật giáo Đại thừa ngày càng thắng thế. Dưới thời nhà Trần (1226–1400) Phật giáo Đại Việt với tư cách tôn giáo chính thống của riêng Việt Nam hình thành, đó là Thiền Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Đây là một mốc son của Phật giáo Việt Nam. Có thể nói, từ khi du nhập tới đỉnh cao thành tựu Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử đời Trần, khuynh hướng nhập thế của Thiền tông được lựa chọn, cụ thể hóa trong phong cách của người Việt và thể hiện thành triết lý “cư trần lạc đạo” ở Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Từ góc độ vấn đề nhập thế, nhìn lại lịch sử du nhập Phật giáo Việt Nam ta thấy, khi Lạc Việt còn phụ thuộc phương Bắc, Luy Lâu (Giao Châu) đã là một trung tâm Phật giáo, vốn có trước Bành Thành và Lạc Dương, có sức hấp dẫn nhiều thiện giả và thiền sư Trung Quốc. Mâu Tử (160-230), một thiện giả Trung Quốc viết tác phẩm *Mâu Tử Lý Hoặc Luận* ở Giao Châu (khoảng 198) đã nêu những kiến giải đầu tiên về Phật giáo thông qua nhãn quan Nho và Lão, đã có đoạn thừa nhận tính vượt trội về giá trị nhập thế của đạo đức Phật

giáo so với Nho và Lão trong cuộc sống:

... báo trước sự việc hàng vạn năm, nhưng lại toàn là điều cần thiết của muôn đời.... Phật đã sửa sang mặt ngoài cái to rộng ấy, và chẻ tách từ bên trong sự vắng vẻ, thăm sâu, kỳ diệu của nó, không cái gì là không qua được sự sắp đặt của Phật [6].

Mâu Tử đã đánh giá cao tính lý luận và thực tiễn của Phật giáo, cho rằng Phật giáo là Đạo theo nghĩa vừa rộng vừa cụ thể: “...bản chất của Đạo là ở nhà có thể thờ cha mẹ, làm chủ một nước có thể trị dân, riêng bản thân có thể sửa mình. Dem thực hành thì dây kín cả trời đất, bỏ không dùng thì tiêu tán nhưng chẳng lìa”[7]. Phật giáo được coi như con đường tri thức về lẽ sống chết, linh hồn, và đặc biệt là để sửa mình... nên giá trị nhập thế của nó đối với đời sống được Mâu Tử đề cao “như vén mây thấy mặt trời, soi đuốc vào nhà tối vậy”[8]. Hoặc qua sáu bức thư của Đạo Cao và Pháp Minh là hai “Giao Châu Pháp sư” trao đổi với Lý Miểu, đại diện của Nho giáo phương Bắc, cho thấy sự chống đối, bài bác của Nho đối với Phật giáo ở Giao Châu, đã phản ánh phần nào thực tế Phật giáo đang trở thành một nguy cơ lớn

át đối với Nho và Lão mà phong kiến phương Bắc đang muốn sử dụng để đồng hóa người Việt lúc đó.

Như vậy, ngay trong thời kỳ mới du nhập, và Việt Nam còn bị đô hộ bởi Phong kiến Trung Quốc phương Bắc, Phật giáo vẫn khẳng định được vị thế vượt trội so với hai tôn giáo chính thống của Trung Quốc (Nho và Lão). Điều đó không phải dễ dàng, mà chính là do giá trị nhập thế của Phật giáo đối với cuộc sống và thời cuộc hơn hẳn Nho và Lão đối với nhu cầu thực tiễn của người Việt Nam lúc đó.

Tới các triều đại độc lập buổi đầu, Phật giáo không ngừng phát huy tinh thần nhập thế, như thế mạnh ưu trội của nó khi tham gia vào các lĩnh vực ngoài tôn giáo. Thuận lợi đầu tiên là hầu hết các vua đều sùng và am hiểu Phật học. Họ còn coi trọng và sử dụng nhiều tăng sĩ uyên bác làm cố vấn chính trị, quân sự, ngoại giao, nhờ vậy Phật giáo Thiên không những tiếp tục được duy trì mà còn phát triển trong giới trí thức, trong triều đình cũng như ở làng quê. Các tông phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường tiếp tục phát triển những vấn đề Phật học và

Thiền học khá sôi nổi về: Phật tính, tức tâm tức Phật, mọi chúng sinh đều có Phật tính, kiến tính thành Phật, tiệm ngộ, đốn ngộ, v.v..[9]. Tuy các chủ đề này còn thiếu tính hệ thống, song điểm chung là đều luận giải về các vấn đề cơ bản của Phật giáo qua Nho, Lão và theo xu hướng nhập thế.

Do vậy, cho tới khi hình thành Thiền Trúc Lâm Yên Tử thời nhà Trần, Phật giáo Việt Nam đã có một sự phát triển liên tục mà tinh thần gắn kết đạo với đời luôn được trân trọng bởi các nhà tư tưởng Phật giáo, mà Trần Nhân Tông là một tập hợp, tích hợp đỉnh cao của cả quá trình đó. Các nhà tư tưởng của thời Trần đa phần là các nhà Phật học uyên thâm cả Nho, Lão và tinh thần nhập thế của họ luôn thể hiện qua sự kết hợp Tam giáo. Đây cũng là một đặc trưng của Phật giáo Đại Việt. Phật giáo được ưa chuộng, đề cao không phải ngẫu nhiên hay tùy tiện, mà đó chính là sự phản ánh vai trò hiệu quả của Phật giáo trong các vấn đề thực tiễn của cuộc sống qua tương quan so sánh với Nho và Lão. Phật giáo thời Trần bắt đầu khẳng định tư cách độc lập, trên những vấn đề của người Việt, dân tộc Đại Việt.

Hơn nữa, Phật giáo bắt đầu được trình bày, thể hiện bằng chữ Nôm của người Đại Việt. Điển hình là các trước tác tiếng Nôm về Phật giáo của nhà vua Trần Nhân Tông, trong đó có bài phú "*Cư trần lạc đạo*".

Đạo giữa đời thường trong “*Cư Trần Lạc Đạo*” của Trần Nhân Tông

Bài phú “*Cư trần lạc đạo*” của vua Trần Nhân Tông được viết khi Người đã lui khỏi ngôi, vào núi Yên Tử (8/1299) lập tông Trúc Lâm Yên Tử, tập trung nghiên cứu Phật pháp, luyện thiền định, tập hợp những kiến giải sâu sắc về đạo và đời, và đó cũng là những định hướng phát triển cho Phật giáo Đại Việt thời đó. “*Cư trần lạc đạo*” là sự phản ánh truyền thống nhập thế từ các thế hệ vua ông Trần Thái Tông, vua cha Trần Thánh Tông và sư phụ Tuệ Trung Thượng Sĩ, xa hơn nữa là từ các dòng thiền ngoại nhập Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường truyền vào Việt Nam trước đó.

Trần Thái Tông (1218-1277) - vua ông, rất sùng Phật, thành tâm đến với Phật và luôn khẳng định rằng: “Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cũng nhờ giác

ngộ mà thành đạt”, còn đối với thiên hạ, “phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật”, do vậy với tư cách một vị quân vương thì sự kết hợp Nho-Phật là hợp lý: “... lẽ nào trăm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!”[10]. Bởi vì khi Trần Thái Tông bỏ ngai vàng đi tìm Phật thì giác ngộ ra rằng “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng” và dù có tìm thấy Phật ở trong núi thì làm sao kết hợp được tu hành với lợi ích chung của cả quốc gia “...tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao?”[11]. Lựa chọn cuối cùng của nhà vua vẫn là trách nhiệm với trăm dân là trên hết: “Phàm đã là bậc nhân quân, tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình.”[12]. Các tác phẩm của Trần Thái Tông chủ yếu là những tổng kết và suy ngẫm về lịch sử Phật giáo cũng như Thiền học rất uyên thâm và đánh giá sự cần thiết của Phật giáo đối với sự tu dưỡng của chúng sinh. Tinh thần nhập thế của Phật giáo từ Trần Thái Tông đã được tiếp nối bởi các thế hệ tiếp theo.

Trần Thánh Tông (1240-1291) - vua cha,

cũng sùng Phật, yên tâm cả Nho và Lão. Trần Thánh Tông đã cùng vua con là Trần Nhân Tông thực hiện thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông và mở rộng bờ cõi phía Tây và phía Nam. Sau khi đất nước ổn định, ông nhường ngôi cho con và lên núi theo dòng Thiền Yên Tử nghiên cứu kinh Phật. Kế thừa vua ông và vua cha, Trần Nhân Tông cũng cố gắng kết uy quyền chính trị và giá trị nhân văn (xuất thế) của tôn giáo trong một vị quân vương (thế quyền).



Bên cạnh Trần Nhân Tông còn có một người thầy - một vị cư sĩ Phật giáo, một thiền sư - văn

võ toàn tài có công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên, sắc sảo, uyên bác, và nổi tiếng về tinh thần phóng khoáng “vô chấp”, “vô trụ” của Thiên tông đời Trần. Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230–1291) là người có cách ứng xử điển hình về quan hệ đạo với đời. Thượng Sĩ không cố công giải thích ý nghĩa của *Đạo hay đời* bằng lý luận mà là kết hợp *Đạo với đời* ngay trong cuộc sống sinh động. Thượng Sĩ chú trọng phá khoảng cách giữa lý luận và thực tế, khoảng cách giữa *Đạo và đời*. Ông hiểu rằng đó là cái bẫy khiến người ta theo đuổi những tìm kiếm thái quá dẫn tới mê lầm, kịch kỡm[13]. Phương châm “buông xả” “không cần niệm Phật, chẳng cần thiền”, của Thiên tông mà ông đề cao cũng là nhằm phá bỏ khoảng cách giữa *Đạo và đời*. Có thể nói, Trần Nhân Tông là sự kết hợp cân bằng, tích hợp giữa vua ông, vua cha và sư phụ của mình trong xu hướng kết hợp đạo với đời.

“*Cư trần lạc đạo*” còn là hướng kết hợp giữa một vị chân tu với nhà chính trị khôn ngoan mà bản thân cuộc đời Trần Nhân Tông là một thể hiện sống động. Ông là nhà ngoại giao kiên định và tài ba, luôn tinh táo đặt lợi ích bền vững của

dân tộc lên trên hết; là nhà quân sự thiên tài liên tiếp hai lần đánh bại quân Nguyên Mông vừa hung dữ vừa ở thế nước lớn... giữ vững “âu vàng” của Đại Việt; là nhà chính trị sáng suốt không chỉ mau chóng ổn định kinh tế trong nước sau chiến tranh, đưa Đại Việt trở thành phong lưu, an bình, mà còn mở mang quan hệ với các nước láng giềng phía Nam, phía Tây; Đặc biệt, theo gương cha và ông, Trần Nhân Tông sớm nhường ngôi cho con khi đất nước đã tạm lắng yên các nguy cơ bị ngoại xâm, đề xuất gia vào núi Yên Tử tu hành, xây dựng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, phát huy Phật giáo Đại Việt. Nhà vua được tôn là “Giác Hoàng Diệu Ngự Tổ Phật” và dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử do Ngài sáng lập đánh dấu một bước ngoặt trong việc sáng lập một Phật giáo Đại Việt.

“*Cư trần lạc đạo*” được dịch nghĩa là “ở đời mà vui đạo”[14]. Cụm từ này đã được vua - Phật Trần Nhân Tông chọn để đặt tên của một bài phú bằng tiếng Nôm nổi tiếng của Ngài. “*Cư trần lạc đạo*” có nghĩa là giác ngộ ngay giữa cuộc đời, giác ngộ không phải là xa lánh cuộc đời hay quên đời. Đối với nhà vua thì đạo chính là dân tộc, đạo

chính là cuộc đời. “*Cư trần lạc đạo*” là quan điểm của Trần Nhân Tông với tư cách một vị vua - lãnh tụ của đời sống dân tộc, đồng thời một là tổ Thiên Trúc Lâm Yên Tử - lãnh tụ về Đạo. Cụ thể hơn có thể nói, đó là sự tích lũy, tổng hợp, khái quát liên tục từ chính cuộc đời của vua ông, vua cha, sư phụ và của chính mình như một “vua-Phật” đa trách nhiệm với dòng tộc, với triều đình, dân tộc với cả quốc giáo; vừa như một vị vua có trách nhiệm với sự mất còn, hưng thịnh của đất nước, vừa như một vị lãnh tụ dẫn dắt tinh thần và tâm linh của trăm dân, vừa như một vị quốc sư, tài ba tập hợp nên khối đoàn kết toàn dân tộc, vừa là một lãnh tụ tôn giáo xây dựng một Phật giáo Đại Việt thống nhất.

Ý nghĩa của *xuất thế - nhập thế* trong thiên - cuộc sống trong “*Cư Trần Lạc Đạo*” chính là tinh thần “*tự tại*”, “*tự nhiên*”, “*vô trụ*”, “*vô chấp*”, “*Phật tại tâm*” của Thiên tông Đại Việt.

“*Cư trần lạc đạo*” trở thành triết lý nhập thế tích cực khi vua Trần Nhân Tông lui khỏi ngai vàng (Giáp Ngọ -1294). Lúc đó, nhà vua đã xuất gia, nhưng vẫn tiếp tục tham gia trực tiếp nhiều hoạt động chính trị, quân sự và tôn giáo. Về

chính trị - quân sự, nhà vua đã xuất gia nhưng vẫn thân chinh “viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía Nam đến tận Chiêm Thành, đã từng khất thực ở trong thành...” (1295), bằng ngoại giao mềm dẻo lấy được 2 châu Ô, Lý - một vị trí chiến lược quân sự quan trọng trong quan hệ với Trung Quốc và các nước phía Nam (1306), còn tham gia quyết định nhiều quyết sách của triều đình. Về tôn giáo, vua đã thảo thư đề sứ giả Đại Việt sang Trung Quốc xin Đại tạng kinh, mở các pháp hội để giảng kinh và bố thí, “đi khắp xóm làng để giáo hóa và trừ bỏ các việc thờ cúng bậy, dạy cho họ thực hành 10 điều thiện”. Về kết hợp chính trị - tôn giáo, nhà vua đã kêu gọi các quan lại trong triều “phải dùng 10 điều thiện để làm “quốc pháp”, làm “quốc chính” và kết quả là vua “Anh Tông dâng biểu thỉnh Thượng hoàng về Đại Nội, xin thọ tại gia Bồ tát tâm giới... Vương công bắt các quan đều cùng thọ giới”[15]. Như vậy, cả triều đình Đại Việt đều sống theo tinh thần “*cur trần lạc đạo*” và mở ra một phong trào Phật tử cư sĩ trong triều đình nhà Trần. Lê Mạnh Thát đã nhận định về thành công của tư tưởng “*Cur trần lạc đạo*” của đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông là:

“Triều đình Đại Việt là một triều đình Phật giáo và người dân Đại Việt là những Phật tử”[16].

Cư trần lạc đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã trở thành một triết lý nhập thế linh hoạt: Đặt đạo ngay giữa đời của Phật giáo Đại Việt, thổi thêm sức sống cho Phật giáo tăng trưởng vừa như là một tôn giáo truyền thống của dân tộc, “hòa quang đồng trần” cùng dân tộc Đại Việt; vừa như tôn giáo chính thống làm công cụ tinh thần để đoàn kết và thống nhất cả dân tộc đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác; vừa như một sức sống nội sinh của dân tộc thể hiện trên nhiều mặt kinh tế, chính trị, xã hội của Đại Việt thời Trần.

Tóm lại, tinh thần nhập thế của “*Cư trần lạc đạo*” mà Trần Nhân Tông khái quát nên đã mở ra một phong trào tích cực của Phật giáo Việt Nam: Kết hợp phát triển cả tăng sĩ và cư sĩ, đặc biệt coi trọng vai trò cư sĩ trong các hoạt động chính trị, ngoại giao, nghệ thuật của Phật giáo với tư cách tôn giáo dân tộc, theo phương châm luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Triết lý kết hợp đạo với đời thể hiện rõ hơn tính nhân văn, đặc trưng khoan dung, vị tha, của Phật giáo Đại Việt, mà Trần Nhân Tông đã chiết lọc từ Phật giáo và kết

hợp với truyền thống dân tộc Việt thể hiện thành định hướng đặc trưng của Phật giáo Việt Nam. Từ đó đến nay, tinh thần nhập thế của “*Cư trần lạc đạo*” đã trở thành một khuynh hướng lành mạnh để Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong thời chiến cũng như trong thời bình, trong kiến thiết xây dựng cũng như trong giao lưu, hội nhập kinh tế và văn hóa, và Phật giáo thực sự đóng vai trò là một tôn giáo dân tộc. Phật giáo Việt Nam thời Trần đã được đánh giá như một hệ thống tư tưởng đáp ứng đúng nhu cầu thực tiễn của dân tộc Đại Việt và cũng trở thành phương thức sống của Phật giáo Việt Nam.

Có thể nói, cứ mỗi lần phục hưng, chấn hưng là một lần Phật giáo Việt Nam trở lại và tiếp tục triển khai tinh thần nhập thế của “*Cư trần lạc đạo*” để phát huy sức nội sinh của dân tộc Việt trong Phật giáo truyền thống. Ngày nay, triết lý “*Cư trần lạc đạo*” của Phật giáo Việt Nam càng có cơ hội phát huy tính tích cực của Phật giáo dân tộc trong hình thức các thể chế xã hội công dân (civil society) để tham gia vào các hoạt động xã hội, thậm chí các hoạt động chính trị, kinh tế của toàn dân. 🌸

TỰ MÌNH THẤP ĐUỐC LÊN MÀ ĐI

TRẦN QUỐC TRIỆU

Nếu ai có duyên biết đến đạo Phật và có sự tìm hiểu, nghiên cứu đều biết rằng các tôn giáo tại Ấn Độ thời trước khi đức Phật ra đời đều hướng tới những lý tưởng cao siêu để tu luyện hoặc dựa vào các thế lực siêu nhiên huyền bí nào đó. Khi đức Phật ra đời ngài đã gióng lên hồi chuông giác ngộ giải thoát khi đồng đạc tuyên bố:

*Tự mình là tối thượng của thế gian,
Tự mình là tối tôn của thế gian,
Tự mình là tối thắng của thế gian,
Đây là lần sinh cuối cùng,
Từ nay không còn sinh nữa.*

Rất nhiều người trong chúng ta hiểu không chính xác câu nói này. Xét về mặt ngôn ngữ, câu trên cho thấy rằng Ngài là bậc tôn quý nhất trong loài người và trời, Ngài đã thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi và thị hiện cõi Ta Bà để cứu độ chúng

sinh thoát khỏi vòng sinh tử như Ngài. Nếu xét về mặt ý nghĩa, cần hiểu từ “Tự mình” ở đây không phải là bản ngã của Thái Tử Tất Đạt Đa, một cái ngã sinh diệt như cái ngã của chúng sinh khác, mà là Bản Tâm (Tánh Giác hay Tánh Biết) thanh tịnh trong sáng được đức Phật nói trong *Tăng Chi Bộ Kinh*: “*Tâm này, này các Tỳ kheo, là sáng chói. Và tâm này không bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Kẻ phàm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy. Tâm này, này các Tỳ kheo là sáng chói. Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào. Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, như thật rõ biết tâm ấy*”.

Cái “Tâm” mà đức Phật nói ở đây chính là Bản Tâm, cái chẳng hề sanh diệt, hoàn toàn thanh tịnh, là cái xa lìa tất cả những gì gọi là đối đãi. Cái “Tâm” đặc biệt này có khả năng tuyệt vời vượt trên tất cả với đặc thù là biết pháp nên còn gọi là Tánh Giác hay Tánh Biết, tâm này có sẵn nơi mỗi chúng ta, thuộc Tự Tánh chân đế. Những cấu uế hay phiền não qua lục Căn từ bên ngoài kết thành cái ta, cái bản ngã đầy ảo tưởng chỉ là khách vãng lai. Chính Bản Tâm thanh tịnh sáng chói đó có thể nhận biết được những vị khách

vãng lai đang tới lui nơi “nhà ta”.



Khi nói về Bản Tâm đức Phật thường dùng phương cách lia tứ cú để dạy chúng ta, có nghĩa là lia khỏi bốn kiến chấp hay bốn phạm trù thế gian tương đối: có, không, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không. Ngoài ra Ngài cũng dùng ví dụ hay phương thức ngụ ngôn, hàm chứa

những ý nghĩa thâm thúy, ám thị lý tuyệt đối mà chân lý tuyệt đối này chẳng thể dùng ngôn ngữ mà diễn bày vì lời nói chỉ là khí cụ diễn đạt cái tư tưởng tương đối, cái có hình, có tướng trong thế giới nhị nguyên của tục đế. Như khi nói về Bản Tâm, Ngài kể trong kinh *Đại Bát Niết Bàn* về một cô gái nghèo, trong nhà có kho vàng ròng mà không biết, đến khi có người khách khéo biết phương tiện chỉ cho chỗ cất giữ kho báu, cô trở nên giàu có, hay kinh *Pháp Hoa* với câu chuyện gã cùng tử với viên ngọc châu trong ché áo cũng đều ám chỉ Bản Tâm mà chúng ta có sẵn nơi mình.

Tâm pháp nơi chúng ta có hai phần: Phần thể tánh và phần tướng dụng, thể tánh đó có thể biết được tất cả các pháp như sắc pháp, tâm pháp, tâm sở pháp sinh diệt và cả Niết Bàn không sinh diệt, và “nó” hoàn toàn thanh tịnh. Tướng dụng của tâm thì tùy duyên khởi mà có thể có 121 loại tâm và 52 tâm sở. Tâm cũng có rất nhiều loại: Tâm thiện, bất thiện, vô nhân, hữu nhân v.v. mỗi tâm lại bao gồm một số tâm sở, nhưng tất cả tâm và tâm sở đều được khởi lên do duyên với căn trần nên có đến đi, có sinh diệt.

Nguyên lý giác ngộ được đức Phật chỉ bày rất rõ ràng, đó chính là: *"Tự mình thấp đước lên mà đi"* giữa cõi Ta Bà với những lôi cuốn của ái dục, trầm luân trên những nẻo đường vô minh của luân hồi sinh tử, như Vũ Hoàng Chương viết: *"Lang thang từ độ luân hồi/U minh nẻo trước, xa xôi dặm về/Trông ra bến hoặc bờ mê/Nghìn thu nửa chớp, bốn bề một phương"*. Vì mãi không thấy ra con đường để trở về với Bản Tâm, về với Ông Phật nơi mình nên ta mãi cứ lãng xãng kiếm tìm với tham vọng và ý chí của bản ngã luôn nỗ lực tạo tác, mong cầu để trở thành. Nhiều người trong chúng ta hướng ngoại cầu huyền, nương tựa vào tha lực và tham muốn trong mê lầm, ái, thủ hữu để mặc tình trôi lăn trong sinh tử luân hồi mà quên mất đi Bản Tâm vốn sẵn khả năng giác ngộ.

Nhiều người trong chúng ta theo đạo Phật rất nhiệt tâm, ta thực hành nhiều phương pháp một cách miên mật đầy mong cầu và vô tình dính mắc ở đâu đó nên không nhận ra chân lý nằm ở ngay thực tại khi ta chánh niệm tỉnh giác trong tương giao với vạn pháp. Ta thường sống với *"cái đang là ảo"* trong tà kiến *"cho là"* và tham ái *"phải là"*,

để rồi hy vọng "sẽ là"... Chỉ khi nào biết chánh niệm tỉnh giác người ta bắt đầu trở về trải nghiệm trọn vẹn tỉnh thức với "cái đang là thực" ngay nơi thân - tâm - cảnh của từng giây phút và thấy ra tính chất vô thường, khổ, vô ngã của chúng. Cuối cùng, dù "cái đang là" là ảo hay thực thì "cái thấy" vẫn rỗng lặng trong sáng. Đây thực sự là lúc mà ta đã trở về được với cái tâm thanh tịnh chói sáng nơi ta. Vì không thấy ra được cái đang là nên ta phải "lang thang từ độ luân hồi" và mất nhiều kiếp sống để thực sự giác ngộ được những điều mà đức Phật đã chỉ bày, đó là: "Trở về mà thấy, ngay nơi thực tại, có thể thấy ngay, không trải qua thời gian và bậc trí có thể tự mình chứng nghiệm được".

Trong kinh *Phật Tự Thuyết*, đức Phật cũng nói: "Này các Tỳ kheo, có cái không sinh, không hữu, không tác, không thành bởi vì nếu không có cái không sinh, không hữu, không tác, không thành thì không thể thực hiện được sự thoát ly khỏi cái sinh, hữu, tác, thành". Ta cũng cần thấy rõ rằng ngay nơi thực tại thân – tâm – cảnh của mỗi người luôn có cả hai chính là "không sinh, không hữu, không tác, không thành" và "sinh,

hữu, tác, thành”. Mỗi người đến với đạo Phật thực hành đúng những điều đức Phật chỉ dạy và luôn biết rõ mình trong đời sống thì đều có thể phát hiện ra cả hai. Thấy biết được cả hai thứ thì liền chấm dứt cái Ngã tham vọng luôn nỗ lực tạo tác.

Nếu chúng ta thấy ra được thực tánh của vạn pháp, biết tự trở về với Bản Tâm thanh tịnh hay Tánh biết trong sáng vốn “*không sinh, không hữu, không tác, không thành*”, thì ta sẽ không còn chấp vào tướng chế định, không còn nghi ngờ về pháp chân đế và tục đế, không còn cho rằng hoạt động của thân tâm là bản ngã nữa. Do đó, ai trong chúng ta sống được với Bản Tâm thanh tịnh của mình thì ít còn tham, sân, si và nhất là ít chấp vào quan niệm hay định kiến, không quá nặng nề về đúng sai, thiện ác mặc dù biết rõ bản chất của mỗi pháp. Nếu ta trở về được với Tánh biết trong sáng thì cũng chính là thấy ra mảnh đất bình an nơi mình, ngoài nơi này thì ta chẳng thể tìm đâu thấy sự tịch lặng, trong sáng trên cõi đời đầy phiền não, bất an này. Nhận ra và trở về được nơi này cũng chính là giác ngộ, giải thoát. Chính đức Phật khi hoàn toàn giác ngộ,

Ngài thường nhắc “*hãy trở về chính mình*” vì ở đó tất cả chân lý đều đã đầy đủ như trong kinh *Pháp Cú* (Kệ số 160): *Tự mình nương tựa mình/Không nương tựa ai khác/Khi tự mình sạch trong/Là chỗ nương khó được.*

Qua những điều đức Phật dạy, người có trí tự mình thấy, biết, trải nghiệm những bài học của đời sống và sẽ nhận ra rằng toàn bộ chân lý đã viên mãn nơi mình. Tuy nhiên, chỉ nhận ra thôi chưa đủ, ta phải tự mình thực hành trong đời sống nơi mọi khổ đau là mảnh đất màu mỡ ươm mầm cho những hạt giống của sự giác ngộ giải thoát. Con đường đã được đức Phật chỉ bày cũng chỉ là sự khai thị và là lý thuyết, ta tự mình phải bước những bước đi bằng chính đôi chân của mình để có thể thực sự nếm được vị giải thoát ngay trong đời sống này. Hãy trải nghiệm từng phút giây và để Bản Tâm nơi ta “hòa nhịp” với những “vũ điệu” của vạn pháp, những vũ điệu mà mọi lý thuyết, ngữ ngôn... trở nên bất lực, có chăng Bản Tâm thanh tịnh mới chạm tới sự tương giao trong một thể tánh đồng nhất. 🌸

DANH TẶNG MIỀN NAM: THIỀN SƯ THÍCH TỪ PHONG (1864 - 1939)

TRẦN ĐÌNH SƠN



Thiền sư (TS) Từ Phong có thể danh là Nguyễn Văn Tường, sinh ngày 15 tháng 3 năm Giáp Tý (20/4/1864) nguyên quán ở Gò Công. Năm 16 tuổi TS xin phép song thân (Cụ ông Nguyễn Văn Bầu - cụ bà Đoàn Diệu Hoa) tìm đến chùa Từ Lâm (Tây Ninh) lễ hòa thượng (HT) Minh Đạt xin nhập chúng tu tập.

Năm 1883, TS đến Tổ đình Giác Viên cầu pháp với HT Minh Khiêm Thích Hoằng Ân, được ban pháp danh Như Nhãn, hiệu Từ Phong, đời thứ 39 thiền phái Lâm Tế (Đạo Môn). Nhận thấy tánh hạnh TS nghiêm cẩn, thuần hậu, HT rất thương mến, tin tưởng nên cử TS đảm trách chức vụ thư ký Tổ đình Giác Viên.

Năm 1887, bà Trần Thị Liễu chủ chùa Giác Hải, ở làng Tân Hòa Đông vùng Chợ Gạo, tỉnh Gia Định⁽¹⁾ phát tâm hiến cúng ngôi chùa, thỉnh TS Từ Phong về trú trì giáo hóa đồ chúng.

TS tinh thông kinh luật, am tường Nho học nên được chư tôn thiền đức kính trọng thường cung thỉnh làm giáo thọ các trường hương hay Yết ma A xà lê tại các đại giới đàn. Ngài sưu tầm diễn dịch kinh sách Hán văn ra quốc âm để phổ biến, thuận tiện cho việc giảng dạy trong chùa

chiền.

Danh sĩ Nguyễn Liên Phong cảm tác bài thơ ca ngợi công đức đạo hạnh TS như sau:

*Ông Từ Phong tiếng bấy lâu nay
Vững chắc lòng tu chứa tháng ngày
Huệ phước trọn gồm đà phải mặt
Bút nghiên trau chuốt chẳng rời tay
Một thuyền té độ mong dìu dắt
Ba quyển Quy ngươn khéo vẽ bày⁽²⁾
Kịp thấy nói sau hòa thượng Hi⁽³⁾
Nét na chữ nghĩa sánh đều hay.*
(NLP-1915)

Khoảng thời gian từ 1920-1925, phước duyên hội tụ đầy đủ, TS khai sơn chùa Từ Lâm ở Gò Kén - Tây Ninh (về sau đổi tên thành Thiên Lâm) quy mô rộng lớn để tiếp Tăng độ chúng, phát triển đạo Phật trên vùng đất mới.

TS tham gia công việc chấn hưng Phật giáo ở miền Nam từ ban đầu, hết lòng cộng tác, ủng hộ các bậc cao tăng như HT Khánh Anh, HT Khánh Hòa, HT Huệ Quang... vận động bài trừ mê tín dị đoan, đời sống bê tha trụy lạc trong chốn thiền môn, đặc biệt lưu tâm giáo dục đào tạo Tăng tài. Ngay khi thành lập “Hội Lương Xuyên Phật học”

TS Từ Phong được cung thỉnh vào ngôi vị chứng minh đại đạo sư của hội.

Nhân duyên viên mãn, ngày mồng 5 tháng 12 năm Mậu Dần TS Từ Phong viên tịch tại chùa Từ Lâm (Tây Ninh), trú thế 75 năm. Môn đồ đệ tử rước nhục thân TS nhập bảo tháp xây dựng ngay trong vườn chùa. 🌸

Tham khảo:

- Điều cổ hạ kim thi tập - Tác giả Nguyễn Liên Phong. XB năm 1915, Saigon.

- Tiểu sử danh Tăng Việt Nam - Thích Đồng Bổn chủ biên. Thành hội PG TPHCM ấn hành 1996.

Chú thích:

1. Hiện nay chùa mang số 345/45 đường Hùng Vương-Q 6 -TP HCM.

2. HT Từ Phong chuyển dịch tác phẩm "Quy nguyên trực chỉ" từ Hán văn ra Việt văn, ấn hành năm 1912, tại Chợ Lớn.

3. Tức HT Thích Minh Hòa, pháp hiệu Hoan Hỷ, trú trì chùa Long Thạnh ở Bà Hom.

ĂN CHAY - NIỆM PHẬT - THƯƠNG NGƯỜI - THƯƠNG VẬT

HÂN KIẾN

Hòa thượng Thượng Trí Hạ Tịnh là vị cao tăng nước Việt, tinh thông tam tạng giáo điển (Kinh, Luật, Luận), là nhà phiên dịch từ Hán tạng sang Việt ngữ hầu hết các Kinh tạng Đại thừa, là nhà giáo dục tài ba, đào tạo xây dựng rất nhiều thế hệ tăng tài phục vụ giáo hội, là bậc tu hành có sở đắc sở ngộ, hướng dẫn mọi người kết duyên lành với Tịnh Độ tông. Trong đời sống thường nhật, khi giáo huấn mọi người, từ hàng xuất gia cho đến hàng cư sĩ tại gia, từ già đến trẻ nhỏ, từ hàng trí thức cho đến người bình dân, Ngài thường dạy một câu: “*Hãy ăn chay, niệm Phật, thương người, thương vật*”. Lời dạy của Ngài rất giản đơn, ai nghe qua lần đầu cũng cảm thấy lạ, tại sao một vị cao tăng không dạy những gì thâm diệu của giáo nghĩa Đại thừa, chỉ khi bình tâm và suy xét thật sâu mới thấy lời dạy ấy thật là có ý nghĩa.



Tại sao chúng ta nên ăn chay? Là một con người ai cũng phải ăn uống để sinh tồn. Ăn uống là một nhu cầu cần thiết đối với sự sống của chúng ta. Tìm hiểu rộng hơn về vấn đề ăn uống chúng ta có thể thấy nó hết sức phong phú, đặc biệt việc ăn uống trong mỗi tôn giáo. Ở đây, chúng ta chỉ xem xét về vấn đề ăn chay của Phật tử tại các nước theo Phật giáo Đại thừa. Trong kinh Tạp A Hàm, quyển 37, đức Phật dạy: *“Phàm là đệ tử Phật, nên học và nghĩ nhớ thế này! Nếu có người nào muốn giết hại ta, ta không ưa vui, tất nhiên kẻ khác cũng vậy, họ*

không ưa vui khi ta giết hại họ. Tại sao muốn mạng sống mình còn mà lại đi giết hại mạng sống kẻ khác? Giác ngộ thế rồi, ta quyết định thọ giới bất sát, nhất định không ưa thích sự giết hại”. Qua lời dạy trên ta thấy, Phật dạy ăn chay trước nhất không chỉ là lòng từ bi tôn trọng sự sống mà còn bổ thí sự không sợ hãi, các loài động vật sẽ không bỏ chạy khi thấy chúng ta, chúng sanh sẽ không còn kinh sợ, ta dễ gần dễ hóa độ. Nếu ta nghĩ ta tốt, ta làm các việc từ thiện nhưng nếu vẫn còn ăn thịt chúng sanh thì vẫn chưa có ý thức rõ ràng về ý nghĩa từ thiện, vì còn ăn thịt là còn sát sanh, ắt tâm từ không có, thì tâm thiện cũng không.

Về mặt sinh lý, khi nghiên cứu về con người, các nhà khoa học thấy rằng hàm răng con người vốn phù hợp với việc nhai nghiền, ruột của con người dài gấp 12 lần cơ thể, thích hợp để tiêu hóa rau, củ và các loại thực vật. Các loài động vật ăn thịt có cấu tạo răng sắc nhọn, có móng vuốt và chiều dài của ruột chỉ dài gấp 3 lần cơ thể thích hợp cho việc đào thải nhanh các chất độc của đạm động vật. Khi chúng ta ăn thịt, thì các chất từ đạm động vật nằm lâu trong ruột có thể có nhiều

độc tố ngấm vào cơ thể. Khi Hòa thượng nghiên cứu về đông y, Ngài cũng có thấy trong sách Hoàng Đế Nội Kinh nói rằng: “*Ăn thịt để bổ dưỡng cơ thể là không đúng*”. Nếu chúng ta nghiên cứu và hiểu biết về Phật pháp thì biết thêm khi con vật bị giết, sự sợ hãi, căm hận làm cơ thể chúng tiết ra nhiều chất độc ăn vào có hại cho thân thể.

Hòa thượng dạy: “*Nếu ăn được trường chay là quý nhất nếu không tạo duyên ăn chay một ngày, nửa ngày cũng được, một bữa cũng quý, nhưng hãy tạo duyên tập từng ngày, từng ngày, sự tương không thể bỏ, dù ai có nói thế nào đi nữa là người biết đạo lý, biết phân biệt đúng sai, đừng lo lắng, ăn chay nửa ngày, chỉ bấy nhiêu thôi các con vật cũng đã cảm kích ta lắm rồi. Sống phải vì chúng sanh, nếu ăn chay nửa ngày, đến chiều không ăn được, không sao, vì được vậy thì một tháng cũng đã có 15 ngày ăn chay. Như vậy có thể ít nhiều giảm được số lượng con vật bị giết thịt, hãy tạo duyên giữ đúng lập trường sẽ ăn chay được*”. Tóm lại, ăn chay là không ăn thịt những loài động vật, nghĩa là chúng ta đã đang đoạn dần sợi dây oán thù bấy lâu nay, từ từ bước

đến sự giải thoát khỏi cõi Ta bà vì ta không còn dính mắc, không còn trói buộc trong sinh tử luân hồi.

Song song việc ăn chay là phóng sanh, chúng ta không giết hại, không gây nghiệp sát vậy là đã tốt một phần – một phần nữa là phóng sanh. Phóng sanh là cứu mạng chúng sanh, khai mở lòng từ bi bằng hành động cụ thể. Ví dụ, nhiều người thích làm non bộ cho mục đích phong thủy nhưng cũng chính là đã tạo duyên sinh ra côn trùng (lăng quăng, ruồi...) là có hại cho chúng sanh, hoặc nhà có ổ mối, ta cho muối vào bao vải để lên gò mối, mối sẽ tự đi mà ta không sát hại.

Việc phóng sanh có người nói rằng cứu chúng xong, phóng sanh rồi bị bắt lại. Đó là do nghiệp của chúng sanh đó, được phóng sanh rồi bị bắt trở lại bán đôi ba lần... Những việc đó làm nhiều người phân vân vì có thể chưa thấu hiểu về nghiệp lực, ví dụ: Một người nhận án 20 năm tù, nay được bảo lãnh ra tù tự do trong một ngày, người đó rất vui, nhưng sau đó lại vô tù lãnh án cho đủ... Cho nên, những ai còn nghi hoặc thì phải phát lòng từ, đem lại sự an vui hạnh phúc, không sợ hãi, giải thoát sự cầm tù, giải phóng

sanh mạng đó với tâm nguyện chí thành, còn tâm nghi ngờ chính là chương duyên ngăn tâm từ khởi phát.

Để ngăn ngừa những hành động tàn nhẫn hại vật, hại người thiết nghĩ mỗi quốc gia trên thế giới cần kêu gọi mọi người ăn chay hầu cứu vãn tình trạng hỗn loạn, sát hại, tham tàn mà nhân loại đang phải gánh chịu. Cần làm cho mọi người nhận thấy nguyên nhân sâu xa khi sát hại lẫn nhau chính là phát sinh từ sự không tôn trọng sự sống của các loài vật, con người cho mình cái quyền được sát hại những sinh linh khác và đây cũng chính là mầm mống của sự ác độc giữa con người với nhau. Nếu chúng ta có lòng từ không hại vật, thì cũng có lòng từ để thương yêu nhau và chính vì vậy đạo Phật được gọi là đạo hòa bình, an lạc. 🌸



THÀNH KÍNH TRI ÂN ĐÁNH LỄ ĐỨC PHẬT DƯỢC SƯ

VIÊN THẮNG



*Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật
Ngài đã xua tan bao nhiêu nỗi ưu phiền khổ
lụy đời con.*

*Tìm lên cõi phúc trong đời, quỳ dưới chân
Ngài nguyện thành tâm*

*Con xin phát nguyện nương thân cửa Phật,
trăm năm sống vui trọn kiếp con người⁽¹⁾*

Hạnh nguyện của chư Phật, Bồ tát là đi vào cuộc đời để cứu độ chúng sanh. Mỗi đức Phật, mỗi vị Bồ tát đều có hạnh nguyện khác nhau, nên sự phát nguyện cũng không giống nhau, như đức Phật Thích Ca phát năm trăm đại nguyện, khi Ngài còn tu nhân địa; đức Phật A Di Đà phát bốn mươi tám nguyện; còn đức Phật Dược Sư phát mười hai đại nguyện. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin tỏ lòng thành kính tri ân về đức Phật Dược Sư.

Khi nói đến hình ảnh đức Phật Dược Sư thì không những người Việt Nam chúng ta mà còn có các nước như Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản đều rất kính ngưỡng, thờ cúng rộng rãi; lại còn xuất hiện trong thơ văn và âm nhạc. Vì sao gọi là Phật Dược Sư? Theo Từ điển Huệ Quang định nghĩa: *Dược Sư* theo tiếng Phạn là *Bhaiṣajyaguru vaidrya prabhāsa*, Hán âm là *Bệ Sát Xã Lũ Lỗ*, còn gọi là *Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai*, *Đại Y Vương Phật* v.v. *Đức giáo chủ*

của thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông.

Ở đời quá khứ, lúc hành đạo Bồ tát, đức Phật này từng phát mười hai nguyện lớn, nguyện giải trừ các bệnh khổ cho chúng sanh, giúp cho họ đầy đủ các căn và dắt dẫn vào đường giải thoát. Nhờ nguyện này mà Ngài được thành Phật, trụ ở thế giới Tịnh Lưu Ly, trang nghiêm như nước Cự Lạc.

Chư Phật xuất hiện ở đời là vì mục đích cứu khổ chúng sanh. Bởi vì, chúng sanh luôn chịu nhiều đau khổ, là một thực trạng mà con người cảm nhận tự lúc lọt lòng mẹ, cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay vô quan tài. Chính vì thế mà trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều nói:

*"Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!"*

Chúng ta sanh ra ở thế gian này có người nào dám vỗ ngực nói mình hạnh phúc, không có khổ đau? Trừ phi họ là bậc Thánh chứng ngộ. Còn hàng phàm phu chúng ta thì luôn chịu không biết bao nhiêu nỗi khổ của kiếp người. Người nghèo có nỗi khổ của người nghèo, người giàu có nỗi khổ của người giàu. Khổ vì bệnh tật, tai nạn, làm

ăn thất bại, kẻ khác hãm hại v.v.. Hay nói cách khác còn mang thân tứ đại thì phải chịu nhiều đau khổ, vì bị vô thường chi phối. Thế nhưng, chúng ta luôn chấp thân này là thật có, nên mãi mãi chịu đau khổ trầm luân trong vòng sanh tử. Vì thế, đức Phật dạy: *“Này các Tỳ kheo! Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, thương yêu mà biệt ly là khổ, mong cầu mà không được gọi là khổ. Tóm lại chấp năm thủ uẩn là khổ”* (2).

Do đó mà đức Phật xuất hiện ở cõi đời này để chỉ dạy chúng sanh thoát khổ, được an vui. Vì chúng sanh đông vô lượng vô số, nên Phật có vô lượng pháp môn để hóa độ.



Đức Phật Dược Sư là bậc Thầy thông suốt tất cả y dược ở thế gian và xuất thế gian, Ngài có thể chữa trị hết tất cả những thứ bệnh khổ của chúng sanh. Các bệnh từ điên đảo, vọng tưởng do tham, sân, si phiền não gây ra. Ánh sáng của Ngài thật không nghĩ bàn trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi. Ánh sáng này chiếu đến đâu thì phá sạch tăm tối vô minh của chúng sanh, đem đến lợi lạc và diệt tất cả những bệnh khổ thân tâm của chúng sanh, khiến cho họ xa lìa mê vọng mà hướng đến giác ngộ, giải thoát:

Phật Dược Sư hào quang sáng ngời, hào quang sáng ngời.

Soi đường chúng con vượt qua tăm tối

Phật Dược Sư bàn tay nhiệm màu xoa dịu nỗi đau

Nỗi đau tật bệnh xưa tan lo buồn trầm luân thế gian ⁽³⁾.

Đúng thế! Mỗi khi chúng con bị bệnh tật hành hạ làm cho thân thể đau đớn, tâm lo sợ bất an, nên khi uống thuốc chúng con thầm trì danh hiệu Ngài thì tâm cảm thấy an lạc, không còn sợ hãi, hoảng loạn; thân cũng dần dần hết đau đớn

bệnh tật. Lúc ấy, chúng con cảm thấy như Ngài đưa bàn tay xoa diu nổi đau trong con. Thật đúng như nguyện thứ bảy, Ngài đã phát:

“Khi Ta lên Phật hiện tiền

Ai không thân thuộc, nghèo hèn, ốm đau

Tên Ta, tụng niệm một câu

Thân thành thánh thiện, tâm theo Bồ đề” (4).


Hình ảnh đức Phật Dược Sư, tay trái cầm thuốc chữa bệnh và tay phải giữ Ấn thí nguyện thật thân thương gần gũi với chúng con vô cùng.

Chúng ta là đệ tử Phật, không những hành trì danh hiệu Ngài chuyên nhất để đạt được thân tâm an lạc và được Ngài gia hộ mà còn thực hành theo hạnh nguyện của Ngài. Khi gặp ai đó đi lầm đường lạc lối, chúng ta đem chánh pháp để chỉ dẫn họ quay về con đường chánh, trở thành người hữu ích trong gia đình và xã hội. Đây là chúng ta thực hành theo nguyện thứ chín của Ngài.

Hay gặp người nào bị tai nạn bất ngờ, hoặc bị giặc cướp sạch tài sản. Trong lúc họ hoảng loạn đau khổ tột cùng, không biết làm cách nào thì chúng ta hết lòng an ủi, chia sẻ với họ cả vật chất lẫn tinh thần, giúp họ vượt qua cơn sóng gió cuộc đời. Đây là chúng ta học theo hạnh thứ mười của

Ngài. Còn về niệm đức Phật Dược Sư được cảm ứng được ghi trong lại trong sách rất nhiều. Chúng ta chuyên niệm danh hiệu Ngài được cảm ứng thì chúng ta có trải nghiệm qua thì mới biết. Vì việc tu hành giống như người uống nước, nước lạnh nóng chỉ có mỗi người tự biết.

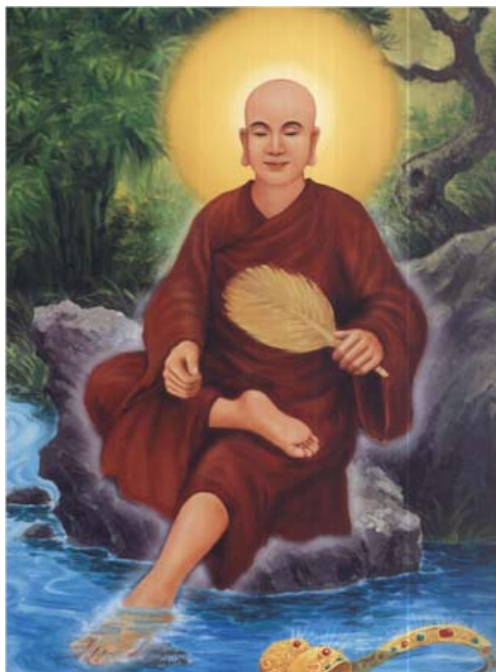
Chúng con xin thành kính tri ân Ngài, không biết bao lần con chứng kiến những người bị đau khổ bệnh tật hoành hành, họ đến quỳ dưới tượng Ngài khóc nức nở, tha thiết chí thành xin Ngài cứu độ. Lúc ấy, con cảm thấy Ngài là đấng Cha lành đang cứu độ chúng sanh, đang ban cho linh dược chữa trị tâm bệnh và thân bệnh cho họ. Thật đúng là:

*Địa ngục ngạ quỷ thoát ra
Tam đồ vắng bóng chính là Đông phương
Dược Sư, người khổ nhờ nương
Nghèo nàn, bệnh tật, tai ương dứt liền ⁽⁵⁾. *

-
1. *Lạy Phật Dược Sư- Hàn Châu*
 2. *Tương Ứng V*
 3. *Lạy Phật Dược Sư- Hàn Châu*
 - 4, 5. *Thơ Vi Tâm.*

TINH THẦN PHÁ CHẤP, MỘT NÉT ĐẸP TRONG THƠ THIỀN CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

HỒ TẤN NGUYÊN MINH



Trong nền thi ca cổ điển Việt Nam, Trần Nhân Tông được xem là một hoàng đế - thiền sư - thi sĩ vĩ đại có những đóng góp quan trọng cho hành trình vận động và phát triển của văn chương

dân tộc. Tâm vóc văn học của Trần Nhân Tông được thể hiện với hai tư cách: Hoàng đế - thi sĩ và thiền sư – thi sĩ. Là một ông vua làm thơ, Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng sâu sắc hào khí Đông A và tinh thần thời đại. Là một nhà sư làm thơ, thơ Trần Nhân Tông mang đậm tư tưởng cởi mở, phóng khoáng của Phật giáo thời Trần nói chung và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nói riêng. Đặc biệt, hào khí thời Trần và vẻ đẹp độc đáo của Phật giáo thời Trần đã quyện hòa một cách tuyệt diệu trong thơ Trần Nhân Tông tạo nên một tinh thần phá chấp triệt để thể hiện qua hình ảnh một con người phóng khoáng, dám mạnh mẽ phá bỏ lối mòn cũ kỹ của tư duy, khai thông tư tưởng, tìm đến với một lối suy nghĩ sáng suốt và mới mẻ. Không câu nệ quá nhiều vào khuôn thước, không phụ thuộc quá nhiều vào giáo lý, tự tìm cho mình một con đường riêng, một lối đi riêng để tự giác ngộ.

Cội nguồn triết học của tinh thần phá chấp trong thơ Trần Nhân Tông có lẽ xuất phát từ phương pháp chứng ngộ “trực chỉ nhân tâm”, “kiến tính thành Phật” và chủ trương “câu chư kỳ vô câu chư ngoại” (truy cầu nơi bản thân mình,

không truy cầu bên ngoài) của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma. Sau này, Lục Tổ Huệ Năng, nhân vật chủ chốt của phái Thiền Nam Trung Hoa đúc kết thành lời dạy “bồ đề chỉ hướng tâm giác, hà lao hướng ngoại cầu huyền?” (bồ đề chính chỉ hướng giác ngộ nơi tâm, sao lại nhọc nhằn đi cầu điều huyền ở bên ngoài). Tiếp thu yếu chỉ Thiền Tông, các nhà thơ thời Lý -Trần và đặc biệt là Trần Nhân Tông kêu gọi con người từ bỏ vọng niệm, loại trừ thị phi, quay về với bản tâm để “minh tâm kiến tính”, tự mình ngộ đạo. Họ cho rằng “tu hành chỉ là giam cầm sự ưu việt của trí tuệ” (*Cảm hoài* – Bảo Giám), chỉ có những con người mê muội, lầm lạc mới đi cầu Phật, cầu Thiền ở bên ngoài. Con người sáng suốt phải là con người tự thân vận động, tùy duyên tùy tục. Tinh thần này được Trần Nhân Tông thể hiện trọn vẹn trong bài phú *Nôm Cư trần lạc đạo* mà đỉnh cao là bài kệ kết thúc tác phẩm:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.
(Cư trần lạc đạo phú)*

(Ở nơi cõi trần mà vui với lẽ đạo, hãy cứ tùy duyên

Đói thì ăn, mệt thì ngủ

Trong nhà có cửa báu, đừng tìm kiếm đâu xa
Đứng trước cảnh mà vô tâm thì không cần
hỏi Thiền nữa)

(Bài phú ở đời vui đạo)

Con người ở đây tự giác khơi dậy tiềm lực của mình, đói thì ăn, buồn ngủ thì ngủ, không câu chấp, cũng không bị lệ thuộc vào bất cứ điều gì. Không phải cứ xuất gia tu hành, trì giới khổ hạnh hay khổ công tìm kiếm nơi thâm sơn cùng cốc thì mới thấy được cảnh giới chân như. Con người phải “tùy duyên nhậm vận” thì mới đạt tới sự giác ngộ. “Tùy duyên nhậm vận” tức là không cầu giải thoát, không tìm an lạc, không nuôi tiếc quá khứ, không trông ngóng tương lai, cứ thuận theo tự nhiên, để cho cái tôi bản thể của mình tự do hiển lộ.

Để có thể “tùy duyên nhậm vận”, con người phải ở trạng thái “đôi cảnh vô tâm”, tức phải có cái tâm “ung vô sở trụ”. Chẳng phải tìm Phật ở đâu xa, Phật ở ngay trong tâm mình. Kẻ thức giả phải là người biết soi rọi bản thể, thổi lớp bụi vô

minh để tìm viên minh châu quý giá của Phật tính. Còn nếu cứ chăm chăm tìm cách thoát khỏi bể khổ thì là con đường sai lầm chỉ chuốc thêm phiền não mà thôi. Chân lý không xuất hiện từ ngoại giới, chân lý nằm ngay trong tâm mỗi người “trong nhà có báu tìm đâu nữa?”. Cái chính là phải “vô tâm đối cảnh”, tức là trước mọi biến dịch bên ngoài, cái tâm hoàn toàn an nhiên, dứt trừ mọi vọng niệm, từ bỏ tham sân si để kiến tính thành Phật.



Tư tưởng “Phật tính tự tâm” và phương pháp tu tập “tự giác đốn ngộ” nhiều lần được Trần Nhân Tông diễn tả rất tự nhiên và sinh động trong toàn bộ *Cư trần lạc đạo phú*:

*Thừa (biết) mình học, cho phải chính tông
Chỉ (chỉ) bụt là lòng, xá wớm hỏi đòi cơ Mã Tổ.*

(Hội thứ ba)

Bụt ở trong nhà

Chẳng phải tìm xa

Nhân khuấy bốn (quên gốc) nên ta tìm Bụt

Đến cốc hay chỉ Bụt là ta.

(Hội thứ năm)

Săn hỷ xả, nhuộm từ bi

Nội tự tại kinh lòng hằng đọc

*Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức dồi
mài*

*Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lờ
lọc.*

(Hội thứ tám)

Trong bài kệ kết thúc *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, Trần Nhân Tông diễn tả một cách xuất sắc trạng thái tĩnh tại tuyệt đối của cái tâm đạt đạo, ở ngoài danh lợi, rữ bỏ thị phi. Hai chữ

“Thanh nhàn” đôi với ông còn đáng quý hơn cả vạn nén vàng, hơn tất cả mọi cảnh sống giàu sang, nhung lụa.

*Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyền
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn cam.
(Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca)
(Cảnh lặng, sông yên, lòng tự tại
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng).*

Tìm một lối đi mới cho tư duy, Trần Nhân Tông kiên quyết chối bỏ cái nhìn nhị kiến phân biệt phàm – thánh, mê – ngộ, tốt – xấu, niết bàn – trần tục... Trước Nhân Tông, người thầy của ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng “Chẳng cần lễ Phật, cũng chẳng cần lễ tổ” (*Tụng cổ*) vì “Phật và chúng sinh cùng một bộ mặt, đều mày ngang, mũi dọc mà thôi” (*Phàm thánh bất dị*). Thậm chí, Tuệ Trung còn phá chấp đến mức phóng cuồng khi đập vỡ thái độ bám víu vào khái niệm, cho rằng tu tập mà quá câu chấp vào giáo lý kinh điển thì cũng giống như “*ra vào đóng phân*

ngựa/nghiên tâm vững nước trâu". Đến Trần Nhân Tông, một lần nữa ông đả phá giáo điều, nâng con người lên ngang tầm với Phật:

Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca

Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉ thực ấy là Di Lặc.

(Cư trần lạc đạo phú - Hội thứ tư)

Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau

Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhân vân vân thiên lí.

(Cư trần lạc đạo phú - Hội thứ mười)

Bàn về lẽ “có” - “không”, Trần Nhân Tông cho rằng, một khi còn phân chia vọng niệm, tức còn vướng bận chuyện thành bại, được mất thì con người còn mãi đau khổ. Để tâm hồn bình yên tuyệt đối phải hiểu lẽ “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, đạt đến chỗ vô phân biệt.

Hữu cú vô cú,

Điêu điêu, đất đất.

Tiệt đoạn cát đằng,

Bỉ thử khoái hoạt.

(Hữu cú, vô cú)

(Câu hữu, câu vô,
Khiến người rầu rĩ.
Cắt đứt mọi duyên như dây leo,
Thì hữu và vô đều thông suốt).

(Câu hữu, câu vô)

Thiên kiến nhị phân chính là hàng rào ngăn cản sự phát triển của tư duy, là sợi dây trói buộc tự do con người. Nguồn gốc của mọi đau khổ là do phân biệt, kén chọn mà ra. Con người mong muốn đạt được cái này mà tránh cái kia cho nên sinh ra dục vọng. Mà dục vọng chính là căn nguyên của mọi đau khổ. Nếu từ bỏ nhị kiến tức là có một cái nhìn bình đẳng, không còn đối đãi trên – dưới, sang – hèn, phải – trái... thì sẽ không còn đau khổ nữa.

Quan niệm “Phật tại tâm”, chủ trương quay về bản thể mà tự thắp sáng trí tuệ, Trần Nhân Tông phản đối tư tưởng vọng ngoại tìm chân lý.

Thùy phục cánh tương cầu giải thoát

Bất phàm, hà tất mịch thân tiên?

Viên nhàn, mã quyện, nhân ưng lão

Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

(Sơn phòng mạn hứng I)

(Ai trói buộc mà tìm cách giải thoát

Không là phàm tục, còn cần gì phải đi kiếm thần tiên?

Vượn nhàn, ngựa mỗi, người cũng về già
Vẫn y như xưa một chiếc giường thiền ở nơi
am mây).

(Mạn hứng ở sơn phòng I)

“Tìm giải thoát” là làm, “kiếm thần tiên” là mê, con người nếu không muốn mãi đắm chìm trong mê muội thì phải mạnh mẽ từ bỏ chấp trước, đem lại sự giải phóng hoàn toàn cho bản tâm. Và khi bản tâm hoàn toàn thanh thản thì con người mới có thể giác ngộ. Bài thơ tỏa sáng vẻ đẹp triết lý, đưa con người từ chỗ “vô minh” trở thành một con người hoàn toàn tự do.

Con người trong sáng tác của Trần Nhân Tông không thoát ly thực tại mà tích cực nhập thế giúp đời, gắn liền với những lo toan trần thế. Bậc chân tu không nhất thiết phải xuống tóc quy y, tham thiền, thuyết pháp thì mới đạt đạo. Con người vẫn có thể “ngộ chân như” giữa bao nhiêu biến động của cuộc sống trần tục. Đây là chủ thuyết “cư trần lạc đạo” mà Trần Nhân Tông đề xướng và cũng là một trong những nền tảng tư tưởng quan trọng của Thiền phái Trúc Lâm Yên

Tử. Nó giúp chúng ta lí giải được tại sao ngay cả khi đã xuất gia trên non cao Yên Tử, Trần Nhân Tông vẫn nặng lòng với việc dân, việc nước, vẫn lo nghĩ cho tương lai dài lâu của dân tộc. Hành trình tư tưởng của Trần Nhân Tông là “đĩ Nho nhập Thích”. Người Phật tử không lãng quên cuộc sống mà hòa mình vào cuộc sống, làm tròn trách nhiệm đối với cuộc sống.

Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm:

*Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới
trượng phu trung hiếu.*

(Cư trần lạc đạo phú – hội thứ sáu)

*Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mén đức cò, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn
chay.*

(Cư trần lạc đạo phú – hội thứ sáu)

Trong bản thể Trần Nhân Tông dường như cùng lúc tồn tại hai con người: Con người Nho và con người Thiên. Hai con người này quyện hòa vào nhau và thăng hoa thành một vẻ đẹp đặc biệt. Con người Nho dù đang chỉ huy đánh giặc hay đang điều hành chính sự vẫn không lúc nào quên điều khiển chân tâm theo triết lý Thiên để tâm

hồn trở nên tiêu dao tự tại. Con người Thiền dù đang suy tư triết học hay đang thả hồn vào cõi thình không vẫn không lúc nào quên nghĩ chuyện giúp thế. Vĩ đại và bí ẩn, yêu đời và siêu thoát, đó chính là những mặt vừa đối lập, vừa bổ sung cho nhau trong con người Trần Nhân Tông.

*Trần tục mà nên, phúc áy càng yêu hết tất;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.*

(*Cư trần lạc đạo phú* – hội thứ ba)

Sinh vô bổ thế trượng phu tầm.

(Họa Kiều Nguyên Lăng vận)

(Sống không giúp thế trượng phu buồn)

(Họa thơ Kiều Nguyên Lăng)

Có thể nói, tinh thần phá chấp triệt để; sự phóng khoáng, cởi mở trong tư tưởng cũng như sự hành đạo tích cực của Trần Nhân Tông đã tạo dựng cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử một cơ sở triết học vững chắc, làm học phái này nói riêng và Phật giáo thời Trần nói chung mang một vẻ đẹp mới mẻ và thiết thực. Vẻ đẹp ấy thăng hoa trong thơ thiền Trần Nhân Tông tạo nên một ý vị riêng sâu sắc và đầy độc đáo. 🌸

HỌC PHẨM PHỔ MÔN CẢM TÁC

TRÍ MINH



*Học phẩm Phổ Môn được rõ danh
Quan Âm linh ứng lại tâm thanh
Xét nghe bao tiếng, xua điều khổ
Biến hóa nhiều thân, nói pháp lành
Rưới nước từ bi đều quốc độ
Gieo mầm phước huệ khắp nhân sanh
Lời kinh chỉ dạy đầy huyền diệu
Đảnh lễ, xưng danh nguyện chí thành. 🌸*

MỘT CHIỀU VỀ CHÁNH THIỆN

HÒA PHƯƠNG



*Bảng lảng bóng hoàng hôn
Lòng dạt dào cảm xúc
Giữa núi đồi mênh mông.
Hàng thanh long xanh ngắt.*

*Vườn những cánh tay dài
Ôm nụ hoa e ấp
Ngơ ngẩn khách trần ai.
Ve kêu hè rộn rã.*

*Chùm phượng vĩ xôn xao
Chim kêu bầy rít rít
Mây về nơi phương nao?
Mây trắng trôi bèo bồng.*

*Ráng chiều in trên sông
Sương giăng giăng mờ ảo
Một thoáng lòng băng khuâng.*

*Giữa không gian tĩnh mịch
Tiếng chuông chùa ngân vang
Khách trần ai tỉnh mộng
Chắp tay niệm Di Đà...*

*Con quỳ trước Phật Đài
Tâm bình yên cầu nguyện
Cho Phật Pháp trường tồn
Cho lòng người an vui...🙏*

GƯƠNG NGƯỜI MÃI TỎA HƯƠNG XA

ĐOÀN TẤN THUẬN



*Sư ông Viện chủ, chín mươi ba
Mắt sáng, thân an sống lợi tha
Hành đạo cứu đời luôn rớt ráo
Hoằng dương độ chúng vẫn chan hòa
Huấn từ: Hòa thượng truyền tâm pháp
Phụng giáo: Đệ huynh thăm đạo nhà
Mừng thấy sư ông luôn tự tại
Chúc Người Phước - Huệ tỏa hương xa. 🌸*

DÂNG THẦY VIỆN CHỦ

VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT



*Duyên lành Phật tử gần xa
Về chùa chúc thọ chín ba tuổi thầy
Các con cư sĩ ngôi đây
Khắc ơn giác ngộ công thầy Hiển Tu*

*Khi con mắt tối sương mù
Thầy như cha mẹ lời ru ngọt ngào
Ơn thầy công đức thanh cao
Từ bi hỷ xả biết bao ân tình
Hoằng dương Phật Pháp lợi sinh
Cao tăng khả kính lời kinh để đời
Hiện thân thuyết pháp tuyệt vời
Chúng sinh tế độ vị người giác tha
Gieo duyên Diệu Pháp Liên Hoa
Cho con học tập tránh xa ác tà
Giàu sang, vọng tưởng lìa xa
Xả tham, si, giận đời ta thiện lành
Muốn đường Phật đạo đến nhanh
Gương thầy sớm tối tụng hành trì kinh
Chín mươi ba tuổi thuận thành
Tùy duyên, bất biến độ sanh kiếp này
Nếp sống đẹp, lời giảng hay
Chúng con ghi nhớ từ nay đến già
Tâm thành ý nguyện thiết tha,
Chúc thầy pháp thể an hòa thanh thoi
Dắt dìu Phật tử trong đời
Nương theo tu học, làm nơi quay về
Xa rời bể khổ, sông mê
Cho đời phước – huệ trở về bốn tâm. 🌸*

TÌM HIỂU QUAN NIỆM GIẢI THOÁT CỦA CÁC TRIẾT PHÁI ẤN ĐỘ VÀ PHẬT GIÁO (II)

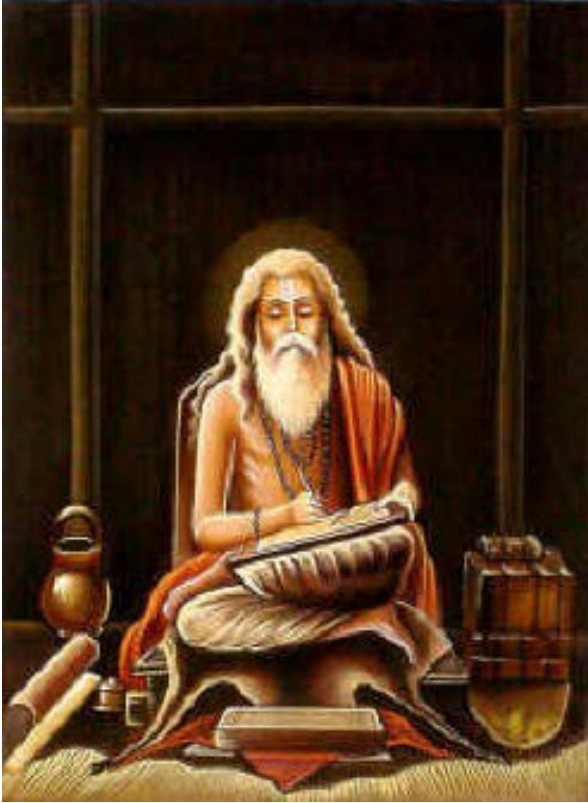
TRẦN CAO LỘC

5- Phái Mimamsa

Phái này bắt nguồn từ kinh Védas. Bộ kinh Mimamsa gồm có hai phần: Purva - Mimamsa nghiên cứu về những nghi thức hành lễ và Brahama - Mimamasa nói về sự nguyện ngấm Đấng Phạm thiên hoặc bản thể tuyệt đối. Phái này cho rằng với những nghi thức thờ phượng cùng sự tụng niệm chân ngôn, hành giả có thể đạt tới chỗ siêu thoát.

Phái Mimamsa cho rằng giải thoát tức giải phóng tiểu ngã ra khỏi sự ràng buộc thân xác. Bởi vì giải thoát vượt lên trên mọi phước báu hay không phước báu. Hành vi thường nhật như tế tự, phải được thi hành không hướng đến mục đích hưởng thụ phước báu nào cả. Khi giải thoát không còn những tác dụng của ý (mansa) và các giác quan khác. Do đó, trong cảnh

giải thoát ngã không còn những phẩm tính khổ, lạc, đục, sân...



6- Phái Vedanta

Nghĩa gốc của từ ngữ Vedanta là cuối thời của các kinh Vêda, tức qua thời các Upanishad. Phái này cho rằng Thượng đế (Brahman) và linh hồn (Atman) chỉ là một, thành phần với toàn thể là một. Chỉ khi nào thành phần

hoàn toàn nhập vào toàn thể, tiêu ngã vào cái đại ngã, thì vòng luân hồi mới ngừng lại.

Theo Shankhara, người chủ thuyết phái này, hợp nhất với Thượng đế là vượt ra khỏi cá thể của cái ngã, không có ý thức về vật này vật khác, sống hòa hợp, yên ổn, vô dục trong cảnh giới Niết bàn. Muốn đạt được cảnh vĩnh phúc đó, thì không những phải từ bỏ xã hội mà còn từ bỏ chính mình nữa.

Nhìn chung, các tông phái ở Ấn Độ tuy phức tạp nhưng giáo lý có nhiều điểm tương đồng. Những điểm tương đồng này thể hiện qua các từ: Maya (vô minh), Karma (nghiệp báo), Nirvana hay Turiya (Niết bàn hay trạng thái siêu thức)... Và con đường để đưa đến đại ngộ là Yoga. Nó như chiếc xương sống của tư tưởng Ấn Độ. Qua các tông phái, ta thấy có nhiều con đường để đi đến giác ngộ. Phái Mimamsa tu luyện bằng việc hành lễ và tụng niệm, tương tự như phái Tịnh độ của đạo Phật. Phái Tantrisme thì thờ phượng và tụng các chân ngôn. Phái Vedanta dùng trí tuệ tu luyện để thấu triệt cái lẽ phi nhị huyền diệu trong tạo vật, phái Jana cũng tương tự như vậy. Nói chung là có hai con đường là tiệm

ngộ và đôn ngộ.

- *Tiệm tu*: Là tu luyện để đi dần đến giác ngộ, hợp với căn cơ của nhiều người như Tịnh độ tông hay phái Mimamsa.

- *Đốn ngộ*: Là con đường tắt ngắn để chóng ngộ đạo, như thiền định... Thiền tông là một chi nhánh của Phật giáo và phát triển ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam... Khi sáng lập Thiền tông tại Trung Hoa, đức BỒ-đề-đạt-ma đã chế hóa ít nhiều theo phương thức tu luyện của Yoga.



Ngoài các quan điểm của các triết phái trên còn có nhiều quan điểm khác nhau về giải thoát và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như sau:

- Quan điểm giải thoát do nơi các vị thần.

Theo Rg-Veda, người gây nghiệp thiện, sau khi chết được sanh lên cõi trời Dạ Ma. Đến thời đại Upanishads cho rằng cõi trời chưa phải là cảnh giới giải thoát. Đến thời đại học phái, thuyết hữu thần của Nhất thần giáo nảy nở và tín ngưỡng đó ngày càng thịnh, người ta coi vị thần duy nhất ấy là lý tưởng giải thoát. Vì giải thoát quan này có tính cách phổ thông và đầy hương vị tôn giáo nên được đón nhận một cách rộng rãi trong xã hội. Đặc trưng của nó là ở phương diện tha lực. Người ta có thể đạt tới cảnh giới tự do nếu được thần ban cho ân sủng đó.

- Giải thoát do tinh thần độc lập cá nhân.

Tinh thần của con người là cái linh thể thuần khiết, nhưng vì do chướng ngại của vật chất nên trở thành mất tự do, không trong sạch. Muốn giải thoát con người cần xóa bỏ những chướng ngại đó để tinh thần được độc lập, tự chủ. Theo quan niệm này thì không có thật tại vũ trụ hoặc một vị thần biệt lập. Do đó, ngoài bản tính mình ra không cần có một trạng thái nào khác để chuyển hướng. Cũng như lau sạch bụi trên tấm gương, khi tẩy lớp bụi vật chất che lấp tâm linh thì cảnh

giới lý tưởng hiển hiện. Quan điểm này tiềm tàng trong

Upanishads và trở nên rõ ràng ở Phi Số luận, Du Già và Kỳ Na giáo. Giải thoát quan của Kỳ Na giáo cũng tương tự như lập trường của Phi Số luận là lấy tư tưởng diệt trừ những ràng buộc vật chất khỏi tinh thần làm lý tưởng tối hậu và diệt trừ khách trần phiền não để đạt giải thoát Niết bàn. Đây chính là tư tưởng triết học có khuynh hướng Nhị nguyên luận, vì nó lấy sự đối lập giữa tự ngã và phi ngã làm điều kiện và phương pháp thực hiện giải thoát không phải dựa vào tín ngưỡng mà xây dựng trên trí tuệ, lấy sự tự lực tu hành làm chính.

– Giải thoát do phủ định ý chí sinh tồn.

Quan điểm này cho rằng sinh hoạt hiện thực là mê vọng và muốn được tự do giải thoát phải hoàn toàn chối bỏ sự sống mê vọng đó. Đây chính là lý tưởng của Tiểu thừa Phật giáo lấy vô thường và khổ làm cương yếu của nhân sinh quan. Do đó, lý tưởng cứu cánh của con người không thể thấy ở những cái vô thường, những cái khổ, mà phải hoàn toàn chối bỏ những cái đó, nghĩa là phải diệt cho tuyệt cái ý muốn sinh tồn

mới hy vọng đạt đến cảnh giới an vui. Cảnh giới đó chính là Niết bàn (Nirvana). Danh từ này ở thời đại Phật giáo nguyên thủy nó có ý nghĩa tích cực, nhưng nếu dùng đúng với ý nghĩa của nó trong trường hợp này có nghĩa là “đập tắt”, “tiêu diệt”. Theo chủ nghĩa này, về mặt biểu tượng, giải thoát có nghĩa là tiêu diệt hoàn toàn sự sinh tồn hiện thực và Niết bàn là cảnh giới tuyệt diệt hư vô. Nhưng trên thực tế, cái tuyệt đối hư vô ấy không thể là lý tưởng của người ta được. Nhưng sau Niết bàn, họ vẫn thừa nhận có một cảnh giới quang minh vĩ đại và thường còn. Cảnh giới này chỉ khi nào phủ định hoàn toàn ý chí sinh tồn mới có thể đạt đến được.

– Giải thoát do tự mình thể hiện thực tại

Quan niệm này cho rằng bản thể vũ trụ và tự ngã của con người vốn là đồng nhất, chỉ vì vô minh nên thấy như có cách biệt. Nếu diệt trừ được vô minh thì tự thân con người sẽ trở thành bản thể toàn diện. Vậy từ cái thân nhỏ bé bị phiền não trói buộc này mà vận dụng để đạt đến cảnh vĩnh hằng, thanh tịnh và tự do, tức là đã đạt được cảnh giới giải thoát. Vì vậy, cảnh giới giải thoát theo quan niệm này là không cần phải chối bỏ

hiện thực, mà hiện thực tức là bản thể, vậy hiện thực cũng là giải thoát.

Như vậy, quan niệm giải thoát của Ấn Độ có thể đạt đến chỗ điều hòa giữa “yếm thế” và “lạc quan”, dung thông giữa “thử nạn” và “bỉ nạn”, giữa “động” và “tĩnh”, giữa “thực tại” và “hiện tượng”. Do đó, bốn quan niệm giải thoát trên đây có thể bao gồm các khuynh hướng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ vậy.

* * *

Riêng đối với Phật giáo đã quan niệm về sự giải thoát như thế nào?

Đức Phật với mục đích cứu khổ độ sinh, Ngài đã chỉ ra con đường đi đến giác ngộ giải thoát để mọi người được sống trong hạnh phúc an vui. Ngài đã đưa ra những định luật về vũ trụ và nhân sinh mà ngày nay được nhiều học giả Tây phương công nhận. Những vị đệ tử sau này đã thể hiện tinh thần giải thoát qua nhiều tư tưởng khác nhau.

Sau đây là quan niệm về giải thoát theo các Tông phái Phật giáo.

1 – Luật tông

Trong phần giáo lý căn bản của đạo Phật,

“nghiệp” là động lực chính của vũ trụ nhân sinh. Nó định đoạt tất cả đời sống của chúng ta qua các hành động về thân, khẩu và ý. Nếu những nghiệp ấy thanh tịnh, không tạo ác thì ta không thọ quả báo sanh tử luân hồi và như thế là ta đã được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh thì ta phải giữ gìn giới luật. Đây là phương pháp thiết thực và hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày cho cả người tại gia và xuất gia.

Đối với người tại gia thì đó chính là 5 giới cấm:

1 – Giới không sát sanh.

2 – Giới không trộm cướp.

3 – Giới không tà dâm.

4 – Giới không nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói điều hung ác, nói lời dệt.

5 – Giới không uống rượu.

Đối với người xuất gia thọ Sa-di có 10 giới, Tỳ kheo có 250 giới, Tỳ kheo ni có 348 giới, Bồ tát có 10 giới trọng và 48 giới khinh. Nhờ giữ giới luật, nên tâm được định, nhờ định nên phát sinh huệ, nhờ huệ nên phá trừ được vô minh và kiến tánh thành Phật. Do đó, trong tam vô lậu học: Giới, định, huệ, “giới” là đứng đầu.

2 – Tịnh độ tông

Chủ trương của tông này là dạy người chuyên tâm niệm Phật để cầu vãng sanh về cảnh Tịnh độ của Phật A-Di-Đà. Tông này căn cứ vào một số kinh căn bản sau:

- Kinh *Vô lượng thọ*: Kinh này nói về 48 lời nguyện của Phật A-Di-Đà khi còn là vị Tỳ kheo tên Pháp Tạng. Nội dung lời thệ nguyện ấy là sau khi thành Phật, Ngài sẽ lập ra quốc độ trang nghiêm thanh tịnh để tiếp dẫn chúng sanh trong 10 phương thế giới, nếu chúng sanh nào thường niệm danh hiệu Ngài và muốn cầu vãng sanh về cõi Tịnh độ của Ngài.

- Kinh *Quán Vô lượng thọ*: Kinh này nói về 16 pháp tu quán và 9 phẩm tu chứng được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

- Kinh *Tiểu bản A-di-đà*: Kinh này tả cảnh giới Cực lạc trang nghiêm khiến người sinh lòng hâm mộ, phát nguyện tu theo pháp môn “trì danh niệm Phật” cho đến “nhất tâm bất loạn” để được vãng sanh về cõi ấy.

- Kinh *Bửu Tích*: Nói về việc đức Phật vì vua Tịnh Phạn và bảy vạn người trong thân tộc, nói pháp môn “trì danh niệm Phật” để cầu sanh về

thế giới Cực lạc.

Ngoài ra còn có các kinh khác cũng nói về pháp môn này như; kinh *Đại bốn A Di Đà*, kinh *Thập lục quán*, kinh *Ban châu niệm Phật*...

3 - Thiền tông

Ngồi thiền để buông xả hết những niệm nghĩ tưởng, đó là dứt mầm tạo nghiệp đi trong sanh tử. Không tạo nghiệp nữa thì cái gì trói buộc được mình? Tổ Đạo Tín khi còn là Sa di mười bốn tuổi, gặp Tổ Tăng Xán chấp tay thưa: “Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy con phương pháp giải thoát”. Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt hỏi: “Ai trói buộc ngươi?”. Ngài hoảng hốt tìm xem cái gì trói buộc mình, tìm hoài không thấy liền bạch: “Bạch Hòa thượng, không ai trói buộc con hết”. Tổ bảo: “Không trói buộc cầu giải thoát làm gì?”. Ngay đó, Ngài ngộ đạo.

Vậy đạo ở chỗ nào? Ở ngay chỗ không còn gì trói buộc được mình. Không có gì trói buộc tức là không tạo nghiệp, không tạo nghiệp là giải thoát. Giải thoát là cái chân thật sẵn có, không từ đâu đến, không do ai cho mình, chỉ vì ta không làm chủ được các niệm lăng xăng buồn thương giận ghét v.v... nên tạo nghiệp dẫn đi luân hồi.

Các vị tu theo Nguyên thủy được định tên là Diệt tận định hay Diệt thọ tướng định liền chứng quả A-la-hán, tức diệt hết những thọ tướng trong tâm thì được vô sanh, là giải thoát. Cho nên tu dứt mầm tạo nghiệp là gốc ra khỏi luân hồi. Chúng ta là người chủ động tạo nghiệp thì cũng là người chủ động dứt nghiệp. Tạo nghiệp là mê, dứt nghiệp là tỉnh. Cho nên trong kinh Viên Giác, ngài Văn Thù hỏi đức Phật: “Làm sao giải thoát sanh tử?”. Phật dạy: “Muốn giải thoát sanh tử phải dứt mầm vô minh”. Vô minh là mê mờ, phải sạch hết mê mờ mới giải thoát được sanh tử. Ngài Văn Thù hỏi tiếp: “Cái gì là vô minh?” Phật dạy: “Chấp thân này là thật, chấp tâm sanh diệt là thật. Đó là vô minh”.⁽¹⁾

Ngoài các tông phái trên, ta cần tìm hiểu tư tưởng Trung Quán của Long Thọ

Ngài ra đời sau Phật Thích Ca khoảng 6 thế kỷ. Quan điểm Không tính (Sunyata) của Ngài đã được tranh luận bởi các học giả châu Âu và họ cho rằng: Không tính là cái tuyệt đối hiện hữu, chứ không phải hư vô trống rỗng

Do đó, dựa trên Trung Quán luận, chúng ta có thể tóm hai chân lý Tương đối và Tuyệt đối

như sau:

- Chân lý Tương đối (Samvrti satya)

Chân lý này được gọi là Tục đế hay pháp thế gian với Bát bất hay tám quan điểm biện chứng phủ định như sau:

Không sinh, không diệt

Không thường, không đoạn

Không một, không khác

Không đến, không đi.

Vì các sự vật không có thực thể riêng biệt và chuyển động theo tiến trình “duyên sinh” (cái này sinh nên cái kia sinh, cái này diệt nên cái kia diệt)

- Chân lý tuyệt đối (Paramartha- satya)

Chân lý này được gọi là Chân đế hay pháp xuất thế gian vừa siêu việt vừa bao dung cuộc đời. Chân lý này gồm bốn mệnh đề hay bốn câu gọi là Tứ cú hiển chính như sau:

1- Có

2- Không

3- Vừa có, vừa không

4- Chẳng có, chẳng không.

Chân lý này được gọi là “vô nhị”, không chịu sự đối đãi giữa “có” và “không”, “tánh” và “tướng”, nếu thông suốt thì sẽ đi đến giác ngộ.

Tánh, tướng Phật, Pháp cập Tăng già.

Nhị đế dung thông tam muội ấn.

Sau triết lý Tánh không ta hãy tìm hiểu về Lý Trung đạo (Majjhima patipada).

Trung đạo là con đường sống hài hòa giữa thân và tâm, vật chất và tinh thần, một nếp sống toàn diện. Vì tất cả các pháp đều do “duyên sanh” nên chỉ là “giả danh”. Chân lý này được Ngài Long Thọ diễn qua bài kệ sau:

“Chúng nhân duyên sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa”.

Dịch :

Các vật đều do nhân duyên sanh

Tôi cho đó là “không”

Cũng là “giả có”

Và là nghĩa của TRUNG ĐẠO.

- Ngoài ra trong các kinh tạng nguyên thủy còn đề cập đến “Bốn niệm xứ” đó là: quán thân trên thân; quán thọ trên các thọ; quán tâm trên tâm và pháp trên các pháp. Tứ niệm xứ là pháp môn Chỉ - Quán hay Định - Tuệ song tu. Khi đó, chúng ta lựa một chỗ thanh vắng như thiền

đường, gốc cây, khu rừng, hay bất cứ nơi nào thuận tiện và thoải mái cho việc hành thiền, rồi chúng ta ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt, rồi thực hành phương pháp niệm hơi thở vô, hơi thở ra; hơi thở ra với 16 đề mục: bốn đề mục về thân; bốn đề mục về thọ; bốn đề mục về tâm và bốn đề mục về pháp. Pháp môn này thuộc về pháp môn Tứ Niệm Xứ (*cattrosatipatthna*). Khi hướng tâm đến lậu tận trí vị ấy biết như thật: “...*Vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa*”⁽²⁾. Vì thế cho nên thiền quán đóng một vai trò rất quan trọng trong tiến trình đưa đến giải thoát. Do đó, Phật có nói: “*Này các tỳ kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu lo, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ niết bàn, đó là bốn niệm xứ*”⁽³⁾. Phép tu này ngày nay rất được phổ biến, gọi là thiền Vipassana. Có nhiều thiền đường đã được thành lập ở khắp nơi, trong nước cũng như nước ngoài. Điều này đã khẳng định đạo Phật đã ảnh hưởng đến mọi tầng lớp, không phân biệt màu da hay sắc tộc nên hy vọng rằng

tương lai đạo Phật là tôn giáo của toàn cầu.

Các tư tưởng trên chỉ có mục đích đưa chúng sanh đến đỉnh cao giác ngộ, hạnh phúc và tự do không phải ở đời sau mà ngay trong đời hiện tại này. Đó chính là những quy luật khách quan, nếu ai thực hành thì sẽ đạt được kết quả. Điều quan trọng là ta phải có niềm tin, tin vào lời nói của Ngài cũng như những gì Ngài đã dạy cho chúng sanh thoát khổ. Như Ngài đã từng bảo: “Nước biển chỉ có một vị mặn, đạo của ta chỉ có một vị là vị giải thoát”.

Chúng ta hãy nghe A Nan đã trả lời đức Phật trong Kinh Dược Sư:

- Đức Phật hỏi Ngài A Nan: “Như ta khen ngợi công đức của Đấng Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đó là những chỗ hành vi rất sâu của các đức Phật, khó hiểu suốt lắm, ông có tin không?”.

- A Nan bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con đối với Kinh của Phật đã nói chẳng dám nghi hoặc, là vì lẽ sao? Vì rằng ba nghiệp thân, ngữ, ý của hết thầy chư Phật đều thanh tịnh cả. Lạy Đức Thế Tôn, vùng nhật nguyệt kia làm rơi xuống được, núi Diệu Cao Vương làm nghiêng đổ được,

lời chư Phật nói không có khác được”⁽⁴⁾. Cho nên trong “tín - hạnh - nguyện”, niềm tin dẫn đầu trong các hạnh.

Nhận xét về các tư tưởng của các triết phái trên, ta thấy do sự tranh luận về những điểm chân, ngụy, ưu, liệt, nên các học phái có những điểm bất đồng về lý tưởng giải thoát. Nhưng đó chỉ là trên vấn đề lý luận, về ý nghĩa của sự giải thoát thì các học phái đều có những điểm tương đồng. Vì ý nghĩa chân chính của sự giải thoát là làm sao cho tinh thần thanh thản trước mọi hoàn cảnh khổ, vui, thật, giả, động, tĩnh, tức là đưa ý chí đến cảnh giới giải phóng tuyệt đối. Do đó, bất cứ phương pháp nào đưa tinh thần đến cảnh giới tuyệt đối đó có thể được coi là sự giải thoát chân thật. Như vậy, mặc dù chủ trương khác nhau, nhưng khi ý chí đã đạt tới cảnh giới giải thoát thì các quan điểm ở đây không còn sự dị biệt nữa. Đây cũng là cách giải thích chung của các nhà sáng lập tôn giáo, những nhà hiền triết cổ, kim, đông, tây, tuy có những giáo lý khác nhau, ở vào những bối cảnh khác nhau, nhưng vẫn có những điểm chung nhất. Điều này không phải là sự ngẫu nhiên. Tất cả chúng sanh không phân biệt đẳng

cấp, chủng tộc, sang hèn, nếu thực hành theo giáo lý của Ngài ắt sẽ được an vui, giải thoát, tịch tịnh. Sự giải thoát theo đạo Phật không ở đâu xa, mà ngay trong cuộc sống hiện tại này.

* * *

Tóm lại, con đường giải thoát tức là con đường đi đến Niết bàn, mà Niết bàn theo nghĩa đen là “dập tắt”, nghĩa là dập tắt hết dục vọng tồn tại và lấy đó làm lý tưởng cứu cánh. Cái gọi là “giải thoát”, là “Niết bàn”, nếu không có lợi ích cho cuộc sống thực tế, thì tự nó cũng không có ý nghĩa nào cả. Theo đạo Phật không phải chỉ có đạt được sau khi chết, mà có thể chứng nghiệm ngay hiện tại cho nên đạo Phật là đạo “dấn thân yêu đời”.

Trải dài theo lịch sử cho đến ngày nay, Phật giáo là tôn giáo duy nhất chống lại thần quyền. Trong những tư tưởng của nó có những yếu tố duy vật và biện chứng. Đạo Phật là tiếng nói chống chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, tố cáo bất công, được tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội để con người khỏi những bi kịch của cuộc đời. Đạo Phật nêu cao thiện tâm, bình đẳng, bác ái cho mọi

người như là những tiêu chuẩn đạo đức cơ bản của đời sống xã hội.



Chúng ta là những người hậu học, đang trên đường tu tập, để nối bước theo dấu chân Ngài, chúng ta phải tinh tấn thiền định, nhưng trước khi thiền định phải giữ gìn giới luật nghiêm minh, vì có giới mới đi vào định được, khi định được viên mãn thì trí tuệ phát sanh. Trí tuệ là lưỡi gươm sắc

bén nhất, có thể cắt đứt được tận gốc rễ của phiền não, tham, sân, si, mạn, nghi, giống như cây Tala một khi bị cắt đứt ngọn thì không thể mọc lại được nữa. Khi các kiết sử được đoạn tận gốc rễ, chúng ta mới được an vui, giải thoát.

Các học phái khác lấy siêu nhiên làm chủ nên không quá coi trọng đạo đức thế gian. Phật giáo lấy “tự bi” làm chủ, đứng trên lập trường đạo đức để giáo hóa người đời. Đó chính là tiếng nói giải thoát của đạo Phật. Cho nên tại Ấn Độ tuy có nhiều tôn giáo, nhưng chỉ có Phật giáo lấy toàn thể nhân loại làm đối tượng để truyền giáo và chỉ giáo lý của đạo Phật mới thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mọi người. Riêng về quan niệm giải thoát hay Niết bàn, theo Phật không phải chỉ có thể đạt được sau khi chết mà nó có thể chứng nghiệm ngay ở hiện tại. Nó hiện hữu ngay trong giây phút ta cắt được mọi mối ràng buộc khiến cho tâm hồn thanh thản, vắng lặng là ta đã đạt được cảnh giới giải thoát. Do đó, giải thoát hay Niết bàn, nếu không có lợi ích gì cho cuộc sống thực tế, thì tự nó cũng không có ý nghĩa nào cả. Nhưng sống trong thế giới hiện thực mà tìm cầu giải thoát khỏi hiện thực là một việc không dễ

dàng. Thế giới hiện thực chỉ là cái thực ngã, là thực thể của lý niệm. Phủ định tất cả để đi đến “không”. Và một khi đã đạt đến cái “không” tuyệt đối hay Niết bàn vắng lặng rồi thì trở lại khẳng định tất cả. Đây chính là biện chứng pháp phủ định của Phật giáo. Đức Phật cũng đã chỉ rõ: Vượt thế giới hiện thực để đi đến “không”, rồi từ “không” trở lại hiện thực hoạt động, chỉ bày phương châm đi đến “không”. Kế thừa phương châm đó để lập nên các thuyết về giải thoát, tuy cũng xây dựng trên căn bản “không”, song tiến thêm bước nữa là khẳng định tất cả. Nhưng đặc trưng nhất quán của chủ nghĩa giải thoát của Phật giáo là tự mình tuyệt đối mãn túc, rồi vì hạnh phúc của thế giới và tiến bộ của nhân loại mà phục vụ với tâm hồn an nhiên tự tại. Sự giải thoát của chúng ta không bị dao động sẽ đưa đến đời sống cuối cùng không còn tái sinh nữa. Như vậy, Thế Tôn đã thức tỉnh mọi người:

*“Giống lên trống bát tử,
Trong thế giới mù lòa”* .

Như vậy, với mục đích giải thoát, đạo Phật không những là suối nguồn hạnh phúc cho người phương Đông và cả người phương Tây khi tiến sĩ

Edward Conze, một trong những nhà nghiên cứu Phật giáo ở Tây phương cho rằng: “Cuối cùng ở trong ngõ cụt của đời sống, ông đã khôn ngoan chuyển hóa cái chủ nghĩa duy tâm không thỏa hiệp từ chính trị sang đạo Phật, một lối thoát, một con đường đưa ông đến an lạc và tỉnh thức”. 🌸

1- HÒA THƯỢNG THÍCH THANH TỪ, Giải thoát là cốt lõi của Đạo Phật, (tài liệu trên mạng, 3-8-2009)

2. KINH TRƯỜNG BỘ 1, Kinh Sa Môn quả, Kinh sách điện tử Phật giáo tiếng Việt (VNBET), tr.185

KINH TRƯỜNG BỘ 2, Kinh Đại Niệm Xứ, Kinh sách điện tử Phật giáo tiếng Việt (VNBET), tr.185

3. KINH TRUNG BỘ 1, Kinh niệm xứ, Kinh sách điện tử Phật giáo tiếng Việt (VNBET), tr.94

4. KINH DƯỢC SU, Dịch giả Bồ tát giới Tuệ Nhuận, Nxb. Tôn giáo Hà Nội, PL.: 2554 – DL.: 2010, tr. 49

ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO NĂM NÀO?

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG



Ngày nay, hầu hết các sách viết về đức Phật đều dựa vào công bố của Đại hội Hội Liên hữu Phật tử thế giới (WFB) lần thứ 3 thống nhất: Phật

nhập diệt năm 544 TCN, và lấy đó là khởi đầu Phật lịch⁽¹⁾.

Tuy nhiên về ngày thành đạo của đức Phật thì lại có nhiều ý kiến khác nhau, đơn cử:

Ở nước ngoài

1. Pháp sư Thánh Nghiêm người Trung Quốc, trong sách *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ* ⁽²⁾ cho biết: Hiện nay có hai thuyết:

- Đa phần các vị cổ đức cho rằng: Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta hay Tất Đạt Đa) xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo năm 25 tuổi.

- Ngày nay người ta cho rằng Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi.

2. Đại đức Nàrada Mahà Thera, học giả Phật giáo nổi tiếng thế giới người Srilanka (Tích Lan), từng sang Sài Gòn giảng giáo lý của đức Phật nhiều lần những năm 1950-1960, trong cuốn *Đức Phật và Phật pháp* ⁽³⁾ cho rằng Đức Phật sinh ngày trăng tròn tháng Năm, năm 623 TCN, kết hôn năm 16 tuổi và xuất gia năm Thái tử 29 tuổi (594 TCN). Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm, Đạo sĩ Tất Đạt Đa đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và chọn con đường “Trung đạo”. Sau khi độ

một vài vật thực thô sơ, Đạo sĩ đi đến dưới gốc cây Tất bát la (Pippala, sau này người đời gọi là cây Bồ đề nghĩa là cây giác ngộ, để kỷ niệm sự giác ngộ của đức Phật dưới gốc cây ấy) thành đạo ngày 8-12 âm lịch ấy. Đạo sĩ Tất Đạt Ta thành đạo năm 35 tuổi.

Ở Việt Nam

- Hòa thượng Thích Thiện Hoa trong sách *Phật học phổ thông* khóa 1-Nhân thừa Phật giáo viết: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sinh ngày 8-4 âm lịch năm 624 TCN; ngày 8-2 âm lịch năm 19 tuổi xuất gia; Ngài thành đạo năm 30 tuổi.

- Cư sĩ Nguyễn Văn Chế trong “*Những vấn đề căn bản trong Phật học*” xuất bản tại Hà Nội năm 1976 viết: Thái tử xuất gia năm 19 tuổi, sau 6 năm tu khổ hạnh Thái tử từ bỏ lối tu này. Ngài uống bát sữa của thiếu nữ chăn bò rồi đến ngồi dưới gốc cây Tất ba la nhập định luôn 49 ngày. Một đêm ngày cuối cùng Thái tử đã tu thành đạo, Tất Đạt Đa đã thành Phật Thích Ca Mâu Ni (Cakya Muni). Sau khi thành đạo, ròng rã 49 năm liền đức Phật đi khắp nơi trong nước Ấn Độ để thuyết pháp. Ngài nhập diệt năm 80 tuổi, năm ấy là năm 480 TCN (có sách ghi là 483 TCN)

- *Từ điển Phật học Hán-Việt* ⁽⁴⁾ mục từ Thích Ca Mâu Ni viết: Ngài 6 năm tu khổ hạnh, thành đạo năm 35 tuổi. Từ đó về sau, hơn 40 năm trời Ngài đi khắp 4 phương để giáo hóa cứu độ chúng sinh, năm 487 TCN Ngài nhập Đại bát Niết bàn.

- Cư sĩ Lưu Vô Tâm trong sách *Phật học khái lược* ⁽⁵⁾ mục Niên lịch của Đức Phật Thích Ca viết:

- Phật giáng sinh ngày 15-4-624 trước Công nguyên.

- 19 tuổi xuất gia nhằm ngày 8-2.

- 5 năm tầm học các đạo;

- 6 năm tu khổ hạnh.

- 49 ngày nhập định.

- 30 tuổi thành đạo nhằm ngày 8-12.

- 49 năm thuyết pháp độ đời.

- 80 tuổi nhập Niết bàn nhằm ngày 15/2 (544 trước Công nguyên).

Sách giải thích ngài Tất Đạt Đa có 5 năm tầm học các đạo rồi thêm 6 năm tu khổ hạnh mới thành đạo năm Ngài 30 tuổi.

- Trang Web *Đạo Phật ngày nay*, viết: Ngài sinh năm 624 TCN, xuất gia năm 29 tuổi, học đạo với hai vị đạo sĩ Alasa-Kalama và Uddaka-

Camaputta, trải qua 6 năm tu khổ hạnh với 5 anh em ông Kiều Trần Như thành đạo năm 35 tuổi. Hoàng dương chính pháp trong 45 năm; trụ thế ở đời 80 tuổi, khoảng năm 544 TCN nhập diệt tĩnh lặng.

Các tài liệu đều thống nhất Ngài nhập Niết bàn năm 80 tuổi. Riêng ngày Thái tử xuất gia và thành đạo lại đã có 3 loại ý kiến khác nhau:

1- Thái tử Tất Đạt Ta xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo ngày 8-12 năm Ngài 25 tuổi;

2- Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo ngày 8-12 năm Ngài 30 tuổi;

3- Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo ngày 8-12 năm Ngài 35 tuổi.



Lời bàn

Với loại ý kiến thứ nhất:

Phật xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo năm 25 tuổi, hoằng dương chính pháp 49 năm rồi viên tịch thì Ngài trụ thế $25 + 49 = 74$ tuổi, trong khi đức Phật thọ 80 tuổi.

Với loại ý kiến thứ hai:

Phật xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo năm 30 tuổi, thuyết pháp 49 năm, như vậy Ngài thọ $30 + 49 = 79$ tuổi (coi như xấp xỉ tuổi 80). Nhưng từ khi xuất gia đến khi thành đạo là 11 năm. Tuy nhiên theo các tài liệu hiện có đều nói sau khi xuất gia Thái tử theo học hai vị đạo sĩ Alasa-Kalama và Uddaka-Camaputta, trải qua 6 năm tu khổ hạnh với 5 anh em ông Kiều Trần Như, rồi 49 ngày đêm ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ đề và thành đạo. Chẳng lẽ Ngài mất 5 năm tầm học các đạo rồi mới tu khổ hạnh 6 năm? Lời giải thích này không có sức thuyết phục bởi đức Phật là người thông minh tuyệt đỉnh.

Với loại ý kiến thứ ba

Phật xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, 45 năm chuyển bánh xe pháp, nhập diệt năm 80 tuổi.

Chúng tôi cho rằng ý kiến này phù hợp với lịch sử đức Phật.

Rất mong được quý độc giả chỉ giáo. 🌸

1. Đa phần các sách của Trung Quốc đều cho rằng đức Phật sống trong khoảng 565-485 TCN cùng thời với Không Tử.

2. Pháp sư Thánh Nghiêm, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Thích Tâm Trí dịch, NXB Phương Đông 2008.

3. Nàrada, Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh dịch, NXB Tôn giáo, 2011

4. Kim Cương Tử chủ biên, Từ điển Phật học Hán –Việt, NXB Khoa học xã hội, 2004.

5 Lưu Vô Tâm, Phật học khái lược, NXB Tôn giáo, 2005.



NGHÌ VỀ NGÀY ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

NGUYỄN HỮU VIỆT



Khổng Tử (551-479 TCN), lời nói và việc làm của ông được ghi chép rải rác trong *Tả truyện*, *Quốc ngữ* và trong tác phẩm chur tử. Bộ *Luận ngữ* 20 thiên hiện còn đã ghi lại tình hình dạy và học của Khổng Tử với học trò, là tài liệu chủ yếu để nghiên cứu tư tưởng Nho gia thời

kỳ đầu. **Đổng Trọng Thư** (179-104 TCN) là nhân vật quan trọng kế thừa và phát huy Nho học trong lịch sử Nho học. Nói một cách khác, **Đổng Trọng Thư** là người xây dựng nên học thuyết chính thống của **Đạo Khổng**.

Như vậy, phải mất hơn 200 năm kể từ ngày **Khổng Tử** khai mở, **đạo Khổng** mới thành hình.

Lão Tử không rõ năm sinh, nhưng sử liệu Trung Quốc nói rằng ông là người cùng thời với **Khổng Tử**. Ông qua **Hàm Cốc** quan, **quan Lệnh Doãn** là **Doãn Hỉ** mời làm sách, bèn viết *Đạo đức kinh* 5.000 chữ rồi đi, không ai biết về sau ra sao. Đầu đời **Tây Hán**, cái học **Hoàng Lão** thịnh hành, sách chú giải *Đạo đức kinh* đua nhau ra đời vì thế danh vọng **Lão Tử** dần dần nổi lên. Thời **Đông Hán** **Lão Tử** dần dần được thần thánh hóa. Vào thời **Minh Đế** và **Chương Đế**, **Thái thú Ích Châu** là **Vương phụ** viết **Lão Tử** thánh mẫu bi nói rằng: “**Lão Tử** giả, **Đạo** dã” (*Lão Tử, ấy là đạo*). **Đạo** giáo tôn **Lão Tử** làm **Giáo chủ**, coi *Đạo đức kinh* làm kinh điển chủ yếu.

Còn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thì sao?

Với một tâm hồn thanh thoát, thái tử **Siddhattha** (**Sĩ Đạt Ta**) ra đi giữa đêm khuya, để

lại sau lưng tất cả đèn đài cung điện, người cha yêu quý, vợ đẹp, con thơ, và cả một tương lai huy hoàng rực rỡ. Ngài trốn khỏi thành và giục ngựa thẳng xông trong đêm tối. Cùng với Ngài chỉ có Channa (Xa Nặc), người đánh xe trung thành. Đơn độc một mình, không tiền của, không cửa nhà, nay đây mai đó, Ngài bắt đầu lần bước trên đường tìm Chân Lý và An Tĩnh.

Đây không phải là sự từ bỏ của một cụ già đã trải qua hầu hết cuộc đời của mình, hay của người bản cùng nghèo đói không còn gì để bỏ lại phía sau, nhưng là sự khước từ của một hoàng tử vinh quang giữa thời thanh niên, trong cảnh ám no, sung túc và thịnh vượng. Một sự thoát ly chưa từng có trong lịch sử.

Lúc ấy, Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) mới 29 tuổi⁽¹⁾.

Ngài ra đi tìm chân lý: thụ giáo các vị đạo sĩ Balamôn lỗi lạc nhất, rồi cùng năm anh em Kondanna (Kiều Trần Như) tự khép mình vào nếp sống cực kỳ kham khổ kéo dài 6 năm trường, cho đến một ngày kia thân hình trắng kiện của Đạo sĩ Gotama (Cồ Đàm tức Thái tử Sĩ Đạt Ta) chỉ còn là bộ xương bọc da.

Thực tu khổ hạnh sáu năm, mà chỉ là khổ sở hành hạ thân tâm, thân thể mỗi mòn, tâm thần suy kiệt không kết quả, nên Ngài đã phải từ bỏ, tuy năm anh em ông Kiều Trần Như không tán thành! Xuống sông Ni Liên Thuyền tắm rửa, nhận sữa của nàng mục nữ Sujata dâng cúng rồi chia tay với nhóm ông Kiều Trần Như, đi đến thôn Gaya, ngồi dưới gốc cây Tất bát la (Bodh), chuyển từ tu khổ hạnh sang tu thiền quán. Qua 49 ngày đêm tọa thiền và tư duy quán chiếu, với một tinh thần tinh tiến dũng mãnh, với ý chí khắc phục nội ma ngoại chướng, bỗng nhiên vào ngày mùng tám tháng mười hai, vừa lúc sao Mai ló rạng, Đạo sĩ Gotama bỗng nhiên giác ngộ - Nhìn thấy chân lý và quy luật của muôn loài, Ngài đã thành Phật. Cây Tất bát la được gọi là cây Bồ đề (Bodhivrksha), thôn Gaya được gọi là *Bồ đề đạo tràng* (Bodh Gaya).

Sau cuộc chiến đấu kỳ diệu phi thường kéo dài sáu năm đằng đẵng, không có sự hỗ trợ từ bên ngoài và không được sự hướng dẫn của một năng lực siêu phàm nào, đơn độc một mình và *chỉ nhờ nơi nỗ lực của chính mình*, Đạo sĩ Gotama, lúc ấy ba mươi lăm tuổi, tận diệt mọi ô

nhiệm, chấm dứt mọi tiến trình tham ái và chứng ngộ thực tướng của vạn pháp, đã trở thành vị Phật, đấng Chánh Biến Tri, bậc Toàn Giác. Kể từ ngày ấy, Ngài tự xưng là Vô thượng Phật đà (Buddha), và chúng đệ tử quy y Phật thì gọi Ngài là Thế Tôn (Bhagavat), là Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni). Mâu Ni có nghĩa là bậc thánh. Đức Thích Tôn là bậc thánh xuất thân từ dòng tộc Thích Ca, do đó xưng là Thích Ca Mâu Ni.

Ngài trở thành Phật do sự nỗ lực của mình chứ không phải khi sinh ra Ngài đã là Phật! ⁽²⁾ Rõ ràng, để thành đạo đòi hỏi nỗ lực cố gắng và kiên trì của bản thân rất cao. 🌸

1. Đa phần các vị cổ đức đều cho rằng Ngài xuất gia năm Ngài mười chín tuổi, và thành đạo năm Ngài hai mươi lăm tuổi.

2. Theravada (Phạm Kim Khánh dịch), Đức Phật và Phật pháp, NXB Tôn giáo, 2011.



GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VÀ ĐOÀN THỂ PHẬT GIÁO Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

PHẠM THỊ CHUYỀN

Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn ở Tây Nguyên hiện nay. Từ những năm đầu thế kỷ XX, Phật giáo theo bước chân di cư của những đoàn người dân tộc Kinh từ miền Bắc du nhập vào Tây Nguyên, sớm nhất là vào Lâm Đồng và Kon Tum. Năm 1931, ngôi chùa đầu tiên của hệ phái Cổ Sơn Môn có tên là Linh Sơn tự được xây dựng ở làng Võ Lâm (Kon Tum). Sau đó, một ngôi chùa khác được xây dựng quy mô hơn và lấy tên là Bác Ái Tự Tổ đình. Tiếp theo, các phái Phật giáo khác cũng lên Kon Tum và các tỉnh Tây Nguyên đặt cơ sở phát triển đạo. Ở Đắk Lắk, Phật giáo xuất hiện năm 1938. Quá trình phát triển đạo Phật ở Tây Nguyên gắn liền với quá trình di cư của người Kinh từ miền xuôi lên đây lập nghiệp. Vì vậy, Phật giáo ở Tây Nguyên tuy xuất hiện muộn nhưng số lượng tín đồ khá đông

và hầu hết là người Kinh. Hiện nay, ở Tây Nguyên đang tồn tại 3 hệ phái Phật giáo là: Phái Thống Nhất (Ấn Quang), phái Cổ truyền Sơn môn và phái Tăng già Khất Sĩ.

Trên địa bàn Tây Nguyên, Phật giáo từ khi du nhập tới nay đã thực hiện được vai trò tích cực của nó với sự phát triển của xã hội, góp phần vào sự hình thành lối sống và đạo đức của những người tin theo Phật giáo ở đây. Bên cạnh sự tích cực và những nỗ lực truyền giảng giáo lý, thực hiện công tác từ thiện của tăng sĩ Phật giáo, các hội đoàn Phật giáo đã có những đóng góp và ảnh hưởng tích cực đối với đồng bào tin theo Phật giáo. Đồng bào Tây Nguyên tin theo Phật giáo đã chứng kiến những hội đoàn Phật giáo⁽¹⁾ hình thành, tồn tại và hoạt động trên địa bàn với những thuận lợi và khó khăn. Và những hội đoàn này đã có đóng góp nhất định cho sự phát triển bền vững của khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có hội đoàn hình thành và hoạt động gây xáo trộn và xung đột trong những người tin theo Phật giáo, có ảnh hưởng không tốt đối với sự phát triển bền vững ở khu vực này.



Trên cơ sở những công trình nghiên cứu về tôn giáo ở Tây Nguyên đã công bố, đặc biệt là những tư liệu điền dã, phỏng vấn sâu tại 5 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) được thực hiện trong chuyến công tác tại Tây Nguyên của đoàn công tác Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2013, trong bài viết này chúng tôi lựa chọn bàn về Gia đình Phật giáo, câu lạc bộ thanh thiếu niên Phật giáo và Ban hộ niệm tự phát, vì đó là những hội đoàn có đóng góp và ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển bền vững của khu vực này.

1. Vai trò tích cực của Hội đoàn Phật giáo

ở Tây Nguyên

1.1 Gia đình Phật tử thuộc sự quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

a) Vai trò của Gia đình Phật tử

Tổ chức Gia đình Phật tử là một đặc trưng của Phật giáo Việt Nam, có nguồn gốc từ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam những năm 30 của thế kỷ XX. Năm 1935, ở Huế con cháu của Hội viên Hội Phật học An Nam được tập hợp huấn luyện trong một tổ chức gọi là Đoàn Phật tử đồng ấu, thành viên đa phần là con của Phật tử, tuổi từ 12 đến 18. Trong lễ Phật Đản tại chùa Từ Đàm (Huế) năm đó, các thành viên này mặc đồng phục cổ truyền áo dài the xanh, đeo dải băng vàng có hàng chữ nâu “Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật”, vừa đi vừa diễu hành, vừa hát những bài tán thán Thích Ca Mâu Ni. Năm 1941, các thành viên sinh hoạt ở Đoàn Phật tử Đồng Ấu trong gia đình cư sĩ Lê Đình Thám đã khởi xướng thành lập tổ chức Gia đình Phật tử, có tên là Gia đình Phật hóa phổ Tâm Minh, lấy mục đích là phổ biến Phật giáo đến đại chúng, tạo dựng những quan hệ tình cảm và lối sống hòa mục trên nền tảng Phật giáo; lấy châm ngôn là “hòa thuận,

tin yêu, vui vẻ”, lấy hình hoa sen trắng có tám cánh làm huy hiệu, khi chia tay hát bài “Dây thân ái”. Phong trào Gia đình Phật tử hóa phổ nhanh chóng lan rộng, cho đến năm 1943, các Gia đình Phật tử hóa phổ nhóm họp và ra điều lệ hoạt động, thành lập Ban điều hành. Từ miền Trung, Gia đình Phật tử hóa phổ phát triển ra các vùng miền khác. Đến năm 1951, sau khi đại hội thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trại huấn luyện Huỳnh trưởng Kim Cang (Kim Cương) được tổ chức tại Huế, quyết định đổi tên thành Gia đình Phật tử Việt Nam. Gia đình Phật tử sau đó tổ chức Đại hội Huỳnh trưởng lần thứ hai vào tháng 1/1953, đến tháng 8/1953 tổ chức Đại hội Huỳnh trưởng lần thứ 3. Tám năm sau vào tháng 12/1961 tổ chức Đại hội Huỳnh trưởng lần thứ tư. Đại hội lần này đánh dấu một bước phát triển cả về số lượng và chất lượng của Gia đình Phật tử. Với sự phát triển như vậy, Gia đình Phật tử đã trở thành một lực lượng quan trọng trong phong trào đấu tranh của giới Phật giáo miền Nam chống chính sách kì thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1963.

Gia đình Phật tử là một tổ chức có cơ cấu tổ

chức bài bản, được sắp xếp thành các ngành tùy theo độ tuổi: Ngành Oanh Vũ gồm các thành viên từ 8 đến 12 tuổi (gồm 4 cấp: Mở Mắt, Cánh Mềm, Chân Cứng và Tung Bay); ngành Thiếu bao gồm những thành viên từ 13 đến 17 tuổi; ngành Thanh bao gồm thành viên từ 18 tuổi trở lên. Lãnh đạo một Gia đình Phật tử có một Ban Huynh trưởng, đứng đầu là một Gia trưởng am hiểu về Gia đình Phật tử do Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo địa phương đề cử và được sự nhất trí của Ban Huynh trưởng.

Gia đình Phật tử có phương châm là Bi (Từ bi, tôn trọng tính mạng và hạnh phúc của người khác), Trí (trí tuệ, trừ bỏ mê muội và sống đúng với chân lý); Dũng (dũng liệt, nỗ lực và quả cảm trong thực hành từ bi, trí tuệ); có khẩu hiệu là Tinh Tấn (luôn luôn tiến trên con đường tu học trong sạch). Mục đích của Gia đình Phật tử là đào tạo thanh thiếu niên Phật tử trở thành những người thấm nhuần đạo đức Phật giáo. Huynh trưởng đầu tiên của Gia đình Phật tử, ông Võ Đình Cường, đã nói rõ về mục đích, nhiệm vụ của Gia đình Phật tử không phải là tổ chức Thanh niên có mục đích chính trị, hay một tổ chức

Hướng đạo trá hình, mà chỉ mượn một ít phương pháp Thanh niên hay Hướng đạo trên tinh thần của Phật giáo, nghĩa là Từ bi, Trí tuệ, Tinh tấn, Hoan hỉ và Thanh tịnh.⁽²⁾

Lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX đã có những bước phát triển mới gắn liền với sự ra đời của tổ chức Gia đình Phật tử, sự ra đời của một loại hình hội đoàn trong Phật giáo có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có sinh hoạt phong phú, tập hợp được đông đảo quần chúng tín đồ (đặc biệt là giới trẻ) đã thể hiện sự dung hòa sâu sắc giữa tính chất tôn giáo với tính chất xã hội của Phật giáo Việt Nam, chính điều này đã giúp cho Phật giáo Việt Nam vượt qua giai đoạn thoái trào và ngày càng củng cố vị thế của một tôn giáo lớn ở Việt Nam. Gia đình Phật tử ra đời thực sự đem lại sức sống mới cho Phật giáo. Với mô hình tổ chức chặt chẽ, phương pháp tu học, sinh hoạt mới mẻ, sinh động, dễ đi vào quần chúng tín đồ, Gia đình Phật tử đã kết hợp được nhu cầu tín ngưỡng với sinh hoạt xã hội của đông đảo tăng ni, Phật tử. Gia đình Phật tử đã trở thành lực lượng quần chúng có vị trí quan trọng trong Phật giáo. Điểm nhấn quan trọng nhất trong lịch sử của tổ chức Gia

đình Phật tử là đã trở thành “vũ khí sắc bén, lợi hại” của Phật giáo trong cao trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ nhất của Phật giáo (giai đoạn 1960-1963) dẫn đến sự lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, đó chính là minh chứng về vai trò chính trị của Gia đình Phật tử đối với Phật giáo Việt Nam.

Về mặt tôn giáo, Gia đình Phật tử là một phương thức tu học, bên cạnh đó nó còn là một loại hình tổ chức hội đoàn tôn giáo. Yếu tố tôn giáo là yếu tố quan trọng và có tác động mạnh mẽ nhất đến tổ chức Gia đình Phật tử từ việc tổ chức đến mục tiêu và nội dung sinh hoạt. Trong nội dung hoạt động thường xuyên của Gia đình Phật tử ngoài việc tổ chức truyền dạy giáo lý, đào tạo huynh trưởng... còn chú trọng tổ chức các huynh trưởng và đoàn sinh tham gia hoạt động từ thiện, cứu tế dân sinh, phổ biến những kiến thức về xã hội, văn hóa, văn nghệ, kỹ thuật... Đây là những hoạt động phù hợp với thanh thiếu niên Phật tử. Đây cũng chính là con đường tốt nhất để tổ chức Gia đình Phật tử có chỗ đứng trong lòng Phật tử, Phật giáo Việt Nam có ảnh hưởng sâu rộng hơn nữa trong các tầng lớp xã hội.

Với các đoàn sinh (chủ yếu là thanh thiếu

niên), Gia đình Phật tử không phải là một gia đình đặc trưng theo huyết thống, mà là một gia đình có sự gắn bó bằng giáo lý Phật giáo, bằng tư tưởng, bằng tình yêu thương của đạo hữu, là một môi trường giáo dục quan trọng trực tiếp hình thành lối sống, nhân cách của họ. Những giá trị đạo đức Phật giáo thông qua hoạt động mang tính tôn giáo chảy vào trái tim mỗi đoàn sinh, được thể hiện ra trong những hoạt động mang tính xã hội của họ. Giả thiết Gia đình Phật tử được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, lực lượng Gia trưởng và huynh trưởng trong tổ chức Gia đình Phật tử có tư tưởng thuần nhất đồng thuận với tư tưởng của Nhà nước, của đại bộ phận quần chúng nhân dân, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thực hiện theo đúng tôn chỉ mục đích, châm ngôn của Gia đình Phật tử, thì lực lượng đoàn sinh đông đảo này sẽ có được những điều kiện thuận lợi hình thành lối sống lành mạnh, phát triển nhân cách tốt, trở thành những công dân có đạo đức và phẩm chất tốt của xã hội.

Ngày nay, sự phân hóa trong tổ chức Gia đình Phật tử khá sâu sắc giữa tổ chức Gia đình Phật tử thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống

nhất (hay còn gọi là Gia đình Phật tử truyền thống, Gia đình Phật tử cũ) và Gia đình Phật tử thuộc Phân ban Hướng dẫn Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự phân hóa này đã tạo ra những phản cảm của một bộ phận tăng sĩ Phật giáo với sự tồn tại và phát triển của tổ chức Gia đình Phật tử, hơn nữa đã tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng khoét sâu mâu thuẫn, phân hóa lôi kéo bộ phận huynh trưởng, đoàn sinh ly khai khỏi sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhằm làm suy yếu Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ bên trong, tiến tới loại bỏ tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra khỏi đời sống tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam.

b) Gia đình Phật tử ở Tây Nguyên hiện nay

Trong bối cảnh đất nước chưa thống nhất trước năm 1975 ở miền Nam Việt Nam đã có Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Tới năm 1981 thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam có phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh những Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, còn có Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, họ vẫn sinh hoạt trong Gia đình Phật tử của họ. Giáo hội Phật

giáo Việt Nam sau khi thành lập đã hình thành Phân ban Hướng dẫn Phật tử, mô phỏng theo tổ chức Gia đình Phật tử được hình thành từ năm 1966. Trong bối cảnh này, trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay vừa có Gia đình Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Gia đình Phật tử của Phân ban (Phân ban Hướng dẫn Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam).

Theo số liệu phỏng vấn sáu vị đại diện các Ban trị sự Phật giáo trên địa bàn Tây Nguyên, các Gia đình Phật tử đang sinh hoạt theo đường hướng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nằm trong Giáo hội): Tại Kon Tum hiện có 14 Gia đình Phật tử, cứ mỗi chùa có một Gia đình Phật tử, trung bình mỗi Gia đình Phật tử có hơn 100 đoàn sinh và huynh trưởng; ở Đắk Nông có 18 Gia đình Phật tử, trong đó có 10 Gia đình Phật tử thành lập trước năm 1975, sau đó thành lập thêm 8 Gia đình Phật tử mới, trung bình mỗi Gia đình Phật tử có khoảng 180 đoàn sinh và huynh trưởng; ở Gia Lai có 35 đơn vị Gia đình Phật tử, trung bình một Gia đình Phật tử có hơn 500 đoàn sinh và huynh trưởng; ở Đắk Lắk có 50 Gia đình Phật tử, trung bình mỗi Gia đình Phật tử có 150

đoàn sinh và huynh trưởng; ở Lâm Đồng có 82 huynh trưởng điều hành 1.335 đoàn sinh thuộc 3 ngành (Thanh, Thiếu và Oanh).

Trong nội dung sinh hoạt của Gia đình Phật tử ở Tây Nguyên ngoài những nội dung sinh hoạt chung của Gia đình Phật tử nêu trên, còn có những sinh hoạt mang tính chất phát huy văn hóa truyền thống. Điển hình tại Đắc Lắc và Đắc Nông, có một số chùa, các tăng sĩ trụ trì cho kết hợp sinh hoạt chuyên sâu về Gia đình Phật tử với sinh hoạt về truyền thống văn hóa vào ba tháng hè. Tại chùa Phổ Minh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắc Lắc, các em được dạy về những nội dung như ý nghĩa của nghi lễ: tại sao phải lễ Phật, phải thấp nhang, lạy ông bà, cúng ông bà, thờ các Thánh..., Thánh trước hết là Quốc tổ... Tại Đắc Nông, Đại Đức Thích Quảng Hiền, Phó trưởng Ban trị sự Đắc Nông cho biết, hiện nay ở một số ngôi chùa trên địa bàn Đắc Nông đang thực hiện việc lồng ghép giáo dục gia đình trong nội dung sinh hoạt của Gia đình Phật tử: Con cái hiếu thảo với cha mẹ, cha mẹ quan tâm tới con cái, vợ chồng tôn trọng nhau... Sự lồng ghép này đạt được hai mục đích: Thứ nhất,

bù đắp phần nào sự thiếu hụt của giáo dục gia đình từ phía cha mẹ, giảm sự ảnh hưởng xấu tới các em từ phía xã hội, ở mức độ nào đó thay cha mẹ dẫn dắt các em nhìn nhận vấn đề đúng mực, không bị sa ngã; thứ hai, tăng sĩ giảng giáo lý áp dụng giáo dục Phật giáo vào trong đời sống gia đình. Những thanh thiếu niên, những người Phật tử được gân giữ Tam bảo, học được giáo lý Phật giáo phải được chuyển hóa thành nội dung dạy bảo con em trong gia đình. Các tăng sĩ trụ trì ở đây ý thức rằng, bên cạnh việc là tăng sĩ Phật giáo, Phật tử, họ còn là người con dân đất Việt, cần phải có tình yêu dân tộc. Cho nên, ngay khi còn là thanh thiếu niên, tăng sĩ trụ trì và huynh trưởng của Gia đình Phật tử cần phải giúp họ nhen nhúm tình yêu che mẹ, gia đình, dân tộc thông qua việc giúp họ quan tâm hơn đến gia đình, hiểu hơn về nghi lễ, tín ngưỡng trong văn hóa truyền thống.

Gia đình Phật tử hoạt động trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam với số lượng huynh trưởng và đoàn sinh như trên cho thấy, đây vẫn là một lực lượng quần chúng đông đảo của Phật giáo ở Tây Nguyên, có vai trò đối với giáo dục

đạo đức Phật giáo và vẫn có những đóng góp tích cực vào sự hình thành lối sống và nhân cách đạo đức của một bộ phận thanh thiếu niên tin theo Phật giáo.

1.2. Câu lạc bộ thanh niên Phật tử

Những năm gần đây, trong một số chùa ở Tây Nguyên, tăng sĩ trụ trì thành lập câu lạc bộ thanh niên Phật tử, bao gồm các Phật tử trẻ tuổi tu tập và giúp việc cho chùa. Thành viên chủ yếu là con em của các Phật tử tại gia, tuổi chủ yếu trên dưới 30 tuổi.

Câu lạc bộ thanh niên Phật tử cơ bản khác với Gia đình Phật tử ở hình thức và nội dung sinh hoạt. Nếu trong Gia đình Phật tử, các đoàn sinh nhận nhiệm vụ trực tiếp từ huynh trưởng, chịu ảnh hưởng nhiều từ tư tưởng của các huynh trưởng, thì trong câu lạc bộ thanh niên Phật tử các thanh niên Phật tử tu tập và nhận nhiệm vụ trực tiếp từ tăng sĩ trụ trì. Họ tham gia sám hối tại chùa vào ngày 14 và 30 âm lịch hàng tháng cùng các Phật tử của đạo tràng lớn tuổi. Thầy trụ trì giảng dạy giáo lý Phật giáo cho họ vào hai buổi tối trong tháng. Trong những ngày lễ lớn, các thanh niên Phật tử này tham gia chính vào công

tác hậu cần, phục vụ cho công tác tổ chức, từ âm thanh, ánh sáng, kê xếp bàn ghế, trông dắt xe, hướng dẫn khách cho tới sắp xếp cỗ bàn (hành đường)... Họ thực hiện nhiệm vụ do tăng sĩ trụ trì giao phó, cho nên tăng sĩ trụ trì cho rằng họ gần gũi với Tam bảo hơn, dễ thuận theo đường hướng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ở Tây Nguyên, đặc biệt là Đắc Nông, mỗi mùa hè tới, tăng sĩ trụ trì tổ chức các thành viên trong câu lạc bộ thanh niên Phật tử đến chùa học đạo, tu dưỡng đạo đức với những nội dung phong phú. Mùa thi đến, chùa tổ chức các em tham gia tiếp sức mùa thi, chăm sóc thí sinh ăn ở tại chùa, đưa đón thí sinh tới hội đồng thi. Những thanh niên Phật tử qua những hoạt động học đạo kết hợp với hoạt động xã hội, ngày càng trưởng thành hơn về trình độ am hiểu giáo lý, trau dồi thêm đạo đức tôn giáo và đạo đức công dân. Chính họ sẽ truyền cho thí sinh và cha mẹ thí sinh sự cảm mến với đạo Phật và tiếp cận gần hơn với đạo đức Phật giáo.

Tuy số lượng thành viên của câu lạc bộ Thanh niên Phật tử hiện nay ở Tây Nguyên chưa nhiều bằng thành viên Gia đình Phật tử, nhưng

đây là một lực lượng có vị trí tiềm năng đối với Phật giáo Tây Nguyên. Với tầng sĩ Phật giáo, họ là những người đáng tin cậy, gần gũi và dễ truyền đạt giáo lý, dễ tuyên truyền đường hướng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, khó bị thế lực xấu lợi dụng. Với bà con Phật tử và những người yêu mến đạo Phật tới chùa, họ là những người tiếp đón và phục vụ rất chu đáo và thân thiện. Họ góp phần thu hút những người tin yêu Phật giáo và khách thập phương đến với cơ sở thờ tự, đến với Tam bảo, tiếp cận đạo đức Phật giáo. Ở mức độ nhất định, với tinh thần đầy thiện chí và tích cực, họ gián tiếp đóng góp cho việc phổ biến đạo đức Phật giáo đến với quần chúng nhân dân. 🌸

(Còn tiếp)

1. “Hội đoàn” là khái niệm do các nhà nghiên cứu đặt ra cho những tổ chức, hội, đoàn của Phật giáo, trong giới Phật giáo không gọi khái niệm này.

2. Xem Nguyễn Thị Minh Ngọc (2009), *Tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 07/08 năm 2009, từ trang 42 – 49.*

LONG HÒA CỔ TỰ & HÒA THƯỢNG HẢI HỘI - CHÁNH NIỆM

HỮU CHÍ



*Cổng Tam quan: Trấn Tĩnh, LONG HÒA CỔ TỰ,
Sơn Môn (từ trái qua)*

LONG HÒA CỔ TỰ

Chùa Long Hòa không rõ do Hòa thượng nào khai sơn và xây dựng từ năm nào, nhưng theo lời kể của các kỳ lão ở ấp An Thạnh và sư trụ trì hiện

nay cho biết Đại Hồng Chung đúc bằng đồng còn tại chùa có khắc niên đại đúc năm Đinh Ty (1737), tháng 2 ÂL, trọng lượng 105 kg do ông bà Trần Điều phụng cúng năm Tân Dậu (1741). Qua đó có thể khẳng định Long Hòa cổ tự được tạo dựng trong khoảng thời gian những năm 30 của thế kỷ XVIII. Chùa Long Hòa thoát đầu là ngôi chùa làng do nông dân và ngư dân ở ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đóng góp tiền, của và công sức tạo nên.

Ngoài chùa Sắc Tứ Vạn A ở ấp Hiệp Hòa, xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ do Quốc chủ Thiên Túng Đạo nhân ngự đề vào năm Vĩnh Thạnh thứ 6 (1710) và chùa Long Cốc ở ấp Hương Sơn xã Long Hương, thành phố Bà Rịa có khoảng hơn 260 năm về trước, chùa Long Hòa ở ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền là một trong những ngôi chùa cổ nhất nằm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đặc biệt, chùa Long Hòa hiện nay còn giữ được nguyên vẹn công trình kiến trúc từ lúc Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng đứng ra trùng tu (thời gian 1924 -1929), cùng các di vật trưng bày so với hiện trạng ban

đầu, do chùa không bị bom đạn tàn phá trong hai cuộc chiến tranh vừa qua mà một số chùa khác nằm trong khu vực gặp phải.

Hòa thượng Liễu Huệ - Tâm Thông thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 37, trụ trì chùa Sắc Tứ Vạn An được một thời gian rồi mời sang trụ trì chùa Long Hòa, sau đó không rõ những vị nào kế thừa Hòa thượng, chỉ biết là đến hậu bán thế kỷ XIX (khoảng 1885 – 1890) Hòa thượng Đồng Đế (Hải Hội – Chánh Niệm) thuộc đời 40 dòng Lâm Tế (chi phái Liễu Quán) từ Khánh Hòa vào hoàng hóa ở Bà Rịa và được mời làm trụ trì chùa Long Hòa.

Năm 1905, Hòa thượng Đồng Đế viên tịch, đệ tử là sư Thanh Thạnh – Huệ Chiêu kế thế trụ trì. Năm 1924, Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng trùng tu chùa, xây dựng bằng đá xanh, lợp ngói, kiến trúc vững chắc, trông thật trang nghiêm. Chùa hoàn thành năm 1929 và tồn tại đến ngày nay. Sau khi Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng về Bình Định (1941), đệ tử Trùng Điền – Pháp Bửu trụ trì chùa cho đến khi viên tịch, năm 1986. Kế đến là Thượng tọa Tâm Hải – Tịnh Viên trụ trì cho đến nay, liên tục 28 năm (1986 -2014).

Thượng tọa Tịnh Viên, thế danh Nguyễn Hải Long, sinh năm 1947, người làng Bình Khê (Tây Sơn), tỉnh Bình Định, tu ở chùa Long Hòa từ lúc 13 tuổi.

Theo tỉnh lộ 44 Bà Rịa – Long Hải du khách đến ngã ba Chợ Bến rẽ trái vào hương lộ 14 (đường vào chùa Thiên Thai, núi Chân Tiên) khoảng 400m rồi rẽ trái vào con đường đá cấp phối khoảng 20m là đến cổng tam quan Long Hòa cổ tự.

Chùa cất theo kiểu dáng chữ “Tam”, đặc trưng kiến trúc của chùa cổ Nam Bộ, gồm 3 dãy nhà 5 gian, ngang rộng khoảng 15m, từ trước ra sau dài 55m, tường xây đá xanh kiểu “da qui”, dày 40cm, mái lợp ngói vảy cá. Chùa trông thoáng đạt, đồ sộ, mang nét trang nghiêm cổ kính nhờ xây trên nền cao.

Công trình kiến trúc chùa Long Hòa được phân bổ:

1. Cổng tam quan 2. Sân vườn 3. Ngôi thờ Hộ pháp (Tiền đường) 4. Ngôi thượng điện (Chánh điện) 5. Ngôi giảng đường 6. Nhà khách (Hậu giảng) 7. Sân giếng trời 8. Nhà trù 9. Nhà bếp 10. Đài chuông 11. Bảo tháp 12. Miếu thờ

Bà Chúa Xứ (Ngũ Hành).

Bước qua cổng tam quan là vào đến sân chùa lát toàn đá chẻ, hai bên có hai hàng cây bông sứ và rừng cây xà cừ cùng một số loại cây ăn trái như nhãn, me... Giữa sân có dựng cột cờ và tượng Di Lạc, Quan Âm.



Long Hòa cổ tự nhìn từ chính diện

Mặt tiền chùa có hai cửa lớn, chính giữa có bức tranh “Long Mã” chở Hà đồ Lạc thư. Hai bên có câu đối chữ Hán:

*Thủ chấp càn khôn đại
Huyền khai nhật nguyệt trường.*

Dịch nghĩa:

*Nắm tay trời đất rộng
Mở sách ngày tháng dài.*

Tiền đường kiểu dáng hình Tứ trụ, thờ Hộ pháp ở giữa. Gian Hộ pháp có 2 dãy cột gỗ tròn, mỗi dãy có 4 cột chính gỗ căm xe cao 5m, nền lát gạch tàu. Bên tả đặt giá treo Đại Hồng Chung, Tiểu Hồng Chung, bàn thờ tượng Già Lam Quan Thánh. Bên hữu đặt giá treo Trống và bàn thờ tượng Ngọc Hoàng. Các tượng đều bằng gỗ quý.

Chánh điện hình Tứ trụ, có 5 dãy cột gỗ tròn to, cao vút, mỗi dãy có 4 cột, ở 2 cột chính cao 7m gắn bức tranh Cá hóa Long sơn son thếp vàng, nền lát gạch tàu. Ở giữa ngôi chánh điện là bàn thờ tượng Phật Thích Ca Mâu Ni, tổ Đạt Ma. Hai bên là bàn thờ tượng La Hán. Trên các cột có trang trí các câu đối Hán Nôm:

*Long nhân tâm dĩ phát thiện tâm, thiện tâm
phát phong điều vũ thuận*

*Hòa địa mạch nhi khai đạo mạch, đạo mạch
khai quốc thái dân an.*

Thiên vận Kỳ Tỵ niên trọng đông cát nhật

kính tạo

*Long Thanh thôn, đệ tử Ôn Thị Đặng phụng
cúng.*

Dịch nghĩa:

*Tấm lòng người tốt phát tâm lành, tâm lành
phát khởi gió hòa mưa thuận*

*Mạch đất hòa hợp khai nguồn đạo, nguồn
đạo mang đến quốc gia thái bình, nhân dân an
lạc.*

*Thiên vận ngày tốt tháng 11 năm Kỷ Tỵ tạo
Đệ tử Ôn Thị Đặng thôn Long Thanh phụng
cúng.*

Tiếp đến có 2 câu đối:

*Vạn pháp đài trung, tuyên tứ đế, báo Phật tổ
hồng ân, kỳ phong điều vũ thuận*

*Đại hùng điện thượng diễn tam thừa, chúc
hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thái dân an.*

*Át Sửu niên thập nhất nguyệt thập thất nhật
tạo*

*Thiên Phúc tự húy Thanh Nguyên, thượng
Huệ hạ Cấn Yết Ma phụng tạo*

*Thiên Thai tự, húy Thanh Kế, thượng Huệ hạ
Đặng Ma thượng chứng minh*

Dịch nghĩa:

*Giữa đài Phật pháp rao tứ đế, báo đáp Phật
tổ ơn sâu, cầu gió hòa mưa thuận*

*Trên điện Phật, diễn tam thừa, chúc vua
trường thọ, mong nước nhà thái bình, nhân dân
an lạc.*

*Ngày 17 tháng 11 năm Ất Sửu tạo Huệ Cảnh
Yết Ma húy Thanh Nguyên chùa Thiên Phúc kính
tạo*

*Hòa thượng Huệ Đăng húy Thanh Kế, chùa
Thiên Thai chứng minh.*

Phía sau bàn thờ Phật tổ, có Long vị của chư
Tổ phái thiền Lâm Tế:

Hòa thượng Liễu Huệ - Tâm Thông (đời 37).

Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế (đời 39).

Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm (đời 40).

Đại sư Thanh Thạnh – Đại Chiêu (đời 41).

Hình Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng.

Hai bên bàn tổ có câu đối ngắn:

Đông độ kế nhị tam tri ấn

Tây thiên khai tứ thất tuệ đăng.

Dịch nghĩa:

Đông độ kế thừa 6 vị truyền tâm ấn (2 x 3)

Tây thiên khai mở 28 ngọn đèn trí tuệ (4 x 7).

Giải thích:

- Đông độ nhị tam: Phật giáo Thiền Tông Trung Quốc từ Bồ Đề Đạt Ma truyền xuống Huệ Năng được 6 đời (2 x 3).

- Tây thiên tứ thất: ở Ấn Độ Thiền Tông từ đức Phật Thích Ca truyền đến Bồ Đề Đạt Ma là 28 đời (4 x 7).

Ngôi Giảng đường kiểu dáng hình Tứ trụ, có 6 dãy cột gỗ. mỗi dãy có 4 cột cao 6m, nền lát gạch tàu. Trên các cột chính có các câu đối:

*Vạn chủng đàm hoa trình bát nhã
Lưỡng hàng báu thụ dẫn bồ đề.*

Dịch nghĩa:

*Muôn giống hoa đàm khoe trí tuệ
Hai hàng cây quý tiếp dẫn đến bồ đề.*

Câu đối:

*Liên hoa phổ chiếu liên gia khánh
Từ đức diêu khai vạn hộ xuân.*

Dịch nghĩa:

*Ánh sáng hoa sen phổ chiếu làm ngàn nhà
vui*

Đức từ bi mang đến mùa xuân cho muôn nhà.

Câu đối:

*Bảo thụ thất hàng minh thiên nhạc
Liên tri cửu phẩm phóng thân quang.*

Dịch nghĩa:

*Bảy hàng cây báu reo lời nhạc
Chín phẩm hoa Sen phóng ánh vàng.*

Giải thích:

- Bảy hàng cây báu: thế giới Tây phương cực lạc có bảy hàng cây báu bằng các chất: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, ngọc đỏ, mã não.

- Cửu phẩm liên hoa: thế giới Tây phương cực lạc có chín phẩm.

Câu đối:

*Pháp luân thường chuyển, tạo hóa vô tư, nãi
Tây phương hữu danh viết Phật*

*Nhật Nguyệt trường minh, âm dương mạc
cải, thị phạm đờng bất diệt chi đấng.*

*Thiên vận Tân Mão niên quý hạ thượng hoán
nhật*

Mộc ân đệ tử Nguyễn Văn Lễ phụng cúng.

Dịch nghĩa:

*Xe pháp thường chuyển, tạo hóa không riêng,
nên phương Tây có tên gọi Phật*

*Nhật Nguyệt luôn soi, âm dương chẳng đổi,
áy ngon đèn không tắt trên chùa.*

*Thiên vận thượng tuần tháng 3 năm Tân Mão
Mộc ân đệ tử Nguyễn Văn Lễ phụng cúng.*

Câu đối:

*Bát công đức thủy tiêu trần tự
Tứ sắc liên hoa trường pháp thân.*

Dịch nghĩa:

*Nước pháp tám đức tiêu trần ý
Hoa sen bốn màu lớn pháp thân.*

Giải thích:

- Bát công đức thủy: tám loại nước thanh tịnh: trừng tịnh - lắng sạch, thanh lãnh - trong mát, cam mỹ - ngon ngọt, khinh nhuyển - êm dịu, thuận trạch - nhuyển trơn, an hòa, lúc uống trừ được đói khát và sự lo âu lầm lỗi, uống rồi bỏ khỏe vật chất và tinh thần.

Tiếp theo Giảng đường là Nhà khách kiểu dáng hình Tứ trụ gồm 6 dãy cột gỗ tròn, mỗi dãy có 4 cột cao 5,5m, nền lát gạch tàu, ở giữa có bàn thờ tượng Chuẩn Đề, trên các cột gỗ gắn các câu đối:

Uy trấn sơn trung giai tán đờm

Thanh vân dã ngoại tận hàm tâm.

Dịch nghĩa:

Oai trấn trong non đều mát mát

Tiếng vang ngoài nội thấy rung lòng.

Câu đối:

Quá khứ Bồ Đề danh viễn chấn

Hiện kim pháp tọa ảnh trường tồn.

Dịch nghĩa:

Trước cõi bồ đề danh vang mãi

Pháp tọa chân dung mãi vẫn còn.

Câu đối:

*Gia lạc minh quân, thiệu thuật tự thừa quang
ức tải*

*Long hưng mệnh chủ, trị bình đức hóa khánh
thiên thu.*

Dịch nghĩa:

*Mừng có minh quân, khéo nối cơ cầu soi vạn
thuở*

*Lớn lao hưng vượng, trị bình giáo hóa đẹp
ngàn thu.*

Kế tiếp hai bên tả và hữu đặt hai bộ bàn ghế và hai bộ ván lớn để tiếp khách. Hai bên tả và hữu là phòng nghỉ của chư tăng và hai lối dẫn

xuống nhà Trù nơi thờ tượng ông Giám. Giữa ngôi nhà Khách và ngôi nhà Trù là khoảng trống.

Giếng trời có hồ nước nhỏ, hòn non bộ, nơi thư giãn của sư trụ trì và chư tăng, phật tử của chùa sau những lần hành lễ tụng kinh niệm Phật.

Tiếp đến là nhà Trù, kiểu dáng hình Tứ trụ, gồm 5 dãy cột gỗ tròn, mỗi dãy có 6 cột cao 5m, ở giữa có bàn thờ tượng ông Giám bằng gỗ. Trên cột chính gắn câu đối:

Đại tri cần, chí tri khôn, vạn vật tự sinh, tự thủy

Văn quyết mô, vũ quyết liệt, bách niên phi hiển phi thừa.

Dịch nghĩa:

Trời lớn thay, đất dày thay, muôn vật thác sinh từ đó

Mưu của văn, sức của võ, trăm năm hiển hách lưu truyền.

Thượng tọa Tịnh Viên cho biết thêm: nhà Trù là ngôi chùa xây dựng lúc ban đầu được tháo dỡ khi chùa Long Hòa được trùng tu (1924 - 1929) và dựng lại tại vị trí hiện nay. Mái ngói từ màu gạch cua đã chuyển sang màu nâu sậm Vật tư xây dựng vẫn còn nhưng đã xuống cấp trầm

trọng. Hiện nay khu nhà Trù được nằm trong danh mục trùng tu của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Các bức HOÀNH PHI:

1. Sơn môn trấn tĩnh

Canh Dân niên quý hạ tạo

Canh Dân niên mạnh thu tạo.

2. Phật nhật tăng huy

*Thiên vận Quý Mùi niên, trọng thu vọng
nhật*

*Ôn Tín trọng thôn, Ôn Hoàng Kim phụng
cúng.*

3. Long Hòa cổ tự

*Long phi Át Sửu niên trọng đông vọng nhật
tạo*

*Lương y Phạm Công Bình, Đốc học Phạm
Hữu Đức phụng cúng.*

4. Đại hùng bảo điện

*Thiên Phúc tự, húy Thanh Nguyên tự Huệ hạ
Cần Yết Ma phụng cúng.*

5. Ngũ diệp lưu phương

Canh Dân niên quý hạ tạo

Canh Dân niên mạnh thu lập.

6. Tổ ấn trùng quang

*Long phi Tân Sửu niên, cát nguyệt nhật
tạo*

*Long An Huệ Hương pháp sư phụng
cúng.*

7. Phật quang phổ chiếu

*Long phi Ất Sửu niên, thập nhất nguyệt thập
thất nhật tạo*

*Thiên Phúc tự, húy Thanh Nguyên thượng
Huệ hạ Cẩn Yết Ma phụng tạo.*

8. Tu chân dưỡng tính.

9. Đàm kinh nhập diệu.

10. Pháp vũ triêm ân

*Ất Sửu niên thất nguyệt cát nhật. Võ Đăng
Cao phụng cúng.*

11. Đắc đạo tôn thần.

Dịch nghĩa:

1. Sơn môn trấn tĩnh

Tháng 6 năm Canh Dần tạo

Tháng 7 năm anh Dần lập.

2. Ánh sáng Phật huy hoàng

Thiên vận ngày 15 tháng 11 năm Quý Mùi,

Hoàng Kim thôn Tín Trọng phụng cúng.

3. Chùa cổ Long Hòa

Long phi ngày 15 tháng 11 năm Ất Sửu tạo
Lương y Phạm Công Bình, Đốc học
Phạm Hữu Đức phụng cúng.

4. Bảo điện Đại hùng

Yết Ma Huệ Cảnh húy Thanh Nguyên, chùa
Thiên Phúc phụng cúng.

5. Ngũ diệp lưu phương

Tháng 6 năm Canh Dần tạo

Tháng 7 năm Canh dần lập.

6. Dấu vết tổ sư lại bùng sáng

Long phi ngày tháng tốt năm Tân Sửu tạo

Pháp sư Huệ Hương ở Long An phụng cúng.

7. Ánh sáng Phật chiếu sáng khắp nơi

Long phi ngày 17 tháng 11 năm Ất Sửu tạo

Yết Ma Huệ Cảnh húy Thanh nguyên chùa
Thiên Phúc kính tạo.

8. Tu tâm chân chính, di dưỡng tính tình.

9. Bàn bạc luận đàm đến chỗ thần diệu.

10. Mưa pháp thấm nhuần ơn

Ngày tốt tháng 7 năm Ất Sửu, Võ Đăng Cao
phụng cúng.

11. Đắc đạo nhờ thần vẫn còn.

Mặt bằng Nhà bếp hình chữ nhật gồm 3 dãy
cột hình vuông cạnh 40cm xây bằng đá cao 5m,

nơi các tăng ni, phật tử làm đồ chay cúng trai đàn vào các ngày lễ Phật, lễ húy kỵ tổ khai sơn, lễ Sóc vọng, Rằm, Mồng Một, Tam nguyên, Tứ quý và sinh hoạt cơm nước hàng ngày phục vụ sư trụ trì, chư tăng và phật tử đến lễ chùa.

Đài chuông do Thượng tọa Tịnh Viên xây dựng năm Mậu Tý (2008) kiểu dáng chùa Một Cột, diện tích sàn xây dựng $25m^2$, cao 9m, bên dưới có hồ sen mái ngói âm dương, trên nóc đắp hình tượng “Lưỡng Long Châu Nguyệt”. Đại Hồng Chung nặng 1,5 tấn được đặt đúc từ Huế.

Trong khuôn viên Long Hòa cổ tự có Tháp của Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm hình lục lăng cao trên 12m, gồm 5 tầng, kết thúc đỉnh tháp là hình trái Bầu hồ lô. Ngoài ra còn có 3 Tháp ba tầng của các vị Hòa thượng cùng môn phong, 7 Bảo Đồng là những người gần gũi của chùa.

Miếu Bà Chúa Xứ nằm trên Đại Thạch Bàn trong khuôn viên đất chùa. Diện tích ngôi miếu được $12m^2$ (3 x 4m). Tường xây bằng đá, nền lát gạch men, mái lợp ngói móc vẩy cá, trên nóc gắn hình tượng Nhật Nguyệt.

Tổng thể chùa là sự phối hợp giữa kiến trúc công trình với cảnh sắc thiên nhiên an lành khiến

khách hành hương cảm thấy tâm hồn được thanh thản giữa cảnh chùa cổ bình dị và mang nét trang nghiêm.

Long Hòa cổ tự còn lưu giữ nhiều pho tượng bằng gỗ, bằng đất nung với những đường nét chạm trổ sắc sảo đạt tính thẩm mỹ cao và nhiều hiện vật bằng đồng có niên đại cách nay hơn 200 năm như: tượng Phật A Di Đà bằng đồng cao 0.75m, tượng Bồ tát Quan Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí bằng gỗ cao 0.80m, tượng Tổ sư Đạt Ma bằng đất nung cao 0.60m, bộ tượng Thập bát La Hán bằng đất nung cao 0.67m. Các tượng cổ có giá trị cao này được sự trụ trì bảo quản một cách an toàn.

Câu đối, hoành phi, tranh trang trí là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc có giá trị lịch sử trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa tâm linh, văn hóa tín ngưỡng tôn giáo Phật giáo và mỹ thuật. Các câu đối mang nội dung giáo dục triết lý và mang tính nhân văn, nhắc nhở khuyên răn đệ tử chúng sanh sống làm người phải có tính khoan dung đức độ, từ bi.

Điêu khắc và trang trí bên trong chùa là nơi tập trung những tinh hoa nghệ thuật đương thời.

Những di vật còn lại cho chúng ta thưởng thức những đường nét tạo hình khéo léo, mang tính sáng tạo. Nhiều đường nét đặc sắc, độc đáo, mỹ quan biến hóa hài hòa vừa có hiệu quả vừa biểu hiện sức sống phi thường của nghệ thuật.

Từ hình ảnh đáng yêu được gắn trên nóc chùa (Rùa), tổ sư khai sơn muốn gửi lại cho các thế hệ chur tăng, phật tử chúng sanh một thông điệp phải thường xuyên trau dồi phẩm chất đạo đức để làm người từ bi thân thiện.

Ánh sáng trong Long Hòa cổ tự chủ yếu là ánh sáng khúc xạ và phản xạ, yếu tố ánh sáng và màu sắc trong một không gian không cao lắm, tối dần theo độ dốc của kiến trúc mái, tạo nên một không gian linh thiêng bí ẩn vừa trang nghiêm vừa gần gũi nhằm dìu dắt con người đi vào thế giới tâm linh an lạc và hướng thiện.

Tóm lại đây là ngôi chùa còn bảo lưu nhiều công trình kiến trúc cổ và các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể.

Chùa Long Hòa được cấp BẢNG DI TÍCH LỊCH SỬ cấp Tỉnh, Thành phố ngày 13 tháng 7 năm 2009.

HÒA THƯỢNG ĐỒNG ĐẾ (HẢI HỘI - CHÁNH NIỆM) (1834-1905)



Di ảnh Tổ sư Hải Hội – Chánh Niệm

Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm thế danh
Đỗ Chánh Tâm, sanh năm Giáp Ngọ (1834) tại
Sông Cầu tỉnh Phú Yên, thuộc đời thứ 40 phái

thiền Lâm Tế, chi phái tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán, là đệ tử của Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế. Sau thời gian hoằng hóa ở vùng Khánh Hòa miền Trung, Hòa thượng được nổi danh nên được tôn gọi là Hòa thượng Đồng Đế.

Hòa thượng có tham gia phong trào chống Pháp cùng thời nhà cách mạng Mai Xuân Thưởng nổi lên chống Pháp ở tỉnh Bình Định (1860 – 1887). Sau khi Mai Xuân Thưởng bị quân Pháp bắt xử tử, Hòa thượng rời miền Trung vào miền Nam và hoằng hóa ở vùng Long Điền Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa. Hòa thượng được mời trụ trì chùa Long Hòa thuộc địa phận xã An Ngãi huyện Long Điền tỉnh Bà Rịa.

Hòa thượng là vị tu hành chân chánh, có tiếng đạo hạnh cao thâm, đặc biệt có tài trị bệnh trẻ em, trừ tà. Tiếng đồn rằng: Trẻ em nào khó nuôi, Hòa thượng chú nguyện, lấy tay vuốt đầu là về nuôi được mạnh khỏe luôn. Đình thần làng Long Thạnh có hiện tượng ma quái do dân địa phương thấy có bóng người thường đi lại trên nóc đình, Hòa thượng đến đình lập đàn, trì chú Đại bi một thời gian thì hiện tượng đó không còn nữa.

Lúc Hòa thượng mới vào đến chùa Long

Hòa, các viên chức làng Long Thạnh lập kế thử thách đạo hạnh của Hòa thượng:

Một đêm, nhân dịp lễ sám hối hàng tháng ở chùa, làng gài hai cô gái có nhan sắc, ăn mặc đẹp, tay đeo vòng vàng để thử Hòa thượng. Trong khi Hòa thượng cùng Phật tử hành lễ ở Chánh điện, hai cô gái lén vào thất của Hòa thượng, một cô ngồi trong phòng, một cô ẩn núp rình xem để làm nhân chứng. Sau khi lễ xong, mọi người ra về, Hòa thượng vào thất, thỉnh linh cô gái ở trong phòng nhảy lại ôm hôn Hòa thượng. Hòa thượng vẫn thản nhiên nói to: “Sao mày hun tao! Sao mày hun tao!”. Cô gái lấy tay bịt miệng Hòa thượng và nói nhỏ: Thầy đừng la, con thương thầy mà! Nhưng Hòa thượng vẫn nói to: Mày hun tao chi thế! Chừng đó viên chức làng mới đến nhận lỗi là đã thử Hòa thượng và xin cho cô gái làm lễ sám hối, Hòa thượng nói tự nhiên: Nó thương thầy thì nó hun, có lỗi gì đâu!...

Hòa thượng Đông Đệ là bậc chân tu đắc đạo, đạt tâm vô tướng, vô chấp nên Hòa thượng biết trước ngày giờ hóa xác và ra đi một cách thản nhiên tự tại. Ngày 18 tháng 5 năm Ất Ty (1905), Hòa thượng bảo bà nấu bếp nấu cho nồi cháo

trắng và hái lá xả nấu nước cho Ngài tắm. Sau khi tắm xong và dùng cháo trắng, đúng giờ Ngọ, Hòa thượng mặc y phục đại lễ chỉnh tề, bảo đệ tử đánh ba hồi chuông trống Bát Nhã, và nằm xuống an nhiên viên tịch, thọ 72 tuổi.

Đồ chúng đến lo tang lễ và làm lễ nhập tháp Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm ở bên trái phía sau trong khuôn viên chùa Long Hòa.

Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm có đệ tử nổi danh như:

- Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng khai sơn chùa Thiên Thai (Bà Rịa) và lập Hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội,

Theo Thượng tọa Tịnh Viên, cuộc đời hóa duyên của Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm trên con đường vân du còn để lại khá nhiều dấu tích ở một số địa phương, như khai sơn: - chùa Long Kiên ở Hòa Long (Bà Rịa),- chùa Long Thiền ở Gò Công (Tiền Giang), - chùa Thái Nguyên ở Giồng Ông Tố, quận 2 (TP.HCM). Cũng do công hạnh của Hòa thượng trong công cuộc hoằng dương hóa độ, nên việc trùng tu chùa Long Hòa do Hòa thượng Huệ Đăng khởi xướng được rất nhiều thuận lợi. 🌸

MẮT CỦA THÓI QUEN

LÊ HẢI ĐĂNG



Thói quen hiểu là những hành vi lặp đi lặp lại làm nên đặc trưng ở từng người. Dù rằng ngành Nhân tướng học không xét đoán đối tượng dựa vào phương diện hành vi, nhưng các thầy tướng rất coi trọng những biểu hiện thông qua thói quen. Con người ta nói chung đều có thói quen hình thành lâu dài theo năm tháng, đặc biệt là hành vi đã trở thành vô thức, như thế đứng, kiêu ngạo, cách ăn nói, tạo dáng... Có thói quen nguy hại, gây chết người, như vừa lái xe, vừa nghe điện thoại, vừa đồ xăng, vừa hút thuốc lá... cũng có thói quen làm nên phẩm chất, tài năng ở người sở đắc, như khả năng sử dụng thành thục về công cụ lao động, tài năng trình diễn nghệ thuật...

Chính vì vậy, xét trên bề mặt hành vi tưởng chừng như khá giống nhau, thói quen lại tiềm ẩn nhiều yếu tố khác biệt. Ngay trong một con người, có thói quen biến người ta thành mù lòa, “vô tri”, lại có thói quen như Tuệ nhãn rọi chiếu vào những vùng tăm tối mà mắt thường không thể nhìn thấy. Câu chuyện kể về họa sĩ Đới Ngoạn Quân, nhà thư pháp, điêu khắc lừng danh người Hoa ở Chợ Lớn trước năm 1975 là một ví dụ. Đương thời, Đới Ngoạn Quân nổi tiếng với biệt tài khắc ngà voi. Tác phẩm của ông được thực hiện công phu, tinh xảo trên đá, đặc biệt là trên ngà voi với những chi tiết không thể phân biệt bằng mắt thường. Sau khi ông rời khỏi Chợ Lớn sang định cư tại Pháp, nghề khắc ngà hoàn toàn bị thất truyền. Hiện nay, hầu như chẳng còn ai kế thừa nghề khắc ngà tinh xảo, tỉ mỉ của Đới Ngoạn Quân. Hơn nữa, rất ít người biết ông đã làm công việc đó như thế nào. Bí ẩn chỉ được hé mở sau khi người vợ, thường làm phiên dịch cho ông những giờ lên lớp với học trò người Việt vô tình tiết lộ. Vợ ông kể lại rằng, mỗi lần viết thư pháp trên hạt gạo hay ngà voi, ông thường chay tịnh hàng tuần. Trước khi hạ bút, Đới Ngoạn

Quân tắm rửa sạch sẽ, đốt trầm cho thần thái thư thả, thanh tịnh, rồi nhắm mắt lại vẽ. Ông vẽ một mạch cho đến lúc tác phẩm hoàn thành. Tác phẩm của ông được hình thành trong sự dẫn dắt của tâm thức, thứ linh cảm huyền diệu, nhiệm màu thấm nhiếp hoàn toàn vào đầu bút. Và đương nhiên, để đạt tới cảnh giới “Xuất quỷ nhập thần” ấy, người họa sĩ tài ba này đã phải thành thực về mặt bút pháp - chỗ mà mắt thường không thể nhìn thấy.

Người thường mặc dù không có những khả năng tinh xảo, tuyệt chiêu như Đới Ngoạn Quân, nhưng hầu như ai cũng có thói quen không cần dùng đến mắt. Nửa đêm tỉnh giấc, chẳng cần mở mắt ta vẫn có thể lần ra công tắc hay đi vào nhà bếp... Đó là sự dẫn lối của thói quen. Thói quen lặp đi lặp lại đôi khi sáng tỏ để soi đường cho chúng ta đi, cũng có khi mù lòa dẫn ta đến chỗ nguy hại. Ngày nay, nhiều người có thói quen vừa ăn vừa đọc báo hay xem tin tức trên TV, Ipad... Chúng ta hể bỏ thức ăn vào miệng là nhai, nuốt một cách “vô thức”, bất kể trong miệng có cả dây thun, sợi chỉ... Con người ta dù rằng có cả nghìn tỉ nơ ron thần kinh, nhưng dải tần hoạt

động của chúng vô cùng kém cỏi. Hễ chú ý đến việc này, ngay lập tức việc khác bị lép vế, lu mờ. Đó là một trong những khiếm khuyết trong cấu tạo sinh thể con người. Chính vì sự khiếm khuyết về khả năng quan sát, con người đã bỏ tức bằng vô vàn “thói quen”. Thói quen một mặt làm cho ta trở nên sáng láng, nhanh nhạy, mặt khác cũng biến ta thành mù lòa, vụng về... Đối với tác hại của thói quen xấu, nhẹ có thể chỉ làm tổn thương âm ỉ về mặt thể xác, nặng hoàn toàn đưa đến những tai ương vô lường, như đang đi xe mà nghe điện thoại, trông con trên hồ bơi trong khi vẫn lướt web... Thói quen nói chung chẳng cần đến sự hiện diện của mắt. Nói cách khác, mắt khó thể quán xuyên hết mọi khả năng biểu hiện thông qua hình thể. Con người ta dù quan sát giỏi như thế nào, kỹ đến đâu cũng chỉ như những đường sáng rọi một cách chớp nhoáng qua đối tượng. Theo cấu tạo sinh thể học của loài người, mắt chủ yếu tập trung khả năng quan sát vào khu vực phía trước. Để mở rộng tầm nhìn, việc đầu tiên con người phải cử động cổ, quay mặt qua hai bên, từ đó làm hình thành tư duy “Phải – Trái” nền tảng. Đối với người làm nghệ thuật, thói quen giúp cho

họ tiêu hóa được rất nhiều kỹ thuật học búa, rồi từ đó lại hình thành những thói quen mới.

Tương truyền, nghệ sĩ Paganini người Ý là một trong những Violist thượng thặng về tài nghệ trình tấu. Thời kỳ ấy thiết bị thu âm chưa ra đời, nhưng lịch sử âm nhạc, những cuốn sách ghi chép về tiểu sử tác giả đều dành nhiều lời lẽ tụng ca tài nghệ của ông. Vốn sinh ra trong một gia đình có người cha cờ bạc, Paganini sớm bị đưa vào “lò luyện đàn” với sự khổ luyện miệt mài, hàng ngày tập đàn tới 14 tiếng, có những buổi hề đánh sai một nốt là bị người cha đánh, bỏ đói... Nhờ sự khổ luyện mà khả năng, kỹ năng, kỹ thuật trình diễn trên đàn Violon của Paganini đạt tới mức siêu phàm. Nó được ví như những tia chớp trên cần đàn. Đi kèm với tài năng tột bậc ấy là những lời đồn đại hoang đường, rằng sau lưng Paganini luôn ẩn náu một con quỷ Satăng. Nói cách khác, Paganini chính là hiện thân của quỷ dữ. Trong một buổi biểu diễn chung với nghệ sĩ vĩ cầm người Pháp, người ta đã lên kế hoạch làm hại Paganini bằng cách tạo ra sự cố đứt dây. Khi ông đang biểu diễn tác phẩm “*Âm láy ma quỷ*” của nhà soạn nhạc Giuseppe Tartini, sợi dây thứ 4 của

cây đàn đã bị đứt, Paganini bèn đàn tiếp trên 3 dây còn lại, dây thứ 3 đứt tiếp, Paganini đàn biến tấu “*Âm láy ma quỷ*”. Khi ấy, có một vị công nương bước lên sân khấu, cùng với thái độ bày tỏ sự thán phục đối với nghệ sĩ, cô thốt ra những lời lẽ bao hàm cả ý nghĩa mỉa mai: Tôi hy vọng có dịp sẽ được nghe ngài biểu diễn trên cây đàn 1 dây! Ít lâu sau, trong một buổi biểu diễn khác, Paganini đã trình diễn tác phẩm “*Biến tấu trên dây son*” của mình trên cây đàn chỉ có 1 dây. Tác phẩm này đã đi vào lịch sử âm nhạc và thường được chọn vào nhạc mục của nhiều nghệ sĩ Violon.

Với tài nghệ điêu luyện như Paganini, đừng nói đến mắt mà phải nói rằng, khắp người ông đều là mắt, cả rùng mắt bủa vây. Điều khiến cho chủ nhân của nó đã gánh chịu nhiều hậu quả và lịch sử ghi nhận như một đỉnh cao khó thể vượt qua về nghệ thuật trình tấu. Sự xuất hiện của Paganini khiến cho nhiều nghệ sĩ đương thời không ngừng cạnh tranh, học hỏi... lẫn nhau. Bây giờ, nhà soạn nhạc, nghệ sĩ Piano lừng danh người Hungari Frank Liszt sau khi nghe Paganini biểu diễn đã “không dám” lên sân khấu biểu diễn

3 năm mà chỉ ở nhà “bế quan luyện công”. Trong khi Liszt từng lưu diễn tại Nga, tên tuổi và sự nghiệp của ông khiến cho nhà soạn nhạc tiền bối, người đặt nền móng cho nền âm nhạc Hàn lâm nước Nga là Mikhail Glinka phải nấp sau cánh gà, ngại xuất đầu lộ diện sẽ bị người khác giới thiệu về mình với Liszt. Điều đó càng chứng tỏ về tài nghệ bậc thầy, xuất chúng của Paganini. Nhờ có Paganini không chỉ giúp cho tính năng của cây đàn Violon đạt tới mức độ phong phú về khả năng biểu cảm, các thủ pháp kỹ thuật định hình một cách hoàn hảo, mà còn góp phần nâng cao khả năng biểu hiện của những cây đàn khác, trong đó có Piano. Trong tổ khúc “*Carnaval*”, Schumann đã mô phỏng tiếng đàn, kỹ thuật Violon biểu trưng cho sự xuất hiện của Paganini. Những sự kiện có liên quan tới Paganini đã trở thành đề tài bất tử đi vào huyền thoại.

Theo nghiên cứu thực nghiệm, một kỹ năng đạt tới sự thành thục phải trải qua 80 giờ tập luyện. Bởi vậy, chúng ta có thể hiểu được tại sao, học sinh, sinh viên trường nghệ thuật trải qua thời gian đào tạo thường dài gấp đôi, gấp ba khối trường khác. Mà số liệu định lượng 80 giờ ấy mới

chỉ phản ánh được phần cứng, phần kỹ thuật của kỹ năng, còn phần mềm, “phần hồn” của nghệ thuật thì khó thể định lượng. Vì chất lượng, sự siêu việt phụ thuộc vào nhiều yếu tố, từ môi trường văn hóa, giáo dục, gia đình cho đến tố chất, phẩm chất, sự rèn luyện và đặc biệt khả năng tu tập ở từng người. Di chuyển trên mặt phẳng khác với trên trục không gian. Nghệ thuật khác nhiều ngành nghề khác bởi quá trình phát triển ở mỗi cá nhân đi lên theo chiều thẳng đứng - chiều hướng thượng, siêu việt nội tại lẫn ngoại tại. Người ta thường ví môi trường nghệ thuật giống như hình Kim tự tháp, chỉ một số ít leo lên tới đỉnh. Và cái khó của chặng đường đó không nằm ở sự nỗ lực thuần túy, mà phụ thuộc vào tổng hòa các thành tố tạo nên nhân duyên và điều kiện. Để có thể trình diễn trong tư thế mắt nhắm nghiền, hai bàn tay ma quái, phù thủy nhảy múa trên phím đàn, tâm thức, thần thái tập trung cao độ, giống như người nhập đồng, Thiên sâu... những nghệ sĩ bậc thầy đều trải qua sự khổ luyện miên trường mới đạt tới khả năng “xuất quỷ nhập thần”. Xưa chẳng hề khác nay, Thiên tài là 99% mồ hôi, nước mắt cộng với 1% tài năng. Và 1%

tài năng ở đây hoàn toàn chỉ là một con số ước lệ, chẳng ai cân đong đo đếm được. 99% mồ hôi nước mắt mà không có 1% tài năng thì mồ hôi, nước mắt kể như đổ sông, đổ bể, không thể làm nên phẩm chất nhân tài. Lao động nghệ thuật đòi hỏi sự “tinh tấn” không ngừng, đó là khả năng lũy tiến về những trải nghiệm nghệ thuật. Khác xa với công việc mù quáng theo kiểu “kiến tha lâu đầy tổ”. Và khi vươn tới đỉnh, không còn phân biệt giữa tài năng và sự khổ luyện, tất cả đã hòa quyện vào nhau.

Theo quan niệm thường nghiệm, “trăm hay không bằng tay quen”. Kỳ thực, hai thói quen tưởng chừng rất khác nhau ấy là khoảng cách trời ơi giữa một bên là thợ và một bên là bậc thầy. Con mắt tuệ của bậc thầy luôn thọc sâu vào từng cử chỉ, hành vi nhằm tạo ra những tuyệt phẩm vươn tới sự toàn hảo. Con mắt thịt (nhục nhãn) của người thợ chỉ lặp lại những gì đã thành thói quen, xơ cứng, hóa thạch. Thói quen tỏ tường có khả năng soi sáng vùng tối của giác quan, còn thói quen đui mù sẽ làm mờ, thậm chí tối thêm bằng hành vi vô thức. Xưa có câu chuyện kể về một người chuyên làm nghề đãi cát tìm vàng.

Công việc của anh ta lặp đi lặp lại mỗi một động tác nhặt cát và ném xuống biển. Bỗng một lần, rõ ràng anh ta đã trông thấy một cục vàng hiện rõ trên tay mình, nhưng vì quá quen với động tác ném cát xuống biển, nên cũng giống như mọi lần anh cầm cả cục vàng ném xuống biển, rồi ngồi trên bờ ngẩn ngơ.

Trong nghệ thuật, thói quen làm nên “kinh nghiệm” quý báu của người nghệ sĩ, nhưng cũng dễ dàng giết chết nghệ thuật nếu như chủ thể không nhận ra sự mù lòa của hành vi. Đa số người sở đắc thói quen đều đi đến chỗ không cần tới sự trợ giúp của mắt, bằng linh cảm, chỗ không cần dùng tới mắt đã dẫn dắt hành vi. Thế nhưng, sự kiểm soát của tư duy, ý thức trong mỗi hành vi vẫn “can thiệp” vào từng cử chỉ tinh tế, chính xác, thay vì lặp đi lặp lại như cỗ máy. Đó là chỗ khác biệt giữa thói quen thuần túy và cảnh giới điều luyện làm nên tố chất giữa người thợ và bậc thầy có biệt tài. Thành ngữ có câu: “Thục năng sinh xảo”, sự thành thục nảy sinh khả năng tinh xảo. Trên thực tế, rất nhiều trường hợp thành thục, nhưng chẳng hề tinh xảo, điều luyện. Chúng ta có thể liên hệ tới sự khu biệt rõ rệt giữa người

thợ và bậc thầy trên đây. Người thợ chỉ duy trì khả năng của mình trong sự lặp lại, không thay đổi. Còn bậc thầy vừa đạt tới độ tinh xảo của thói quen, vừa không ngừng sáng tạo, siêu việt thoát khỏi thói quen. Thói quen dù tinh xảo đến đâu vẫn dừng lại ở khuôn mẫu, lẽ lối. Nó có thể trở thành vũ khí tự hủy diệt nghệ thuật, nếu như người sở đắc không tự phản tỉnh. Sáng tạo đòi hỏi không ngừng thay đổi bản thân và nghệ thuật. Bậc thầy coi thói quen như chỗ dựa, kiểm soát và điều khiển nó nhằm tạo ra những sản phẩm theo quy luật sáng tạo. Còn người thợ chỉ biết lặp lại mình, trở thành nô lệ cho những thói quen cố hữu.

Cuối thời Xuân Thu (thế kỷ V-IV) ở Trung Quốc có một nhạc sĩ chơi đàn Cầm nổi tiếng tên là Sư Khoáng. Tương truyền ông tự cầm kim khâu chọc thủng mắt mình để nâng cao khả năng chuyên chú. Chúng ta đều biết, “cửa sổ tâm hồn” vốn là cánh cửa nhìn ra ngoại giới, vừa đem đến cơ hội mở rộng kiến văn, vừa gây bất loạn cho tâm. Việc làm của Sư Khoáng hết sức quả cảm, đáng biểu dương, nhưng thật khó thể khuyến khích cho dù đã hy sinh vì nghệ thuật. Song, đôi

với con mắt của thói quen rất cần những lòng can đảm sẵn sàng hy sinh để thách thức mình dẫn thân vào con đường sáng tạo. Thói quen là con mắt chẳng chịu “nhìn” trên thực tế, bởi vậy, trong nhiều trường hợp, nó là con mắt mù lòa, vô tri. Thói quen mang thuộc tính lưỡng phân, tự tỏa sáng và làm đui mù cảm giác bằng hành vi “hóa thạch”. Nếu thiếu sự dẫn dắt của Tâm thức, thói quen có thể trở thành trở lực trên con đường vươn tới sự hoàn thiện. Thói quen giống như con dao hai lưỡi, một lưỡi tạo ra kinh nghiệm quý báu, sản sinh năng lực thành thực, tinh xảo, một lưỡi gây sức ỳ tâm lý, lỳ lợm, giết chết sáng tạo. Tính hai mặt của thói quen bản thân chưa nói lên được phẩm chất tốt hay xấu, mà quyết định bởi tâm thức – bàn tay vô hình điều khiển “con dao” hai lưỡi “vô tính” của thói quen. Bàn tay ấy giúp cho nó trở nên sáng suốt, theo khuynh hướng chịu sự “ràng buộc”. Nếu thiếu bàn tay vô hình này, thói quen sẽ biến thành kẻ mù lòa, u mê, lầm lạc hơn thành ra nguy hiểm. Thói quen cũng như hai con mắt, một con mắt sáng có khả năng dẫn ta đi trong bóng tối và một con mắt tối đưa ta đi giữa ban ngày. 🌸

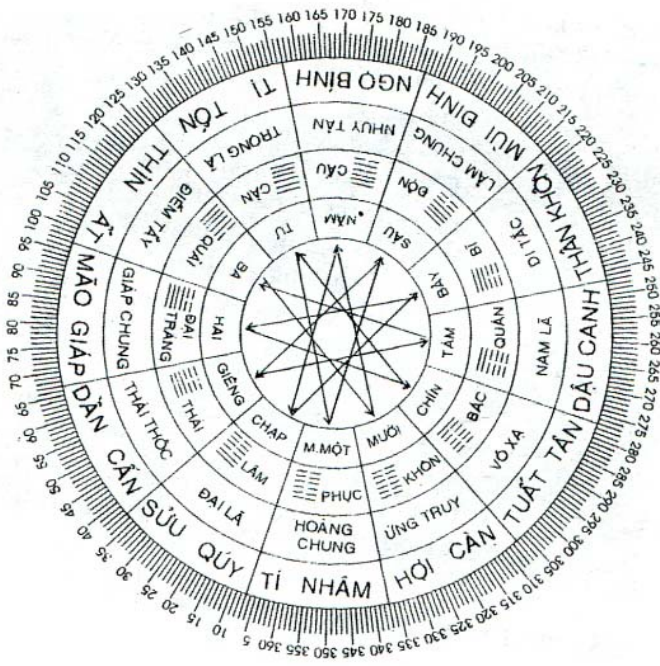
VÀI SUY NIỆM VỀ ÂM NHẠC TRONG TRIẾT LÝ PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN BÁ HOÀN

Âm nhạc hình thành từ những tầng bậc rung động cảm xúc của con người; hình thành từ sự tìm kiếm, gá nương, đi qua những cảnh giới u minh trong nội thức; hình thành từ sự rong chơi phiêu bồng đây đó của thức tâm! Do đó, nó biểu hiện sự hòa điệu nhiệm mầu giữa con người và vạn hữu. Nói một cách khác, âm nhạc là ngôn ngữ đặc thù của tâm linh, nó dung thông được mọi thứ âm thanh vốn có trong trời đất. Chính vì vậy mà bản sắc của âm nhạc, là sự thể hòa thiêng liêng giữa động và tịnh, giữa hữu và vô, giữa cỏ cây hoa ngàn với cội nguồn uyên nguyên tự thể.

Trong triết lý phương Đông, hết thảy mọi thi vi động niệm của con người, đều không ra ngoài các hành vi “nói, nín, động, tịnh”. Khi chưa có sự hòa điệu trong yếu tính thống nhất, giữa con người và vũ trụ, thì “nói, nín, động, tịnh” đó, tạo nên những tầng bậc âm thanh rối loạn, hỗn mang. Sự thôi thúc tính tự quân bình từ linh tánh con

người, biểu hiện qua những thời khắc giao cảm mà thức tâm duyên đến, đã khiến âm nhạc xuất hiện. Sự xuất hiện như ổn định lại trật tự, nó tuân thủ theo một hệ thống âm điệu nhịp nhàng, tương ứng với những xung chấn dao động thức tâm của từng cá thể, thích nghi với cộng đồng hòa hợp trong quỹ đạo xung động, tạo nên những trạng thái vui, buồn, du dương, thướt tha, ủy mị, hưng phấn, kích động... và tám muôn bốn ngàn trạng thái cảm thụ khác nhau trong hằng hà sa cung bậc.



Mọi dân tộc trên trái đất đều có nền âm nhạc riêng của mình. Thậm chí, muôn thú cho đến cỏ cây cũng cần đến âm thanh mới đủ khả năng tiết độ đời sống của nó. Tự cổ sơ, Đông phương cũng như Tây phương đã tìm thấy trong âm nhạc có 5 bậc chính (Cung, Thương, Lâu bậc ngũ âm) chứa trong một bát độ âm (Octave). Sau đó, người Hy Lạp cổ đã biến 5 âm này thành 21 bậc trong một bát độ âm, còn người Ả Rập cổ khai triển 5 âm thành 17 bậc trong một bát độ âm. Mãi đến cuối thế kỷ XVII, nhạc sĩ Bach (1642-1703) đã thay đổi âm tiết, chế tác trong một bát độ âm lập thành 12 bán cung (1, 1, ½, 1, 1, ½) và nền âm nhạc Tây phương phát triển từ đây. Bach được vinh tôn là một nhạc sư của vạn đại.

Riêng ở phương Đông, nền âm nhạc Trung Quốc đã hình thành gần 5.000 năm nay! Tại Trung Quốc, âm nhạc gần như độc quyền trong việc tế thần, thiết triều (thượng thư), các lễ Phong Thiện, lễ Thái Miếu không thể thiếu âm nhạc. Âm nhạc vì sao trọng đại, thiêng liêng như vậy? Thử chiết tự chữ “Âm” trong âm nhạc, ta sẽ thấy nó gồm bộ “lập” ở trên, và bộ “nhật” ở dưới, mang một ý nghĩa rất sâu xa: “Dưới mặt trời vật

nào cũng có tiếng nói cả”; hoặc “Những âm thanh réo rắt có được khi mặt trời lặn...”. Chữ “Âm” là vậy, còn chữ “Nhạc” thì sao? Cũng cùng một cách viết, khi đọc là “Nhạc” nó mang tính chất âm luật, đọc là “Lạc” nó chỉ cho sự vui thú phần khởi, nếu trang điểm vào vài cọng cỏ thì nó có nghĩa là được (thuốc). Tóm lại, âm nhạc (theo nghĩa “trên cành lá”) là nguồn gốc giúp cho con người vui thú, khỏe mạnh. Người Tây phương cũng có nhiều định nghĩa về âm nhạc, chẳng hạn: Âm nhạc là ngôn ngữ của tình cảm (La Musique est le langage du Sentiment) hay: Âm nhạc là nghệ thuật điều hợp âm thanh bắt nhịp được với thính giác (L'art de combiner les sons d'une manière à l'oreille (Larousse). Mỗi dân tộc cảm nhận về âm nhạc theo cách riêng. Mỗi phương đều ảnh hưởng âm nhạc khác nhau, mặc dù nguyên thể của âm nhạc chỉ là một. Thử tìm hiểu về luật của âm nhạc trong triết học Đông phương ta sẽ thấy:

Ngũ âm (đúng hơn là 5 dây) gồm: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ, vừa vận với Ngũ Hành, mỗi dây ứng theo mỗi hành:

Cung Thương Giốc Chủy Vũ
Thổ Kim Mộc Hỏa Thủy
Lại ứng theo bốn mùa:

Hạ Thu Đông Xuân

Nhìn vào sơ đồ trên đây, chúng ta thử hỏi, vậy dây Cung và hành Thổ ứng với mùa nào? Xin giải thích rằng: Dây Cung là dây tích tụ âm thanh tổng hợp, chỉ được “tấu” vào 18 ngày cuối mỗi mùa, và trong 5 cung đó, được chia làm 12 luật ứng với 12 tháng trong năm. Nói rõ thì: - Mùa xuân dùng Cung Giốc với 2 âm luật Thái Thốc, Giáp Chung dùng vào tháng giêng và tháng hai. - Mùa hạ dùng Cung Chủy với 2 âm luật Trọng Lã, Nhụy Tân dùng vào tháng tư, tháng năm - Mùa thu dùng Cung Thương với hai âm luật Di Tắc và Nam Lã dùng vào tháng bảy, tháng tám - Mùa đông dùng Cung Vũ với hai âm luật Ứng Truy và Hoàng Chung dùng vào tháng mười và tháng mười một - Còn dây Cung dùng đến 4 âm luật: Đại Lã (tháng Chạp), Diêm Tẩy (còn gọi là Cô Tiên - tháng Ba), Lâm Chung (tháng Sáu), Vô Xạ (tháng Chín).

Ta cũng biết, nền triết học cổ đại Trung Quốc là Đạo học, thông qua nó là bộ *Đạo Đức*

Kinh của Lão Tử và *Dịch Kinh* của Khổng Tử. Mặc dù *Dịch Kinh* là của Nho gia, nhưng Đạo mà bỏ *Dịch* đi, thì e rằng gọi tên “đại đạo” mà thiếu “đại dụng”, chắc hẳn không thể nào phổ dụng đến nhân sinh! Dựa vào sự tiêu- trưởng của khí Âm Dương, 12 tháng được biểu diễn thành 12 quái, lấy từ tháng giêng (Cấn-Dần) tính đi, mỗi quái biểu diễn mỗi tháng đó là: Thái, Đại Tráng, Quải, Càn, Cầu, Độn, Bĩ, Quán, Bác, Khôn, Phục, Lâm. Trong đó tháng mười một là tháng Tý, quẻ Phục, có một hào Dương SINH (gọi là Nhất Dương Sinh), đối xứng với nó là tháng năm có Nhất Dương Sinh. Các quái kia cũng nương theo đó mà đối chiếu (xem hình trên).

Chỉ lướt qua như vậy, cũng đủ biết người xưa quan niệm nghệ thuật (tiêu biểu là âm nhạc) không phải để giải trí trong một đời sống khép kín, mà ở đó, luôn bàng bạc, vang vọng hoạt tính cao sâu vượt ra khỏi phạm vi bản năng và lý trí con người. Trong lịch sử cổ học Đông phương kể lại, đời nhà Chu, có hai nhạc sư vĩ đại, đó là sư Quyên và sư Khoáng (sư có nghĩa là thầy trong ngành âm nhạc). Biệt tài của sư Quyên là nghe qua âm thanh một lần, liền phổ lại bản nhạc đó.

Tài nghệ của sư Khoáng càng lỗi lạc, cao tột hơn, ông đánh một bản đàn, chim thú có thể đến bên ông nhảy múa, ông nghe một bản đàn, có thể biết được họa phúc của người chơi đàn ấy như thế nào.

Âm nhạc ảnh hưởng rất lớn trong đời sống, thật kỳ diệu, nó lạ lùng như những âm thanh lạ lùng tác động đến mọi lãnh vực thuộc đời sống con người. Một trong những lãnh vực bị âm nhạc cai quản và chi phối sâu sắc nhất, đó là chính trị! Khổng Tử đã từng nói “Lễ nhạc là chính trị”, năm từ đơn giản ấy liên kết mật thiết trở thành một cụm từ mang đậm tính cách qui mô kiến quốc... Cũng thật thú vị, khi Đông và Tây cách trở, ấy vậy lại ngẫu nhiên trùng hợp, khi người Tây phương gọi “lễ” là “Polities”, và “chính trị” là “Politique”! Phải chăng cũng đồng một tư tưởng với Khổng? Ngày xưa, Khổng Tử ra làm quan giúp cho nước Lỗ, lúc bấy giờ nước Lỗ trên đà cường thịnh, Tề sợ Lỗ mạnh, nên đã âm mưu tặng cho vua Lỗ một đội nữ nhạc. Khi ấy, Khổng Tử liền can vua nước Lỗ không nên nhận đội nữ nhạc này, nhưng vua nước Lỗ không nghe, Khổng Tử bèn bỏ nước Lỗ ra đi. Vua nước Lỗ,

sau khi nhận đội nữ nhạc, ngày càng chìm đắm trong thanh sắc, đất nước dần dần lụi bại. Trước đó, nước Tần muốn diệt nước Ngụy, cũng tặng cho nước này một đội nữ nhạc. Tần diệt Khương, Việt diệt Ngô cũng đều dùng phép này mà chiếm nước. Qua đó, âm nhạc nào phải thặng hệ diễn trò thời sự? Sâu xa hơn, ảnh hưởng của âm nhạc trong chính trị, giống như tấm gương bi thảm để soi qua một màn khôi hài, hoặc một tấm gương khôi hài soi qua một cảnh ngộ bi thảm! Có thể là như vậy, cũng có thể không là như vậy, vấn đề còn tùy thuộc vào sự điều phối âm nhạc trong lý trí con người! Một quốc gia thái bình, thường có một nền âm nhạc trong sáng, không phải loại phường hắc ám của một thời các sĩ phu chân chính bị đày đi “đất trịch”. Càng đọc lại bài “*Tỳ Bà Hành*” của Bạch Cư Dị (đời Đường) ta sẽ thấy tâm trạng của một chứng nhân thời cuộc mà phảng phất trong đó có tiếng đàn nã nuột: “*Từ xa kinh khuyết bấy lâu – Tâm Dương đất trịch gồi sâu hôm mai*” (*Tỳ Bà Hành* - bản dịch Phan Huy Vịnh).

Ở Việt Nam, âm nhạc cũng được các triều đại chú trọng rất mực. Các nhà chính trị lỗi lạc, các

nho gia uyên thâm... cũng rất thận trọng khi nói đến âm nhạc. Lịch sử đã ghi lại, vào năm 1436, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Trãi và hoạn quan Lương Đăng định lại Nhã Nhạc ở cung đình, Nguyễn Trãi dâng sớ từ chối. Lời sớ có đoạn: "... Lúc có loạn dùng võ, thái bình dùng văn, nay chế lễ tác nhạc là hợp thời, lại e rằng, gốc không chắc chắn thì văn dựa vào đâu mà đứng vững, vì hòa bình là gốc của nhạc và thanh âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định lại nhạc đâu dám không hết lòng, ngặt vì thần học thức nông nổi, mà âm luật nhạc thì quá đòi tinh vi, tự nghĩ khó lòng điều hòa cho được. Vậy kính xin bệ hạ thương yêu nuôi dưỡng trăm họ, khiến nhân gian không có tiếng than phiền oán hận, như thế là giữ vững căn bản của nhạc, rồi sau hãy bàn đến âm thanh". Vua xem qua hết lời khâm phục. Mãi đến đời Lê Thánh Tông, đất nước rất thịnh trị, Lê Thánh Tông mới cho định lại Nhã Nhạc.

Ở Trung Quốc, triết lý âm nhạc sâu thẳm chừng nào, thì nền âm nhạc càng phong phú chừng đó. Từ đời Hán Vũ Đế, họ đã định ra chế độ Nhạc Phủ, cử Lý Diên Niên đứng ra trông coi, tập tục này kéo dài đến các triều đại sau này. Qua

đời Đường, nền âm nhạc rất cực thịnh. Xóm Bình Khang là nơi tập trung con hát, các nhạc công được tổ chức rất qui mô, không khác gì bên văn học. Họ cũng có “giáo phường” (nơi dạy ca vũ nhạc), cũng có lương, bổng, lộc, hàm, chức trách hẳn hoi. Đời Đường, những tài tử trong giáo phường, trong nhạc phủ hầu hết là những nhà thơ tài danh. Vào thời này, đám “Lê Viên Tử Đệ” qui tụ toàn những bậc thi gia lỗi lạc, đám “Ngũ Lãng Niên Thiếu” cũng nức tiếng xa gần. Đỗ Phủ, Lý Bạch và Bạch Cư Dị là 3 đại thi gia của thời này, cũng từng có mặt trong đám “Lê Viên Tử Đệ”...



Nhạc trong chính trị có thể nói qua như vậy, nó tinh tế, nhưng vẫn là cái dễ nhận thấy (nếu gặp người mẫn cảm tinh tường trước tấm gương soi). Nhạc trong văn chương thì bàng bạc, nhưng e rằng, người đi qua chỉ chạm đến mặt nổi của ngọn tơ, còn độ ngân rung trong tịch lặng của nhạc trong văn chương, càng gần, nó càng mát hút như những “vi trần” trước sum la vạn tượng: *“Văn chương tàn tích như ti. Còn trong căn để có gì vui đâu ...”* (thơ Bùi Giáng). Chữ “ti” này là độ ngân rung sâu thẳm trong tịch lặng từ tiếng “tơ” mà có! Trong đời sống văn hóa, âm nhạc và văn chương có một sự gắn bó rất hữu cơ, nhưng những nghệ sĩ tài hoa của âm nhạc chỉ đủ sức biểu diễn nó qua âm điệu, chứ không thể qua ngôn ngữ, và cũng hiếm có những ca thủ “nói nên lời” trong cái “không lời”. Trong những trường hợp này không khác gì “óc mượn hồn”! Âm nhạc của Ấn Độ và của Ả Rập cũng có những công năng huyền bí, từng điều khiển được cả thú hoang, nhất là loài rắn. Nhạc cổ điển của Tây Ban Nha đa phần ảnh hưởng nền âm nhạc Ả Rập. Người ta so sánh bài *“Ngày vào Thành Madrid”* của Tây Ban Nha và bài *“Té thân*

Lửa” của Ả Rập, đều có âm hưởng rất thiêng liêng, rất huyền bí. Nếu tấu những bài này vào ban đêm, vạn vật dù thoáng qua cũng phải chuyển mình. Những bản *Rhapsodie Eu Hongeois* của Liz, những bản của Dagamini, của Bethoven, của Schubert... khi tấu lên cũng đều đạt đến trình độ đỉnh cao ngút ngàn trong nghệ thuật. Nếu liên hệ giữa thơ với nhạc thì thơ là cõi riêng biệt của văn chương, đem ngôn ngữ thơ ca chuyển qua nhạc, mà nhạc sĩ không đủ tài, thì cả thơ và nhạc đều là những “tử thi”. Những giáo phường của Trung Quốc và Việt Nam, thường gởi thơ vào nhạc, nói rõ hơn, họ làm bài thơ, nhờ các nhạc sĩ xướng lên, ký âm lại, rồi hòa trong tiếng đàn... Tuy vậy, những trường hợp để đời chẳng được là bao! Thật ra, cõi thơ trong thế gian có mấy bài được như *Tỳ Bà Hành* của Bạch Cư Dị, có mấy bài được như *Thanh Bình Điệu* của Lý Bạch? Sức thần bí của âm nhạc tấu vào thơ dường như sẽ bị tóa chiết. Người nghệ sĩ có thể là một học giả uyên bác, ngược lại một học giả uyên bác khó thể là một nghệ sĩ. Quay lại vấn đề, nhạc trong thơ, và thanh âm trong nhạc, tương tự như “lội ngược dòng”, một công cuộc khó lắm thay.

Bạch Cư Dị nói:

*"Thủy tuyến lãnh tháp huyền ngưng tuyệt
Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm xuyệt
Biệt hữu u tình ám hận sinh
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh" .*

(Tỳ Bà Hành - Phan Huy Vịnh dịch).

*Nước suối lạnh, dây đàn ngưng – dứt
Ngưng dứt nên mới bật tiếng tơ
Âm thầm đau giận ngẩn ngơ
Tiếng đàn lặng ngắt bây giờ càng hay.*

Trong văn học cũng có nhiều điều cần đề cập. Điều đáng đề cập ở đây là cô gái chơi đàn đã chơi trước khi Bạch Cư Dị làm bài *Tỳ Bà Hành* – và trong giây phút xúc cảm tột độ, ông mới làm tiếp bài *Tỳ Bà Hành* cho nàng ta chơi để kỷ niệm cuộc gặp gỡ bất ngờ này. Vì vậy mà tác giả nói: “Thử thời vô thanh thắng hữu thanh”.

Trong văn học nước ta, tác phẩm “*Đoạn Trường Tân Thanh*”, Nguyễn Du tả Kiều gảy đàn bốn lần, nhiều người đã không tiếc lời khen Nguyễn Du rất tuyệt diệu trong lúc tả nàng Kiều đánh đàn. Thật ra, không nên nói Nguyễn Du rất

tuyệt diệu trong lúc tả nàng Kiều gảy đàn, mà phải nói, có một nàng Kiều bằng xương bằng thịt (trong bài *Cầm Giả Dẫn*) đã từng có ngón đàn tuyệt diệu, mới khiến cho cảm xúc thơ của Nguyễn Du xuất thần:

*So dân dây vũ dây văn
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương
Khúc đàu Hán Sở chiến trường
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau
Khúc đàu Tư Mã phượng cầu
Nghe ra như oán như sầu phải chăng
Kê Khang này khúc Quảng Lăng
Một rằng “lưu thủy” hai rằng “hành vân”
Quá quan này khúc chiêu quân
Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia
Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa*

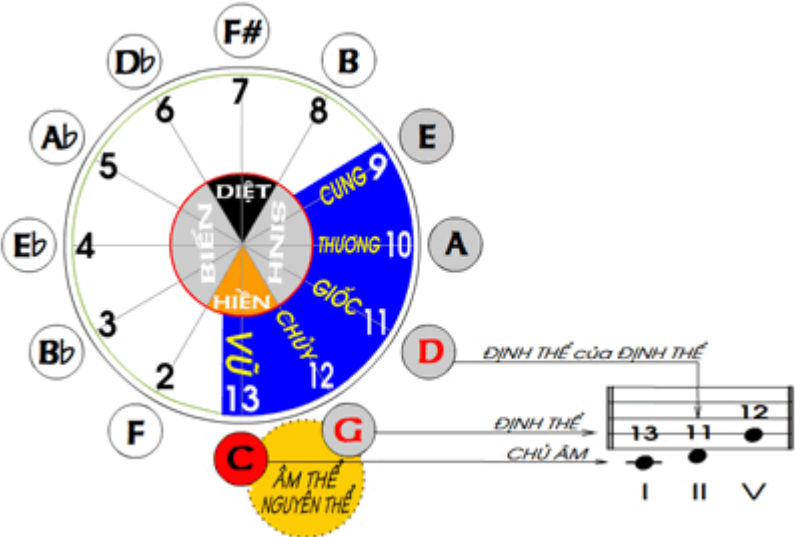
...

Quả thật tài tình, tiếng đàn như vậy hết sức điêu luyện, tuyệt vời. Khi đàn đã nhập thần, tâm thức con người lúc đó cũng chỉ là sa mạc! Nhưng

sa mạc phát tiết nên những điệu đàn, cung bậc, tiết tấu, làm tươi nhuộm bốn mùa hoa cỏ, làm sương khói ngập ngừng, làm con người không cần chụp nuốt âm thanh, mà âm thanh tự kiếm ngõ ngách của tâm thức hòa điệu nhịp nhàng. Như vậy là chỗ sống động của âm nhạc, là chỗ sống của con người!

Trong tâm thức của người phương Đông, nhạc còn đồng nghĩa với sự tĩnh thức. Khi âm thanh và cương nghị gặp nhau ở điểm tận cùng, thì ở đó, con người sẽ cất những bước chân khoan thai trên đầu gươm bén! Bước ra khỏi quỹ đạo này, có thể là một sự giác ngộ chẳng? Khổng Tử đã phổ hơn ba trăm bài thơ để hoàn thành “Nhã Nhạc”. Nguyễn Trãi đã dâng sớ tâu vua, khước từ việc định lại Nhã Nhạc, cũng ý khuyên vua nên mở lòng trang trải đức hiếu sinh. Các vị thần cõi trời như Càn Thác Bà, Khẩn Na La, Ma Hầu La Đà... tấu nhạc vang lừng, vì mừng sắp được nghe pháp Bất Nhị của Đức Phật Thích Ca và chư Đại Bồ Tát. Trong nhà Thiên, âm nhạc du dương trầm bổng trong lời kinh, tiếng mõ, nhịp chuông ngân. Đó là nhạc trong nghi lễ tán tụng hàng ngày, khiến người sơ tâm nguôi bớt lòng

trần. Cao tốt hơn, vẫn là âm thanh rền vang chân động ma vương của tiếng Lô Âm, âm thanh càn quét mọi thức tâm điều động của Hải Triều Âm, âm thanh viên dung vô ngại vượt ngoài hạn lượng của thể tách Diệu Âm. Cuối cùng, xin mượn lời thơ của Bạch Cư Dị trong bài Tỳ Bà Hành để phần nào nói lên được công năng vi diệu của âm nhạc bản thể con người: “Thử thời vô thanh thắng hữu thanh”. 🌸



TRÊN ĐỈNH NÚI DINH

HÀNG CHÂU



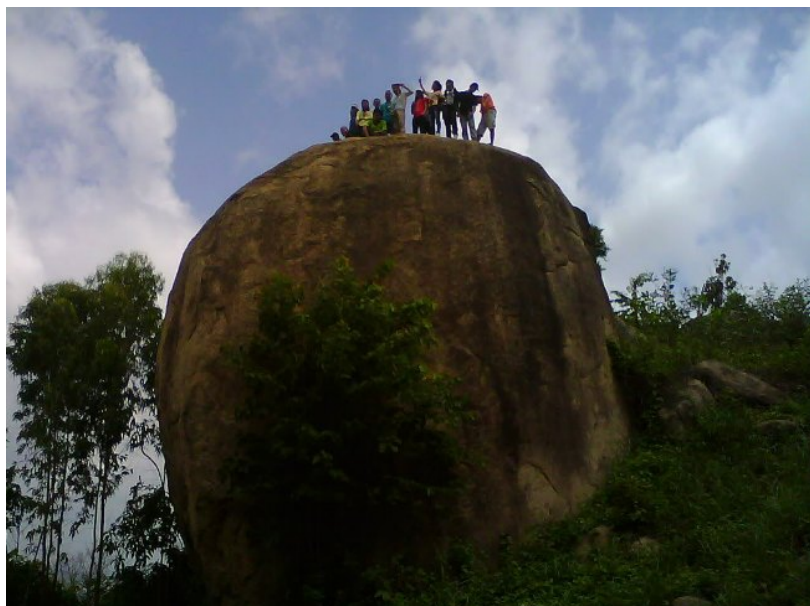
Ngon núi chập chùng xanh lơ ấy trải dài theo quốc lộ huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Vào mùa đông, sương mù, phủ mờ màng như chôn bồng lai. Chỉ còn đôi ngày nữa là sang xuân. Thấp thoáng có bốn thanh niên, hai nam hai nữ, trên vai ba lô nhỏ dong ruổi trên con đường tráng nhựa thênh thang uốn lượn theo sườn núi, từng bước trên chiếc cầu sập vừa được

đúc xi măng qua con suối mà người ta đặt cho cái tên - Suối Tiên. Vào mùa nắng nước lơ thơ róc rách, ào ào trắng xóa khi mùa mưa tràn về.

Lên tới độ cao năm trăm thước, họ đến Bửu tràng Sơn tự. Ngôi chùa này ở một góc vườn núi, phía trước mặt hướng về biển Vũng Tàu, phía sau lưng về biển Long Hải. Ngày cũng như đêm, gió lồng lộng trên những ngọn cây cao vút mát lạnh. Chiều về vạt nắng trải dài hướng hang Tổ. Trên cao đỉnh núi xanh xanh uốn lượn chập chùng, in rõ hướng nền trời nao nao cõi lòng, một nỗi thương nhớ vu vơ làm tim ta se thắt.

Bốn thanh niên lặng nhìn ngôi chùa nhỏ mà ngày xưa chốn này hoang vu, rừng cây bạt ngàn, chỉ có muôn thú, nai, gà, heo, nhím, cheo, mễn và vô số khỉ. Chúng vắt vẻo trên cành cây hú hí chí chóc, mẹ khỉ bắt chí cho khỉ con rồi tha hồ ăn chùm trái gùi vàng thơm lừng trời cho.

Bốn người vịn thân cây trèo lên tảng đá xếp hàng chồng chất qua một ngã ba, họ ngừng lại đôi phút định hướng về nơi mà ngày xưa các bậc đàn anh có một thời tuổi trẻ tạm sống ở nơi đây để chuẩn bị ngày tiến vào thành phố.



Anh Ba Vì đưa tay chỉ hướng trước mặt:

- Đúng rồi! Con đường này lên sân bay, đi chừng mười lăm phút nữa thôi.

Họ đi từng hàng một, nhường cho hai người phụ nữ đi trước. Còn đến một ngã ba nữa, đi qua một cái hầm như bếp hoàng cầm. Tháng này sang xuân nên rừng cây xanh lá, ánh mặt trời lấp lánh len lỏi xuống mặt đất như chiếc chiếu hoa. Lên đến độ cao gần sáu trăm thước, ta cảm như sắp với tới bầu trời.

Bạch Yến reo lên:

- Kìa! Đằng trước có tảng đá to dài chắn

ngang. Tới rồi! Tới rồi!

Họ chuẩn bị sẵn sàng bò theo tảng đá có bề dài độ sáu thước, bề cao hai thước nằm nghiêng nghiêng thoải thoải. Mọi người nín thở, bò theo bước tay trườn về phía trước. Bốn người lên được độ cao, họ lại len theo khe một tảng đá khác hiện rõ bầu trời bao la, lộng lẫy. Trước mặt họ, lại một tảng đá nữa thật to bằng phẳng như nền nhà – Sân bay! Tất cả cùng reo lên, mừng rỡ. Giữa tảng đá, nét sơn trắng hình vòng tròn, chính giữa có mũi tên dấu hiệu, bãi đáp trực thăng của những ngày khói lửa đạn bom.

Gió lồng lộng, bốn người bạn ngồi duỗi chân, thoải mái thở lấy sức. Nhìn dưới mặt đất, con đường quốc lộ ra Vũng Tàu hiện rõ từng chiếc xe hơi nhỏ xíu chầm chầm nối đuôi như bầy kiến tha mồi. Từng ô ruộng vuông vắn xanh lá mạ uốn lượn nhịp nhàng theo ngọn núi. Bầu trời xanh mon mơn, vãn mây trắng lửng lơ bay.

Anh 9 Bông gợi ý:

- Mình lên trên đỉnh nghen các bạn! Nơi đó có một cái hang, có vị tu sĩ ẩn mình tu ở đó.

Họ rời sân bay, lại từng bước cẩn thận lên ngọn núi. Một cái hang diện tích như cái giường

hiện ra. Nơi miệng hang, cánh cửa đan tre khép kín. Chắc vị sư đi xuống suối lấy nước. Họ lại từng bước theo vách hai tầng đá to chồng lên nhau chông chênh hình thành từ cơn địa chấn lúc tạo thiên lập địa. Dọc theo con đường mòn nhỏ một bên là rừng cây cao, một bên là thung lũng đan chen trúc, nứa. Mười thước nữa là đến cái hang to khác được xếp thành hai tầng đá như mái nhà có sức che nắng cho ba mươi người. Nơi đây được gọi là hang Hàm Rồng. Họ gặp vị sư trong ngôi nhà nhỏ đơn sơ được dựng lên sát hang đá.

Sư Tâm Nguyên độ ba mươi tuổi, tên cha mẹ đặt lúc chào đời là Nguyễn Thanh Lư.

Bạch Yến tò mò hỏi:

- Quê sư ở đây vậy?

Hạnh tiếp theo:

- Sư ơi! Vì sao mà sư lại ở chốn cô quạnh này?

Vị sư trẻ trầm ngâm như hồi tưởng về dĩ vãng xa xôi... Quê Thanh Lư ở Cần Đức Long An, vùng này sông rạch chằng chịt bao la. Dân nơi đây sinh sống mua bán bằng đường sông. Ba sắm cho anh một chiếc tàu, tập kinh doanh chở cát, đá giao cho các cửa hàng vật liệu xây dựng.

Năm mười sáu tuổi, người cha dạy cho con làm quen với chiếc tàu và năm mười tám tuổi đã là thuyền trưởng. Chiếc tàu đi khắp các tỉnh miền Tây, từ Long An qua Gò Công, Cần Thơ về Sóc Trăng, Trà Vinh ghé Bạc Liêu, dừng lại ở đất mũi Cà Mau.

Hạnh khê nhìn vị sư trẻ, người có gương mặt thanh tú, đôi mắt đầy nghị lực, sống mũi cao, nơi khoé miệng có một nốt ruồi duyên như con gái.

Chị nhẹ nhàng hỏi:

- Có thời gian nào Lư sống ở thành phố không?

- Có! Năm mười sáu tuổi, ba cho tôi lên Sài Gòn học lớp thuyền trưởng. Những ngày sống ở đô thị sôi động, ồn ào, tôi thấy người thì đầy đủ sung túc, cũng những đứa trẻ đánh giày, người già cả, tật nguyên bán vé số. Kẻ thì ăn thừa đồ vãi, người thì tiếc từng hạt cơm rơi. Đêm đêm khi mặt trời vừa tắt nắng, các nhà hàng quán xá gần như không còn chỗ trống nào. Rồi tệ nạn lường gạt, sát phạt lẫn nhau chỉ vì ham tiền, chỉ vì lời nói rồi mất đi tính người. Cuộc đời sao lắm nỗi bất công, sao cay đắng đến như thế?

Anh Chín bông khê hỏi:

- Làm sao mà sư lưu lạc ở đất Bà Rịa này vậy?

- Hình như tôi có duyên với vùng đất miền Đông đó anh!

Sư Tâm nguyện lặng thính đôi phút, dăm chiêu:

- Trong một chuyến về Bà Rịa tìm mua đất đá khai thác, thấy dãy núi cao hùng vĩ bao phủ sương mờ bàng bạc đẹp như chốn thiên thai, tôi dừng chân, như định mệnh của đời mình, tôi ở lại nơi đây một thời gian khá lâu. Một mình lững thững leo lên từng mỏm đá cao, tôi phát hiện ra nhiều hang động huyền bí. Hầu hết các hang đều có người tu thiền. Các vị sống hết sức giản dị, lặng lẽ, trông thật hiền từ, toát lên vẻ thanh thoát. Những điều ấy gây sự tò mò trong tôi. Tôi lấy làm lạ, dưới thành phố là cả một sự tất bật, náo nhiệt, bon chen giành sự sống, thì ở trên đỉnh núi cao này, ngược lại – Một bầu trời mênh mông của trí tuệ. Thế rồi, tôi như “ngộ” ra. Về quê nhà, tôi xin phép ba cho tôi được phép xuất gia. Ông lặng thính, buồn lắm! Trong thời gian đầu, tôi đấu tranh với bản thân, với gia đình ray rứt mãi. Gần một năm trời, Sư thầy thấy tôi cố gắng bằng cả

một sự quyết tâm, thầy mới chấp thuận xuống tóc cho tôi. Lâu không thấy tôi về, bà tìm lên núi, xót xa khi thấy tôi tu đơn độc ở chôn này, về nhà, ông lại gọi điện thoại liên tục, khuyên tôi trở về với gia đình. Tôi đành cắn răng, khóa máy. Tôi cương quyết từ bỏ tất cả, rồi tôi có pháp danh Tâm Nguyên từ đó.

Sư Tâm Nguyên nhìn ra ngoài cánh cửa liếp, một vùng rừng cây lá mênh mông, đôi mắt sư như ẩn chứa nỗi niềm:

- Đấu tranh với bản thân day dứt nhói tim lắm các bạn à! Tôi là đứa con nít đầy sự thương yêu, kỳ vọng của gia đình. Trong tôi cứ văng vẳng tiếng thờ dài của ba, nhớ dáng ba ngồi trước cửa nhà đôi mắt ngóng trông vào mỗi buổi chiều khi đàn chim trời bay về tổ. Ông nghĩ đến đứa con trai, năm ấy tôi hai mươi sáu tuổi. Tuổi đời còn quá trẻ mà lại sống đơn cô một mình trong cái hang heo hút trên đỉnh núi Dinh này.

Ngừng đôi giây, Sư tâm sự:

- Đi tu nó cũng có cái duyên, với niềm say mê mãnh liệt khi đã phát hiện ra lẽ sống của đời người.

Vùng núi Dinh không khí trong lành, yên

tĩnh, không vương sự ô nhiễm ở cõi trần, tâm con người dễ sạch trong. Đêm đêm tiếng tụng kinh thâm trầm hòa với tiếng chuông ngân âm vang lan tỏa, sao thanh thoát vô cùng.

Nhìn ra khỏi cánh cửa bếp, bốn bạn trẻ ngạc nhiên, chỉ với đôi tay của sư Tâm Nguyên cùng đôi người Phật tử mà một khoảnh đất nhỏ của ngọn núi đá này này, hoa lan hồng – tím, vạn thọ vàng đua chen nhau rung rinh trước ngọn gió mát của rừng. Kia! Đu đủ trái đeo thân đã ươm chín vàng, rồi lồng mứt, chanh cũng đua nhau ra trái.

Hai phút sau, Sư Tâm Nguyên cùng với bốn thanh niên dừng chân ở cái trảng nhỏ. Sư đưa cho mỗi người một nén nhang tưởng niệm trước một tấm bia mà tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dựng nên ghi lại dấu tích của dân quân Bà Rịa, của Thành đoàn Sài Gòn đã có một thời gian dừng chân ở chôn Bung Lùng, hang Hàm Rồng này.

Ôi! Ngọn núi Dinh hùng vĩ, thắng cảnh của quê hương, có những con người giữ nước ra đi từ đây và có những người sống thanh thoát, tu thân, phản chiếu đức hạnh – hiền hòa nhân hậu, để mọi người theo gương cho cuộc sống mãi mãi yên lành. 🌸

NHÂN DUYÊN VỚI PHẬT

QUẢNG NGUYỄN



Ba mươi năm trước, tôi có người bạn tuy không thân thiết nhưng cũng hay qua lại vì có những điểm tâm đầu. Bạn không phải là Phật tử vì gia đình không theo tôn giáo nào mà chỉ thờ cúng ông bà, tuy vậy tôi rất quý trọng cha mẹ bạn vì ông bà là người hiền lương, đức độ và vui vẻ; nét chân chất của người dân miền Nam thể hiện qua cách nói chuyện và cách cư xử khiến tôi cảm thấy gần gũi mỗi khi có dịp đến chơi nhà. Gia

đình bạn ở dưới Hóc Môn, không giàu có nhưng trọng điều nhân nghĩa, có lẽ điều đó là chất gắn kết chúng tôi lâu dài. Tuy ít đến chơi nhà bạn vì xa nhưng tôi vẫn thấy tự nhiên mỗi khi đến, thấy những điều dung dị trong nếp nhà khiến tôi vui.

Tôi thường hay đi chùa, tuy không rủ nhưng đôi khi bạn đòi theo, tôi thấy lòng mình hân hoan, một nỗi hân hoan dịu nhẹ. Hai đứa lên chùa cứ tíu ta tíu tít vì bạn hay hỏi những điều bất ngờ, ví dụ, có lần theo tôi lên chùa Xá Lợi bạn hỏi tôn tượng Ngài Quán Thế Âm Bồ tát là ai và sao người ta lễ lạy, tôi hỏi lại sao bạn lại quan tâm điều đó, bạn trả lời vì nhìn tượng tự nhiên thấy bình an. Tôi thoáng ngạc nhiên với cảm xúc mà bạn cảm nhận được, cứ ngỡ bạn theo tôi lên chùa chỉ để viếng cảnh, để thỏa chí tò mò cũng nên. Cứ những câu hỏi như vậy mà bạn hay theo tôi đến chùa thường hơn. Lúc đầu mỗi khi tôi vào chánh điện lạy Phật, bạn chỉ đứng bên ngoài sân chùa nhìn vào rất thờ ơ, dần dà về sau mỗi khi đến chùa, tuy không lễ lạy nhưng đối trước tượng Phật bạn luôn tỏ vẻ tôn kính. Tôi biết trong tâm hồn bạn đã ít nhiều thay đổi.

Đôi lần chúng tôi đạp xe lên chùa Dược Sư

bên đường Lê Quang Định, các ni ở chùa rất dễ thương, nhẹ nhàng nên bạn thích lắm; còn nhớ vào một chiều cuối năm, chùa thanh vắng, trong chùa các ni đang bận rộn dọn dẹp, chuẩn bị đón Tết, trong gian bếp rau củ chưa nhặt rửa rất nhiều, thấy vậy, chúng tôi bèn phụ các ni một tay, vừa làm vừa được các ni chỉ cách làm một số món chay, lại được uống nước củ dền vừa lạ, vừa ngon. Lần đó, bạn còn dành quét sân chùa, bạn làm việc rất hồn nhiên, dường như quen thuộc lắm vậy. Về sau khi biết tên chùa là tên của một vị Phật và biết về hạnh nguyện của Ngài bạn khởi lòng tôn kính, bạn cứ nhâm đi nhâm lại: Đức Dược Sư Lưu ly Quang Vương Phật cho đến khi thuộc. Tôi thấy bạn rất quan tâm về những chuyện liên quan đến Ngài nên tôi có tặng bạn mấy quyển sách, một tấm hình Ngài và quyển kinh Dược Sư mình có; sự quan tâm này mãi về sau tôi mới hiểu.

Một lần gặp nhau, tôi thấy bạn ốm đi nhiều và nét mặt đầy buồn phiền, lo lắng. Hỏi thăm, bạn nói gia đình có người bệnh, đó là người em bị bệnh thần kinh, điều này bạn giấu nên giờ tôi mới biết. Em bệnh đã lâu, nay trở nặng, thuốc

thang vẫn uống mà chưa thuyên giảm nên hay bỏ nhà đi lang thang khiến gia đình rất lo lắng, điều bạn sợ nhất là cha mẹ già buồn phiền sẽ sinh bệnh; rồi bạn hỏi nếu chưa là Phật tử mà bạn tụng kinh, khẩn nguyện có được không. Nghe tôi bảo bất cứ ai có lòng tin và sự thành tâm thì đều được. Hỏi thêm đôi điều cần thiết nữa rồi bạn ra về. Nhìn dáng bạn đạp xe mà thương cảm, tôi thầm mong bạn đủ thiện duyên để đến bên Ngài.

Tôi vẫn cố gắng giữ liên lạc xem có thể giúp bạn được điều gì thì làm, mỗi lần tụng kinh, niệm Phật tôi đều nghĩ đến bạn và hồi hướng công đức, cầu mong em bạn có ngày hồi phục. Từng biết đến nỗi khổ của nhà người bác có người bệnh này nên tôi hiểu được những niềm đau, những lo lắng mà bạn đang trải qua.

Khoảng hơn năm sau, tôi có ghé nhà. Vừa bước vào, tôi xúc động khi thấy nơi kang trang nhất trong nhà, bạn lập bàn thờ đức Phật Dược Sư, đó chính là tấm hình mà tôi tặng bạn dạo nào. Trên bàn thờ đặt đĩa bưởi xanh còn nguyên cuống lá, có lẽ là bưởi mới hái ở vườn nhà nên tươi rói. Bên cạnh là bình hoa vạn thọ còn thơm hương,

loài hoa mà nơi thôn dã người dân hay thờ cúng. Bàn thờ tuy nhỏ, đơn giản, nhưng trang nghiêm, thanh tịnh, cho thấy tâm thành của người dâng cúng.



Thăm hỏi cha mẹ bạn xong, kéo tôi ra tâm phần tre trước hiên nhà trò chuyện. Tôi thấy nét mặt bạn đã đỡ hốc hác mà thầm mừng đoán rằng bệnh tình người em đã bớt. Biết tôi ngạc nhiên, bạn khoe dạo này cũng thường đi chùa tuy chẳng có tôi, ngôi chùa cách nhà khoảng hơn cây số, còn bàn thờ lập cách đây vài tháng nhờ sự trợ giúp của các cô bên chùa. Bạn bảo cha mẹ không phản đối mà còn phát tâm theo Phật vì ông bà tin rằng có sự ban ơn của đức Phật mà tìm được đúng thầy, đúng thuốc nên bệnh tình con mình đã giảm. Tôi còn biết mỗi tối bạn đều tụng kinh,

niệm danh hiệu Phật Dược Sư cầu cho em, cho gia đình được bình an. Bạn nói, có điều bạn chưa quy y Tam bảo vì sợ chưa giữ tròn giới. Tôi bảo: "Bạn đừng nghĩ về điều đó, rồi cũng đến lúc về nương tựa vào Tam bảo, đó chỉ là vấn đề thời gian thôi. Tuy chưa quy y nhưng bao lâu nay bạn cũng đã kết duyên lành với Phật và được Ngài gia hộ rồi, chính tín tâm và hạnh nguyện mà bạn đang làm thì bạn đã là con ngoan của Ngài rồi". Chia tay bạn ra về tôi vẫn nhớ nụ cười của người em lấp ló sau khung cửa. Nụ cười tuy hơi ngây ngô nhưng hiền hậu. Thời gian sau bạn báo tin rằng em bạn đã bớt nhiều, đôi khi cũng chịu chấp tay lễ Phật. Bạn còn nói cả gia đình đã quy y, mỗi tháng đều ăn chay bốn ngày, Chủ nhật cũng lên chùa nghe pháp.

Câu chuyện đã qua đi nhiều năm, chúng tôi không còn liên lạc thường như xưa nhưng tôi tin chắc rằng bạn tôi đã là một Phật tử thuần thành, và gia đình bạn đã luôn gieo trồng hạt giống Phật pháp trong tâm và trong cuộc sống đời thường. Điều đó luôn làm tâm tôi an ổn khi nghĩ về bạn.

Mỗi người chúng ta đến với đạo với nhân duyên khác nhau, nhưng có lẽ phần lớn là từ

những đau khổ, những kiếp nạn của đời người. Ban đầu đến để tìm chỗ nương tựa, đến vì niềm tin được sự chở che, gia hộ, đến vì những được mất của cuộc đời; nhưng cuối cùng rồi ai cũng nhận biết được những điều cao quý thật sự trong giáo pháp mà Đức Phật truyền trao, những mầu nhiệm nếu có mà chúng ta nhận lãnh được từ Ngài giúp ta vượt qua những thăng trầm của cuộc sống thật ra rất nhỏ nhoi với gia tài to lớn mà Ngài để lại cho đàn con dại mà Ngài thương yêu. Đó là sự an tĩnh nội tâm, quay về với Phật tánh của mình. Đó mới chính là đích đến cuối cùng mà ai phát tâm theo Phật, học Phật đều phải tìm về.

Cuối tháng chín là ngày vía Đức Phật Dược Sư, tất cả chúng ta đều hướng về Ngài, cùng nhau ôn lại hạnh nguyện của Ngài qua lời kinh tụng, cùng cầu nguyện cho thế giới được hòa bình, chúng sanh được an vui, cho gia đình đầm ấm, mọi tật bệnh tiêu trừ. Và, nơi ngôi nhà nhỏ đầm ấm với mảnh vườn thơm hương hoa trái, có lẽ gia đình bạn lại quây quần bên nhau tụng thời kinh và niệm danh hiệu Ngài. "Cảm ứng đạo giao nan tư nghị", ở đâu có lòng thành là có cảm ứng, tôi vẫn tin như vậy và mãi mãi như vậy. 🌸

XIN GÓP VÀI Ý VÀO SÁCH “NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC” CỦA CƯ SĨ ĐỒ HỒNG NGỌC

LÝ LỢC TAM



*Thức giác nửa đêm choàng dậy viết
Mái tôn lộp độp tiếng mưa rơi
Ngàn tay khéo độ sen ngàn cánh
Xót mắt xanh nhìn thương xót đời.*

Đề mục: Lời ngỏ: Nơi trang 14, tác giả viết: “Pháp hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một Đà La Ni không lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc”... Và theo tôi bài thơ vĩ đại mà cư sĩ nói đó nó không phải là bài thơ có những lời thơ toàn là những mỹ từ điêu trác, mà nó là một bài thơ toàn là những âm vận huyền vi, phảng phất pháp âm “ÚM MA NI BÁT MÊ HỒNG”, như suối nguồn tuôn chảy miên mật dài rộng. Cho nên tôi nghe như vậy:

Thấp thoáng lời kinh, nhõn nhơ tình thơ lai láng

Nhiệm màu Diệu pháp, gắng mà giữ chặt ngăn ngừa.

Rồi thì: “N hư thị ngã văn”:

Tuyệt vận vô thanh hà vị hảo từ nhi truyền tụng

Khế kính vô tự nhi ngôn diệp Pháp dĩ Tổng trì.

Dịch:

Tuyệt vận chẳng lời, sao gọi từ đẹp thơ hay mà truyền tụng

Khế kính không chữ, lại cho chú linh pháp thiện cố giữ trì.

Thế rồi đến cuối đoạn văn trên qua trang 15 chắc tác giả biết bên trong Pháp hoa của Như Lai có giấu nhem một “bí kíp” thật là “khó nói”... nên tác giả “chịu khó” chịu lật từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia (rậm rì rậm rịt, đen thui, đen thui?)... để rồi tìm ra “ẩn nghĩa”, rồi miên mật “thực hành” mới thấy đây là “diệu pháp”, kia là “liên hoa”... (Thấy hơi ngộ ngộ! nói vui nhau chơi): Ông Ngọc ơi! Đã thấy rồi “Diệu Pháp Liên Hoa” sao còn “đây kia, này nọ” nữa mà chi? Nhìn thấy “Niêm hoa” liền tùm tùm (Ca Diếp), Tỏ ngộ “Pháp Hoa” cứ gật gù (cư sĩ). Thôi thì cũng ráng bớt “đây kia, này nọ cho rảnh rang đôi chút “thề cũng chẳng sưng lấm ru”? Nhân đây cũng xin được trích hai câu thơ của Hòa thượng Thích Thiên Tâm (1925 – 1992) gửi Hòa thượng Thích Thanh Từ, Phụng Hoàng Sơn, Trúc Lâm Đà Lạt; Trích từ tập thơ “Liên Du Thi Tập” như sau:

...Bao giờ học kẻ cười hoa được

Đem ý sen lành rải bên mê.

Đề mục: Một thửa nọ: Nơi trang 23. (Ngữ vận): Xin đừng “Một thửa nọ”... Đây “hiện tiền” như thị một thời tôi nghe.

Đề mục: Pháp sư: Nơi trang 35

*Pháp sư sư pháp sư sư pháp
Sư pháp pháp sư pháp pháp sư.*

Dịch:

*Pháp sư học pháp thầy học pháp
Học pháp thầy pháp pháp dạy thầy.*

Đề mục: Trì: Nơi trang 70

Trì qua núu lại trì giữ chặt

Trì giữ trâu đen thật miên mật

Đừng để xông ra phá mạ non

Chẳng trì chẳng giữ người, trâu mất.

Đề mục: An lạc hạnh: Nơi trang 77

Ngũ vận:

Bùi Giáng, Bàn Giúi quen hý lộng

Ra đường hướng dẫn đám ngựa xe

Lạt môi vào quán ghi nợ rượu

Thấm mệt về chùa đánh giấc say.

Đề mục: Tùng địa dũng xuất: Nơi trang 86

Tùng địa dũng xuất môn Pháp bảo

Tam thiên đại thiên thế giới hương

Xanh xanh chồi búp xuyên bùn đất

Bừng nở Pháp mâu muôn cánh Sen.

Lại nữa, qua trang 89 thấy tác giả viết: ...

Bốn vị đạo sư dẫn đầu các Bồ tát (từ đất vọt lên, kéo nhau đi thăm hỏi sức khỏe Phật, vừa thăm

thú vừa dọ dẫm để nắm tình hình...). Nhưng mà Phật đã biết quá rõ thật tướng của các ông rồi, chẳng phải các ông mỗi mỗi đều có các hạnh nội địa tự thân nên Tùng địa dưng xuất đó sao? Thôi đừng này nọ, đây kia chẳng nhằm gì.

Lời bằg:

Tịnh an lập thượng vô biên hạnh

Cụ túc hạnh, từ đất vọt ra

Sao phải hỏi băng quơ lảm chuyện

Khả cười Phật bảo tâm a! 🌸



Liên hoa vi diệu

Tự sự, vui tươi

Tuệ Mỹ

Một cội ta bà ươm giống sen sen xanh sen trắng sen hồng
sen vàng sen nâu và sen tím dáng đứng cha lành cội tịnh yên Sen vàng luôn tinh
tấn trong cuộc đời trăm luân nguyện diệt tham sân si an vui về bờ giác sen
hồng luôn hỷ xả Từ Thị hạnh cao cả an lành trong nhân quả như ý và kiệt tướng
sen trắng gương từ bi dịu hiền dáng bạch y tâm từ luôn cứu
khổ thấu đạt lẽ huyền vi Sen xanh mầm trí tuệ trắng
sáng trên đường quê nương bóng mát Bồ đề thanh thoát bờ giác ngộ
Sen nâu hạnh nhân nhục như màu đất hiền hòa ươm giống hoa từ
bi Bồ đề quả chắc thật Sen tím hạnh thanh tịnh như
gương trong lưu ly Như Lai quang tịch chiếu tâm ngộ lẽ huyền vi

HÀNH TRÌNH ĐẾN TÂY TẠNG - QUA DÂY TROPU-LA VÀ VIẾNG CẢNH SAKYA

HUỲNH ĐĂNG KHOA

Rời Shigate khi trời còn chưa sáng, cái lạnh xúr Tạng bao trùm bằng một màn sương dày đặc với cái lạnh (-)1°C, nhưng người dân thì vẫn vậy, họ thức sớm, quen với cái lạnh thấu xương thịt và cũng như những nơi khác, công việc nấu bơ sữa cho một buổi ăn sáng trước khi đi kinh hành hay làm việc vẫn diễn ra. Bát bơ sữa béo ngậy cũng

phần
nào
giúp
chúng
tôi
quen đi
cái
lạnh
đang
vậy



kín, ngồi bên nhau để cảm nhận từng phút giây quý giá của xứ sở này.

Đoàn đi thẳng đến tu viện Sakya, băng qua những con đường đầy hứng khởi cho chúng tôi, hai bên đường là những dãy núi trắng xóa, cảm giác khó tả khi đoàn băng qua ngọn núi Tropu-la cao 5.000m so với mực nước biển, hai bên đường không một bóng cây, con đường ngoằn ngoèo uốn lượn như con trăn khổng lồ đang uốn quanh dãy tuyết trắng, những tia nắng đầu tiên lại xuất hiện luôn tạo cảm giác đầy năng lượng như ngày đặt chân lên vùng đất này, bầu trời xanh thẳm, từng dãy mây trắng bay vô tư lự không điểm đầu cuối luôn bồng bênh trong không gian tĩnh lặng. Sương mù còn vờn trên đỉnh Tropu-la tạo nên bức tranh huyền ảo đặc sắc mà tôi từng thấy được. Quả không sai khi nói vùng đất linh thiên này là “vùng đất tịnh độ” của Tây Tạng, tâm thức người hành hương không thể không xao xuyến trước “tiên cảnh” như thế này. Màu sắc của những “núi” cờ ngũ sắc bay phất phơ trước gió, mang đi nhưng thông điệp yêu thương, từ bi hỷ xả của người con Phật bay đi khắp mười phương chư Phật. Chúng tôi nói đùa với nhau,

chưa thấy ở đâu như nơi này, dù đủ loại màu sắc, nhưng chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy “chán” trước nó, không có cảm giác quá “quê và sên” của vùng đất này, mà thay vào đó là cảm giác khâm phục và mở lòng yêu thương đến mọi người, bởi người dân và khách thập phương đến đây cùng chung một tâm niệm hướng thiện và tìm về vẻ đẹp chân thiện mỹ của người con Phật.



Qua khỏi dãy Tropic-la là bắt đầu đi tới một vùng rất khô cằn, dân cư khá thưa thớt, quán ăn không như ở Shigate, quán to nhất trong vùng thì

cũng chỉ bằng quán ven đường của những chỗ khác mà chúng tôi từng đi. Cho tới khi xe đỗ trước cửa tu viện Sakya, đi vào bên trong tôi vẫn không thể hiểu được sao ở giữa mảnh đất xác xơ, điêu tàn thế này lại có 1 tu viện nguy nga và lộng lẫy, đẹp nhất trong hành trình trên vùng cao nguyên này như thế? Và khi đọc xong những quyển sách về Tây Tạng, tôi càng thấy cái tu viện này đẹp và có ý nghĩa gấp bao nhiêu lần.

Nằm ở độ cao 4.280m của xứ tuyết là tu viện Sakya. Đây là tu viện của phái Sakya, một giáo phái cổ xưa của Phật giáo Tây Tạng và phát triển rất mạnh mẽ từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV. Tu viện được xây dựng vào năm 1073. Đây là một tu viện rất lớn, với những bức tường dày màu xám được gọi như là "great walls" của Tây Tạng. Nơi đây từng tập trung khoảng trên dưới 3.000 tăng sĩ theo học, có một vị trí rất quan trọng trong cộng đồng và lịch sử phát triển Phật giáo ở vùng quanh năm tuyết phủ này. Sakya có nghĩa là "miền đất xám bạc màu", có phải vì thế mà những bức tường ở đây ngoài màu đỏ truyền thống còn được quét màu xám? Những bức tường từ thế kỷ XII như có tiếng nói, có linh hồn, làm cho khách

hành hương không thể không rung động khi đi qua trước vẻ đẹp này. Tu viện Sakya bao gồm 02 tu viện: tu viện phía Bắc và tu viện phía Nam. Năm 1073, Khon Konchog Gyalpo, người sáng lập phái Sakyapa, xây dựng một cung điện màu trắng trên một ngọn đồi đất sét màu xám. Người dân địa phương đặt tên là cung điện "Sakya". Đây là tu viện phía Bắc nhưng ngày nay đã bị hủy hoại chỉ còn là một đồng đồ nát.

Tu viện hiện nay chúng tôi đi qua và thấy là Tu viện Nam Sakya. Tu viện được thiết kế xây dựng theo bố cục thành lũy như một pháo đài và được bao quanh bởi một con hào. Công trình này xây dựng bắt đầu vào năm 1268 và được dẫn dắt bởi Benqen Sagya Sangbo đệ tử của Choygal Phakpa, là hậu duệ thứ năm của phái Sakyapa. Các bức tường ở đây được sơn màu đỏ, trắng và màu xám. Tu viện Sakya nổi tiếng với bộ sưu tập khổng lồ các tài liệu kinh điển về Phật giáo Tây Tạng, những tấm thangka và những bức tranh vẽ đủ các màu sắc dọc tu viện làm cho chúng tôi choáng ngợp. Nhiều Phật điện của ngôi đền này đều có những bức tường sách. Những giá sách ngồn ngộn kinh văn xếp cao chất ngất, che kín

những mảng tường cao vút trong điện. Hầu hết các bức tranh tường là từ triều đại nhà Nguyên (1271-1368). Trong số đó, nổi bật nhất và quý giá là những bức tranh miêu tả chân dung của tổ tiên Sakya trước đây.



Theo thống kê, khoảng 40.000 tài liệu kinh điển được đặt ở đó. Một kệ sách bằng gỗ dài khoảng 57m, cao 11m và rộng 1m cùng hơn 10.000 tài liệu kinh điển được đặt trên kệ. Trong số đó, quý giá nhất là tài liệu Burde Gyaimalung ghi chép về lịch sử, triết học, văn học, nông

nghiệp, chăn nuôi và tôn giáo Tây Tạng. Ngoài ra, tu viện còn sở hữu 21 tập kinh Phật viết trên lá Pattra bằng tiếng Phạn. Mỗi tập gồm 100-200 trang và minh họa bốn màu. Tất cả đều là những tài liệu kinh điển quý giá nhất trên thế giới.

Chính điện, còn được gọi là Lakhang Chenmo, của tu viện có diện tích khoảng 5.800 mét vuông và có sức chứa lên đến 10.000 người. Bên trong chính điện là tượng của 3 người đã sáng lập ra phái Sakya: Thứ nhất là tượng Khon Konchog Gyalpo – người sáng lập của dòng phái Sakya cho xây dựng vào cuối thế kỷ XI bên bờ phía Bắc của sông Chun Qu, 127km về phía Tây của thị trấn Shigatse. Tiếp đến là Kunga Nyingpo – con trai của Konchog Gyalpo – người đã cai quản giáo phái Sakya suốt 48 năm, thu nhận vô số đệ tử và khiến giáo phái không ngừng lớn mạnh. Người thứ 3 là Dragpa Gyaltsen – dưới thời của ngài, tầm ảnh hưởng của Sakya đã vượt ra phạm vi vùng Hậu Tạng. Hầu hết các tòa nhà của tu viện Sakya đã bị phá hủy trong cuộc Cách mạng Văn hóa Trung Quốc và sau đó được trùng tu lại nhưng dường như nét cổ kính hùng vĩ ngày xưa đã mất đi phần nào.

Rời Sakya, băng qua những con đường gồ ghề khó đi, bụi mịt mù trong cái nắng chói chang của buổi trưa mùa thu tháng 9, lòng ngậm ngùi nhìn lại một thời huy hoàng và suy ngẫm về lời dạy của đức Phật trong Bát Nhã Tâm Kinh: “Sắc tức thị Không – Không tức thị Sắc”, vạn vật do biến đổi, duyên hợp mà sanh, vốn không thật có... sanh diệt vô thường. Tạm biệt Sakya, tạm biệt những dãy mây trắng và vùng đất khô cằn nhưng luôn chứa đựng những mầm sống dũng mãnh. 🌸



HÀNH HƯƠNG VỀ SRI LANKA- ĐẤT NƯỚC CỦA NHỮNG DI SẢN PHẬT GIÁO

NGÔ LỆ THU

Không biết tự lúc nào, tôi luôn khao khát được đặt chân đến những nơi mà đức Phật đã từng đi qua. Tôi may mắn có thiện duyên, đã thực hiện được nhiều chuyến hành hương về Đất Phật của mình và giờ đây lại trùng duyên khởi, tôi được tham gia chuyến hành hương về miền đất mới là Quốc đảo ở Ấn Độ Dương, phía Tây của Vịnh Bengan – đất nước Tích Lan ngày xưa và nay gọi là Sri Lanka.

Với số dân hơn 21 triệu người, đạo Phật là quốc giáo, diện tích đất nước chỉ 65.600 km², nhưng Sri Lanka lại có quá nhiều di sản được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc - UNESCO công nhận. Chúng tôi đến Colombo- Thủ đô của Sri Lanka vào giữa đêm và tiếp tục hành trình đến Anuradapura, thành phố của Thánh Thần, Trung tâm Phật giáo và là Thủ

phủ đầu tiên của Sri Lanka. Kinh đô cổ xưa này của Sri Lanka - được phát hiện vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên - đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới (VHTG) vào năm 1982. Tại đây, chúng tôi đã được chiêm bái cây Bồ đề được chiết từ cây Bồ đề ở Bodhgaya, Ấn Độ, nơi đức Phật thành đạo. Ni sư Sanghamitta đã mang cây Bồ đề này từ Ấn Độ sang Sri Lanka vào năm 247 trước Công nguyên. Đến nay, cây Bồ đề này đã trên 2.250 tuổi và được tôn thờ như một thánh tích của Phật giáo ở Sri Lanka.

Dưới cái nắng nóng và oi bức của những ngày cuối tháng 8, chúng tôi, những người hành hương, cũng tuân thủ quy định chung khi vào tham quan Đền, Chùa ở miền đất Phật- không được đội nón, đội khăn và không được mang giày, dép khi vào khu Phật tích. Đây cũng là một trong những trải nghiệm khó quên trong chuyến hành hương, bởi không ai trong đoàn chúng tôi quen với đầu trần, chân đất cả. Thế mà không hiểu sao ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng buông bỏ thói quen, và như có một sức mạnh tiềm ẩn thôi thúc, không ai cảm thấy bị bất kỳ sự tác động nào

bởi cái nóng như thiêu đốt mặc dù phải đi bộ hàng cây số dưới cái nóng cháy da bên trên và cát nóng đến rất cả lòng bàn chân ấy! Chúng tôi đến viếng Bảo tháp Ruwanvelisaga hay còn gọi là Bảo tháp Maha, đây cũng là một di sản văn hóa thế giới, một tuyệt tác của kiến trúc cổ xưa.



Bảo Tháp Ruwanvelisaga

Mặc dù cuộc hành trình đòi hỏi phải đi bộ liên tục, chúng tôi cũng không cảm thấy quá mệt

mỗi vì còn bao nhiêu nơi cần khám phá, chiêm bái. Nhớ lại trước ngày lên đường, tôi đã không tài nào nhắm mắt ngủ được bởi suy nghĩ về miền đất mình sắp đến, một đất nước mà tôi hình dung hơi tiêu cực, nào là đất nước nghèo lại có nội chiến kéo dài, người dân chắc sống khổ lắm, nhất là ở miền quê, kinh tế không thể phát triển... Nhưng khi đến nơi rồi, tận mắt nhìn thấy đất nước tươi đẹp, cuộc sống an bình và người dân Sri Lanka hiền hoà, tôi biết suy nghĩ của mình không đúng chút nào. Giờ đây, trước mắt tôi là những con đường trải dài tấp tểp, hai bên đường là những khu vườn, mái nhà được chăm chút thật đẹp. Không chỉ có cơ sở hạ tầng tốt, đường làng quê thoáng đãng, sạch sẽ, người dân ở đây còn có một cuộc sống yên bình. Đâu đâu, du khách cũng có thể nhìn thấy hình ảnh đức Phật, Người thật uy nghi và cũng thật gần gũi. Du khách có thể thấy bức tượng Phật thật to và thật đẹp ngay tại sân bay; những bức tượng Phật lớn bằng người thật với vẻ mặt thanh thản, ngồi kết già dưới những gốc cây to tại các ngã ba, ngã tư đường như muốn nhắc nhở người dân luôn có tâm từ, làm thiện, tránh dữ. Tôi chợt nhớ đến cái tên gọi của đất

nước này, “Cộng hòa Dân chủ Xã hội Chủ nghĩa Sri Lanka”, cái tên rất có ấn tượng đối với tôi. Một đất nước tuy không phải là giàu nhưng đủ tạo cho dân có được cuộc sống yên bình, giáo dục các cấp được nhà nước hỗ trợ nên hơn 90% người dân biết đọc, biết viết; y tế được nhà nước quan tâm chăm sóc, cơ sở hạ tầng, đường sá tốt được nhà nước lo, không có trạm thu phí giao thông và người dân được hưởng các lợi ích mà tên quốc gia mang đến cho họ.

Rời Auradapura, chúng tôi tiếp tục hành trình đến Sigiriya, Dambulla và thành phố Kandy. Núi Sigiriya hay còn gọi là Núi Sư Tử. Đây cũng lại là một di sản văn hóa thế giới do vua Kassapa xây dựng từ thế kỷ thứ V sau Công nguyên. Núi Sư Tử mang một kiến trúc độc đáo, cao 200 mét và nằm phía trên khu rừng rậm. Bao quanh cổ thành là một hệ thống hào lũy, khu vườn rộng lớn với các công trình liên hợp. Tại chân những bậc thang bước vào cổng thành là những móng vuốt sư tử được chạm khắc thật sắc nét. Trên vách đá, những bích họa từ cổ xưa với màu sắc hài hòa vẫn còn lưu giữ được đường nét dù đã trải qua cả ngàn năm.



Núi Sư Tử

Rời Sigiriya, chúng tôi đến Đền Vàng Dambulla (Golden Temple of Dambulla), cũng là một di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận năm 1991. Đền được xây dựng từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên. Đền gồm 5 hang động với khoảng 153 tác phẩm tượng Phật được điêu khắc rất độc đáo, mỗi bức mỗi khác. Các bức họa trên vách đá trong khu hang động có diện tích gần 2.000m², miêu tả sự cảm dỗ của quỷ Mara và

hình ảnh mô tả cuộc sống của đức Phật. Ôi! Chúng tôi không biết phải diễn tả như thế nào về sự ngỡ ngàng, quá đỗi ngạc nhiên trước các thánh tích Phật giáo gần như còn nguyên vẹn này! Cám ơn Sri Lanka, đất nước có công rất lớn khi gìn giữ, bảo tồn những di sản quý báu của Phật giáo nói riêng và cho nền văn hóa thế giới nói chung suốt hơn 2.000 năm qua.



Đền Vàng (Golden Cave Temple of Dambulla)



Trong hang động Dambulla

Đoàn chúng tôi đứng nhìn dòng người đi không mệt mỏi phía trước và sau lưng mình, họ im lặng đi nối đuôi nhau, thành kính đến chiêm ngưỡng báu vật của người xưa. Các em nhỏ với đôi mắt to tròn rạng ngời, các em học sinh hớn hở theo chân thầy, cô được đi tham quan, học hỏi về nơi lưu dấu của đạo Phật, những di sản văn hoá vô giá của thế giới. Rồi đây, các em sẽ được học giáo pháp thực tế bằng hình ảnh sống động qua những di tích Phật giáo trên đất nước Sri Lanka và đó sẽ là động lực để các em gìn giữ bản sắc văn hóa theo nhu cầu tâm linh của dân tộc mình.

Chặng cuối của cuộc hành trình khám phá vùng đất mới là thành phố Kandy, thành phố lớn thứ hai và là thủ đô cuối cùng của các vị vua Sri Lanka. Đây cũng là thành phố cổ được UNESCO công nhận là Di sản VHTG. Chúng tôi được nghỉ một đêm tại khách sạn của thành phố cao nguyên này. Không khí mát lạnh bên ngoài nhưng ấm áp bên trong căn phòng khi đoàn chúng tôi cùng ngồi quây quần bên nhau, nâng ly chúc mừng cho chặng đường di chuyển liên tục đã qua. Sáng sớm, trời se lạnh, cả đoàn đi bộ xuống đồi để lên xe, chúng tôi nghe rõ tiếng chim hót líu lo, mắt

ngắm nhìn những bông hoa đại với đủ sắc tím, xanh, hồng... bùng nở hai bên lối đi... như đón chào đoàn. Một ngày mới đến để chuẩn bị lên đường chiêm bái và đánh lễ Xá lợi Răng của đức Phật ở Đền Răng. Nơi đây là một trong những ngôi đền linh thiêng nhất của sự thờ phượng và hành hương Phật giáo trên toàn thế giới và cũng là ngôi đền Phật giáo chính của người Sri Lanka từ thời cổ đại đến ngày nay.



Đền Răng – Xá Lợi Răng của Đức Phật (Temple of Tooth Relic)

Chào Sri Lanka, giã từ những thánh tích Phật giáo, giã từ quá nhiều Di sản Văn hóa được thế giới công nhận, chúng tôi chuẩn bị chuyến trở về với niềm vui đong đầy và lòng thật phấn chấn. Trên đường về, chúng tôi được dừng chân ăn trưa tại một ngôi nhà bình dị với thức ăn chay được để ngăn nắp trong lá sen tươi, được uống nước dừa tươi với loại dừa cỏ vỏ màu vàng đơm thật bắt mắt. Chúng tôi được ngắm những đôi trà bọt ngàn, nhìn các thiếu nữ thoãn thoắt đôi tay hái trà thật điệu nghệ. Giữa khí trời mát lạnh, chúng tôi đã thưởng thức một tách trà Dhima để thêm ấm lòng khi phải rời xa vùng đất giàu di sản Phật tích. 🌸



THÔNG TIN

DIỆU CHÂU

1/ Lễ Tự Tứ: Rằm tháng 7 hằng năm, theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, chùa Phật học Xá Lợi, đã tổ chức hết sức long trọng, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Viện chủ thượng Hiền hạ Tu, cùng 11 vị tăng chúng tại trụ xứ.

Các ban Phật tử đã dâng lời tác bạch, và những phẩm vật tinh thành lên chư tôn đức, khánh tuế các thầy được thêm một tuổi Hạ, và được nhận lời đáp từ của Hòa thượng, khuyến tấn các đệ tử xuất gia và tại gia cố gắng sống tốt đời đẹp đạo, giữ trọn đạo hiếu của người làm con.

2/ Pháp hội Vu lan và hội sách là một điểm nhấn son tô đẹp thêm cho mùa lễ Vu lan tại chùa Phật học Xá Lợi. Chương trình kéo dài từ ngày mùng 8/7 đến hết ngày 19/7 âm lịch. Giảng đường Chánh Trí đẹp hơn với hai dãy sách gồm: văn học, giáo dục, thiền, Phật học cơ bản, kinh, tranh truyện thiếu nhi, đĩa kinh Phật v.v.. để các Phật tử tùy ý lựa chọn và cũng tùy

hỷ góp quỹ từ thiện. Đây là một phương pháp Thầy dạy các Phật tử hãy đọc sách để mở mang kiến thức cho mình và biết sống vì mọi người.

Trong những ngày này, còn diễn ra chín thời pháp của sáu thầy và ba cư sĩ, đó là Hòa thượng Thích Giác Hạnh, Thượng tọa Thích Chơn Quang, Thượng tọa Bửu Chánh, Đại đức Thích Quang Thạnh, Đại đức Thích Đạo Tâm, Đại đức Thích Hoàng Dự, Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, cư sĩ Trần Đình Sơn và Minh Ngọc, như là một món quà tinh thần vô cùng phong phú và bổ dưỡng gửi đến quý Phật tử nhân mùa Vu lan báo hiếu.

Đây có thể nói là một pháp hội thuyết pháp được tổ chức với thời gian dài nhất từ trước đến nay, và duy nhất chỉ có ở chùa Phật học Xá Lợi. Các hàng Phật tử, ai cũng hoan hỉ và mong rằng những ngày lễ Phật giáo trọng đại trong năm sắp tới cũng sẽ được như vậy.

3/ Quỹ Từ thiện Sala vẫn phát gạo cho dân nghèo vào mỗi ngày rằm hằng tháng. Quỹ đã phát triển thêm hai bộ phận mới, là tặng quần áo từ thiện và cấp quan tài từ thiện.



4/ Các em trong Gia đình Phật tử cũng có một ngày Trung thu vui tại sân chùa.

5/ Lễ mừng thọ Sư ông Viện chủ ngày 28/8/ Giáp Ngọ, tại giảng đường Chánh Trí, chùa Phật học Xá Lợi, thật thấm tình thầy trò, đạo hữu. Buổi lễ có sự tham dự của hai vị trưởng bối cư sĩ Tâm Biểu Tống Hồ Cầm và Minh Thông Trần Văn Phát, cùng Quận ủy, Ủy ban Quận 3, Ban Đại diện Phật giáo Quận 3, các học viên Tăng, Ni, các tự viện, các Ban, Đạo tràng, Gia đình Phật tử chùa Xá Lợi, tất cả đều hướng một tâm

lòng mong Sư ông mãi là cây Tùng đạo hạnh cao cả tỏa bóng mát từ tâm, chánh pháp cho hàng Tăng Ni và Phật tử nương theo tu tập.

6/ Mỗi thứ bảy, vẫn đều đặn các buổi nói chuyện chuyên đề về Tịnh độ, Thiền. riêng lớp Mật tông của Hòa Thượng Thích Nhật Quang dạy, được nghỉ ba tháng, từ tháng Bảy âm lịch, để quý hành giả tự tu và trải nghiệm. Sau đó, lại tiếp tục.

7/ Lớp học Hán văn Phật pháp vào sáng thứ bảy do Cư sĩ Minh Ngọc phụ trách, vẫn đều đặn, số người tham gia mỗi ngày mỗi đông.

8/ Lớp học ngôn ngữ Bali về Kinh Pháp Cú do TT Bửu Chánh phụ trách, mỗi tuần vào 6g30 chiều Thứ bảy bắt đầu khai giảng.

Đính chính: Phật học Từ Quang tập 9 trang 140 đã chú thích nhầm Bia đề tên HT Thanh Luận thay vì Bia Thiền sư Ngô Chân và trang 141 chú thích nhầm Bia đề tên HT Thanh Luận lại ghi là Bia Thiền sư Ngô Chân.🙏

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Giao dịch ghi tên: Nguyễn Thị Ngọc, số tài khoản: 007 100 4721363 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VietcomBank), chi nhánh TP.HCM.

Địa chỉ phát hành:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP.HCM.

- Nhà sách Trí Tuệ số 203 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP.HCM.

- Nhà sách Ngọc Linh số 380/3 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM ĐT: 3843 5550